

**TÁC  
PHẨM  
KINH ĐIỂN**

# TRÍCH THIÊN TỬY

滴天髓

**TVE-4U**

|      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|
| 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 |
|------|------|------|------|------|

Đến với dân là từ khi  
từ khi trong nhà, các  
cấp dân hội tự họ, họ  
mạnh trong nhà, người  
mới kinh doanh, mới  
hình thành nhà, ở  
nhà



Năm, tháng, giờ hội  
Tây phương Kim cạp;  
Tý. Thân hội Thủy cạp  
Đê m, tháng mệnh  
huyết dịch, hành hợp  
vận, sự từ không thối  
lưu



Thầy vọng đức thánh, quan ân hưởng đức, đức chí tôn tại. Môn đệ tại hạ, nguyện thành tâm cầu xin đức, trở thành từ từ về cõi lành không gì là kỳ trong cõi tại dương thế, tạ ơn đức thầy, đức thánh, đức chí tôn.



Thần can Mập Thổ, trung chính, quyền uy về rừng, địa chủ tằm. Thần đầu là vị thần, thần vương rừng rậm, thần của bình hòa âm dương, quý khí địa chủ.



Nhật can Giáp Mão, đại trù đại  
cử, Mão vượng chi thần, Giáp, Tý  
là hợp trung chính, vì thế là trung  
thần; nguyệt lệnh dương hỏa, ghi  
vị, gặp nguyệt hiểm được cứu.



Quý Thỉnh thính người, địa chỉ này  
hợp. Kim ngọc là họ, Thỉnh các thính  
vật, Tân Kim sinh thính, tại địa  
thị thính này, người này, người này  
tên người.



# Table of Contents

[MỤC LỤC.. 1](#)

[Phần I. THÔNG THẦN LUẬN.. 4](#)

[Chương 1. Thiên Đạo. 4](#)

[Chương 2. Địa Đạo. 5](#)

[Chương 3. Nhân Đạo. 5](#)

[Chương 4. Tri Mệnh. 7](#)

[Chương 5. Lý Khí 11](#)

[Chương 6. Phối Hợp. 13](#)

[Chương 7. Thiên Can. 14](#)

[Chương 8. Địa Chi 23](#)

[Chương 9. Can Chi Tổng luận. 33](#)

[Chương 10. Hình tượng. 41](#)

[Chương 11. Phương Cục. 50](#)

[Chương 12. Bát Cách. 56](#)

[Chương 13. Thê Dụng. 62](#)

[Chương 14. Tinh Thần. 65](#)

[Chương 15. Nguyệt Lệnh. 67](#)

[Chương 16. Giờ sinh. 69](#)

[Chương 17. Suy Vượng. 70](#)

[Chương 18. Trung Hòa. 71](#)

[Chương 19. Nguyên Lưu. 73](#)

[Chương 20. Thông Quan. 75](#)

[Chương 21. Quan Sát 76](#)

[Chương 22. Thương Quan. 86](#)

[Chương 23. Thanh Khí 96](#)

[Chương 24. Trọc Khí 98](#)

[Chương 25. Chân Thần. 100](#)

[Chương 26. Giả Thần. 101](#)

[Chương 27. Cương Nhu. 104](#)

[Chương 28. Thuận Nghịch. 106](#)

[Chương 29. Hàn Thử. 108](#)

[Chương 30. Táo Thấp. 110](#)

[Chương 31. Ân Hiện. 112](#)

[Chương 32. Chúng Quả. 113](#)

[Chương 33. Chấn Đoài 115](#)

[Chương 34. Khảm Ly. 117](#)

[Phần II. LUÂN LỤC THÂN.. 119](#)

[Chương 1. Phụ Thê. 119](#)

[Chương 2. Con cái 121](#)

[Chương 3. Phụ Mẫu. 125](#)

[Chương 4. Huynh Đệ. 127](#)

[Chương 5. Hà Tri Chương. 129](#)

[Chương 6. Nữ Mệnh Chương. 144](#)

[Chương 7. Tiểu Nhi 155](#)

[Chương 8. Tài Đức. 159](#)

[Chương 9. Phần Ưc. 160](#)

[Chương 10. Ân Oán. 163](#)

[Chương 11. Nhân Thần. 164](#)

[Chương 12. Tòng Tượng. 168](#)

[Chương 13. Hóa Tượng. 172](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

# Phần I. THÔNG THẦN LUẬN

## Chương 1. Thiên Đạo

### Dục thức tam nguyên vạn pháp tông, tiên quan để tái dữ thần công

Trời có âm dương; cho nên mùa Xuân mộc, mùa Hạ hỏa, mùa Thu kim, mùa Đông thủy, tứ quý thổ vậy; tùy theo thời lệnh mà hiển hiện sinh sát. Trong mệnh có trời đất người tức lý Tam nguyên, mọi thứ căn bản đều như thế cả.

Nhâm thị viết: Can là thiên nguyên, chi là địa nguyên, trong chi tàng chứa nhân nguyên. Con người thụ mệnh, các khí không đồng đều, chung quy không vượt khỏi cái lý tam nguyên, nó chính là phương pháp tông vậy. Âm dương vốn là thái cực, mệnh danh vua nâng đỡ, ngũ hành đi khắp bốn mùa, là thần sinh sát, thống quản hệ Tam tài, vạn vật bắt nguồn từ đó. “Trích thiên tủy” chương Thiên đạo tỏ rõ như thế.

### Lời người dịch:

*Lời nói của người xưa thường ngắn gọn, súc tích đôi khi khó hiểu. Chương thiên đạo này, cổ nhân muốn bàn đến cái nguồn gốc âm dương mà kinh dịch đã nói đến. Hai khí âm dương này cọ xát nhau mà có bốn mùa, mùa xuân mộc, mùa hạ hỏa, mùa thu kim, mùa đông thủy và bốn tháng cuối của bốn mùa là thổ khí (tháng 3, 6, 9, 12). Năm cái khí này tư lệnh bốn mùa, thuận thì sinh nghịch thì sát.*

*Con người nắm thụ cái thiên khí âm dương, ngũ hành mà thành hình tượng. Tuy thụ mệnh không đồng như nhau, nhưng tựu trung lại thì không vượt ra khỏi lý tam nguyên thiên địa nhân vậy. Mệnh nắm thụ khác nhau thì cát hung cũng không giống nhau, thế gian có vạn vật tất có vạn sự. Thế cho nên người học đoán mệnh cái cần yếu nhất là hiểu được cái cơ động tịnh của âm dương, cái sinh vượng của ngũ hành trong tứ trụ có trong thiên can và địa chi được mệnh danh là tam tài thiên địa nhân. Cứ theo cái lẽ ấy mà luận đoán cát hung, đó là phương pháp chính tông vậy. Vì vậy mà cổ nhân mới khuyên chúng ta: muốn biết được lý tam nguyên thì trước phải xem sự động tĩnh của âm dương sau đó mới xét đến cái lý của ngũ hành (Dục thức tam nguyên vạn pháp tông, tiên quan để tái dữ thần công) là như thế đó.*

# Chương 2. Địa Đạo

## Khôn nguyên hợp đức cơ giam thông, ngũ khí thiên toàn định cát hung

Đất có cương nhu, mà ngũ hành sinh ở Đông Nam Tây Bắc và Trung ương, trời đất giao cảm nhau mà sinh ra cái khí diệu dụng. Con người do bẩm thụ cái thiên khí không đồng đều nhau, cũng vì vậy mà cát hung theo đó cũng khác nhau như thế.

Nhâm thị viết: “Cao lớn thay đức của Kiền, vạn vật từ đó”, “cao lớn thay đức của Khôn, vạn vật được sinh”, Kiền chủ cương cứng, Khôn chủ nhu thuận. Cương nhu theo nhau, mạnh yếu trợ nhau; đắp đổi nhau, qua lại đóng mở. Chỉ do cái khí ngũ hành thiên lệch, mà cát hung của mệnh nhân đó mới phát sinh vậy.

### Lời người dịch:

*Âm dương cọ sát nhau mà sinh ra tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái. Đứng đầu quẻ dương là Kiền, đứng đầu quẻ âm là Khôn. Kiền chủ cương kiện là cái tượng ban đầu của sự vật, nên thánh nhân mới bảo “đại tai Kiền nguyên”. Khôn chủ nhu thuận là cái hình của sự vật, nên thánh nhân mới bảo “chỉ tai Khôn nguyên”.*

*Hai khí Kiền Khôn này một cái cương một cái nhu cùng theo nhau, tương trợ nhau, cùng giao cảm nhau mà sinh ra sáu quẻ Chấn Tốn Ly Khảm Cấn Đoài. Vạn vật cũng từ đó mà tương sinh tương diệt. Thông cũng tượng cho quẻ Thái là thời mà âm dương tương giao tư sinh vạn vật. Giam cũng tượng cho quẻ Bĩ là thời mà hai khí âm dương bất tương giao vạn vật tất tương diệt.*

*Nhân sinh bẩm thụ mệnh, khí ngũ hành thiên lệch bất toàn mà họa phúc, cát hung cũng từ đó mà sinh ra. Vì thế cho nên, thánh nhân khuyên người học đoán mệnh cần hết sức quan tâm sự thông thuận của hai khí âm dương, sự lệch lạc của ngũ hành mà quyết định cát hay hung, thành hay bại, thọ yếu cùng thông (Khôn nguyên hợp đức cơ giam thông, ngũ khí thiên toàn định cát hung) ý là như vậy đó.*

# Chương 3. Nhân Đạo

## Đái thiên phúc địa nhân vi quý, thuận tắc cát hê hung tắc bội

Vạn vật sinh ra trong trời đất không có giống nào mà chẳng thụ cái khí ngũ hành, duy chỉ con người thụ được cái khí ngũ hành toàn mà quý vậy. Nhưng cát hung chẳng đồng nhau là do ngũ hành đi thuận hay nghịch đó vậy.

Nhâm thi viết: Con người sống giữa trời đất, đầu tiếp giáp trời chân tiếp giáp đất, bát tự cần nhất là thiên can và địa chi thông thuận chớ nên nghịch thường. Thuận thì được tương sinh, nghịch thì bị khắc hại, thế cho nên cát hung cũng từ đó mà phân rẽ vậy.

Như thiên can khí nhược, được địa chi sinh; địa chi khí suy, được thiên can trợ chi, tức can chi thông thuận tất cát; giả như thiên can suy nhược mà còn bị địa chi ức chế, địa chi khí nhược mà còn bị thiên can khắc chế, tức can chi nghịch thường hung nguy vậy.

Thí như thiên can Mộc rất sợ hành Kim khắc thiên can Mộc, địa chi có Tý Hợi hóa Kim sinh can; nếu địa chi không có Tý Hợi, mà thiên can có Nhâm Quý có thể hóa Kim sinh Mộc; còn như thiên can không có Nhâm Quý mà địa chi có Dần Mão mộc, tức thiên can thông gốc (thông căn); bằng như địa chi không có Dần Mão mộc, thiên can có Bính Đinh hỏa khắc chế kim, thiên can mộc có sinh cơ, sự cát có thể biết được.

Nhược bằng thiên can không có Nhâm Quý, mà trái lại trên can còn hiển lộ can Mậu Kỷ; còn địa chi không có Hợi Tý Dần Mão, mà trái lại còn thấy xuất hiện Thìn Tuất Sửu Mùi Thân Dậu, thổ kim trùng trùng sinh trợ kim, thiên can mộc bị khắc vô sinh trợ, hung nguy có thể biết được vậy. Dư lại các loại cứ thế mà suy.

Đại phạm vạn vật không vật nào mà chẳng mang thuộc tính ngũ hành, trên tiếp giáp với trời dưới tiếp giáp với đất, như loài chim bay trên trời cá bơi dưới nước, cỏ cây muông thú chạy trên bờ đều mang thuộc tính ngũ hành khí chuyên sinh của nó, như loài mang bộ lông vũ thuộc hỏa, loài cỏ cây thuộc mộc, loài cá bơi lội dưới nước thuộc kim, duy con người thụ đắc khí thuộc thổ, cư trung ương gồm nắm cả kim mộc thủy hỏa, kim mộc thủy hỏa thành từ thổ, vì vậy tuy ngũ hành nhất khí nhưng rất tôn quý. Thế cho nên bát tự tối cần tứ trụ lưu thông, ngũ hành sinh hóa hữu tình, đại kỵ tứ trụ khuyết hãm, ngũ hành thiên khô. Ngụy thư vọng ngôn cho rằng tứ trụ tứ Mậu Ngọ là mệnh thánh đế, tứ Quý Hợi là mệnh của hầu bá, nghiên cứu cận lý mới biết hậu nhân ngoa truyền.

Ta trong quá trình hành đạo, đã xem qua những tứ trụ có tứ Mậu Ngọ, tứ Đinh Mùi, tứ Quý Hợi, tứ Ất Dậu, tứ Tân Mão, tứ Canh Thìn, tứ Giáp Tuất và nhiều hơn thế nữa, đều luận mệnh theo lẽ thiên khô, chẳng cái nào mà không ứng nghiệm. Như Càn tạo mệnh tứ trụ tứ Nhâm Dần, Nhâm Dần / Nhâm Dần / Nhâm Dần / Nhâm Dần địa chi Dần tàng chứa hỏa thổ trường sinh, thực thần lộc vượng, trên có Nhâm thủy sinh cho, mặc dù thế tài tử tôn ngộ Lộc, nhưng chẳng toàn mỹ, nguyên nhân là do hỏa thổ trong Dần không có chi dẫn xuất, cho nên tuổi thơ cô khổ, trung vận cơ hàn, mãi quá 30 tuổi, hạn hành phương nam dẫn xuất hỏa trong Dần, kinh doanh phát tài, tuổi già không con, gia nghiệp bị phân chia tranh đoạt, có thể biết được như vậy nhờ luận theo cách cục thiên khô. Do vậy nghiệm ra rằng, mệnh cục quý trung hòa, thiên khô chung quy có tổn hại; mệnh cục cân ngũ hành cân bằng đầy đủ, mệnh cục kỳ dị bất túc lấy chi nương tựa vậy.

**Lời người dịch:**

*Trời đất có âm dương ngũ hành, nhị khí giao cảm nhau mà sinh ra vạn vật. Thế cho nên, dưới thế gian không có giống loài nào mà không thụ đắc cái khí âm dương ngũ hành của trời đất.*

*Con người là động vật chí linh, do bẩm thụ khí âm dương ngũ hành toàn vẹn. Nhưng do sự thụ khí bất đồng và sự lưu hành của khí âm dương ngũ hành thuận nghịch mà cát hung họa phúc không đồng nhau vậy.*

*Âm dương ngũ hành trong bản mệnh chính là can chi, cần nhất là trung hòa, bất tức, khiếm khuyết dù có phú quý chẳng nữa cũng bất toàn. Thế cho nên, thánh nhân khảo mệnh cần sự trung hòa đầy đủ theo thường lý, chớ nên kỳ dị khác lạ nghịch thường chung cuộc hung hại (Đời thiên phúc địa nhân vi quý, thuận tắc cát hễ hung tắc bội).*

# Chương 4. Tri Mệnh

## **Yếu dữ nhân gian khai lung hội, thuận nghịch chỉ cơ tu lý hội**

Nhâm thị viết: Câu nói trên thật chí lý, chỉ sợ người học mệnh sau này chẳng nghiên cứu tường tận cái cơ thuận nghịch. Vội vàng đàm luận nhân mệnh, làm mê hoặc không ít, xem tạp cách hay cục lạ, hết thầy Thần sát đem ra dùng một cách rất hoang đường, Đào hoa hàm trì chuyên luận nữ mệnh tà dâm, cầu thọ quý thần, Kim xà thiết tỏa sai lầm tiểu nhi Quan sát, làm rối lòng cha mẹ; chẳng cần biết nhất chủ cường nhược đều cho Ấn Thực là phúc, Kiêu Kiếp là tai ương, mà không biết rằng Tài Quan ngang nhau, lấy lục thần ngang nhau, lại cho rằng nguồn Tài có thể dưỡng mệnh, Quan có thể vinh thân thật là ngu muội quá thay!

Ví như nguồn Tài có thể dưỡng mệnh mà Tài nhiều thân nhược chẳng là nhà giàu có mà bản tiện đó sao, Quan có thể vinh thân mà thân suy Quan vượng chỉ là quý hiển mà chết yểu, đề tiện đó. Ta từng khảo xét cổ thư, phương pháp tử bình, họa phúc cát hung thọ yểu toàn tại tứ trụ ngũ hành. Xem xét sự suy vượng, nghiên cứu sự thuận nghịch, xét đoán sự tiến thoái mà luận hỷ kỵ, ấy thế mà lĩnh hội được. Đến như cách hay cục lạ, lấy đó làm chính lý tất sai lầm lớn, ngoa dĩ truyền ngoa, nhân đó làm lý cho sự cát hung, thật là hờn muội khó sáng vậy. Thư viết: “dụng thần Tài tinh không nên gặp Kiếp tài, dụng thần Quan tinh không nên gặp Thương quan, dụng thần Ấn tinh không nên gặp Tài, dụng thần Thương thực không nên gặp Kiêu”, bốn câu trên thật chí lý, cốt yếu ở một chữ “Dụng”. Người học mệnh không hiểu biết, không nghiên cứu căn nguyên cho tường tận, chuyên lấy Tài Quan làm trọng, mà không biết rằng: “chẳng dụng Tài tinh có thể dụng Kiếp, chẳng dụng Quan tinh có thể dụng Thương quan, chẳng dụng Ấn tinh có thể dụng Tài, chẳng dụng Thương thực có thể dụng Kiêu”. Cái cơ thuận nghịch không lĩnh hội được, mông muội đến thế làm sao có thể luận cát hung, biện hiền ngu, làm mê hoặc kẻ hậu học như thế thật quá lắm vậy!

*Càn tạo*: Tân Mão / Đinh Dậu / **Canh** Ngọ / Bính Tý

Đại vận: Bính thân / ất mùi / quý tị / nhâm thìn / canh dần / kỷ sửu / mậu tý / đinh hợi

Thiên can Canh Tân Bính Đinh, chính phối hỏa luyện thu kim; địa chi Tý Ngọ Mão Dậu, cư ở bốn cung Khảm Ly Chấn Đoài. Cả bốn chi đều ở tứ chính, khí quán tám phương, nhưng ngũ hành thiếu thổ, tuy sinh vào mùa thu đương lệnh, chẳng luận vượng. Rất cần Tý Ngọ gặp xung, thủy khắc hỏa, khiến cho Ngọ hỏa chẳng khắc phá Dậu kim, mà sinh phù nhật chủ; đổi lại Mão Dậu gặp xung, kim khắc mộc, tất Mão mộc không thể sinh trợ Ngọ hỏa, chế phục đắc cách, sinh hóa hữu tình. Mão Dậu tức Chấn Đoài chủ nhân nghĩa hơn người; Tý Ngọ tức Khảm Ly, là khí đứng đầu trong trời đất. Với lại Khảm Ly đắc nhật nguyệt chi chính thể, vô tiêu vô diệt, một tươi nhuận một ấm áp, tọa tại đoạn môn, Thủy Hỏa Ký Tế. Cho nên tám phương quy phục, bốn biển cùng về, thiên hạ thái bình thịnh thế vậy.

(Thanh Cao tông - Càn Long. Trích trong Ái tân giác la mệnh phổ).

*Đổng trung đường tạo mệnh*: Canh Thân / Canh Thìn / **Mậu** Thìn / Mậu Ngọ

Đại vận: Tân tị / mậu ngọ / quý mùi / giáp thân / ất dậu / bính tuất / đinh hợi / mậu tý

Nhật can Mậu thổ, sinh vào tiết quý xuân vào giờ Ngọ, tựa như vượng tướng, tháng mùa xuân thổ hư

khí, không như thổ tháng 6, 9 là thực thổ. Và lại hai chi Thìn thấp thổ mộ khổ của thủy, có thể tiết khí hỏa sinh kim, can thấu lưỡng Canh, chi hội Thân Thìn, nhật chủ bị tiết chế quá độ, nên chọn dụng thần là Đinh hỏa tàng trong chi Ngọ sinh phù. Rất cần không thấy thủy mộc, nhật chủ Ấn thụ không bị thương, tinh thần sung túc, thuần túy trung hạ. Một đời chẳng gặp hoạn nạn, hơn ba mươi năm hưởng thái bình sự nghiệp, mãi đến vận Mậu Tý hội Thân Thìn thủy cực vượng thất lộc, hưởng thọ 80 tuổi vậy.

*Càn tạo:* Tân Dậu / Tân Sửu / **Kỷ** Dậu / Bính Dần

Đại vận: Nhâm dần / quý mao / giáp Thìn / ất tị / bính Ngọ / đinh mùi / mậu thân / kỷ dậu

Giống như cách tạo mệnh trên tuy có khác nhau về tiểu tiết nhưng đại loại thì cũng như thế. Nhật can Kỷ thổ, tuy sinh vào tháng Sửu thổ vượng, nhưng thổ mùa đông hàn thấp, sao bằng thổ tháng 6, 9 ôn tảo. Với lại, nguyệt lệnh Sửu hàm chứa kim thủy, can thấu hai Tân, chi bán hội Sửu Dậu kim cực, nhật can bị tiết chế quá độ, dụng thần tất chọn Bính hỏa. Rất may thời trụ Dần mộc, hàn cực sinh dương, Bính hỏa hữu căn. Tướng người nhân đức, tuần tú, hành vận Nhâm Quý thủy thi hương trắc trở, sang vận Tị Ngọ Mùi hỏa địa, tiền trình tốt đẹp không thể nói hết (Tân Tăng).

*Càn tạo:* Nhâm Thìn / Nhâm Dần / **Giáp** Dần / Canh Ngọ

Đại vận: Quý mao / giáp thân / ất tị / bính Ngọ / đinh tị / mậu thân / kỷ dậu / canh tuất

Họ vương tạo mệnh, luận theo lẽ thường cho rằng thân cường Sát thiên, lấy Canh kim Thất sát làm dụng thần, mùa xuân mộc vượng gặp kim, tất là khí lương đông, cố gắng độc thư tất sau nên danh; mãi quá ba mươi không thấy ứng nghiệm, gia nghiệp tiêu hết dần, nên nhờ ta suy đoán. Ta thấy rằng chi tọa lưỡng Dần, nguyệt lệnh đương quyền, can thấu hai Nhâm, sinh trợ vượng thần, chi năm Thìn thổ là thủy khổ, chứa thủy dưỡng mộc, không thể sinh kim, một Canh kim vừa hưu tù vô khí, vừa bị Ngọ hỏa chế khắc, Nhâm thủy tiết khí, không chỉ vô dụng mà cản trở lại sinh thủy. Đại phạm vượng cực, nên tiết khí không nên bị khắc, nên thuận theo thể thịnh, chẳng nên nghịch thể. Lấy Ngọ hỏa làm dụng thần, tương lai vận hành hỏa địa, tuy chẳng hiển quý, nhất định giàu có, bằng như chờ đợi vận hội, tất có ngày như thỏa nguyện. Rồi bỏ nho học chuyển sang kinh doanh, tới vận Bính Ngọ, khắc mất Canh kim, không quá mười năm, phát tài hơn mười vạn, cho nên Canh kim là khắc thần vậy.

*Càn tạo:* Quý Dậu / Giáp Tý / **Quý** Hợi / Tân Dậu

Đại vận: Quý Hợi / nhâm tuất / tân dậu / canh thân / kỷ mùi / mậu Ngọ / đinh tị / bính Thìn

Một người ở Phúc Kiến không tính danh, mùa đông năm Canh Ngọ, ta suy luận, đại loại lấy kim thủy làm dụng thần, chẳng nên lấy hỏa thổ làm dụng. Người ấy nói: kim thủy vượng cực, có gì lấy kim thủy làm dụng thần? Hay sách mệnh có thiếu sót gì chẳng? Sách xưa thường viết: “vượng nên tiết nên thương”, kim vượng đầy tức cực kim thủy, trái lại lấy kim thủy làm dụng thần, tức mệnh thư không có khiếm khuyết hay sao? Ta nói: sách xưa không sai. Bởi do người học mệnh không thể hiểu hết cái ngũ hành ảo diệu trong mệnh cực. Thử tạo thủy vượng gặp kim, tất thành thể thủy thịnh, khô mộc bị trôi dạt, không tiết được thủy sinh mộc, thủy vượng không nơi phát tiết tất thành thủy lưu, phản thành họa thủy, chẳng là điềm xấu hay sao. Sơ vận Quý Hợi, Quý thủy sinh trợ dụng thần thủy vượng, sinh trợ có thừa; bước sang đại vận Nhâm Tuất thủy bất thông căn, khí thể nghịch hành, thủy bị hình phạt hao tán; Tân

Dậu Canh Thân, Đinh Tài lưỡng vượng; Kỷ Mùi Mậu Ngọ nghịch khắc dụng thần, sự nghiệp trôi theo dòng nước chảy, hình thể khắc tử, cô khổ bần hàn. Ví như “nước sông Côn Lôn, thuận chảy xuôi dòng, không nên nghịch dòng mà gây họa”. Thế cho nên, cái cơ thuận nghịch không nên không biết tường tận vậy.

*Càn tạo:* Quý Dậu / Quý Hợi / **Quý Hợi** / Tân Dậu

Đại vận: Nhâm Tuất / tân dậu / canh thân / kỷ mùi / mậu ngọ / đinh tị / bính thìn / ất mão

Theo “Trích thiên tử” chép cách tạo mệnh trên như **quý dậu / giáp tý / quý Hợi / tân dậu**, căn cứ vào sự suy tính, tựa hồ sau ngày Giáp Tý mới là ngày giao tiết, những chi tiết nhỏ ấy nên suy ứng tự chung ngày Quý Hợi, bất tự như trên. Ta so sánh, cả hai cách tạo mệnh trên đại khái thủy cục đều vượng, cách cục tương đồng, đại vận sai lệch không quá mười ngày, nhân đó mà sách luận mệnh luận đoán chính xác. Với lại, họ Nhâm Thiết Tiêu sở đắc học mệnh, chẳng lẽ không biết được những điều ấy sao, về phương diện văn tự mà thấy được, mệnh chủ vốn người thông hiểu mệnh lý, đại khái bất tự thuộc loại hình dự báo tự nhiên, chẳng cần phải dụng tâm nhiều mới thấu hiểu được. Cách hành văn cao siêu, ý tứ sâu xa vượt thời đại, chẳng kiềm hãm cái tâm sáng thần minh, làm nghiêng ngả lòng người vậy.

*Lời người dịch:*

Âm dương thuận nghịch luân chuyển không ngừng, thuận tiến tức khí vượng, nghịch thoái tức khí suy. Ví như hỏa mùa hạ sinh vượng khí tức hành khí thuận tiến, cũng là khí tử tuyệt nghịch thoái của mùa đông vậy. Thế cho nên người học mệnh cần nên lĩnh hội được cái cơ ảo diệu thuận nghịch tiến thoái của âm dương ngũ hành. Thế cho nên thánh nhân mới bảo “thuận nghịch chi cơ tu lý hội” vậy.

# Chương 5. Lý Khí

## Lý thừa khí hành khởi hữu thường, tiến hề thoái hề nghi ức dương

Cái khí đóng mở qua lại, lưu hành trong khoảng trời đất. Cái khí đó khi ban đầu thì nó tiến, tiến mãi cùng cực thì nó thoái, như Giáp mộc vào tháng 3; một khi cái khí này tiến đến cực thịnh thì nó thoái, như Giáp mộc sinh vào tháng 9 vậy. Người học mệnh nên bình lặng mà định xét nông sâu, ấy có thể là ngôn mệnh vậy.

Nhâm thi viết: Cái cơ tiến thoái, không thể không biết. Trường sinh thì sinh vượng, tử tuyệt thì suy, cần nên biện rõ cái lý tiến thoái, sau đến xem xét cái chân suy vượng vậy. Đại phạm ngũ hành vượng tướng hưu tù, dựa theo tứ quý mà định. Tương lai giả tiến, tức vượng tướng; tiến mà đương lệnh nắm quyền tức vượng cực; sau khi khí vượng cực tức hưu; thoái mãi vô khí tức tù. Cho nên, cần biện rõ hưu tù vượng tướng, biết được cái cơ tiến thoái vậy. Là nhật chủ, là dụng thần tối cần vượng tướng, chẳng nên hưu tù vô khí; là hung sát, là kỵ thần chẳng nên vượng tướng, mà nên hưu tù tử tuyệt. Như cái khí ban đầu hành vượng, khí vượng vật tất thịnh, vượng thịnh khí chậm thoái, tướng là phương hướng khí trường sinh, hành khí cấp mạnh mẽ vô cùng tận. Hưu quá tức tù khí, khí tù là cái khí đã cực vượng, nên khí sinh chậm; cư nơi phương vị thoái khí, đang tiềm ẩn chưa hiển lộ. Vì vậy luận khí tiến thoái là phương pháp luận chính mà học giả cần phải chú tâm vậy.

*Viên cử lượng tạo mệnh*: Đinh Hợi / Canh Tuất / **Giáp** Thìn / Nhâm Thân

Đại vận: Kỷ dậu / Mậu thân / đinh mùi / bính ngọ / ất tị / giáp thìn / quý mão / nhâm dần

Giáp mộc cực hưu tù, Canh kim lộc vượng khắc can Giáp mộc, can năm Đinh hỏa khả dĩ chế Sát hộ thân, tối hiềm Thìn Tuất hai chi Tài sinh Sát khắc thân, mệnh cục tựa chừng như Sát trọng thân khinh, người thường không biết rằng Giáp mộc sinh tháng 3 khí đang tiến, Nhâm thủy cùng với Thân kim tương sinh nhật chủ, bất thương Đinh hỏa. Đinh hỏa tuy nhược nhưng thông căn Tuất thổ, Thìn thuộc thấp thổ, mộc thuộc dư khí. Thiên can nhật chủ nhất sinh nhất chế, địa chi gặp trường sinh, tứ trụ sinh hóa hữu tình, ngũ hành bất tranh bất kị. Hạn hành Đinh hỏa vận khoa giáp liên đăng, dụng thần hỏa chế Sát quá tỏ rõ.

Ất Hợi / Canh Thìn / **Giáp** Tuất / Nhâm Thân

Đại vận: Kỷ mão / Mậu dần / đinh sửu / bính tý / ất hợi / giáp tuất / quý dậu / nhâm thân

Cũng như cách tạo mệnh trên có khác đôi chút nhưng không lớn. Người thường luận “Giáp là anh trai của Ất, Ất lấy Canh làm chồng, biến hung thành cát”, tham hợp quên xung, tức Canh kim làm cách cục tốt đẹp, văn chương quý hiển, cơ sao mệnh gặp cơ hàn? Do không biết rằng Ất Canh hợp hóa kim trở lại phù trợ khắc thân. Mệnh trên nhật chủ Giáp Thìn, Thìn thuộc thấp thổ có thể sinh mộc; còn mệnh này nhật chủ Giáp Tuất, Tuất thuộc táo thổ không thể sinh giáp mộc; ở trên Thân Thìn cũng hóa, còn tạo mệnh dưới Thân Tuất bán hội kim cục sinh Sát khắc thân. Trên Giáp mộc đang tiến khí, tức Canh kim thoái khí, còn dưới Canh kim tiến khí, Giáp mộc thoái khí. Chọn lấy hai cách tạo mệnh trên, cách cục tự nhiên, cái cơ tiến thoái, không thể không biết vậy.

### ***Lời người dịch:***

Ở chương tri mệnh này, thánh nhân muốn nói đến cái dụng của tạo mệnh. Con người sống giữa trời đất, không hiểu mệnh như người lạc lối không phương hướng, hiểu biết và vận dụng được nó không những có thể giúp cho mình sáng suốt không lầm lạc mà còn giúp cho mọi người hay cho cả thiên hạ thoát khỏi mê muội vậy. Đồng thời người cũng nhấn mạnh đến cái lý tiến thoái của âm dương ngũ hành, tiến tức sinh vượng, thoái tức hưu tù. Thế cho nên, "Lý thừa hành khởi hữu thường, tiến hê thoái hê nghi ức dương" vậy.

# Chương 6. Phối Hợp

## Phối hợp Can Chi tử tế tường, định nhân phúc họa dữ tai tường

Thiên can địa chi tương phối tương hợp, người học mệnh cần phải tế tâm suy tường cái cơ tiến thoái, mà có thể đoán định được họa phúc tai ương vậy.

Nhâm thi viết: Chương này cốt làm sáng tỏ những sai lầm nguy tạo. Phối hợp can chi, cần sưu tầm nghiệm suy chính lý, cùng vượng suy hỷ kỵ của ngũ hành, không thể không luận can chi tứ trụ, chuyên lấy kỳ cách dị cục, thần sát các loại mà vọng đàm, mới biết họa phúc lấy chi làm bằng cớ, cát hung không nghiệm. Cái lý của mệnh, tồn đọng ở dụng thần, chẳng nên phân biệt câu nệ Tài, Quan, Ấn thụ, Kiêu Kiếp, Thương Thực, mà đều có thể làm dụng thần, cho rằng đẹp thì tốt cát lợi, ác tức xấu, tăng đạo. Nên cần nhất xem xét nhật chủ cường vượng, dụng thần hỷ kỵ, cần đề nén, ức chế thì đề nén ức chế, cần sinh phù thì sinh phù, do cái sự phối hợp qua lại mà xác định nên bỏ hay nên lấy, từ đó biết được vận đồ bỉ thái, họa phúc tai ương, chẳng không ứng nghiệm vậy.

*Càn tạo*: Giáp Tý / Mậu Thìn / **Canh** Thân / Nhâm Ngọ

Đại vận: Kỷ tị / canh ngọ / tân mùi / nhâm thân / quý dậu / giáp tuất / ất hợi / bính tý

Luận theo thói thường, thiên can thấu tam kỳ thì cát, địa chi quý nhân cũng hợp là vinh, vả lại, Thân Tý Thìn tam hợp hội cục không gặp xung, Quan tinh đắc dụng, chủ danh lợi song toàn. Tuy nhiên Canh kim sinh vào quý xuân, thủy vốn hưu tù, nguyên có thể lấy Quan tinh làm dụng thần, hiềm vì chi hội thủy cục, tất Khảm thủy khí thể cường vượng, tức Ly hỏa khí thể suy nhược, Quan tinh thụ thương, không thể dùng làm dụng thần được. Muốn lấy Nhâm thủy vượng cục đối địch khắc thần, chỉ hiềm Canh kim đắc tam kỳ thấu Mậu, Kiêu vượng đoạt Thực, cũng không thể lấy làm dụng thần. Giáp mộc Tài tinh vốn có thể phù trợ dụng thần, làm thông thổ bảo vệ thủy, tiết Thương sinh Quan, tứ trụ dường như hữu tình, mà không biết rằng Giáp mộc thoát khí, Mậu thổ đương quyền, không thể thông thổ. Lấy Giáp mộc làm dụng thần, cũng là giả dụng thần, chẳng qua cũng chỉ là người bình thường mà thôi. Huống chi đại vận hành phương Tây Nam, Giáp mộc ở đất hưu tù, tuy được của cải tổ nghiệp truyền lại, cũng bằng không, còn hình thê khắc tử, cô khổ bần hàn. Lấy cách tam kỳ cùng quý nhân luận mệnh, chẳng xem dụng thần sinh vượng, thật hư nguy quá lắm.

*Càn tạo*: Bính Tý / Kỷ Hợi / **Ất** Sửu / Nhâm Ngọ

Đại vận: Canh tý / tân Sửu / nhâm dần / quý Mão / giáp Thìn / ất tị / bính ngọ / đinh mùi

Thiên can Nhâm thủy khắc Bính hỏa, địa chi Tý thủy xung khắc Ngọ hỏa, hàn mộc hỷ dương, chính Ngọ hỏa, thủy thể vượng thịnh, tất hỏa khí bị khắc tuyệt, tựa hồ danh lợi không thành. Ta suy nghĩ, ba thủy hai thổ hai hỏa, thủy thể tuy vượng, không có nguồn; hỏa vốn hưu tù cần thổ bảo vệ che chở, nhân đó mà được cứu; huống chi thiên can Nhâm thủy sinh Ất mộc, Bính hỏa sinh Kỷ thổ, đều lập nên môn hộ, tương sinh hữu tình, không có cái ý tương tranh tương khắc. Địa chi tuy cư bắc phương, nhưng hỷ Kỷ thổ nguyên thần thấu xuất, thông căn lộc vượng, hổ tương che chở giúp đỡ, cần nên ngăn thủy bảo vệ hỏa, chính là có bệnh mà được cứu vậy. Với lại khí nhất dương vận vật bắt đầu sinh sôi, mộc hỏa tiến khí, do đó Thương quan dụng thần tứ khí. Trung niên vận tẩu Đông Nam, dụng thần sinh vượng, tuổi trung niên thi đậu. Giao vận Dần, hỏa sinh mộc vượng, đăng khoa giáp bảng, nhập cung vua, thanh

vân đặc lộ vận trình tiến tới.

Từ hai cách tạo mệnh trên cho thấy, phối hợp can chi có lý, có thể xem xét qua loa được ư?

# Chương 7. Thiên Can

## Ngũ dương giai dương bính vi tối, ngũ âm giai âm quý vi chí

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thuộc dương, duy chỉ Bính hỏa mang khí thuần dương, dương trong dương; Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc âm, duy Quý thủy mang khí thuần âm, âm trong âm.

Nhâm thị viết: Bính thuộc hỏa khí thuần dương, vạn vật không thứ nào mà chẳng do nó mà phát triển, thu liễm; Quý thuộc thủy khí thuần âm, vạn vật không thứ nào mà chẳng do nó mà sinh ra, tươi tốt. Dương cực thì âm sinh, do vậy Bính Tân hợp hóa thủy; âm cực thì dương sinh, do vậy Mậu Quý hợp hóa hỏa. Âm dương tương giao, vạn vật khéo sinh sôi vậy. Đến như khí của mười can, theo Tiên thiên mà nói thì khí đó đồng nhất khí (tức là do âm dương nhị khí sinh ra vậy-ND), theo Hậu thiên mà luận thì khí đó cũng do hai khí tương hợp nhau mà thành. Giáp Ất thuộc mộc, Bính Đinh thuộc hỏa, Mậu Kỷ thuộc thổ, Canh Tân thuộc kim, Nhâm Quý thuộc thủy cũng do phân biệt thể dụng mà ra, nhưng cũng không ngoài cái khí âm nhu thuận, cái dương khí cương kiện đó. Các mệnh gia nông cạn, làm ra các bài phú tạo mệnh, với cách nghĩ sai lệch, cho rằng Giáp mộc làm lương đồng, Ất mộc làm hoa quả; Bính hỏa thuộc thái dương, Đinh hỏa thuộc đèn đuốc; Mậu thổ làm thành quách, Kỷ thổ tức điền viên; Canh kim thuộc sắt cứng, Tân kim thuộc châu ngọc; Nhâm thủy thuộc sông ngòi, Quý thủy thuộc mưa móc. Luận theo đó đã lâu, bền chắc không thể phá được. Ví như Giáp dương mộc không gốc rễ gọi là tử mộc, Ất âm mộc có gốc rễ gọi là hoạt mộc, cũng đồng một thứ mộc mà phân ra sinh tử, chẳng là dương mộc chỉ thụ khí tử tuyệt, còn âm mộc chỉ độc thụ khí sinh vượng hay sao? Luận đoán thiên can các loại thiếu sót, bất nhất, xa rời thực tế như thế, làm sai lầm cho người sau vậy.

## Ngũ dương tòng khí bất tòng thể, ngũ âm tòng thể vô tình nghĩa

Ngũ dương do thụ cái khí dương, mà thành thể dương cương, chẳng sợ Tài Sát; ngũ âm do thụ cái khí âm, mà thành thể âm thuận, thể cho nên mộc thịnh thì tòng mộc, hỏa thịnh thì tòng hỏa, thổ thịnh thì tòng thổ, kim thịnh thì tòng kim, thủy thịnh thì tòng thủy. Do theo tình nghĩa mà nương náu, gặp thể suy yếu thời hung kị, như người con gái theo chồng vậy. Thể cho nên, khi đặt cái khí thuận chính, mà tòng thể bỏ nghĩa, tuy tòng nhưng cũng thuận chính đó.

Nhâm thị viết: Ngũ dương khí tán, có cái tượng sáng sửa hanh thông; ngũ âm khí hợp, bao hàm ẩn dấu khó lường. Khí ngũ dương tính cương kiện, chẳng sợ Tài Sát nên có lòng trắc ẩn, xử thế không cầu thả; khí ngũ âm tính nhu thuận, theo lợi quên nghĩa, nên có cái lòng bỉ lặn, xử thế nhiều kiêu căng nịnh nọt. Cái khí âm nhu này có thể khắc chế cái khí dương cương, chứ cái khí dương cương đó không thể khắc chế cái khí âm nhu được. Nói chung lẽ là: “âm khí là hạng người thấy lợi quên nghĩa; còn dương khí là hạng người hào hiệp khảng khái”. Như trên trong dương có âm, trong âm có dương, lại có ngoài dương mà trong âm, ngoài âm mà trong dương, theo đó mà luận bàn. Như ngoài thì dương mà bên trong thì âm tức hạng người ngoài thì nhân nghĩa mà lòng thì gian trá, tất có cái họa ẩn chứa bên trong; còn ngoài thì âm nhu mà trong thì dương cương tức hạng người ngoài thì trông có vẻ gian trá nhưng lòng thì nhân nghĩa bao dung cương trực. Cứ theo đó chẳng lẽ nào mà không biết được nhân phẩm đoan chính hay gian tà sao? Cho nên không thể không biện biệt cho tường tận vậy. Thiết yếu tại khí thể thuận chính, tứ trụ ngũ hành bình hòa, không nên thiên lệch không có chỗ nương tựa, không làm lợi mình hại người. Phàm con người muốn giữ được cái đạo thiệp thế, xu cát tị hung trước hết phải biết người, xưa có câu “nên phân biệt được cái thiện để mà theo”, là như vậy đó.

**Giáp mộc sâm thiên, thoát thai yếu hỏa. xuân bắt dung kim, thu bắt dung thổ.**

**Hỏa sí thừa long, thủy đằng kị hổ. Địa nhuận thiên hòa, thực lập thiên cổ**

Giáp vốn là mộc thuần dương, [trên trời thuộc địa phận sao Sâm] khí thể rất ư hùng tráng. Hỏa nhiều mộc bị chết cháy, vượng mộc mà đắc hỏa càng phú quý trọn đầy. Sinh vào mùa xuân mộc vượng kim suy mà không thể dung kim được; sinh vào mùa thu mộc suy kim vượng đi trợ kim không thể dung thổ được. Thấy Dần Ngọ Tuất, Bính Đinh nhiều nhật chủ tọa chi Thìn thổ có thể quy về; thấy Thân Tý Thìn, Nhâm Quý nhiều nhật chủ tọa Dần có thể thu nạp. Giá khiến không có thiên can khí thổ, cái thủy khí không nơi nào tiêu đi, tức năng trường sinh vậy.

Nhâm thị viết: Giáp mộc thuộc khí thuần dương, thể vốn kiên cố, [trên trời thuộc địa phận sao Sâm] khí thể rất hùng tráng. Sinh vào tháng sơ xuân (tháng Dần-ND), khí mộc còn non yếu hàn lạnh, đắc hỏa mà phát quý; sinh vào tháng trọng xuân (tháng Mão-ND), mộc khí vượng cực, cần nên tiết khí vượng đắc dụng. Sờ dĩ mộc vượng đắc hỏa, mà kim trở nên cứng dòn. Kim khí hưu tù khắc mộc sinh vượng, mộc cứng kim bị khuyết, lý lẽ đương nhiên là thế, cho nên mới nói mộc mùa xuân không dung kim được vậy. Sinh vào mùa thu, Giáp mộc khí suy, cành khô lá rụng, nguyên khí thu tàng thông suốt, mà khắc chế được thổ khí. Thổ mùa thu sinh kim tiết khí nhiều nên rất bạc nhược. Do cái thổ khí hư nhược mà còn bị khí mộc ở dưới công phá, chẳng những không thể tài bồi cho khí mộc suy được, mà còn trở lại che lấp cái mộc khí suy đó nữa, cho nên Giáp mộc mùa thu không thể dung thổ vậy. Trong trụ Dần Ngọ Tuất đầy đủ, trên can lại thấu Bính Đinh, chẳng là do mộc tiết khí thái quá, nên Mộc bị cháy khô, như nhật chủ tọa Thìn, Thìn thuộc thủy khô, khí thuộc thấp thổ, mà có khả năng sinh mộc tiết khí hỏa vượng nên mộc được cứu, thế nên *hỏa khí thừa long* là vậy. Thân Tý Thìn đầy đủ trên can lại thấu Nhâm Quý, thủy nhiều mộc bị trôi dạt, như nhật chủ tọa Dần, địa chi Dần tàng chứa can hỏa thổ là đất trường sinh, Giáp lộc tại Dần, nên có thể dung nạp được thủy dư, mà mộc không còn phù phiếm nữa, thế nên *thủy đằng kị hổ* là vậy. Ví như kim không bén nhọn, thổ không khô cứng, hỏa không mãnh liệt, thủy không cuồng thịnh, thì cái vốn có nghìn năm không thể lâu dài được!

**Ất mộc tuy nhu, khuê dương giải ngư. Hoài đình bão bính, khóa phượng thừa hầu.**

**Hư thấp chi địa, kị mã diệc ưu. Đằng la hệ giáp, khả xuân khả thu**

Can Ất thuộc mộc, sinh vào mùa thu như đào lý, mùa hạ như lúa mạ, mùa thu như cây đồng cây quế, mùa đông như hoa thơm cỏ lạ. Tọa Sửu Mùi có thể chế khắc nhu thổ, dễ như giết dê mổ trâu, chủ yếu là có can Bính Đinh, tức tuy sinh vào tháng Thân Dậu, cũng chẳng lo chi; sinh vào tháng Tý mà trên can lại thấu xuất Nhâm Quý thủy, mặc dù nhật chủ tọa Ngọ cũng không có thể phát sinh được. Cho nên biết rằng tọa tháng Sửu Mùi thật là tốt đẹp vậy. Can Giáp cùng chi Dần xuất hiện nhiều trong trụ, thuận tòng theo huynh đệ, lấy dây cột vào cây cầu mà làm thí dụ, chẳng sợ bị chặt vậy.

Nhâm thị viết: Can Ất thuộc mộc, là chất của Giáp, do khí của Giáp mà thành. Mùa xuân như đào lý, gặp kim được điều khắc; mùa hạ như lúa mạ, gặp thủy tức được sinh; mùa thu như cây đồng cây quế, kim vượng được hỏa chế mộc được cứu; mùa đông như hoa thơm cỏ lạ, hỏa thấp thổ bồi. Sinh vào mùa xuân gặp hỏa, tức phát quý vinh; sinh vào mùa hạ gặp thủy, đất được tươi nhuận khô ráo; sinh vào mùa thu gặp hỏa, khiến hỏa chế khắc kim khí mà không khắc mộc; sinh vào mùa đông gặp hỏa, giải bớt khí hàn lạnh. Cát dương giải ngư, sinh vào tháng Sửu Mùi (tháng 12, 6-ND), hoặc ngày Ất Sửu Ất

Mùi, Mùi thuộc mộc khô, Ất mộc có gốc, Sửu thuộc thấp thổ, có thể nuôi dưỡng khí mộc. Hoài Đinh bảo Bính, khóa phượng thừa hầu, như sinh vào tháng Thân Dậu (tháng 7, 8-ND), hoặc ngày Ất Dậu, mà trên can thấu xuất Bính Đinh, có thủy cũng không tương tranh, chế khắc đặc nghi, chẳng sợ kim cứng. Hư thấp chi địa, kị mã diệp ưu, như sinh vào tháng Hợi Tý (tháng 10, 11-ND), tứ trụ không Bính Đinh, lại chẳng có chi Tuất mùi tảo thổ, ngay khiến như chi năm có chi Ngọ, cũng không phát sinh được. Thiên can thấu Giáp, địa chi tàng Dần, gọi là mộc rừng cây tùng cây bách, mùa xuân được trợ giúp, mùa thu được hợp phù, cho nên nói xuân thu không sợ, bốn mùa chẳng kiêng vậy.

**Bính hỏa mãnh liệt, khi sương vũ tuyết. Năng đoán canh kim, phùng tân phản khiếp.**

**Thổ chúng thành từ, thủy xương hiển tiết.**

**Hổ mã khiến hương, giáp mộc nhược lai, tất đương phần diệt.**

**(nhất bản tác hổ mã khuyến hương, giáp lai thành diệt)**

Bính hỏa thuộc khí dương trong suốt, sáng tỏ, có cái khí thể mãnh liệt, không sợ khí Sát của mùa thu và chẳng sợ tiết Sương giáng, chẳng sợ khí mùa đông và Vũ tuyết. Canh kim tuy cứng, nhưng không khắc chế Bính hỏa được, Tân kim vốn mềm yếu, nhưng Bính hỏa (vì) hợp Tân kim mà trở nên nhu nhược vậy. Thổ là con của Bính, nên tứ trụ thấy nhiều Mậu Kỷ mà trở nên đức từ ái; thủy là vua của vạn vật, gặp Nhâm Quý vượng mà hiển hiện trung nghĩa tiết tháo vậy. Bính hỏa có tính cháy lớn mãnh liệt bốc lên cao, lại thêm địa chi gặp Dần Ngọ Tuất, mà trên thiên can lộ Giáp mộc tức mộc bị đốt cháy vậy.

Nhâm thị viết: Bính thuộc hỏa khí thuần dương, khí thể mãnh liệt, không sợ khí Sương giáng Vũ tuyết, có công năng trừ hàn sưởi ấm. Có thể khắc chế Canh kim, giống như gặp cường bạo mà ra tay trừ diệt, gặp Tân kim lại trở nên nhu hòa, Bính Tân hợp hóa nhu thuận có ý hòa hợp vậy. Thổ nhiều trở nên từ ái, mà không đè xuống dưới; thủy cuồng vượng hiển hiện, mà không vượt lên trên. Dần Ngọ Tuất là nơi hỏa địa, địa chi trong tứ trụ có Dần Ngọ Tuất tức khí hỏa mãnh liệt, trong trụ lại còn có Giáp mộc tự sinh tức mộc bị hỏa khí vượng thịnh đốt cháy vậy. Theo đó mà luận, để tiết chế bớt khí hỏa thịnh thì cần dụng thổ; để ngăn cản khí hỏa mãnh liệt thì cần dụng thủy; để làm cho khí hỏa nhu thuận thì cần dụng Tân kim hợp hóa. Kỷ thổ khí thể ti thấp, có thể thu nguyên khí tự sinh của Bính hỏa; Mậu thổ khí thể khô tảo, gặp Bính hỏa mà trở nên khô cứng nứt nẻ vậy. Nhâm thủy có cái đức trung chính cương kiện, có thể chế khắc hỏa mãnh liệt; Quý thủy âm nhu, gặp Bính hỏa mãnh liệt mà bị cạn kiệt. Tân kim thể tính nhu nhuyễn, hợp hóa Bính hỏa tương thân hóa thành thủy mà thành việc; Canh kim cương cứng, cương gặp cương đều không thể toàn vẹn. Thế nên tuy đơn cử mà luận mọi thể sự nhân tình, há chẳng phải là như vậy hay sao!

**Đinh hỏa nhu trung, nội tính chiêu dung. Bảo ất nhi hiếu, hợp nhâm nhi trung.**

**Vượng nhi bất liệt, suy nhi bất cùng, như hữu đích mẫu, khả thu khả đông**

Đinh thuộc can âm, hỏa tính tuy âm nhu nhưng được khí trung chính. Bên ngoài tuy nhu thuận nhưng bên trong rất sáng đẹp, cái tính bên trong há chẳng sáng rõ hay sao? Ất mộc không sinh được Đinh hỏa, Ất mộc tối úy Tân kim nhờ có Đinh hỏa khắc chế Tân kim mà cứu Ất, không giống như Bính hỏa khắc chế Canh kim bảo vệ Giáp mộc mà còn trở lại đốt cháy mộc, cũng như Ất mộc bảo vệ Đinh hỏa mà trở ngược lại làm cho Đinh hỏa mờ ám tối tăm, đó chẳng phải là trái với đạo hiếu thường sao. Nhâm là vua của Đinh, Nhâm thủy rất sợ Mậu thổ mà đi hợp với Đinh, cái Đinh hỏa này bề ngoài có vẻ như

sinh trợ Mậu thổ, nhưng bên trong ngầm hợp với Nhâm thủy hóa mộc khắc chế thổ, khiến cho thổ không thể khắc thủy được, điều đó chẳng là trái với cái đạo trung quân sao. Sinh vào mùa thu mùa đông, thiên can trong tứ trụ có một Giáp mộc, tức hỏa có nguồn nên sáng đẹp vô cùng không lo sợ phải bị tắt ngấm, cho nên mới nói khả thu khả đông. Đó là cái đạo nhu vậy.

Nhâm thị viết: Đinh chẳng phải là đèn đuốc, so với bính đing hỏa thuộc khí nhu thuận trung chính vậy. Bên trong sáng đẹp, có cái tượng văn minh. Khắc chế Tân kim bảo vệ Ất mộc, Tân kim không thể khắc Ất mộc do đó mà Ất mộc được cứu; hợp Nhâm thủy hóa mộc bảo vệ thủy, Mậu thổ không thể khắc được Nhâm thủy cho nên Nhâm thủy được cứu. Do tính nhu thuận trung chính, mà không đi đến thái quá hay bất cập, tuy thời khí đang thừa vượng cũng không cháy rực; gặp lúc thất thời khí suy cũng không tận diệt. Thiên can trong tứ trụ thấu Giáp Ất mộc, sinh mùa thu chẳng sợ kim cường, địa chi trong tứ trụ tàng chứa Dần Mão mộc, sinh vào mùa đông giá rét không sợ thủy vượng.

**Mậu thổ cổ trọng, ký trung tả chính.**

**Tĩnh hấp đông tích, vạn vật ty mệnh.**

**Thủy nhuận vật sinh, hỏa tảo vật bệnh.**

**Nhược tại căn khôn, phạt trùng nghi tĩnh**

Mậu thổ chẳng là tường vách, so với Kỷ thổ Mậu thổ có tính chất khô cứng cao hậu, cùng Kỷ thổ là nơi phát nguyên đại địa, nên đắc được cái khí trung chính to lớn vậy. Mùa xuân mùa hạ thì khí phát tích mà sinh vạn vật, mùa thu mùa đông thì khí thu vào mà thành vạn vật, do vậy mà làm chủ vạn vật. Mậu thổ có tính khí thuộc dương, nên ưa thích nhuận trạch không thích khô tảo, tọa Dần sợ Thân xung, tọa Thân sợ Dần xung. Nếu bị xung tức căn gốc bị động, chẳng là mất đi cái khí trung chính cho nên cần tĩnh không nên động vậy.

Nhâm thị viết: Mậu thuộc dương thổ, khí thể cổ trọng, cư nơi trung chính. Mùa xuân mùa hạ khí động nên phát ra, tức khí phát sinh, mùa thu mùa đông khí tĩnh nên thu vào, tức khí thu tàng, do vậy mà làm chủ vạn vật. Có cái khí cao hậu, nên sinh vào mùa xuân mùa hạ hỏa khí thời vượng cần có thủy làm nhuận thổ, tắt vạn vật sinh sôi, khô tảo tắt vạn vật chết khô; sinh vào mùa thu mùa đông, thủy nhiều cần hỏa sưởi ấm, tắt vạn vật hóa thành, thấp tắt vạn vật thụ bệnh. Sinh vào tháng Dần nguyệt tọa cung Căn sinh vào tháng Thân nguyệt tọa cung Khôn. Thổ mùa xuân bị mộc khắc khí chất hư nhược cần nên tĩnh; thổ mùa thu bị tiết khí nhiều quá thể chất bạc nhược không nên gặp xung. Tứ trụ, nhật chủ tọa Dần Thân ưa thích yên tĩnh tối kỵ gặp xung. Như sinh vào bốn tháng Tứ quý (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi), tối hỷ nhật chủ Canh Thân Tân Dậu khí kim, tứ khí lưu hành bất tận tất đoán định quý cách, Kỷ thổ cũng đồng như thế. Bằng như tứ trụ gặp mộc hỏa, hay vận hành hỏa mộc tất phá cách vậy.

**Kỷ thổ ty thấp, trung chính súc tàng. Bất sáu mộc thịnh, bất úy thủy cuồng.**

**Hỏa thiếu hỏa hối, kim đa kim quang. Nhược yếu vật vượng, nghi trợ nghi bang**

Kỷ thổ khí chất âm thấp mỏng manh, cùng Mậu thổ là chỗ phát nguyên đại địa, cũng có tính trung chính mà có khả năng nuôi dưỡng vạn vật. Nhu thổ có khả năng sinh mộc, chứ mộc không thể khắc được nhu thổ, do đó mà không lo mộc vượng; thổ sâu có thể chứa thủy, thủy không thể nhiều đồng đảng, do vậy mà không sợ thủy cuồng. Hỏa yếu không gốc chẳng những không thể sinh thấp thổ, mà ngược lại còn bị

thổ làm cho mất sáng; thấp thổ có thể làm tươi nhuận khí kim, cho nên kim nhiều kim sáng, mà trở nên trong suốt ưa nhìn. Đó là vô vi lấy hữu vi làm diệu dụng vậy. Nhược bằng vạn vật sung thịnh cường vượng, chỉ có thổ thể thâm sâu, được hỏa khí sưởi ấm tắc bốn phương thuận hòa vậy.

**Nhâm thị viết:** Kỷ thổ thuộc đất ẩm ướt, khí thể trung chính tàng chứa, khí quán tám phương mà vượng bốn mùa, có cái công tư sinh diệu dụng không ngừng nghỉ vậy. Chẳng lo mộc thịnh, có tính nhu thuận cho nên Tài bồi dưỡng mộc mà không bị mộc khắc. Chẳng sợ thủy cuồng, có tính chất ngưng đọng cho nên thủy có thể được dung nạp mà không xung khắc vậy. Thủy ít hỏa tối, Đinh hỏa chẳng sinh âm thổ mà còn bị thấp thổ làm cho che lấp mất sáng. Kim nhiều kim sáng, thấp thổ có thể sinh kim, làm nhuận kim. Trong trụ thổ nhiều tức thổ dày, lại còn được Bính hỏa xua đẩy khí ẩm ướt, đủ để tư sinh vạn vật. Cho nên nói nghi trợ nghi bang là như thế.

**Canh kim đãi sát, cương kiện vi tối. Đắc thủy nhi thanh, đắc hỏa nhi duệ.**

**Thổ thuận tắc sinh, thổ can tắc thúy. Năng doanh giáp huỳnh, thâm vu ất muội**

Canh kim trên trời là Thái bạch Kim tinh, tính cương kiện lại hay sát, kim vượng gặp thủy, tắc kim bạch thủy thanh dòng chảy không ngừng; kim cứng gặp hỏa, tắc khí tinh thuần mà sắc bén. Có thổ có thủy có thể tương sinh liên tục; có thổ có hỏa làm cho kim trở nên giòn yếu. Giáp mộc tuy cứng, nhưng có đủ sức khắc phạt; Ất mộc tuy nhu nhưng hợp Canh, Canh kim trở nên nhu nhược.

**Nhâm thị viết:** Canh kim thuộc khí tức Sát mùa thu, tính rất cương kiện. Thủy được kim thì xanh trong, Nhâm thủy có thể dẫn xuất Canh kim sinh xuất thủy tinh anh. Canh kim được hỏa thì trở nên sắc bén, Đinh hỏa khí âm nhu, không cùng với Canh kim thù địch, mà còn đi trợ kim biến thành lò luyện nung nấu kiếm kích bén nhọn. Sinh vào mùa xuân mùa hạ khí thể còn non yếu, gặp được chi Sửu Thìn thấp thổ tức được sinh, gặp chi Mùi Tuất táo thổ bị giòn yếu. Canh kim địch thị là cừu địch của Giáp mộc, có thể khắc phạt Giáp mộc; cùng với Ất mộc tương hợp mà trở nên hữu tình. Ất mộc không cùng Canh hợp hóa đi trợ bạo, Canh kim cũng chẳng phải cùng Ất hợp hóa thành nhu nhược, cần nên tỏ tường biện bạch cho rõ ràng vậy.

**Tân kim nhuuyển nhược, ôn nhuận nhi thanh. Úy thổ chi diệt, nhạc thủy chi doanh.**

**Năng phù xã tắc, năng cứu sinh linh. Nhiệt tắc hỷ mẫu, hàn tắc hỷ đình**

Tân thuộc âm kim, chẳng phải là châu ngọc. Đại phạm vật nhu nhuuyển thanh nhuận điều thuộc Tân kim. Mậu Kỷ thổ nhiều có thể bị chôn lấp, cho nên cũng không hay; Nhâm Quý thủy nhiều thì đẹp dễ, cho nên mừng gặp. Tân kim lấy Bính hỏa làm thần, hợp Bính hỏa hóa thủy, khiến Bính hỏa đi thần phục Nhâm thủy mà phò trợ xã tắc; Tân kim lấy Bính hỏa làm vua, hợp Bính hỏa hóa thành thủy sinh Giáp, khiến cho Bính hỏa không thể đốt cháy Giáp mộc, mà cứu giúp sinh linh. Sinh vào cuối hạ còn gặp thổ tức có thể làm cho hỏa yếu tối mà bảo tồn Tân kim; sinh vào cuối đông còn gặp Đinh hỏa tức Đinh hỏa có thể xua hàn sưởi ấm Tân kim. Cho nên Tân kim sinh vào tháng mùa đông gặp Bính hỏa tất nam mệnh không hiển quý, dù có hiển quý cũng không bền; nữ mệnh khắc phu, không thì cũng bất hòa. Gặp Đinh hỏa nam nữ mệnh thái điều quý hiển vậy.

**Nhâm thị viết:** Tân thuộc khí kim ở chốn nhân gian, cho nên thanh nhuận dễ nhìn. Sợ thổ nhiều, thổ trọng mà thủy cạn kiệt kim bị chôn lấp; thủy đẹp đủ đầy, Nhâm thủy có dư thừa mà có thể nhuận thổ dưỡng kim. Tân kim lấy Giáp làm vua, Bính hỏa có thể đốt cháy Giáp mộc, may nhờ Tân hợp Bính

hỏa thủy khắc hỏa, khiến cho Bính hỏa không thể đốt cháy Giáp mộc, trở nên tương sinh; Tân lấy Bính làm thần, Bính hỏa có thể sinh Mậu thổ, Tân hợp Bính hỏa thủy, khiến cho không thể sinh Mậu thổ, trở nên tương trợ. Há không phải phò trợ xã tắc cứu sinh linh sao? Sinh vào mùa hạ mà gặp nhiều hỏa, tứ trụ có Kỷ thổ tức hỏa yếu tối Kỷ thổ có thể sinh kim; sinh vào mùa đông gặp lúc thủy vượng, gặp hỏa tức hỏa làm ấm thủy mà dưỡng kim. Vì vậy mà nói nhiệt tắc hỷ mẫu, hàn tắc hỷ Đinh là như thế.

**Nhâm thủy thông hà, năng tiết kim khí, cương trung chi đức, chu lưu bất trệ.**

**Thông căn thấu quý, xung thiên bồn địa. Hóa tắc hữu tình, tông tắc tương tể**

Nhâm thủy tức là phát nguyên của Quý thủy, là nước sông Côn Lôn; Quý thủy tức là nơi quy về của Nhâm thủy, là nước biển Đông. Có phân có hợp, lưu chảy không ngừng, cho nên gọi là nước của trăm sông, cũng là nước mưa móc thật khó mà phân biệt. Thân thuộc thiên quan, là nơi cửa sông thiên hà, vị trường sinh của Nhâm thủy, có thể tiết chế khí kim tức sát tây phương. Có tính lưu chuyển chuyển động không ngừng, có đức tính cương trung tự nhiên vậy. Như trong tứ trụ có đủ Thân Tý Thìn mà trên can còn thấu Quý thủy, tức khí thể xung động mạnh, không thể ngăn cản nổi. Giống như nước biển Đông vốn phát khởi ở thiên hà, trở thành họa thủy, trong tứ trụ bằng như gặp phải mà trong mệnh không có Tài Quan, tất gánh lấy tai họa vậy thôi! Nhâm hợp Đinh hỏa mộc mà sinh hỏa, có thể nói là hữu tình; Nhâm thủy có thể chế Bính hỏa chẳng khiến.

Nhâm thị viết: Nhâm thuộc dương thủy. Là nước sông dài tức thiên hà, trường sinh tại Thân, Thân tức là cửa sông thiên hà, vị trí tại cung Khôn, có thể tiết khí tây phương kim tức sát, cho nên gọi là cương trung chi đức vậy. Là nguồn phát nguyên của trăm sông, lưu chuyển không ngừng, di chuyển tiến tới không thoái lui. Như trong trụ tam hợp Thân Tý Thìn đầy đủ, như lại còn thấu Quý thủy, tất khí thể phiếm lạm, dù có Mậu Kỷ thổ cũng không có thể ngăn nổi dòng chảy, giống như lấy cương chế cương phản thành xung kích mà thành họa thủy, tất cần dụng mộc tiết chế bớt khí thể Nhâm thủy, thuận theo khí thể chẳng nên xung động. Nhâm hợp Đinh hỏa mộc có thể sinh hỏa, diệu dụng vô cùng hợp hóa thật hữu tình. Sinh vào các tháng Tị Ngọ Mùi (4, 5, 6), trong trụ hỏa thổ thịnh vượng, chẳng hề có kim thủy tương trợ. Hỏa vượng thấu can tắc tông hỏa, thổ vượng thấu can tắc tông thổ, điều hòa nhuận trạch, nhân đó mà có cái công tương trợ vậy.

**Quý thủy chí nhược, đạt vu thiên tân. Đắc long nhi vận, công hóa tư thần.**

**Bất sâu hỏa thổ, bất luận canh tân. Hợp mậu kiến hỏa, hóa tượng tư chân**

Quý thủy thuộc khí thuần âm mà khí thể cực nhược, nên gọi là nước biển phù tang. Thông đến bến trời, tùy theo thời hành vận, gặp long mà hóa vân vũ, có công năng làm nhuận trạch muôn loài, làm cho vạn vật sinh sôi nảy nở. Phàm trong trụ có Giáp Ất Dần Mão mộc, lại còn gặp thủy vận, thủy vừa chế hỏa vừa sinh mộc lại nhuận thổ dưỡng kim, cho là quý cách, dù cho có hỏa thổ nhiều cũng không lo sợ. Đến như Canh kim, chẳng sinh được quý thủy nhưng cũng không sợ kim nhiều. Duy Quý thủy hợp Mậu thổ hóa hỏa, Mậu trường sinh tại Dần, Quý trường sinh tại Mão, đều thuộc mộc phương đông, cho nên nói Mậu Quý hợp hóa hỏa vậy. Có thuyết nói: “Nhiều người không biết rằng đất phương Đông Nam bốn bề khuyết hãm, Mậu thổ vị ở cực cao, tức Quý thủy vị ở cực thấp, là nơi vàng dương bắt đầu lộ dạng, cho nên Mậu Quý hợp hóa hỏa vậy”. Phàm Mậu Quý gặp Bính Đinh thấu can, chẳng cần luận vượng suy, sinh vào mùa thu mùa đông đều luận hóa hỏa, thật là chân lý luận vậy.

Nhâm thị viết: Quý thủy thuộc mưa móc, là thủy thuần âm. Phát nguyên tuy trường nhưng tính lại nhược, khí thể cực tĩnh lặng, có thể nhuận thổ dưỡng kim, sinh sôi và phát triển vạn vật, gặp long vận biến hóa khó lường. Sở dĩ gặp long mà hóa là do long là Thìn, chẳng phải chân long (tức Thìn) thì không thể hóa. Gặp Thìn thì hóa, hóa thần là nguyên thần phát lộ, phạm thập can gặp chi Thìn, tức can thâu thần, cái luận lý ấy bất di bất dịch vậy. Bất sàu hỏa thổ, Quý thủy khí thể cực nhược, gặp hỏa thổ nhiều tức tòng hóa; bất luận Canh kim, Quý thủy không thể tiết khí được Canh kim, thế cho nên kim nhiều thủy trở nên đục. Quý thủy hợp Mậu hóa hỏa, âm cực tức dương sinh, Mậu thổ khí khô dày, trong trụ trên can thâu lộ Bính hỏa thâu lộ, dẫn xuất hóa thần, đều là lý luận chân chính vậy. Sinh vào mùa thu mùa đông kim thủy vượng địa, trong tứ trụ địa chi có chi Thìn thổ, thiên can thâu Bính Đinh cũng không thể hóa được, cho nên cần phải tế phân cho tường tận vậy.

# Chương 8. Địa Chi

**Dương chi động tả cường, tốc đạt hiển tai tường; âm chi tĩnh tả chuyên, phủ thái mỗi kinh niên**

Địa chi Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương tính động, khí thể cương mãnh lại phát cực nhanh, họa phúc hiển hiện rõ ràng; địa chi Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm tính tĩnh, khí chất chuyên nhất lại phát chậm, việc bất hiển hiện không rõ ràng, thường trong năm sau mỗi chi mới thấy hiển hiện.

Nhâm thị viết: Địa chi từ Tý đến Tị thuộc dương, từ Ngọ đến Hợi thuộc âm, do luận theo đông chí khí dương sinh, hạ chí khí âm sinh; địa chi từ Dần đến Mùi thuộc dương, Thân đến Sửu thuộc âm, do phép phân chia theo mộc hỏa thuộc dương, kim thủy thuộc âm vậy. Các mệnh gia lấy Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương, Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm. Như Tý tàng Quý, Ngọ tàng Đinh, như thế thể dương lấy âm làm dụng; Tị tàng Bính, Hợi tàng Nhâm, như thế âm lấy dương làm dụng. Việc phân biệt thủ dụng cũng giống như cái lý cương kiện nhu thuận cùng với thiên can thật không khác, các việc sinh khắc chế hóa, sự lý thật đa đoan, điều quan trọng là địa chi sở tàng hoặc hai can, hoặc ba can đó vậy. Tất nhiên lấy trong các can tàng đó lấy can bản khí làm chính, địa chi Dần tất trước tiên lấy Giáp sau đó mới tới Bính, địa chi Thân tất trước tiên lấy can Canh sau đó mới tới Nhâm, dư các địa chi tàng can điều luận như thế cả. Địa chi thuộc dương tính động mà cứng mạnh, cát hung hiển hiện rõ ràng nhanh chóng; địa chi thuộc âm tính tĩnh mà mềm yếu, họa phúc hiển hiện không rõ ràng chậm chạp. Trong mệnh cục hay tại vận trình, cần sự quân bình ý cầu tiêu tức vậy.

**Sinh phương phạt động nghi khai, bại địa phù xung tử tế suy**

Địa chi Dần, Thân, Tị, Hợi thuộc phương Trường sinh, kỵ xung động; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc phương Mộ địa, cần nên xung khai. Tý, Ngọ, Mão, Dậu thuộc phương Tử bại, gặp hợp tới hỷ nên xung, cho nên phương Trường sinh không thể gặp xung; nếu bị xung cần gặp hợp phù, cũng như thế phương Mộ địa thì không thể không gặp xung [vì Mộ không xung không phát]. Cần nên biện bạch cho rõ ràng.

Nhâm thị viết: Thuyết xưa nói: kim thủy có thể xung khắc mộc hỏa, mộc hỏa không có thể xung khắc kim thủy, ấy là có thể luận theo thiên can như thế thì được, chứ còn luận theo địa chi thì không thể được. Bởi vì cái địa chi trong mang nhiều hành khí sở tàng không đơn nhất như thiên can. Cần nên xem xét đến cả cái thừa khí đương quyền đắc dụng, như vậy mộc hỏa cũng không thể xung khắc kim thủy được hay sao? Còn như phương Trường sinh gặp xung động, tức lưỡng bại câu thương. Ví như Dần Thân gặp xung, trong Thân tàng chứa Canh kim, khắc Giáp mộc trong Dần, trong địa chi Dần tàng chứa Bính hỏa, vị thường chẳng khắc Canh kim trong Thân; Nhâm thủy tàng trong Thân, khắc Bính hỏa trong chi Dần, Mậu thổ trong Dần vị thường chẳng khắc Nhâm thủy trong Thân. Cho nên gặp xung khắc thì không thể yên tĩnh được. Địa chi tứ khổ thì cần nên xung khai, tuy nhiên cũng có khi cần nên xung khai cũng có lúc thì không nên gặp xung, rõ là do tạp khí tàng chứa trong nó cả. Tử bại địa gặp xung cần nên suy tường cẩn trọng, địa chi Tý, Ngọ, Mão, Dậu tàng chứa duy chỉ có nhất khí, cho nên dụng kim thủy có thể bị xung, dụng mộc hỏa không thể bị xung. Tuy nhiên cũng cần nên linh hoạt mà luận đoán, không nên cứng nhắc. Thoảng như sinh vào mùa xuân mùa hạ lấy kim thủy làm dụng thần, tức kim thủy thuộc khí hưu tù tử tuyệt, mộc hỏa khí thể vượng tướng, kim thủy không thể thương khắc ngược trở lại hay sao? Cần nên tham cứu cho tường tận.

Giáp Dần / Nhâm Thân / **Quý Tị** / Quý Hợi

Đại vận: Quý dậu / giáp tuất / kỷ hợi / bính tý / đinh sửu / mậu dần / kỷ mão / canh thìn

Quý thủy sinh vào mùa thu kim đương lệnh, nên kim thủy thông nguyên, thủy nhiều mà vượng, mộc gặp xung không thể dùng làm dụng thần. Hỏa tuy hưu tù nhưng đứng cạnh nhật nguyên, hướng hồ mới bắt đầu vào thu hỏa khí còn đầy đủ, dụng thần tất là tại Tị hỏa. Tị Hợi phù xung, quần kiếp phân tranh, cho nên ba lần khắc vợ không con. Lại còn hành vận liên tục bắc phương Tý Hợi thủy khắc thần vượng địa, nhân đó mà phá hoại hao tán khác thường; đến đại vận Mậu Dần Kỷ Mão vận chuyển đông phương, hỷ dụng thần hợp đắc cách tứ trụ trở nên ấm áp; Canh vận chế Thương quan sinh Kiếp tài, lại còn gặp lưu niên Dậu, hỷ dụng thần bị thương khắc liên tiếp nên thất lộc.

Quý Tị / Quý Hợi / **Giáp Dần** / Nhâm Thân

Đại vận: Nhâm tuất / tân dậu / canh thân / kỷ mùi / mậu ngọ / đinh tị

Nhật nguyên Giáp Dần mộc sinh vào mùa đông, hàn tất cần lấy hỏa làm dụng thần. Tứ trụ lại còn gặp hai can Quý thủy thương khắc dụng thần, không có ngũ hành thổ chế thủy dưỡng mộc, tứ trụ tựa như không được đẹp, cái hay ở đây là địa chi Dần Hợi hợp hóa mộc, Tị hỏa tuyệt xứ phù sinh, ấy là động cơ làm hưng phát tứ trụ vậy. Tuy nhiên hành đại vận ban đầu tây phương kim vượng thương khắc dụng thần phù trợ khắc thần, là bại vận nên cuộc sống thấp hèn phong sương ngày đây mai đó; nhân tuổi ngoài 40 vận chuyển nam phương hỏa thổ vận vượng, phù trợ dùng thần, ẩn tinh gặp tài phát tài hơn vạn, cưới vợ sinh con liên tiếp 4 đứa. Do đó mà thấy rằng: “Ẩn thụ tác dụng, phùng Tài vi họa không ít, không như tự Tài tinh, phát phúc thật lớn”.

Tân Mão / Đinh Dậu / **Mậu Tý** / Mậu Ngọ

Đại vận: Bính thân / ất mùi / giáp ngọ / quý tị / nhâm thìn / tân mao

Thương quan dụng ẩn cách, tất lấy quan tinh làm dụng thần, không như tục luận thổ kim thương quan kỵ quan tinh. Địa chi Mão Dậu gặp xung, tức Ẩn thụ là thần vô sinh trợ; địa chi Tý Ngọ gặp xung khiến Thương quan được tứ sinh. Địa chi kim vượng sinh thủy, mộc hỏa xung khắc mà hết lực, thiên can hỏa thổ hư khí còn bị thoát khí, nhân thế mà đọc sách chưa toại chí, kinh doanh bình thường. Tuy nhiên mừng khắc thần thủy không thấu ra, nên là văn nhân văn chương phong lưu, tinh tường thư pháp. Canh kim trung vận thiên can kim thủy, dù có chí nhưng không thành thân. Phàm Thương quan bội Ẩn hỷ dụng thần tại mộc hỏa, tối kỵ xuất hiện kim thủy vậy.

Tân Mùi / Tân Sửu / **Mậu Thìn** / Nhâm Tuất

Đại vận: Canh tý / kỷ hợi / mậu tuất / đinh dậu / bính thân / ất mùi.

Tứ trụ địa chi toàn tứ khổ, mừng lấy tân kim tiết khí thổ mà làm cho thổ trở nên tú khí, địa chi nguyên thần Sửu thổ trong trụ tinh anh, với lại cái hay là mộc hỏa phục mà không thấu xuất, thuần thanh mà không hỗn tạp. Đến đại vận Dậu, Tân kim đắc địa, dậu hương bằng; nhân vận hành nam phương mộc hỏa thịnh vượng, dụng thần Tân kim thụ thương, mặc dù được tiến cử nhưng không được tuyển dụng.

Mậu Thìn / Nhâm Tuất / **Tân Mùi** / Kỷ Sửu

Đại vận: Quý Hợi / giáp tý / ất sửu / bính dần / đinh mão / mậu thìn.

Tứ trụ toàn cục Ấn thụ, thổ nhiều kim bị chôn lấp, Nhâm thủy dụng thần bị thổ vượng khắc hết, nếu như địa chi Mùi tàng can Ất mộc không bị xung phá có thể lấy làm dụng thần, mà chờ vận đến mà dẫn xuất phò trợ nhật nguyên, tuy nhiên địa chi Mùi bị Sửu Tuất xung phá, tuy tứ khổ tất cần nên xung khai, nhưng chớ chấp nhất theo đó mà luận, mà còn cần nên xem xét cái được mất của thiên can nữa, dụng thần hữu lực, tuế vận phò trợ, kể đến là tứ trụ không được thiên khô vậy.

### **Chi thần chính dĩ xung vi trọng, hình dữ xuyên hệ động bất động**

Xung tức tương khắc, cùng tứ khổ huynh đệ gặp xung, do đó mà động; đến như tương hình tương hại, là do có tương sinh tương hợp mà tồn tại, vì vậy mà nói xung động và xung bất động có cái lý lẽ khác nhau.

Nhâm thi viết: Địa chi bị xung khắc là do thiên can tàng chứa trong chi xung khắc, tuy vậy cũng cần nên biết rõ cường nhược hỷ kỵ mà luận cho tường. Đến như tứ khổ bị xung cũng có cái nên và cái không nên, như tháng 3 thuộc Thìn, Ất mộc đương lệnh, gặp Tuất xung tức Tuất tàng chứa Tân kim mà có thể xung khắc Ất mộc vậy; như tháng 6 thuộc Mùi, Đinh hỏa đương lệnh, gặp Sửu xung tức Sửu tàng chứa Quý thủy mà có thể thương khắc Đinh hỏa. Cứ như tam nguyệt chứa Ất, lục nguyệt chứa Đinh tuy thuộc thoái khí, bằng như đắc lệnh có thể chọn lấy làm dụng thần, bị xung tức thụ thương không thể lấy làm dụng thần được. Người sau làm ra ngụy thuyết cho rằng mộ khổ phùng xung tức phát. Ý cho rằng mộ tức là phần mộ; khổ thuộc tứ khổ là nơi quy về của kim mộc thủy hỏa, thí như đắc khí cao vượng gặp xung khai mộ khổ tất phát phúc lớn. Như thiên can thuộc hành mộc hỏa kim thủy, địa chi không có Dần, Mão, Tị, Ngọ, Thân, Dậu, Hợi, Tý Lộc vượng, mà tứ trụ toàn địa chi Thìn Tuất Sửu Mùi gốc thuộc tứ khổ nên thông căn, gặp xung tất gốc bị đánh bật, thế cho nên không khi nào có chuyện gặp xung động mà cường vượng được. Bằng như không dùng làm dụng thần, mà đi lấy hành thổ làm hỷ thần gặp xung động Thìn hữu ích không có tổn hại, cái thổ xung động là nguyên thần đi sinh trợ dụng thần vậy. Cái nghĩa của việc tương hình thật không lấy chi làm nhất định, như Hợi hình Hợi, Thìn hình Thìn, Dậu hình Dậu, Ngọ hình Ngọ, gọi là tự hình, vốn là địa chi gặp địa chi, cùng đồng khí có sao lại tương hình? Tý hình Mão Mão hình Tý, vốn là tương sinh, Dần Thân tương hình tất gặp xung sao còn lại đi tương hình? Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu đều ngũ hành thuộc thổ khí thì không thể nào tương hình được. Dần hình Tị cũng là tương sinh, Dần Thân tương hình, tất gặp xung hà tất lại còn tương hình hay sao? Lại còn nói Tý Mão nhất hình, Dần Tị Thân nhị hình, Sửu Tuất Mùi tam hình, gọi là tam hình, lại còn có tự hình, đều là ngụy luận hăng nên vứt bỏ. Xuyên tức là hại, lục hại là do lục hợp mà có, tức xung thần hợp với ta, gọi là lục hại, như Tý hợp Sửu mà gặp Mùi xung, Sửu hợp Tý mà gặp Ngọ xung. Cho nên nói Tý Mùi tương hại, chẳng không tương khắc, Sửu Ngọ Dần Hợi tương hại, đều là tương sinh, có sao lại tương hại? và lại tương hình, tương hại vốn đã không lấy chi đủ làm bằng chứng, thật lầm lỗi lớn, đến như tương phá cũng như thế cả, không tương hại tức tương hình, lỗi lầm do không thuộc ở kinh, nên tước bỏ vậy.

Bính Tý / Tân Mão / **Nhâm** Tý / Quý Mão

Đại vận: Nhâm thìn / quý tị / giáp ngọ / ất mùi / bính thân / đinh dậu.

Nhật nguyên Nhâm Tý, địa chi phùng lưỡng Nhận, thiên can thâu xuất Quý thủy Tân kim, ngũ hành không có thổ, niên can Bính hỏa lâm Tuyệt địa, Bính hợp Tân hóa thủy, tối hỷ trụ tháng địa chi Mão vượng, tiết cái khí nhật nguyên Nhâm thủy, có thể hóa Tý kiên dương nhận sinh vượng. Tú khí lưu hành, là người cung kính thủ lễ, tính tình hòa ái mà trung nghĩa tiết tháo. Đến đại vận Giáp mộc nguyên thần phát lộ, liên tiếp trúng cao khoa; Ngọ vận đắc Mão mộc tiết khí thủy sinh hỏa, cùng Ất Mùi Bính Thân vận, quan đến quận thú, đường sĩ hoạn thuận lợi. Theo lối tục luận, Tý Mão thuộc hình phạt vô lễ, với lại Thương quan và Dương nhận gặp hình tất tính tình ngạo mạn vô lễ, hung ác không nói hết.

Tân Mùi / Ất Mùi / **Canh** Thìn / Đinh Hợi

Đại vận: Giáp ngọ / quý tị / nhâm thìn / tân mão / canh dần / kỷ sửu.

Nhật nguyên Canh Thìn, sinh vào tháng quý hạ, kim đang tiến khí thổ đương quyền, hỷ kỳ Đinh hỏa ty lệnh, nguyên thần phát lộ mà làm dụng thần, có thể khắc chế Tân kim Tý kiếp trợ thân. Địa chi Mùi tàng Đinh hỏa thuộc dư khí, Thìn tàng chứa mộc dư khí, Tài Quan thông căn mà có khí, cái hay là Hợi thủy nhuận thổ dưỡng kim mà sinh mộc, tứ trụ đầy đủ không khuyết hãm. Vận đến Đông Nam, kim thủy hư nhược mộc hỏa Thực vượng, nhất sinh không gặp hung gặp hiềm. Đại vận Thìn lưu niên Ngọ, Tài Ấn đều được sinh phù, trung niên đăng khoa bảng, quan thăng đến tư mã. Thọ đến đại vận Sửu.

Tân Sửu / Ất Mùi / **Canh** Thìn / Đinh Sửu

Đại vận: Giáp ngọ / quý tị / nhâm thìn / tân mão / canh dần / kỷ sửu.

So với tứ trụ trên đại đồng mà tiểu dị, Tài Quan cũng thông căn hữu khí, trên tức Đinh hỏa ty lệnh đương quyền, còn tứ trụ dưới tức Kỷ thổ đắc lệnh. Chỉ hiềm trụ giờ Sửu thổ, Đinh hỏa tức diệt, tất niên can Tân kim gặp nhiều kim nên rất cường vượng, xung khử địa chi Mùi thổ tàng thiên can mộc hỏa, Tài Quan tuy hư nhược. Sơ vận Giáp Ngọ, mộc hỏa thịnh vượng, âm tị có thừa; nhất giao Quý Tị khắc thiên can Đinh hỏa mà cũng phò địa chi Sửu thổ, Thương quan Tý kiếp thịnh vượng, hình thương hoa tán; Nhâm Thìn vận, thê tử cả hai đều bị thương tổn, gia nghiệp tiêu tán, xuống tóc mà làm tăng đạo. Theo tục thư mà luận, địa chi Sửu Mùi xung khai Tài Quan lưỡng khó, danh lợi lưỡng toàn vậy.

**Ám xung ám hội vuu vi hỷ, bỉ xung ngã hề giai xung khởi**

Như tứ trụ cách cục không bị khuyết hãm, nhân đây chọn ám xung ám hội, xung khởi ám thần mà lại hội hợp ám thần, người minh xung với ta minh hợp với ta đều như thế, như địa chi Tý thủy đến xung khắc địa chi Ngọ hỏa, địa chi Dần mộc cùng với Tuất thổ tam hợp hóa hỏa cục. Ấy thế nhật chủ là ta, lệnh tháng là người; đề cương là ta năm là người; tứ trụ là ta lưu niên đại vận là người; vận đồ là ta năm tháng là người. Như ta thuộc địa chi Dần mộc người thuộc địa chi Thân kim, Thân kim có thể xung khắc Dần mộc, tức là người đến xung ta; như ta thuộc địa chi Tý thủy người thuộc địa chi Ngọ, Tý thủy có thể xung khắc địa chi Ngọ hỏa, tức là ta đến xung người. Đó đều là xung khởi vậy.

Nhâm thị viết: Địa chi gặp xung vốn chẳng là điều tốt đẹp, điều đó tất nhiên dẫn đến bất tự khuyết hãm cùng cực, tứ trụ mất cân bằng. Mộc hỏa vượng, kim thủy tất không đủ; kim thủy vượng tất mộc hỏa không đủ. Bằng như nhật chủ vượng mà còn thừa lệnh thì cần nên xung mất đi bớt, nhật chủ suy nhược mà còn thiếu thì cần nên hội hợp mà sinh phù nhật chủ. Nếu như tứ trụ không gặp hợp xung, gặp tuế vận đến ám xung ám hợp lại càng hay. Tứ trụ có bệnh mà được cứu thì tốt. Tuy nhiên cần nên phân biệt cái

ta xung và cái xung ta, cái lý của hội hợp cũng có đến có đi vậy. Người và ta bất tất phân chia năm tháng là người ngày giờ là ta, cũng chẳng nên phân chia tứ trụ là mình, tuế vận là người, tóm lại là khi luận đoán cần nên biết hỷ thần thuộc về ta, kỵ thần thuộc về người. Như hỷ thần là địa chi Ngọ hỏa, gặp Tý xung tức là người đến xung ta, rất mừng cùng với địa chi Dần Tuất tam hợp hỏa cục phù trợ dụng thần; lại như dụng thần là địa Tý thủy, gặp Ngọ xung tức là ta đến xung người, tối kỵ cùng với địa chi Dần Tuất tam hợp hỏa cục khắc chế dụng thần. Như hỷ thần là địa chi Tý thủy có địa chi Thân cùng với địa chi Thìn đến tam hợp hóa thủy cục trợ giúp dụng thần tất mệnh số gặp nhiều may mắn tốt đẹp; hỷ thần thuộc địa chi Hợi có địa chi Mão Mùi đến tam hợp hóa mộc tiết khí dụng thần tất tứ trụ có nhiều thương tổn tất gặp nhiều hung hiểm. Khá nên ta đến xung người chớ nên người đến xung ta. Ta đến xung người tất xung khởi; người đến xung ta tất xung không khởi lên được. Thủy hỏa tương xung tương hợp đều như thế, dư các loại đều suy luận như thế cả.

Canh Tuất / Ất Dậu / **Giáp** Dần / Canh Ngọ

Đại vận: Bính Tuất / đinh Hợi / mậu Tý / kỷ Sửu / canh dần / tân Mão.

Tứ trụ can thấu lưỡng Canh, mùa thu kim đương lệnh, địa chi hội hỏa cục, tuy chế Sát có công, mà khắc tiết nhật chủ không nên có. Với lại Canh kim khí uy mãnh một phương, lấy hỏa khí khắc chế cái uy của nó, sao bằng tiết khí nó mà sinh phù nhật chủ. Hỏa khí đó có công năng làm ích lợi cho nhật chủ; còn lấy hỏa chế khắc kim khí thì nhật chủ bị tiết khí sinh hỏa. Do đó mà suy luận, không nên hội hỏa cục, nếu hội hỏa cục trở lại làm kỵ thần. Đại vận Tý lưu niên Thìn đại khôi thiên hạ. Tý vận xung phá hỏa cục, xung khứ Ngọ vượng thần dẫn thông Canh kim, làm lợi ích nhật chủ; Thìn niên thuộc thấp thổ có thể tiết khí hỏa, củng phò Tý thủy đủ sức sinh bồi nhật chủ vậy.

Đinh Tị / Quý Sửu / **Đinh** Mão / Bính Ngọ

Đại vận: Nhâm tý / tân Hợi / canh Tuất / kỷ Dậu / mậu thân / đinh mùi.

Nhật nguyên Đinh hỏa tuy sinh vào quý đông, Tỷ kiếp trùng trùng, Quý thủy thoát khí không đủ lực chế kiếp, do đó không thể lấy làm dụng thần. Cho nên lấy Tân kim tàng trong địa chi Sửu làm dụng thần, tiết khí Tỷ kiên sinh Tài, là hỷ thần phụ cho dụng thần. Ngại hiềm ở đây là địa chi Mão mộc sinh Kiếp đoạt Thực, do đây mà tuổi niên thiếu hình thể khắc tử. Sơ vận Nhâm Tý Tân Hợi, ám xung Tị Ngọ hỏa, ám tí có thừa. Đại vận Canh Tuất trở lại ám hợp Ngọ hỏa, dẫn đến hình thương tai kiếp; đến đại vận Kỷ Dậu hội kim cục xung khứ Mão mộc khắc thần, phát tài thập vạn. Từ đó cho thấy, ám xung kỵ thần, ám hội kỵ thần, phát phúc không ít; ám xung hỷ thần, ám hội kỵ thần tai họa khôn lường. Cái lý ám xung ám hội, khá nên sao nhãng ư?

Canh Dần / Tân Tị / **Bính** Dần / Tân Mão

Đại vận: Nhâm ngọ / quý mùi / giáp thân / ất Dậu / bính Tuất / đinh Hợi.

Nhật nguyên Bính hỏa sinh vào mệnh hạ, địa chi hai Dần một Mão, Tị hỏa đương quyền, dẫn xuất Bính hỏa trong Dần, thiên can tuy gặp Canh Tân, nhưng Canh Tân hư nhược không căn gốc. Sơ vận Nhâm Ngọ Quý Mùi thủy không có nguồn, không thể tiết kim khí, địa chi Ngọ Mùi nam phương hỏa địa lại phù trợ vượng hỏa, tài tinh bị khắc tiết đến cạn kiệt, tuy tổ nghiệp sung túc, mà sớm tiêu tan. Đại vận Giáp lâm địa chi Thân vốn không có đại nạn, nhưng do lưu niên mộc hỏa tương sinh mà hình thể khắc

tử gia kế tiêu điều. Giao vận Thân ám xung Dần mộc đang vượng, thiên can phù trợ tài tinh thông căn ví như cỏ cây lâu ngày bị hạn mà gặp mưa, đột nhiên hưng phát. Gặp đại vận Ất Dậu mười lăm năm phát tài gấp bội hơn trước, Thân vận Dịch mã gặp Tài tinh, xuất ngoại đại lợi, kinh doanh phát tài hơn thập vạn. Đến đại vận Bính Tuất lưu niên Bính Tý, hưng nhiều cát ít, bị bệnh phong mà không trỗi dậy được, đó là do Tỷ kiên tranh Tài, Tài còn lâm tuyệt địa, Tý thủy một mình đơn độc chẳng những không thể nào khắc chế Bính hỏa vượng, mà ngược lại còn sinh Dần Mão mộc trợ hỏa vậy.

### **Vượng giả xung suy suy giả bại, suy thần xung vượng vượng thần phát**

Tý thủy vượng Ngọ hỏa suy, vượng mà đi xung khắc suy tất suy càng suy cùng cực; Tý thủy suy Ngọ hỏa vượng, suy mà đi xung khắc vượng tất vượng càng vượng hóa thành phúc. Dư các chi còn lại đều suy như thế cả.

Nhâm thị viết: Thập nhị chi tương xung tương khắc, nguyên là do các thiên can tàng trong địa chi tương xung tương khắc nhau vậy, tứ trụ năm, tháng, ngày, giờ tương xung tương khắc gọi là minh xung, tứ trụ bị lưu niên đại vận tương xung tương khắc gọi là ám xung. Địa chi đắc lệnh đương quyền mà đi xung khắc các địa chi thất lệnh bất đương quyền tất suy càng suy cùng cực bị thương tổn, ngược lại địa chi thất lệnh mất quyền mà lại đi xung khắc địa chi đắc lệnh đương quyền tất chi vượng càng vượng không bị thương tổn. Cái địa chi mà có lực thì có thể xung khử cái địa chi vô lực, tuy nhiên nếu hung thần bị xung khử thì tốt, còn nếu hỷ thần bị xung khử tất mang họa; bằng ngược lại, cái địa chi vô lực mà đi xung khắc có lực chẳng những không thể xung khử được mà trái lại còn bị xung khắc ngược trở lại nữa, nếu như cái địa chi vô lực ấy mà đi xung khử hung thần tất mang họa, còn đi xung khử cát thần tuy không mang họa nhưng cũng không mang lại lợi ích to lớn gì. Ví như nhật chủ địa chi Ngọ hỏa, hay hỷ thần là Ngọ hỏa, trong trụ có Dần, Mão, Tị, Mùi, Tuất các loại, gặp địa chi Tý thủy xung tức suy thần xung vượng thần nhật chủ không bị thương tổn; ngược lại, nhật chủ địa chi Ngọ hỏa, hay hỷ thần thuộc địa chi Ngọ hỏa, trong tứ trụ có Thân, Dậu, Hợi, Tý, Sửu, Thìn các loại, gặp địa chi Tý thủy vượng xung tất Ngọ hỏa suy lại càng suy. Dư các chi còn lại đều suy như vậy. Tuy nhiên Tý Ngọ Mão Dậu, Dần Thân Tị Hợi tương xung nhau đáng nên xem trọng, còn Thìn Tuất Sửu Mùi tương xung nhau thì cũng không quan trọng lắm. Như Tý Ngọ tương xung, địa chi Tý thủy tàng chứa Quý thủy đi xung khắc Đinh hỏa tàng trong địa chi Ngọ hỏa, nếu như Ngọ lâm nguyệt lệnh hay cùng hành với lệnh tháng, tứ trụ không có hành kim mà có hành mộc tất hỏa quá vượng Tý thủy không những không thể xung khắc Ngọ hỏa mà trái lại còn bị Ngọ hỏa khắc ngược trở lại nữa; Mão Dậu tương xung, địa chi Dậu kim tàng chứa Tân kim, đi xung khắc Ất mộc tàng chứa trong chi Mão, nếu như Mão mộc lâm nguyệt lệnh hay cùng hành với lệnh tháng, tứ trụ có hành hỏa mà không có hành thổ tất mộc quá vượng Dậu kim không những không thể xung khắc Mão mộc mà trái lại còn bị Mão mộc khắc ngược trở lại nữa; Dần Thân tương xung, địa chi Dần tàng chứa Giáp mộc Bính hỏa, bị địa chi Thân tàng chứa Canh kim Nhâm thủy tương khắc, tuy nhiên Dần mộc vượng hay là nguyệt lệnh trong trụ, tứ trụ có Bính Đinh Tị Ngọ hỏa, tất chi Dần cũng có thể xung khắc chi Thân; Tị Hợi tương xung, địa chi Tị tàng chứa Bính hỏa Mậu thổ, bị địa chi Hợi tàng chứa Giáp mộc Nhâm thủy tương khắc, tuy nhiên Tị hỏa vượng hay là nguyệt lệnh trong trụ, tứ trụ có Giáp Ất Dần Mão mộc, tất chi Tị hỏa cũng có thể xung khắc chi Hợi thủy. Bởi thế cho nên xét sự vượng suy của tứ trụ trước cần phải xem xét sự suy vượng, có hay không có giải cứu, hoặc ức xung, hoặc trợ tiết, xét cái đại thể, nghiệm cái hỷ kỵ, từ đó mà biết được cát hung vậy. Đến như tứ khổ huynh đệ tương xung, mộ khổ tàng chứa nhiều thiên can, cần nên xem xét bốn thiên can trên năm tháng ngày giờ có dẫn xuất hay không có dẫn xuất. Nếu như tứ trụ can chi không có dẫn

xuất, hay là nguyệt lệnh là đề cương, thì không cần phải lo sợ xung khắc, dầu có bị xung khắc cũng không hại gì, gặp hợp lại càng hay. Nguyên cục cùng đại vận lưu niên đều luận như vậy.

Mậu Thìn / Tân Dậu / **Bính** Ngọ / Quý Tị

Đại vận: Nhâm tuất / quý Hợi / giáp Tý / ất Sửu / bính Dần / đinh Mão.

Tứ trụ Tài tinh đang lệnh, mà lại còn được Thực thần trên trụ năm sinh trợ Tài tinh, nhật trụ gặp Tị hỏa lộc ở trụ giờ tương trợ, cho nên nhật trụ hữu thông căn có khí, cho nên xuất thân từ nhà giàu có. Trụ giờ thâu xuất Quý thủy, chi giờ Tị hỏa thất thế, gặp Dậu kim tất cũng hợp Dậu kim vậy. Ngũ hành thiếu mộc, toàn nhờ Ngọ hỏa phò trợ nhật chủ, từ đó cho thấy Quý thủy là kỵ thần vậy. Đại vận Tý thủy, Quý thủy đắc lộc vượng địa, chi Tý thủy cùng chi Thìn thổ bán hợp hóa thủy, địa chi Dậu kim cũng phò chi Tý thủy mà xung khử địa chi Ngọ hỏa, tứ trụ không có thần giải cứu, thế cho nên mới nói “vượng giả xung suy suy giả bại”, vì vậy mà nhà cửa tan nát mạng vong. Nếu như đại vận đến Đông Nam mộc hỏa vượng địa, lý nào mà không đạt được danh lợi ư?

Canh Dần / Nhâm Ngọ / **Đinh** Mão / Quý Mão

Đại vận: Quý mùi / giáp Thân / ất Dậu / bính tuất / đinh Hợi / mậu Tý.

Tứ trụ Tài Quan hư nhược vô căn, Kiêu tử đang quyền đắc thế, theo đấy mà luận tất là mệnh bản yếu. Tứ trụ trước thân Tài đều vượng, trở lại phá bại chết yếu, nếu như Tài Quan hư tù có lẽ mạng số trường thọ, mà không biết rằng hỏa không có mộc gặp thủy vượng xung khắc tất tán, còn tứ trụ này có thủy, gặp hỏa Tỷ kiên phò trợ tất có cứu thần. Đại vận Giáp Thân Ất Dậu, Canh kim lộc vượng, Nhâm Quý thủy phù sinh, trở lại xung khắc Dần Mão mộc, thế cho nên mới nói “suy thần xung vượng vượng thần phát”, đột nhiên phát tài cự vạn. Cổ ca viết: “Mệnh hảo bất như Vận hảo”, câu nói ấy thật đáng nên tin vậy!

# Chương 9. Can Chi Tổng luận

**Âm dương thuận nghịch chi thuyết, “Lạc thư” lưu hành chi dụng, kỳ lý tín hữu chi dã, kỳ pháp bất khả chấp nhất**

Âm dương sinh tử, dương thuận âm nghịch, lý ấy phát xuất từ “Lạc thư”. Ngũ hành lưu hành trong trời đất lấy đó mà làm dụng, tất nhiên cái lý ấy có thể tin được, còn như Giáp mộc Tử ở chi Ngọ, Ngọ hỏa tiết khí Giáp mộc, lý lẽ tất nhiên là như thế, nhưng Ất mộc Tử ở chi Hợi, Hợi tàng Nhâm thủy sinh Ất mộc tức con được mẹ sinh, hà cớ vì sao lại Tử? Thế cho nên đại phạm luận đoán tứ trụ trước tiên phải nên am tường cái can chi khinh trọng, cái sinh ta và cái ta sinh ra sao, lý lẽ âm dương tiêu tức như thế nào sau đó mới có thể dự đoán họa phúc cát hung vận số. Bằng như cứ chấp nê vào cái thuyết sinh tử bại tuyệt, tất suy đoán sai lầm lớn vậy.

Nhâm thị viết: Cái thuyết âm dương thuận nghịch, lý phát xuất từ “Lạc thư”, hai cái khí này lưu hành trong trời đất làm dụng, chẳng qua dương khí tính hay tụ, nên lấy tiến làm thoái, âm khí tính hay tán, nên lấy thoái làm tiến. Thế cho nên người học dự đoán cát hung mệnh vận bất tất chuyên lấy thuận nghịch làm luận lý, mà cần nên quan sát xem nhật chủ suy vượng, nghiệm xem căn gốc nông sâu ra sao, xét xem tứ trụ dụng thần hữu lực hay vô lực, từ đó mà biết được cát hung vận. Đến như Trường sinh Mộc dục các loại, cũng chỉ là mượn danh gọi để chỉ cho hậu học hình dung mà thôi. Nó nói lên giai đoạn thành, thịnh, suy, hủy của kiếp người hay sự vật. Trường sinh chỉ con người mới bắt đầu sinh; do con người mới sinh cần sự tắm sạch nên gọi là Mộc dục, hình thể dần dần lớn mạnh gọi là Quan đới, Lâm quan là giai đoạn con người xuất sĩ ra làm quan, Đế vượng là giai đoạn cực thịnh của con người và thịnh cực tất suy cho nên thời kỳ này gọi là Suy, Suy lâu thời tất Bệnh, Bệnh lâu thời phải chết hai giai đoạn này gọi là Bệnh Tử, tạo hóa ra muôn loài cũng từ đất và cũng là nơi Mộ địa của muôn loài, vạn vật bị chôn vùi trong mộ địa khí suy cùng cực cho nên hai giai đoạn này gọi là Mộ Tuyệt của sự vật; sự vật trong trời đất không thể nào suy tuyệt mãi cho nên vật cực tất sinh thời kỳ này gọi Thai Dưỡng, và cứ như thế mà tuần hoàn lưu chuyển không ngừng vậy.

Đến như nhật chủ bất tất sinh phùng lộc vượng, tức nguyệt lệnh hưu tù, mà trong trụ năm ngày giờ đắc Trường sinh Lộc vượng, nhân đó được xem là cường vượng, hay như tứ trụ còn địa chi có Khố cũng được coi như là có căn gốc. Nên mới có cái thuyết là đầu mộ cần nên xung động, tặc thư thật sai lầm quá vậy. Cổ pháp duy chỉ có tứ Trường sinh, chứ không bao giờ có cái thuyết rằng Tý, Ngọ, Mão, Dậu là âm trường sinh bao giờ cả. Thủy sinh mộc, Thân là cung vị Thiên quan, Hợi là Thiên môn, thiên nhất sinh thủy, tức sinh sinh không ngừng, thế cho nên mộc trường sinh tại Hợi là thế. Cung vị Ngọ hỏa là nơi tử địa của mộc, do mộc sinh hỏa liệt hỏa thiêu cháy mộc mà ra. Các loại ngũ hành khác cứ thế mà suy.

Như ngũ hành can dương sinh ra ở nơi sinh phương, thịnh ở bản phương, suy ở tiết phương, tuyệt nơi khắc phương, lý ấy tất nhiên là như vậy; còn ngũ hành can âm sinh ra ở tiết phương, tử ở sinh phương, lý ấy thật trái với tự nhiên vậy. Lại còn nói là “đất Tý Ngọ cung không thể sinh kim sinh mộc; đất Hợi Dần không thể diệt hỏa diệt mộc”. Cổ nhân thủ cách, Đinh gặp Dậu lấy Tài luận, Ất gặp Ngọ, Kỷ gặp Dậu, Tân gặp Tý, Quý gặp Mão lấy Thực thần tiết khí luận, toàn không lấy Trường sinh luận. Ất gặp Hợi, Quý gặp Thân lấy Ấn luận, không nên luận Tử. Lại như Kỷ gặp Dần tàng can Bính hỏa, Tân gặp Tý tàng can Mậu thổ, cũng đồng Ấn luận, không nên luận Tử. Từ đó cho thấy, âm dương đồng sinh đồng tử là điều dễ hiểu, bằng như cứ chấp âm dương thuận nghịch, dương sinh âm tử, âm sinh dương

tử lấy đó mà luận mệnh, rất có thể sai lầm lớn vậy. Cho nên, “chương Tri Mệnh” có nói “Thuận nghịch chi cơ tu lý hội” là như vậy đó.

Bính Tý / Kỷ Hợi / **Ất** Hợi / Bính Tý

Đại vận: Canh tý / tân sửu / nhâm dần / quý mao / giáp thìn / ất tỵ.

Nhật nguyên Ất Hợi sinh vào tháng Hợi, rất mừng lưỡng Bính hỏa thấu can, không sợ mất đi cái vẻ đẹp của mùa xuân. Hàn mộc hướng dương, thanh thuần không tạp, tiếc rằng Bính hỏa không có căn gốc, thủy mộc lại thái quá, văn nghiệp không thành tựu; với lại trung vận nhất lộ thủy mộc sinh phù thái quá, hỏa thổ trong trụ bị tổn thương, đọc sách không thành nhưng tài vận thì rất tốt đẹp. Tứ trụ mừng không thấy kim tất sự nghiệp thanh cao. Nếu như cứ cố chấp theo luận thuyết cho rằng Ất mộc Bệnh ở trụ năm trụ giờ tý thủy, Tứ ở trụ tháng Hợi, từ đó suy ra rằng nhật nguyên suy kiệt cùng cực, rất nên lấy dụng thần sinh phù nhật chủ, rồi chọn lấy Hợi Tý thủy làm dụng thần sinh trợ nhật thần, từ đây không nên tái kiến thủy mộc vậy.

Mậu Ngọ / **Ất** Mão / **Quý** Mão / Quý Hợi

Đại vận: Bính thìn / đinh tị / mậu ngọ / kỷ mùi / canh thân / tân dậu.

Tứ trụ Quý thủy sinh vào mùa xuân trong trụ Ất mộc xuất hiện quá nhiều, nhật nguyên tiết khí thái quá, ngũ hành vô kim tư phù, chỉ dựa vào Quý Hợi thủy trụ giờ bang trợ. Hiềm vì Hợi Mão bán hợp mộc cục, thiên can lại xuất hiện Mậu thổ khắc tiết cùng cực, đại vận Mậu Ngọ hỏa thổ đồng lâm khắc tiết Quý thủy nhật nguyên mạng vong. Nếu như cứ cố chấp theo ngụ ý cho rằng Quý thủy Trường sinh ở trụ tháng và trụ ngày, trụ giờ cư Kinh dương vượng địa, hà cớ vì sao mà đoán mệnh? Lại còn nói “Thực thần hữu thọ đa thê tử, Thực thần sinh vượng thắng Tài Quan”, lấy tứ tụ trên mà nói danh lợi lưỡng toàn, nhiều con cháu chẳng. Nói cho cùng thì cái thuyết âm dương thật không lấy chi làm bằng chứng thật.

## **Bất luận hữu căn vô căn, đều cần thiên phúc địa tái**

Nhâm thị viết: Phương pháp dụng can chi, thiên can vượng suy do địa chi sinh phù hay khắc hại, địa chi vượng suy cũng do thiên can sinh phù, khắc hại vậy. Như can Giáp Ất gặp Dần, Mão, Hợi, Tý tức được sinh trợ; gặp Thân Dậu tức bị khắc hại. Can Bính, Đinh gặp Hợi, Tý bị chế, gặp Tị Ngọ Dần Mão tất được sinh. Như địa chi Dần, Mão mà gặp can Giáp, Ất, Nhâm, Quý tức được sinh trợ; gặp Canh, Tân tức bị khắc hại; địa chi Tị, Ngọ không nên gặp Nhâm, Quý tức bị chế phục; mừng gặp Giáp, Ất, Bính, Đinh. Can chi tương thông, can được chi sinh tức can vượng, can bị chi khắc tức can suy. Chi được can sinh, tức chi mạnh lên, chi bị can khắc tức chi suy vậy. Phàm mệnh tứ trụ có cát thần mà không xem là cát, có hung thần mà không xem là hung đều do nguyên nhân này.

Kỷ Hợi / Đinh Mão / **Canh** Thân / Canh Thìn

Đại vận: Bính dần / ất sửu / giáp tý / quý hợi / nhâm tuất / tân dậu.

Canh kim tuy sanh trọng xuân, nhờ chi Thân mà Lộc vượng, trên can thấu Kỷ tức Ấn thụ, có thể dụng Đinh làm dụng thần. Địa chi Mão mộc Tài tinh, thêm được Hợi thủy sinh trợ hữu tình, Đinh hỏa có gốc

vững mạnh ở chi. Vận trình Nhâm Quý Hợi Tý, can thâu Kỷ bảo vệ Đinh hỏa, chi vận Hợi Tý sinh trợ Mão mộc mà không khắc Đinh hỏa Quan tinh, địa chi đắc Tài cục hóa Thương quan, cuộc đời thật hanh thông, không có bất trắc nào đáng ngại, thiếu niên khoa giáp, làm quan đến tướng soái. Kinh viết “Nhật chủ nên vượng, dụng thần không nên bị khắc hại” lời đáng xem trọng vậy.

Kỷ Dậu / Đinh Mão / **Canh** Thìn / Giáp Thân

Đại vận: Bính dần / ất sửu / giáp tý / quý Hợi / nhâm tuất / tân dậu.

Trụ này có thể dụng Quan tinh Đinh hỏa, địa chi Mão mộc Tài tinh. So với mệnh ở trên tuy đại đồng mà tiểu dị. Do Mão Dậu xung nhau, khắc phá Mão mộc khiến cho Đinh hỏa vô căn, tứ trụ thiếu thủy nên Tài tinh bị khắc mạnh, mà không được sinh phù. Trên can tuy thâu Giáp mộc nhưng Giáp tọa Thân kim, bị khắc vô sinh nên Giáp mộc không thể sinh trợ cho Đinh hỏa. Xuất thân thế gia, học hành thi cử kém cỏi, hình thương hao tán, giao vận Nhâm Tuất, địa chi vượng kim, nghèo khổ không kể xiết.

Canh Thân / Nhâm Ngọ / **Tân** Dậu / Quý Tị

Đại vận: Quý mùi / giáp thân / ất dậu / bính tuất / đinh Hợi / mậu tý.

Mệnh này Canh Tân Nhâm Quý, kim thủy tương sinh, địa chi Thân Dậu Tị Ngọ, Ngọ hỏa làm dụng đắc thế, cầu được danh lợi (hỏa khí luyện kim). Tứ trụ ngũ hành vô mộc, kim tuy thất lệnh nhưng nhiều, hỏa tuy đương lệnh nhưng không có trợ. Canh Tân sinh trợ Nhâm Quý, Canh Tân lâm Trường sinh hữu lực nên sinh Nhâm thủy cuộn cuộn. Tuy có Tị hỏa trợ Ngọ, nhưng Tị Dậu bán hợp kim cục thành Ngọ hỏa thế cô. Hai vận Giáp Thân, Ất Dậu, hao tán cùng cực. Đến vận Bính Tuất, phò trợ dụng thần Ngọ hỏa, đại thành đắc thế. Giao Hợi vận, Nhâm thủy đắc Lộc, Quý thủy lâm vượng, hỏa khí bị khắc tuyệt, vong mạng.

Canh Thân / Nhâm Ngọ / **Tân** Dậu / Giáp Ngọ

Đại vận: Quý mùi / giáp thân / ất dậu / bính tuất / đinh Hợi / mậu tý.

Mệnh này chọn Sát Đinh hỏa trong Ngọ làm dụng thần, Nhâm thủy trên can được Canh kim sinh trợ. Mừng được Ngọ hỏa trụ giờ tương trợ, thật đẹp khi trên can thâu Giáp mộc, tắt Ngọ hỏa hữu lực có thừa. Nhâm thủy sinh Giáp mộc mà không khắc Đinh hỏa, tứ trụ hữu tình tương sinh vô khắc, đăng khoa hương bảng, công thành danh toại.

**Tứ Giáp tứ Ất, nhi ngô Dần Thân Mão Dậu, vi địa bất tái.**

*4 Giáp 4 Ất mà ngô Dần Thân Mão Dậu là địa chi không trợ thiên can*

Nhâm thị viết: Thiên can nhất khí, như 4 Giáp, 4 Ất, 4 Bính, 4 Đinh, 4 Mậu, 4 Kỷ, 4 Canh, 4 Tân, 4 Nhâm, 4 Quý; Địa chi không trợ, địa chi và thiên can không sinh hóa. Đặc biệt 4 Giáp, 4 Ất mà ngô Thân Dậu thì không được trợ, tức toàn bị địa chi khắc. Hoặc phản khắc địa chi, hoặc không tương thông địa chi, hoặc địa chi không tương thông thiên can đều là không tương trợ. Như 4 trụ đều là Ất Dậu, tức chi khắc can, như 4 trụ Tân Mão phản lại can khắc chi; chi sinh can, can sinh chi tất lưu thông sinh hóa hữu tình, không bị thiên khô, với lại đắc tuế vận sẽ được phú quý vậy. Bằng như không tương sinh mà lại xung khắc, ngũ hành thiên khô mà bản tiện vậy. Nên nghiên cứu kỹ càng.

Giáp Thân / Giáp Tuất / **Giáp Dần** / Giáp Tuất

Đại vận: Ất hợi / bính tý / đinh sửu / mậu dần / kỷ mão / canh thìn

Chi năm Thân kim, xung Dần mộc nhật chủ, Tuất thổ đương quyền sinh kim trợ Sát, địa chi không khắc chế nhật chủ do thiếu dần xuất trên can. Trụ có 4 Giáp, một Dần tựa hồ cường vượng, nhưng mộc mùa thu hưu tù, xung Dần vô lộc, không luận vượng được. Đại vận Dần Mão Hợi Tý, côm no áo ấm sung túc có thừa; vận Canh Thìn, Canh kim thấu xuất, tứ Giáp thụ thương khắc, tán gia bại sản. Trụ nhiều thiên can, không bằng được địa chi có gốc sinh phò, lý đó thật đúng vậy.

Mậu Tý / Mậu Ngọ / **Mậu Tuất** / Mậu Ngọ

Đại vận: Kỷ mùi / canh thân / tân dậu / nhâm tuất / quý hợi / giáp tý.

Trụ này toàn cục hỏa thổ, Tý suy Ngọ vượng, xung ất Ngọ phát mãnh liệt, thủy càng suy nhược, nhật chủ cực vượng. Sơ vận, cơ khổ cùng cực, đến vận Canh Thân Tân Dậu, tiết khí mậu thổ, đại thành, thành gia lập nghiệp. Giao vận Nhâm Tuất, thủy bắt thông căn, ám hội hỏa cục, gặp đại biến, một nhà năm mạng đều mất. Nếu như thiên can thấu một Canh Tân, hoặc địa chi tàng một Thân Dậu, kết cục đâu đến nỗi.

Mậu Thân / Mậu Ngọ / **Mậu Tuất** / Mậu Ngọ

Đại vận: Kỷ mùi / canh thân / tân dậu / nhâm tuất / quý hợi / giáp tý.

Mệnh này khác mệnh trên nhờ chi Thân ở năm, mà thiên can được tiết khí, địa chi tàng thủy có gốc, Ngọ hỏa tuy mãnh liệt nhưng không khắc hại Thân kim, dụng thần là kim vậy. Giao vận Canh Thân, năm Mậu Thìn, tháng tư nhập học, tháng chín đăng khoa, do đắc thái tuế chi Thìn, ám hội thủy cục mà diệu dụng. Đến vận Nhâm Tuất, thiên can Tý kiếp đoạt Tài, địa chi ám hội hỏa cục, không thấy cát lợi hĩ.

Tân Mão / Tân Mão / **Tân Mão** / Tân Mão

Đại vận: Canh dần / kỷ sửu / mậu tý / đinh hợi / bính tuất / kỷ dậu.

Mệnh này tứ Mão mộc nắm lệnh đương quyền, 4 can Tân lâm tuyệt địa, tuy khắc địa chi nhưng vô lực. Nếu thiên can Tân kim vượng khắc Mão mộc có thể dụng Tài, tất sẽ phát phú. Sống với cha mẹ được mấy năm thì cha mẹ đều mất, theo đạo sĩ làm đồ đệ. Vận Kỷ Sửu, Mậu Tý Ấn thụ sinh phù, Tân kim vượng, áo cơm đầy đủ, giao vận đinh hợi, chi hợi sinh mao, mao mộc sinh trợ đinh hỏa khắc kim, tán gia bại sản mà chết.

Tóm lại: Trụ có 4 can đồng một khí, nếu can vượng cần nên gặp vận tiết khí thiên can, nếu thiên can suy nhược mừng gặp vận trình sinh phò, tất là đại phúc.

*Dần Mão Thìn, Hợi Mão Mùi mà ngộ Giáp Canh Ất Tân, ất thiên can không dụng được. Nhưng mà không chỉ toàn nhất khí cùng tam hội cục, bất luận hữu căn vô căn, đều cần thuận theo khí thế, can chi không bội phản là tuyệt diệu.*

Nhâm thi viết: Địa chi tam hội cục, như Dần Mão Thìn, Tị Ngọ Mùi, Thân Dậu Tuất, Hợi Tý Sửu. Như Dần Mão Thìn: Nhật chủ thuộc mộc cần phải có thiên can nhiều hỏa, nhật chủ thuộc hỏa cần phải

có thiên can kim vượng, nhật chủ thuộc kim cần phải có thiên can thổ vượng. Hầu hết tam hội cục thì khí thế rất vượng. Gặp nhật chủ vượng thần tại đề cương tháng, thiên can phải thuận theo khí thế, nên tiết khí nhật chủ. Nhưng nếu thiên can hữu lực, vượng tại đề cương tháng thì khắc chế nhật chủ vậy, có thể làm dụng thần. Như tam hội mộc cục, đề cương tháng là Dần Mão, nên Canh Tân kim suy tuyệt không thể làm dụng; như đề cương tháng là Thìn, tứ trụ lại có Canh Tân được thìn thổ sinh trợ, có thể làm dụng được vậy. Mộc phương như thế, còn lại mà suy ra.

Tân Mão / Canh Dần / **Giáp** Thìn / Bính Dần

Đại vận: Kỷ Sửu / mậu tý / đinh hợi / bính tuất / ất dậu / giáp thân.

Trụ có Dần Mão Thìn tam hội mộc cục, thêm chi Dần nên mộc cục vượng. Trên can thâu Canh Tân kim lâm tuyệt địa tại lệnh tháng, kim suy không khắc được Giáp mộc. Hơn nữa, can thâu Bính hỏa, nên mộc hỏa tương sinh, Bính hỏa cực vượng khắc hại Canh Tân, lấy Bính hỏa làm dụng thần. Vận trình Kỷ Sửu, Mậu Tý, thổ vận sinh kim, phá tán dị thường; Đinh Hợi vận tiến kinh nhập bộ; đến Bính Tuất vận, lập được đại công, thăng tri huyện. Vận khắc hại Canh Tân là vận cát vậy. Đến vận Ất Dậu, Canh Tân đắc địa, thất lộc.

Canh Dần / Canh Thìn / **Giáp** Dần / Đinh Mão

Đại vận: Tân tị / nhâm ngọ / quý mùi / giáp thân / ất dậu / bính tuất.

Tam hội mộc cục Dần Mão Thìn. Tuy nhiên đề cương tháng chi Thìn thổ đương quyền, Canh kim được sinh phò đủ sức khắc Mộc, Đinh hỏa tuy thâu, không khắc hại Canh kim, vậy dụng Canh kim, lấy Sát làm dụng thần. Vận Giáp Thân, Canh kim Lộc vượng ám xung Dần mộc, khoa giáp liên đăng, làm đến tri phủ; giao vận Bính Tuất, Bính hỏa khắc chế Canh kim, hàng chức quy điền.

**Dương thừa dương vị dương khí xương, tối yếu hành trình an đồn.**

*Trong 6 địa chi dương, chỉ duy nhất Dần Thìn là dương phương, là thuần dương vị. Địa chi dương, nếu như là vượng thần, cần nhất hành vận âm thuận.*

Nhâm thị viết: Trong 6 địa chi dương thì có Dần, Thìn, Ngọ là thuần dương (dương noãn), cần phân biệt dương hàn dương noãn mà luận; còn Mùi, Thân, Tuất, là dương hàn. Phương Tây Bắc là hàn, phương Đông Nam là noãn. Nếu tứ trụ toàn chi dương Tây Bắc: Thân, Tuất, Tý tức dương hàn tối cần gặp hành vận chi âm noãn là Mão, Tị, Mùi (phương Đông Nam); nếu như tứ trụ toàn chi dương Đông Nam là Dần, Thìn, Ngọ tức dương noãn tối cần gặp hành vận chi âm hàn Dậu, Hợi, Sửu. Luận theo đại cục nếu nhật chủ thuộc mộc, hoặc hỏa, hoặc thổ mà tứ trụ toàn chi dương noãn (phương Đông Nam), nên gặp hành vận Tây Bắc chi âm hàn (âm thủy, âm mộc, âm hỏa) là nơi có thể sinh trợ dụng thần mà đắc dụng. Nếu gặp hành vận Tây Bắc chi dương hàn (dương thủy, dương mộc, dương hỏa) tất là dương cô không sanh, cho dù sanh trợ hỉ thần, cũng vô cùng gian nan. Luận về dương noãn dương hàn: “Dương thịnh cương kiện, có thể phối với âm thịnh nhu thuận chi địa” là vậy. Nếu không nghiên cứu thâm sâu, dụng tinh vi thì sao đắc yếu huyền cơ được?

Quý Tị / Bính Thìn / **Bính** Ngọ / Canh Dần

Đại vận: Ất mao/ giáp dần/ quý Sửu/ nhâm tý/ tân hợi/ canh tuất

Trụ này địa chi dương lại thuộc phương Đông Nam. Tựa hồ kim thủy vô căn, mừng là chi tháng Thìn thổ, tiết hỏa sinh kim, Canh kim được sinh có lực nên có thể làm dụng thần. Canh kim là nguyên thần của Quý thủy. Sơ vận, Ất Mão Giáp Dần, kim lâm tuyệt địa, hỏa vượng, mà thủy bị tiết chế quá nhiều, cơ khổ cùng cực; giao vận Quý Sửu, kim thủy thông căn, thêm Tị Dậu bán hợp kim cục, xuất ngoại buôn bán hanh thông, phát tài thập vạn. Dương noãn gặp hàn khí, tương phối thật đẹp vậy.

Mậu Dần / Ất Sửu / **Bính** Dần / Canh Dần

Đại vận: Bính dần / đinh mão / mậu thìn / kỷ tị / canh ngọ / tân mùi

Ngày Bính Dần, tuy địa chi có 3 Dần, may mắn là Sửu thổ đương quyền, Tài tinh quy khổ. Nếu vận hành Tây Bắc thổ kim, tài nghiệp sẽ tạo lập thành công, chỉ tiếc hành vận Đông Nam mộc hỏa vượng, tổ nghiệp phá tán, bôn ba vất vả, đến Ngọ vận ám hội hỏa cục tử kiếp sinh vượng, mà mất mạng. Nhất sự vô thành, chẳng phải do vận đó sao.

*(chương này có thêm phần dịch của PhieuDieu - Tuvilyso)*

# Chương 10. Hình tượng

## Lưỡng khí hợp nhi thành tượng, tượng bất khả phá dã

*"BGS: Phần này nói về cách cục lưỡng thần thành tượng "*

Nguyên chú: thiên can thuộc mộc, địa chi thuộc hỏa; thiên can thuộc hỏa, địa chi thuộc mộc; cái tượng đó là thành một thể, nếu gặp kim thủy tất sẽ bị phá. Nhưng hành khác đều như vậy.

Nhâm thị: Lưỡng khí song hành thành tượng không phải chỉ có hai hành mộc hỏa mà thôi. Như thổ kim, kim thủy, thủy mộc, mộc hỏa, hỏa thổ tương sanh đều thành tượng cục. Lại có năm tượng tương khắc là thổ thủy, thủy hỏa, hỏa kim, kim mộc, mộc thổ. Khi tương khắc thì nên hai bên lực lượng tương đương, rất kỵ bên vượng bên suy. Như nếu dụng kim thủy, không nên có hỏa thổ làm hỗn tạp tượng cục. Nếu dùng thủy mộc, không nên có hỏa kim xung khắc với hai hành đó. Mộc hỏa thành tượng, sợ nhất là kim thủy đến phá cái cục thủy hỏa tương phối, càng sợ thổ đến khắc thủy. Những hành khác đều giống như vậy, mà luận đoán hành vận cũng phối hợp hỷ kỵ như vậy. Hành vận một đường thuận lợi không bị phá cục phá tượng, tất sẽ quan cao lộc trọng, hành vận nếu không thuận lợi mà khắc phá sẽ dẫn đến khuynh gia bại sản. Vì vậy mà cách này rất khó hoàn mỹ, người xem phải biết luận tinh tế. Lại như, nếu tượng tương sinh mà hành vận lại gặp tương sinh, là điềm lưu thông hài hòa. Lại nếu tượng tương khắc mà gặp được hóa, đều là cái tình hòa hợp. Nếu khi luận đoán thấy gần như thành "lưỡng thần thành tượng", chỉ có một chút khiếm khuyết, thì phải biết dùng những cách thông thường như tài cách, quan cách... để mà luận, không nên chấp nhất vào cách này, nếu không sẽ uổng công luận đoán mà thôi.

giáp ngọ, đinh mão, giáp ngọ, đinh mão

trụ này mộc hỏa lưỡng thần thành tượng, dùng đinh hỏa thương quan tiết tú làm dụng. Tứ trụ không có chút kim thủy, rất thanh thuần. Đến tị vận đinh hỏa gặp đất vượng, thi đỗ quan cao. Đến vận canh, quan sát phá cục, bị giáng làm tri huyện. May mà canh kim lâm vào đất ngọ suy địa nên vẫn đủ sung túc. Tương lai gặp vận kim thủy, khó mà nói bình an được.

đinh mão, ất tị, đinh mão, ất tị

trụ này cũng mộc hỏa lưỡng thần thành tượng, nhưng không giống với trụ trước. Nhật chủ là hỏa, sinh tại hạ tiết, mộc tòng theo hỏa thế, thành tượng Viêm Thượng, càng không nên gặp phải kim vận. Hỏa gặp sinh trợ, làm đến tuần phủ Chiết Giang, đến hành tân vận, gặp năm thủy, mộc hỏa lưỡng khí đều thụ thương, nên không thể tránh nổi tai họa. Đây chính gọi là " hai người cùng chí hướng, chỉ có thể thuận theo mà không thể nghịch".

Bính ngọ, mậu tuất, bính ngọ, mậu tuất

Hỏa thổ thành tượng, dùng tuất thổ thực thần tiết tú là dụng. Vận tân sửu, thấp thổ hồi hỏa, càng hiển kỳ cái dụng tiết tú, thi đỗ hương bảng. Hành nhâm vận, gặp năm nhâm, lại đi thi nhưng bị chết ở kinh thành, là do bị thủy kích phá hỏa tính mà họa bị diệt vậy. Nếu như hai tuất đổi thành hai thìn, trụ sẽ không đến nỗi khô táo quá, lúc đó dù gặp phải thủy vận cũng không đến nỗi chết.

mậu tuất, tân dậu, mậu tuất, tân dậu

thổ kim lương khí thành tượng, lấy tân kim thương quan làm dụng. Tốt là hành vận bắc phương thủy, tứ khí thông suốt, thiếu niên đã đỗ cao, vào làm quan trong triều. Đến bính vận khắc tân kim mà chết. Khi lưỡng khí thành tượng, cần hành vận thực thương, anh hoa mới tiết tú được, phần lớn đều phú quý. Chỉ có điều gặp vận phá tượng cục, khó tránh khỏi tai họa. Nhưng nếu là tượng kim thủy, thủy mộc ẩn thụ cách, không có gì để tiết tú nên cũng không phú quý, rất nhiều trường hợp như vậy.

mậu tuất, quý Hợi, mậu tuất, quý Hợi

thủy thổ lưỡng thần thành tượng, cái tốt là mậu thông căn tuất thổ, tài lộc là tất nhiên có. Nhưng bát tự hơi hàn, cho nên vận đến bính dần, hàn phùng mộc hỏa noãn địa, thi đỗ cao, càng thêm tốt chính là có giáp mộc trong Hợi ám sinh hỏa, làm quan đến quận thủ, đường quan lộc thênh thang nhẹ bước.

quý Hợi, kỷ Mùi, quý Hợi, kỷ Mùi

thủy thổ tương khắc, lưỡng thần thành tượng, sát thấu mà không bị chế, nhật chủ thụ thương. Tiền vận hành hỏa thổ, sinh trợ thất sát, đúng là trắng sáng gió mát chẳng ai là người làm bạn, núi cao sông dài chẳng có tri âm. Hành vận đến ất mao đông phương, chế sát hóa làm quyền, thăng lên làm huyện lệnh. Từ đó có thể thấy, sinh cục lấy thực thương tiết tú làm đẹp, ẩn cục không có tứ khí nên không đẹp. Tài cục thân tài tương đương, nhật chủ vốn là không bị thương, nhưng rất cần hành vận thuận mới tốt, mới là toàn mỹ, một khi gặp vận phá cục tất họa sẽ sinh vậy.

**ngũ khí tự nhi thành hình, hình bất khả hại dã**

*(BGS: phần này nói về thành bại nhu yếu của ngũ hành)*

nguyên chú: mộc gặp thủy là được sinh, gặp hỏa mà tiết tú, gặp thổ mà bồi gốc, gặp kim mà đẽo gọt thành công cụ. Muốn thành hình cần phải gặp được chỗ đất tốt để phát triển, nếu quá nhiều, hoặc quá ít sẽ sinh ra hại. Không chỉ mộc mà những hành khác đều như vậy.

nhâm thĩ: mộc thành hình, lấy thực thương tiết khí, lấy thủy để sinh; nếu gặp quan sát nhiều cần hỏa mới thành hình; nếu gặp ẩn thụ trọng điệp, lấy thổ để bồi gốc ngăn thủy; tài nhẹ mà tỷ kiếp nhiều, nhờ kim mới có thể thành hình. Muốn được thành hình cần phải sinh vào chỗ đầy đủ sinh cơ như vậy, sau nữa là không được thiên khô, được như vậy thì không thể không toại nguyện về danh lợi. Ở đây là nói về mộc, các hành khác muốn thành hình đều cần như vậy. Nếu tứ trụ không có thành hình, lại hành vận cũng không trợ giúp để thành hình, thì cả đời bình thường, hung nhiều mà cát ít, có chí mà không thể tiến thân được.

nhâm tuất, nhâm thĩ, giáp thĩ, mậu thìn

trụ này thủy thế mãnh liệt, chỉ có mỗi mậu thổ bồi gốc ngăn thủy, nên không đến nỗi bị cuốn trôi dạt đi. Mà mậu thổ lại có tuất thổ thông căn vững, nếu chỉ có thìn mà không có tuất, thìn vốn đất ướt gặp thủy tất sẽ bị trôi theo khiến cho mậu thổ không thể vững căn được. Thổ nếu vô căn, làm sao có thể vững vàng mà bồi gốc cho mộc được. Trụ này điểm cốt yếu chính là có tuất thổ là tảo thổ vậy. Nhưng hàn mộc, rất cần vận hỏa sưởi ấm mộc mới có thể đâm chồi, do vậy mà hành vận đến nam phương hỏa địa,

phát phú nổi tiếng.

mậu dần, ất mao, giáp thìn, tân mùi

trụ này mộc hội thành phương, kiếp nhận trùng trùng, chỉ có một điểm tân kim không đủ để thành hình, nên khó mà có học hành đỗ đạt. Thiếu niên vận hỏa thổ, không bị khắc phá nên tài lộc cũng sung túc; đến canh thân, tân dậu vận, tân kim đắc địa làm quan cai quản một vùng. Đến quý vận sinh mộc tiết kim, chết.

quý mùi, ất mao, giáp tuất, ất hợi

trong trụ này có chứa mùi thổ ẩn tàng, tự tọa tuất thổ, tài nhiều quá khó mà đẹp được. Lại thêm tứ trụ không có kim đeo gót, không hỏa để tiết tú, lại sinh giờ hợi, quý thủy thông căn mà sinh kiếp tài, hợi mao mùi hợp cục, khiến cho kiếp nhận làm loạn. Xét hành vận, lại không gặp đất tốt lành mà phá bại tổ nghiệp, khắc vợ không con. Từ đó mà thấy, mệnh cục nào cũng rất cần vận trợ giúp, dù mệnh có đẹp mà không gặp được vận tốt cũng không thể thành đạt được.

### **độc tượng hỉ hành hóa địa, nhi hóa thần yếu xương**

*(BGS: phần này nói về các cách độc vượng)*

nguyên chú: chỉ có một hành thì gọi là độc tượng, là các loại khúc trực, viêm thương cách... Cái nhật chủ sinh ra gọi là hóa thần, hóa thần cần phải vượng thì tú khí mới phát tiết ra được, thì sau đó khi hành vận đến đất tài quan mới có thể tốt.

nhâm thĩ: một hành nắm quyền, gọi là độc vượng cách. Cái hóa thần chính là thực thương, trong trụ nếu hóa thần vượng, hành vận lại gặp đất hóa thần thì danh lợi đều toại nguyện. Bát tự ngũ hành đầy đủ thì tốt, mà chỉ có một hành độc vượng cũng tốt, cũng chủ danh lợi. Nhật chủ mộc, hội phương hợp cục, không có kim hỗn tạp là khúc trực cách; Nhật chủ hỏa, hội phương hợp cục, không có thủy hỗn tạp là viêm thương cách; Nhật chủ thổ, đầy đủ tứ khố, không có mộc hỗn tạp là giá sắc cách; Nhật chủ kim, hội phương hợp cục, không có hỏa hỗn tạp là tòng cách cách; Nhật chủ thủy, hội phương hợp cục, không có thổ hỗn tạp là nhuận hạ cách. Các loại cách này đều là tòng theo khí một phương, không giống như các cách thông thường. Cần nhất là đắc thời, được lệnh, lại gặp thêm sinh trợ. Nhưng do bản thân quá cường vượng, nên cần lấy tiết tú làm đẹp, nhờ đó mà cái khí thể cường vượng đó mới tiết ra cho người ta nhìn thấy được.

Như mộc cục gặp hành vận thổ, tuy là gặp được tài thần, nhưng trước tiên tứ trụ cần phải có thực thương mới tránh được họa bị kiếp tranh đoạt tài. Gặp hỏa vận, chính là đất tinh hoa tiết tú ra, rất cần tứ trụ có tài mà không có ấn thụ mới tránh được họa bị phản khắc, như thế thì danh lợi đều có. Gặp kim vận, là đất phá bại cách cục, hung nhiều cát ít. Gặp thủy vận, mà tứ trụ không có hỏa, thì đây là đất sinh trợ vượng thần nên cũng tốt, nhưng nếu trong trụ có thực thương thì sẽ gặp hung họa đến ngay. Nếu nguyên cục có kị thần phá hoại cách cục, cần phải hợp hoặc xung nó đi. Lại như tứ trụ thành độc tượng, nhưng lại không được thời đắc lệnh (*BGS: có nghĩa là cái hành đó tuy vượng nhưng không nắm lệnh*), thì lại rất cần hành vận đến đất sinh vượng, được như vậy thì công danh cũng có nhưng ít thôi. Cách này sợ nhất là gặp hành vận quan sát, sẽ gặp tai họa ngay, nhưng nếu nguyên cục có thực thương hồi khắc ngược lại quan sát thì cũng không gặp họa lớn.

Tổng luận về can chi, dương khí là cường, âm khí là nhược; nói về hội phương hợp cục, thì hội phương lực mạnh hơn là tam hợp cục. Độc tượng tuy đẹp, nhưng rất sợ hành vận phá bại cách cục, nếu có khiếm khuyết thì rất mong hành vận chế hóa mà thành cách.

kỉ mùi, đinh sửu, mậu tí, kỉ mùi

trụ của phí tể tướng. Thiên can mậu kỉ gặp đinh, địa chi sửu mùi trọng điệp. Tí sửu hóa thổ, giá sắc cách chân chính. Nhưng có điều là, tân kim trong sửu không có cách nào dẫn xuất ra được, lại đinh hỏa trong cục có ba, tân kim bị ám thương, cách cục không được sanh hóa hữu tình lắm, cho nên mà đường con cái khó khăn hiếm muộn. Nếu như thiên can thâu canh hoặc tân, hoặc địa chi chỉ cần thân hoặc dậu, tất sẽ đông con cháu ngay.

bính dần, giáp ngọ, bính tuất, ất mùi

địa chi thành hỏa cục, mộc tòng theo hỏa thế, thành viêm thương cách. Tiếc là mộc vượng khắc thổ, hóa thần bị thương, thi cử sách vở khó mà đỗ đạt, xuất thân con nhà võ, làm đến phó tướng. Hành vận thân dậu, có tuất mùi thổ hóa hỏa sinh kim nên không sao; hội vận, may được mùi hội dần hợp, nên chỉ bị giáng chức. Đến canh tí vận, thiên can không có thực thương hóa, địa chi gặp xung kích, chết tại trận tiền.

canh thân, ất dậu, canh tuất, canh thìn

trụ này thiên can ất canh hóa hợp, địa chi thân dậu tuất hội phương, thành tòng cách cách, tiếc là không có thủy, sát khí quá mạnh không được phát tiết, không chỉ thi cử bất lợi mà lúc chết cũng khó được an lành. Xuất thân quân đội, làm quan đến chức tham tướng, hành vận vừa đến dần, chết trận. Là do nguyên cục không có thực thương mà sinh ra vậy, lại do dần tuất ám củng hỏa, kích nộ vượng thần kim.

nhâm tí, tân hội, quý sửu, nhâm tí

địa chi hội tí sửu, thiên can nhâm quý tân, thành cách nhuận hạ. Thiếu niên hành vận thuận lợi, thi cử đỗ đạt sớm. Vận giáp dần, tú khí phát tiết, đỗ đạt làm quan, vận ất mao quan lộ nhẹ bước, từ quan huyện thăng đến tiết độ sứ. Vận bính thìn, nguyên cục không có thực thương để hóa, bị kiếp tranh tài, chết.

### **toàn tượng hỉ hành tài địa, nhĩ tài thần yếu vượng**

*(BGS: phần này luận về 3 hành tương sinh tạo thành cục trong trụ, gọi là "toàn tượng", cũng là chỉ dẫn một phần về luận các cách phổ thông)*

nguyên chú: ba cái gộp làm một, có thương quan mà lại có tài vậy. Nhật chủ vượng hỉ tài vượng, mà hành vận không gặp quan sát thì đều đẹp.

nhâm thĩ: ba thứ gọi là toàn, không chỉ luận về thương quan với tài mà thôi. Thương quan sinh tài, nên gọi là "toàn" vậy. Mà quan ấn tương sinh, tài quan lại đều có, cũng gọi là toàn. Thương quan sinh tài, nhật chủ vượng tướng, nên hỉ hành tài vận; nhưng nếu tứ trụ bị kiếp nhiều, tài tinh bị kiếp phá thì hành

quan vận lại tốt, mà hành thương quan vận lại càng tốt hơn. Cần xem trong mệnh cục phối hợp như thế nào mà theo đó luận đoán. Nếu nhật chủ vượng, thương quan nhược, trụ lại có ấn thụ, hành vận hỉ gặp tài mà không hỉ gặp quan. Nếu nhật chủ vượng, tài nhược, có nhiều tỉ kiếp thì hỉ gặp hành quan vận mà không hỉ gặp hành tài vận. Nếu trong trụ tài quan đều có, nhật chủ vượng tướng thì lại hỉ hành tài vận mà không hỉ hành gặp quan vận. Nếu trong trụ thấy quan ấn tương sinh, nhật chủ lại hưu tù, thì hỉ hành gặp ấn thụ mà không hỉ hành gặp tỉ kiếp. Tóm lại khi luận mệnh, phải quan sát toàn cục xem thế nào, xem nhật chủ hỉ hay kỵ cái gì mà từ đó luận, không thể đoán bừa.

mậu thân, bính thìn, đinh mão, giáp thìn

nhật chủ đinh mão, sinh vào tiết xuân. Thương quan sinh tài, nhưng do mộc thịnh mà thổ nhược, khó đỗ đạt. Nhưng tài được thương quan hóa kiếp, nên không bị bính hỏa tranh tài, nên hành vận đến canh thân tân dậu, kế thừa sự nghiệp đã suy vi của tổ tiên mà phát triển lớn mạnh lên, phát tài lớn.

kỉ tị, tân mùi, bính ngọ, đinh dậu

trụ này hỏa sinh vào tiết hạ, địa chi hội nam phương cực, rất vượng, hỏa thổ thương quan sinh tài cách. Có điều đinh hỏa dương nhận thấu can, trong cục lại không có thủy, kiếp nhận trùng trùng, tổ nghiệp không có gì để lại, phụ mẫu mất sớm, lúc thiếu thời rất cô đơn khổ cực, đến trung niên thì vẫn bị nghèo hèn. Trước sáu mươi tuổi, hành vận đông nam vào đất mộc hỏa, vợ con tiền bạc đều chẳng có gì. Đến sửu vận, gặp thấp thổ bắc phương hồi hỏa sinh trợ toàn cách, lại ám hợp kim cục, từ đây gặp may mà lập nghiệp phát tài, đến bảy mươi lại lấy vợ sinh liền một lúc hai con trai. Đến vận giáp tỵ, quý hội bắc phương thủy, lại càng phát tài, thọ đến ngoài chín mươi. Đúng là có câu "có gặp vận đẹp sẽ có phúc lớn", nhìn người lúc này không thể đánh giá phú quý, phú quý là phải đánh giá cả cuộc đời !

## **hình toàn giả nghi tổn kì hưu dư, hình khuyết giả nghi bổ kì bất túc**

*(BGS: đoạn này luận về các cách lấy dụng thần khi nhật chủ suy hay vượng)*

nguyên chú: giáp mộc sinh vào các tháng dần mão thìn, bính hỏa sinh vào các tháng tị ngọ mùi, đều gọi là "hình toàn". Mậu thổ sinh các tháng dần mão thìn, canh kim sinh các tháng tị ngọ mùi, thì gọi là "hình khuyết".

nhâm thị: "hình toàn" thì nên khắc chế bớt đi, "hình khuyết" thì nên sinh trợ nó, chính là câu trong uyên hải tử bình "vượng thì nên tiết nên thương khắc, suy thì nên sinh nên trợ giúp" vậy. Sách mệnh lý vạn quyển, tóm lại đều không ra ngoài hai câu đó, đọc qua một lượt sẽ thấy rõ ngay, người xưa do nghiêm lý mà biết được để lưu lại. Nhưng nếu nghiên cứu câu đó đến kĩ càng hơn nữa, bên trong đó lại có những tính chất thâm tàng sâu sắc hơn, người thường chỉ biết là nhật chủ vượng thì dùng tiết, nhật chủ suy thì dùng sinh dùng trợ giúp, cho nên lúc luận đoán dụng thần kì thần loạn cả lên. Từ đó mà bàn luận, nên phân ra làm bốn loại dụng thần, thông biến luận đoán như sau:

- nếu nên tiết thì dùng tiết sẽ đẹp, nếu nên thương khắc thì dùng thương khắc sẽ tốt. Cái dùng để tiết là thực thương, cái dùng để thương khắc là quan sát. Đều là nhật chủ vượng cả, nhưng có lúc gặp tiết thì tốt mà gặp thương khắc thì xấu, có lúc lại gặp tiết thì xấu mà gặp thương khắc thì tốt. Cho nên dùng tiết hay dùng thương khắc phải phân riêng ra, không thể gộp chung vào với nhau được.

- nếu nên trợ giúp thì dùng trợ giúp sẽ đẹp, nếu nên sinh trợ thì dùng sinh trợ sẽ tốt. Cái dùng để trợ giúp là tỉ kiếp, cái dùng để sinh trợ là ấn thụ. Điều là nhật chủ suy cả, nhưng có lúc dùng tỉ kiếp trợ giúp thì tốt mà dùng ấn thụ sinh trợ thì xấu, lại có lúc dùng tỉ kiếp trợ giúp thì xấu mà dùng ấn thụ sinh trợ thì tốt. Cho nên dùng tỉ kiếp trợ giúp hay dùng ấn thụ sinh trợ phải phân rõ ra, cũng không thể gộp làm một để dùng chung được.

- như nhật chủ vượng tướng tỉ kiếp nhiều, trong trụ tài quan lại hưu tù, nếu dùng thực thương tiết khí thì sẽ làm tổn hại đến quan tinh, nên phải dùng quan sát để khắc chế tỉ kiếp mà bổ trợ cho quan tinh, đây chính là dùng tiết thì có hại mà dùng khắc chế thì tốt vậy.

- lại như nhật chủ cũng vượng tướng, trong trụ lại không có tài quan, toàn cục chỉ có tỉ kiếp trùng điệp, nếu lúc này ta dùng quan sát để khắc chế không những không khắc chế được mà còn kích nộ tỉ kiếp, không bằng dùng thực thương tiết khí để tinh hoa phát ra ngoài từ từ hòa thuận mới tốt. Đây chính là dùng quan sát khắc chế thì xấu mà dùng thực thương tiết khí thì tốt.

- lại nếu nhật chủ suy nhược, trong trụ tài tinh trùng trùng, dùng ấn thụ sinh trợ sẽ bị tài tinh phản ngược lại mà khắc ấn thụ nên không tốt, không bằng dùng tỉ kiếp trợ giúp khắc chế bớt tài tinh đi mà bổ trợ cho nhật chủ thì sẽ tốt. Đây chính là dùng tỉ kiếp trợ giúp thì tốt mà dùng ấn thụ sinh trợ thì xấu.

- lại như nhật chủ cũng suy nhược, trong trụ quan sát nhiều, toàn cục toàn là quan sát khắc chế mình, nếu dùng tỉ kiếp trợ giúp nhật chủ thì lại bị quan sát vượng phản khắc trở lại mà không tốt, không bằng dùng ấn thụ hóa quan sát mà sinh trợ nhật chủ. Đây chính là dùng tỉ kiếp trợ giúp thì xấu mà dùng ấn thụ sinh trợ thì lại tốt.

Trên đây là lấy câu phú của người xưa ra để phân tích cho rõ ràng. Nhưng nếu cứ thấy mộc sinh vào các tháng dần mao thìn, hỏa sinh các tháng tị ngọ mùi mà đều gọi là "hình toàn" thì sẽ sinh ra cứng nhắc hồ đồ. Ví dụ như mộc sinh các tháng dần mao thìn mà thiên can thấu canh tân, địa chi lại tàng thân dậu, cũng không thể gọi là "hình toàn" để sử dụng tiết với thương khắc được. Lại ví dụ thổ sinh các tháng dần mao thìn là "hình khuyết", nhưng can thấu bính đinh địa chi lại gặp ngọ mùi thì cũng không thể gọi là "hình khuyết" để sử dụng sinh với trợ giúp được. Cho nên cần phải nghiên cứu kĩ càng xem có phải là tuy đắc lệnh vượng tướng mà biến thành suy, tuy thất lệnh hưu tù mà biến thành vượng hay không để mà luận đoán, không thể cứng nhắc được. Từ đó mà thấy, tuy thất lệnh hưu tù mà biến thành vượng thì lại dùng tiết dùng khắc chế, tuy đắc lệnh vượng mà biến thành hưu tù thì lại cần dùng trợ giúp dùng sinh phù, tùy theo suy xét toàn cục mà luận.

đinh sửu, canh tuất, canh tị, giáp thân

Canh kim sinh mùa thu nên rất cứng cáp, quan tinh hư phù suy nhược không thể dùng để khắc chế, tài tinh lại lâm tuyệt địa làm sao mà sinh quan được. Thiếu thời hành vận thổ kim, tiết hỏa sinh kim, gia cảnh suy tàn chẳng được mặt nào. Đến vận đinh mùi, bính ngọ trợ giúp quan tinh, gia nghiệp trở nên phát đạt, đến vận ất tị mà an nhàn hưởng phúc. Đây chính là dùng khắc chế mà được tốt.

mậu thân, nhâm tuất, canh thân, ất dậu

trụ này ất tòng canh hóa kim, quan tinh không có, địa chi hội tây phương, nhật chủ rất vượng, thành tòng cường kim cách. Tuy có nhâm thủy tiết tú, nhưng lại bị mậu thổ ngay bên cạnh khắc nên không thể tiết tú mà dẫn thông sát khí kim phương. Thiếu thời hành vận quý Hợi, giáp Tý, quý sửu tiết thông kim

khí tài lộc toại nguyện. Vận đến bính dần, kích nộ vượng thần kim mà phá sản đến nỗi không đủ cơm ăn áo mặc, buồn phiền tự vẫn mà chết. Đây chính là dùng thực thương tiết tú thì tốt mà dùng quan sát khắc chế thì xấu.

canh thân, tân tị, bính thìn, ất mùi

trụ này nếu không biết mà luận bậy bạ thì sẽ nói là bính hỏa sinh thán tị là kiến lộc vượng tướng nên dụng thần là tài tinh, đúng là loại không biết gì. Trụ này canh tân thấu can, thông căn thân tị lại có thần thổ sinh mà kim vượng, mộc ẩn thụ bị khắc mà thụ thương, nên có thể biết là nhật chủ nhược. Vận đến giáp thân, ất dậu, kim đắc địa mà mộc vô căn, tài lộc hao tán vô cùng. Hành bính tuất vận, đinh vận, hồi phục lại cơ nghiệp. Đây chính là tài nhiều thân nhược, dùng tỉ kiếp trợ giúp mà được tốt.

nhâm tí, quý sửu, bính ngọ, nhâm thìn

trụ này quan sát trùng điệp, nhật chủ suy nhược, tuy là có thực thương, nhưng thìn sửu thấp thổ chỉ có thể trợ giúp thủy thế mà không thể ngăn chặn thủy thế được. Thiếu thời hành vận giáp dần, ất mao hóa sát sinh thân, nhân nhĩ đi du ngoạn khắp nơi, tài lộc đầy nhà. Đến vận bính thìn, không chỉ không thể trợ giúp thân, mà lại còn bị quan sát hồi khắc ngược lại, khắc vợ khắc con, gia nghiệp hao tán. Đến năm thân ám củng sát cục mà chết. Đây chính là dùng ẩn sinh thì cát mà dùng tỉ kiếp trợ giúp thì hung vậy.

# Chương 11. Phương Cục

*Người dịch: Lesoi*

*Phương là phương hệ cục là cục,*

*Muốn được phương chó đến hỗn cục.*

*Nguyên chú:* Dần, Mão, Thìn, là đông phương vậy, thêm một Hợi hoặc Mão hoặc Mùi, thì thái quá, chẳng phải là hỗn cục à!

*Nhâm thị viết:* Mười hai chi có Dần Mão Thìn tam hội mộc cục phương Đông; Tị Ngọ Mùi hỏa cục phương Nam; Thân Dậu Tuất kim cục phương Tây; Hợi Tý Sửu thủy cục phương Bắc. Phàm 3 chữ làm thành một phương, như đủ Dần Mão Thìn, lực lượng thắng hơn so với Hợi Mão Mùi là mộc cục. Ngày Mậu thổ gặp tháng Dần, thấy đủ 3 chữ, đều lấy Sát luận; gặp tháng Mão, thấy đủ 3 chữ, đều lấy Quan luận, ngày Kỷ thì ngược lại. Gặp tháng Thìn, xu thế là Dần Mão, cần đo lường khinh trọng, phát theo Sát, còn lại theo chỗ này mà luận; Nếu chỉ có hai chữ, thì lại không lấy, chỗ nói cân nhắc là phương cục chó hỗn, ngụ ý cho rằng không phải vậy. Còn như mộc mà thấy chữ Hợi, là thần sinh vượng; thấy chữ Mùi, là Tài ta khắc, lại là đất căn của mộc, sao cũng không thể? Tức là dụng tam hợp mộc cục, sách cũng có chỗ bớt đi chẳng? Về phần tác dụng, thì sử dụng nhiều cục, còn phương thì ít dùng, không luận lấy phương mà dừng phát sinh xuyên tạc vậy.

Giáp Dần - Đinh Mão - **Mậu Thìn** - Kỷ Mùi

Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu

Mệnh này hoàn toàn là phương mộc, thêm một chữ Mùi là hỗn, nhưng không có chữ Mùi, thì nhật chủ hư thoát, mà thiên can thấu ra Giáp mộc lấy Sát đoán mà không lấy Quan, chữ Mùi cần phải quán xuyên nhật chủ, là Thân Sát lưỡng đình, danh lợi song huy. Xuất thân khoa Giáp, làm quan cực phẩm, có thể biết phương hỗn cục là vô hại vậy.

Bính Thìn - Canh Dần - **Ất Mão** - Đinh Hợi

Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu

Mệnh này thuộc loại đông phương, là hỏa minh mộc tú, hỉ nhất là Bính hỏa khắc Canh kim hỗn trợ, nhưng đầu xuân mộc nộn ( còn non yếu), đặc giờ Hợi sinh trợ. Là người phong lưu phóng khoáng, học vấn uyên thâm. Đinh Hợi sinh mộc trợ hỏa, nên vào cung vua học tập; vận Tị Nam cung báo tin vui, danh cao Hàn Uyển; vận Ngọ củng Dần hợp Mão, trở thành trụ cột ở triều đình, ngọc tìm đến chốn ngọc; đến vận Đinh Dậu, Ất mộc vô căn, kim đắc địa, xung phá tú khí phương đông, phạm tội mất chức, nếu không có Hợi thủy hóa, sao có thể miễn đại hung!

*Cục hỗn phương này có thuần tỳ,*

*Hành vận hỉ Nam hoặc hỉ Bắc.*

*Nguyên chú:* Hợi Mão Mùi mộc cục, hỗn một Dần Thìn, là thái cường, hành vận Nam Bắc, thì có thuần có vết, không thể đều có lợi.

*Nhâm thị viết:* Địa chi tam hợp cục như Hợi Mão Mùi mộc cục, Dần Ngọ Tuất hỏa cục, Tị Dậu Sửu kim cục, Thân Tý Thìn thủy cục, đều dẫn đến hiện tượng mộ vượng, là một khí thủy chung vậy. Trong trụ gặp thể tam hợp, lục cát hung hiển hiện rất rõ. Cũng có thủ hai chi, nhưng lấy vượng làm chủ, hoặc là Hợi Mão hoặc là Mão Mùi đều có thể lấy, Hợi Mùi là thứ. Phạm hội xung kị, như Hợi Mão Mùi mộc cục, hỗn một chữ Dậu Sửu vào trong đó, cùng chỗ thần xung kè gần mà lấy, trở thành phá cục. Tuy trong đó có chỗ xung tạp, nhưng không kè gần, hoặc chữ xung nằm ở kè gần bên ngoài, thì luận hội cục và tồn cục héo hắt. Còn hai chi hội cục, theo kè nhau càng đẹp, gặp xung thì phá, có chữ khác ngăn cách, cách xa cũng vô lực, cần thiên can dẫn ra mới được. Về phần thuyết "*Cục hỗn phương là có thuần tỳ*" , cùng phương "*Yêu cầu được phương chớ hỗn cục*", lý là như nhau, nghiên cứu lý lẽ cũng không có chỗ hại. Thấy chữ Dần gọi là đông khí, thấy chữ Thìn gọi là dư khí, vừa là đông phương thấp thổ, có thể sinh trợ mộc thần, làm sao mà tồn lụy chứ?" Hành vận phân ra nam bắc phải xem ý hướng ở trong cục là đúng. Như mộc cục, nhật chủ là Giáp Ất, tứ trụ thuần mộc, cách nói khác là không tạp, vận hành nam phương, gọi là lưu hành tú khí, là thuần; vận hành bắc phương, gọi là sinh trợ cường thần, không tạp. Hoặc là can chi có hỏa thổ tú khí, vận hành nam phương, danh lợi đều đủ; vận hành bắc phương, lập tức thấy hung tai. Mộc luận như vậy, còn lại có thể biết.

Giáp Dần - Ất Hợi - **Ất Mão** - Quý Mùi

Bính Tý/ Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi.

Mệnh này tam hợp mộc cục, hỗn một chữ Dần, nhưng tứ trụ không có kim, thể tòng cường, gọi là một phương thâm đắc tú khí. Thiếu niên thi đậu, duy chỉ có vận Canh Thìn, Tân Tị, tuy có Quý thủy hóa, vẫn không tránh khỏi hình tang đảo nghịch, đường quan gian nan. Đến ngoài 60 tuổi, vận Nhâm Ngọ, Quý Mùi, từ Huyện lệnh mà thăng Tư Mã, đến Hoàng triều mà thăng chức Quan Sát, thăng giống như giương buồm ra biển lớn, ai có thể chế ngự! Xem từ chỗ này, tòng cường mộc cục, vận hành Đông Nam Bắc đều cát lợi, duy chỉ kỵ phương Tây kim vận khắc phá mà thôi.

Giáp Dần - Đinh Mão - Ất Mùi - Đinh Hợi

Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu.

Mệnh này hoàn toàn là mộc cục, cũng hỗn một chữ Dần, thủ Đinh hỏa Thực thần tú khí, không phải giống tạo trước là luận Tòng cường. Đến vận Kỷ Tị, Đinh hỏa lâm quan, đăng khoa phát giáp; vận Canh Ngọ, Tân Mùi, Nam phương là đất kim bại địa, không tổn thương Thể Dụng, đường quan bình thản. Vận Nhâm Thân, mộc hỏa đều bị thương, phá cục, chết bởi quân đội. Mệnh trên tòng cường, Nam Bắc đều cát lợi; mệnh này dụng mộc hỏa, vận Tây Bắc đều hại. Bởi vậy xem hai mệnh này, thấy cục hỗn phương là vô hại vậy.

*Nếu đúng phương cục đồng loạt đến,*

*Là cần can đầu không phản phục.*

*Nguyên chú:* Mộc cục mộc phương đầy đủ, thiên can cần phải hoàn toàn thứ tự được thuận, hành vận không nghịch là tốt.

*Nhâm thị viết:* Phương cục cùng đến, kế tiếp đoạn văn ở trên nói phương hỗn cục, cục hỗn phương

vậy. Như các loại Dần Mão Thìn thêm Mùi; Hợi Mão Mùi thêm Dần, Thìn; Tị Ngọ Mùi thêm Tuất; Dần Ngọ Tuất thêm Tị Mùi; Thân Dậu Tuất thêm Tị, Sửu; Tị Dậu Sửu thêm Thân, Tuất; Hợi Tý Sửu thêm Thân, Thìn; Thân Tý Thìn thêm Sửu, Hợi Tý. Can đầu không có phản phục, phương cục cùng đến, khí thể vượng thịnh, cần thiên can thuận theo khí thể là đẹp. Nếu địa chi Dần Mão Thìn, nhật chủ là mộc, lại gặp Hợi sinh, Mùi khố; như địa chi Hợi Mão Mùi, nhật chủ là mộc, hoặc lại gặp Dần lộc, Thìn dư khí, là cục vượng vậy, không phải chỗ kim có thể khắc vậy, thiên can cần phải có hỏa, tiết kỳ tinh anh, không thấy kim thủy, tức là thiên can không có phản phục, tiếp đó hành thổ vận, tức là toàn bộ được thuận mà không có nghịch vậy. Như thiên can không có hỏa mà vẫn sinh mộc, gặp hung có giải cứu. Cầu thả thấy hỏa mà lại có thủy, hoặc không có hỏa mà lại thấy kim, chỗ này đều là nói can đầu phản phục. Như được vận trình yên ổn, gặp thổ thì có thể ngăn nghịch thủy, gặp hỏa thì có thể khử kim suy, cũng có thể xem là tốt. Như nhật can là thổ, can khác được hỏa, cũng không phản phục; thấy kim thì lấy ít mà địch nhiều, thấy thủy thì sinh trợ cường thần tất là phản phục. Cho nên chế để thịnh, không bằng lấy đức hóa, thì khí lưu hành hoàn toàn là thuận. Còn lại theo chỗ này mà suy.

Giáp Dần - Đinh Mão - Ất **Hợi** - Quý Mùi

Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu

Chỗ này là phương cục đều đến, được can tháng Đinh hỏa độc thấu, phát tiết tinh anh, là kỳ diệu vậy. Đáng tiếc là can giờ thấu ra Quý thủy, thông căn Hợi, xiết thương Đinh hỏa tứ khí, gọi là can đầu phản phục, cho nên một vạc áo cũng không có nhiều. Giả sử đổi Quý thủy bằng một hỏa thổ, danh lợi đều có vậy.

Đinh Mão - Giáp Thìn - **Giáp Dần** - Ất Hợi

Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất

Chỗ này cũng là phương cục đều đến, can đầu không có thủy, Đinh hỏa lưu hành tứ khí, hành vận không phản nghịch. Được Hương bảng, làm quan Châu Mục, con nhiều Tài vượng, bẩm tính nhân từ, phẩm hạnh đoan chính, thọ quá 80 tuổi, vợ chồng thương yêu nhau. Chỗ nói mộc chủ Nhân, nhân là thọ, tên cách là Khúc Trục Nhân Thọ, đúng như lời nói vậy.

Xem từ hai tạo này, thấy rằng can đầu phản phục và hoàn toàn thuận theo thứ tự là khác một trời một vực vậy.

*Thành phương can thấu một nguyên thần,*

*Sinh địa khố địa đều không phúc.*

*Nguyên chú:* Dần, Mão, Thìn đầy đủ, nhật chủ Giáp Ất mộc, là thấu ra Nguyên thần, mà lại gặp Hợi sinh, không là khố, quyết không phát phúc, duy chỉ thuần nhất hỏa vận là hơi tốt.

*Nhâm thị viết :* Thành phương can thấu Nguyên thần, là nhật chủ đến phương khí vậy. Như mộc phương, nhật chủ là mộc, hỏa phương nhật chủ là hỏa, tức là lộ ra nguyên thần vậy. Sinh địa, khố địa đều không phải là phúc, tức thân vượng là không nên sinh trợ thêm vậy. Nhưng cũng phải xem khí thể, không thể đồng loạt mà suy. Thành phương thấu ra Nguyên thần, có thể biết là vượng vậy, tất nhiên không nên lại hành sinh địa, khố địa, phương để giúp vậy. Nhưng can năm, tháng, giờ không tạp Tài

Quan, lại có Kiếp Ân, gọi là Tòng cường, thì sinh địa khổ địa cũng có thể phát phúc. Như gặp hỏa vận thuần nhất, đúng gọi là Tú khí lưu hành. Như can năm tháng giờ, Tài Quan vô khí, lại gặp hành vận sinh khổ địa, chẳng những không thể phát phúc mà còn hình tang hao tán. Chỗ này cần nhiều lần thử nghiệm, cho nên ghi chép lại.

Mậu Dần - Giáp Dần - **Giáp Thìn** - Đinh Mão

Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân

Chỗ này là thành phương, can thâu nguyên thần, tứ trụ không lẫn tạp kim thủy, can giờ Đinh hỏa thổ tú, đáng xem là thuần cách. Sơ vận hỏa thổ, được Hương bảng, làm quan một khu vực; tiếc là mộc đa hỏa sí, Đinh hỏa không hợp để tiết, cho nên đến vận Canh Thân, không thể tránh họa.

Quý Mão - Bính Thìn - **Giáp Thìn** - Bính Dần

Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất

Mệnh này đề cương Tài vượng, Bính Thực sinh trợ, nên lấy Tài là dụng, Bính hỏa là hỷ thần, kị Quý thủy. Thân vượng dụng Tài, thừa hưởng tổ nghiệp hơn mười vạn. Sơ vận thủy mộc, thất bại như tro; đến vận Tân Hợi, hỏa tuyệt mộc sinh, thủy lâm vượng địa, đỏi lạnh mà chết. Xem chỗ này, bất luận là thành phương thành cục, nhất định trước tiên là xét xu thế Tài Quan. Nếu đề cương Tài vượng, thì lấy Tài là dụng; hoặc Quan được Tài trợ, thì lấy Quan làm dụng; như Tài không thông lệnh tháng, Quan có Tài vượng sinh, nhất định phải bỏ ít mà theo nhiều vậy. Còn lại theo chỗ này mà suy.

*Thành cục can thâu một Quan tinh,*

*Bên trái bên phải Không tâm thương.*

*Nguyên chú:* Ngày Giáp Ất gặp Hợi Mão Mùi tam hợp mộc cục, Canh Tân là Quan Sát, lại thấy trái là Thìn phải là Dần tất danh lợi không có. Ngày Giáp Ất gặp Canh Tân, thì cũng không thành.

*Nhâm thị viết:* Địa chi hội mộc cục, nhất chủ nguyên thần lộ ra, can khác thấy Tân là Quan, Canh là Sát, hư thoát vô khí, tức là có dư can thâu thổ, thổ cũng hư tù, khó lấy sinh kim, cần địa chi có chữ Thân, Dậu, Sửu thì đẹp. Nếu không có Thân, Dậu, Sửu, lại tăng thêm có chữ Thìn Dần, thì thế mộc càng thịnh, thế kim càng suy vậy, cuối cùng là danh lợi không thành. Nếu được tuế vận khứ Quan tinh, cũng có thể phát đạt, tất yếu cầu trong trụ trước tiên là phải có Thực Thương, kể đến tuế vận cần khứ căn Quan tinh, danh lợi có thể toại nguyện. Nguyên cục như vậy, còn lại cục khác có thể luận theo như thế.

Tân Mùi - Tân Mão - **Ất Mùi** - Đinh Hợi

Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu

Chỗ này Ất mộc quy viên, đầy đủ Hợi Mão Mùi, thế mộc thịnh vượng, khí kim hư thoát, hỷ nhất giờ thâu ra Đinh hỏa, làm dụng thần chế Sát. Sơ vận thổ kim, bốn ba vất vả; vận Đinh Hợi, sinh mộc chế sát, được phong phó tướng; vận Bính Tuất, Tuất tàng Đinh khắc Tân kim, thăng Huyện lệnh. Mệnh này là *Cường chúng mà địch Quả* (lấy nhiều mà địch ít), không phải suy là Sát vượng cần chế phục. Đến vận Dậu, Sát phùng lộc vượng, xung phá mộc cục mà chết.

Tân Mùi - Tân Mão - Ất **Mùi** - Mậu Dần

Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu

Chỗ này Ất mộc quy viên, dù không có hội cục , nhưng giờ Dần so với Hợi thủy mạnh hơn mấy lần. Lấy đại tượng xem, trong cục 3 thổ 2 kim, tựa như Tài sinh Sát vượng, chẳng biết đề cương Mão vượng, bên trong đều là căn mộc vượng, không có đất cho kim vậy. Sơ vận đất thổ kim, gia nghiệp hưng thịnh; giao vận Đinh Hợi, hội cục chế Sát, hình thê khắc tử, phá háo di thường, phạm tội mất chức, u buồn mà chết.

Canh Dần - Kỷ Mão - Ất **Hợi** - Quý Mùi (Mùi không vong)

Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu

Tạo này đúng hợp với bản văn thành cục, can thâu Quan tinh, Mùi lại là Không vong, tứ trụ vô tình, dụng Tài thì Tài hội Kiếp cục, dụng Quan thì Quan lâm tuyệt địa, dụng thần không có chỗ dựa, là người thiếu ý chí, tâm không chuyên nhất, dẫn đến gia nghiệp phá tán. Đọc sách không thành, học y thuật cũng không thành, lại học dịch, học mệnh, chỗ học quá nhiều, chẳng kể cho hết. Chẳng những không có chỗ thành tựu, mà còn tài tán người vong, xuất gia làm tăng nhân vậy.

# Chương 12. Bát Cách

Người dịch: Lesoi

*Tài Quan Ấn thụ phát thiên chính,*

*Kiểm luận Thực Thương bát cách định.*

*Nguyên chú:* Ngoại trừ xem từ hình tượng khí cục, thì cách là đứng đầu. Cách chân, là thần ở chi tháng thấu ra thiên can vậy. Thiên can đã tán loạn, mà tìm được chỗ phụ với đề cương, là không phải cách vậy. Ngoại trừ từ bát cách, như Khúc Trục ngũ cách đều là cách, còn phương cục đã định khí tượng, không thể nói là cách vậy. Ngoại trừ ngũ cách, Phi Thiên hợp Lộc tuy là cách, mà có thể lấy luận phá hại hình xung, cũng không thể nói là cách vậy.

*Nhâm thị viết:* Bát cách, là chính lý ở trong mệnh vậy. Trước tiên xem chỗ nguyệt lệnh được chi gì, sau xem thiên can thấu ra thần nào, lại nghiên cứu thần nắm lệnh để định chân giả, sau đó là thủ dụng, để phân thanh trọc, thực tế chỗ này là dựa theo kinh mà thuận lý. Nếu tháng gặp Lộc Nhận, không có cách thích hợp, cần phải xem xét nhật chủ hỉ kỵ tìm ở chi khác thấu ra thiên can, mượn để làm dụng thần. Nhưng cách cục có chính, có biến. **Chính** tức là bao gồm ngũ hành bình thường vậy. Như nói Quan Ấn, Sát Ấn, Tài Sát, Thực thần chế Sát, Thực thần sinh Tài, Thương quan bội Ấn, Thương Quan sinh Tài; **Biến**, nhất định phải theo khí thể ngũ hành, nói Tòng Tài, Tòng Quan Sát, Tòng Thực Thương, Tòng Vượng, Tòng Nhược, Tòng Thế, Nhất hành đắc khí, Lưỡng khí thành hình; còn lại kỳ cách dị cục đều không theo ngũ hành chính lý, chỉ là lời nói sai lầm. Đến như “*Lan Đài diệu tuyển*”, định kỳ cách dị cục, phép đa số là nạp âm, không cần phải biện giải cũng biết là hoang đường vậy. Từ thời Đường Tống đến nay, quá nhiều tác giả, đều luận trống không. Lại có thần sát cát hung, không biết khởi từ người nào, làm lời nói nguy hiểm, luôn hoàn toàn không có ứng nghiệm, đúng như 〈Thiên Kim phú〉 nói: “*Cát hung Thần Sát đa đoan, một lý sinh khắc chế hóa ra sao*”. Nói tóm gọn lại, như ngày Nhâm Thìn là “*Vương kỵ Long bối*”, Nhâm Dần là “*Vương kỵ Hổ bối*” sao không có lấy Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất, Nhâm Tý cười lưng Khỉ, Ngựa, Chuột, Chó ư? Lại như ngày Lúc Tân gặp giờ Tý, gọi là “*Lục âm triều dương*”, nói ngũ âm đều là âm, sao đọc Tân kim có thể triều dương, còn lại là không thể triều dương sao? Mà Tý là thể dương dụng âm, trong Tý có Quý thủy, rất là lục âm, sao nói là dương hử? Lại như ngày Lục Ất gặp giờ Tý, gọi là “*Thử quý cách*”, nói chuột là hao tổn vậy, sao nói là quý chứ? Mà thập can quý, chỉ giờ đều có, sao can khác không thể có quý ư? Không cần suy luận cũng biết là sai lầm. Nhiều cách khác còn sai vô số kể, cách ly không nhận, học giả cần nên nghiên cứu kỹ cách ngũ hành chính lý, không nên nghe theo sách vở sai lầm mà làm mê hoặc lòng người.

Canh Thìn - Quý Mùi - Ất **Mùi** - Quý Mùi

Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu

Mệnh này được 3 Mùi thông căn, còn có dư khí, đúng là Tam phục sinh hàn (mùa nóng sinh hàn lạnh), kẻ thân sinh phù, cũng thông căn thân khó. Quan tinh độc phát mà thanh, Quý thủy nhuận thổ dưỡng kim, sinh hóa không nghịch, Tài vượng sinh Quan, trung hòa thuần túy. Xuất thân khoa giáp, làm quan Bô Chính, cảnh quan an bình.

Kỷ Sửu - Nhâm Thân - **Đinh Mùi** - Bính Ngọ

Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần

Mệnh này lấy chiều hướng xem, mệnh trên thì Quan được rõ ràng, lại phú quý, còn mệnh này thì lại khốn cùng? Chẳng biết rằng mệnh này không có Ấn, Quan kẻ khắc nhật chủ, Ngọ Mùi tuy là dư khí lộc vượng, trong Sửu chứa thủy, ám thương hỏa Ngọ Mùi, Nhâm thủy phùng sinh, lại khắc Bính hỏa, đáng ngại Kỷ thổ nhất thấu, không thể chế thủy, ngược lại làm mờ hỏa; lại kiêm trung vận gặp thổ, tiết hỏa khí, gọi là *Khắc Tiết giao gia*. Bởi vì công danh không thành, tài hao phá tán, không khỏi hình thể khắc tử. Nghiên cứu kỹ thấy hai chữ Kỷ Sửu thật tai hại, may mà cách cục thuần chính, khí tượng không thiên, về sau gặp đến vận thủy mộc, tuy là trước đây ưu ức, nhưng cuối cùng về sau phần chấn thuận lợi.

Quý Mùi - Ất Mão - **Bính Ngọ** - Tân Mão

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Mệnh này Quan thanh Ấn chính cách, hỉ Mão Mùi cùng mộc, tượng thuần túy. Cho nên là người có nhân phẩm siêu quần, tài hoa trác tuyệt, văn vọng cao như núi bắc đẩu, phẩm hạnh như kim tinh ngọc tốt. Đặc biệt Ấn tinh thái trọng, Quan tinh tiết khí, Thần có dư mà Tinh không đủ, dẫn đến công danh lận đận, dầu có chí hướng trên cao, công danh khó thành, may là cách chính cục thanh, Tài tinh gặp hợp, mặc dù không biết dụng tài, kết quả danh lợi song toàn, làm quan thanh cao.

Tân Mão - Bính Thân - **Quý Mão** - Nhâm Tuất

Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần

Mệnh này Ấn thụ cách, lấy Thân kim làm dụng thần, lấy Bính hỏa là bệnh, lấy Nhâm thủy là dược, trung hòa thuần túy, mùa thu thủy thông nguyên. Đến vận Quý Tị, kim thủy phùng sinh được trợ, bước lên khoa Giáp; vận Nhâm Thìn vận bệnh dược cùng có, từ thuộc hạ lên là quận trưởng; Bởi do Tân Mão, Canh Dần cái đầu, gặp kim vòng Ấn không thể sinh hỏa, danh lợi song toàn vậy.

Tân Mão - Bính Thân - **Quý Mão** - Giáp Dần

Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần

Mệnh này cũng lấy Thân kim làm dụng thần, lấy Bính hỏa là bệnh, cùng mệnh trên chỉ đổi một chữ Dần, không những có bệnh mà không có dược, mà còn sinh trợ bệnh thần. Mệnh trên thì thanh chọn bạc tiền, danh lợi song toàn, còn mệnh này thì khung cửi cũng không có, há miệng mà chờ sung rụng. Lại sợ Dần Thân xung xa, Mão mộc trợ giúp, Ấn thụ lại thụ thương, là mộc vượng kim khuyết, còn can tháng chính là vị trí lục thân, khó tránh bị chia lìa, tiền tài hao tán. Nhâm vận bang thân khứ bệnh, tài nguyên hơi có dư; Tân Mão, Canh Dần thuộc phương Đông, kim vô căn, công danh không thể tiến thủ, gia nghiệp chỉ là bạc thường. Nhưng cách chính cục thanh, Ấn tinh nắm lệnh, cho nên tư tưởng phóng khoáng, văn chương tài hoa, hồn như văn chương Tư Mã. Chỉ lo tháng thấu Bình dương, khó tránh châu chìm biển cả, chẳng lẽ là mệnh vậy.

Bởi vậy xem số mệnh, cách cục không thể luận cố chấp vậy, không câu nệ các cách Tài Quan Ấn, cùng không liên quan nhật chủ. Vượng thì nên ức, suy thì nên phù, Ấn vượng tiết Quan cần Tài tinh, Ấn suy phùng Tài cần Tỉ Kiếp, chỗ này là phép bất dịch vậy.

*Ảnh hưởng Diêu hệ đã là hư,*

*Tạp khí Tài Quan không thể buộc.*

*Nguyên chú:* Loại Phi Thiên hợp Lộc, cho nên ảnh hưởng là Diêu hệ mà không phải cách vậy. Như người sinh tháng tứ quý, chỉ cần lấy thổ làm cách, không thể nói là Tạp khí Tài Quan; sinh ngày Mậu Kỷ ở tháng tứ quý, cần xem nhân nguyên thấu ra thiên can là thổ cách, không thể đồng loay lấy Tạp khí Tài Quan mà luận; về phần tháng Kiến Lộc động Mùi không thể là Nhận, cũng nên xem nhân nguyên ở trong nguyệt lệnh thấu ra ở thiên can là thổ cách, nếu không hợp khí tượng hình cục, thì lại không có cách vậy. Chỉ thủ dụng thần, dụng thần lại không có chỗ lấy, chỉ được xem xu thế, lấy ở trên bề mặt mà đoán cùng thông. Không thể nắm cách mà luận vậy.

*Nhâm thị viết:* Ảnh hưởng Diêu hệ, tức là cách ám xung ám hợp. Chỗ tục thư gọi là *Phi thiên Lộc Mã* cách vậy. Như ngày Bính Ngọ, chi đủ 3 Ngọ, ngày Quý Dậu chi đủ 3 Dậu, gặp 3 thì xung, Ngọ đi ám xung Tý thủy là Quan, Dậu đi ám hợp Thìn thổ là Quan. Còn có xung Tài hợp Tài, như ngày Nhâm Tý chi đủ 3 Tý, ám xung Ngọ hỏa là Tài; ngày Ất Mão chi có 3 Mão, ám hợp Tuất thổ là Tài. Lại nói, trước yêu cầu tứ trụ không có Tài Quan, là đúng mới có thể xung hợp. Nói về xung, là tán vạ; Hợp là hóa vậy. Sao có thể là chỗ ta sử dụng chứ? Tứ trụ nguyên có Tài Quan, không nên xung hợp, còn có hỷ và không hỷ, hướng chi tứ trụ không có Tài Quan ư? Về phần tạp khí Tài Quan, cũng vẽ rắc thêm chân. Thìn Tuất Sửu Mùi, chẳng qua chi tàng 3 can, đều là tạp khí; Dần Thân Tị Hợi, cũng có 3 can, tại sao không luận? Nói dư khí trong khó, có thể là cách nói, thần sinh địa, chẳng lẽ lại bỏ? Lại nói tạp khí Tài Quan xung là cát, thật là xuyên tạc. Nếu Giáp mộc sinh tháng Sửu, là tạp khí Tài Quan, hỷ Mùi xung, trong Mùi tàng Đinh hỏa, khắc thương Quan tinh Tân kim ở trong Sửu, là phá cách vậy, các chi còn lại đều như vậy, không bằng thấu ra thiên can thủ cách là đúng. Chỗ nhiều sách có ghi lại, ***Lộc phân ra làm 4 loại:***

- + Năm là Bối lộc,
- + Tháng là Kiến lộc,
- + Ngày là Chuyên lộc,
- + Giờ là Quy lộc.

Lại nói Kiến Lộc hỷ Quan tinh, Quy lộc kỵ Quan tinh, thì lại quên đi Bối lộc và Chuyên lộc vậy. Lại nói *Nhật lộc quy thời một Quan tinh*, nói là Thanh vân đắc lộ, đúng như chỗ luận, thì người sinh hai ngày Bính Tân, gặp giờ Quý Tị Đinh Dậu, thì sẽ không có đi học hoặc làm quan sao? Chẳng qua nhật can Tỉ kiên vượng địa vậy, không thể nhận làm nói cách Thực lộc là vương gia, thì thần tứ trụ, lại cùng khắc thân, đã có lộc trong trụ là đẹp, sao được vận gặp chi lộc lại là lộc đường mà cửa nát nhà tan chứ? Mệnh triệt để căn nguyên, tự xác đáng vậy. Nói chung, cách cục chân thực mà thuần túy, trăm không có một hai, phá hư và tạp khí, 10 có 8, 9, không có cách để lấy là rất nhiều, không thể tìm ra dụng là không ít. Cách chính dụng chân, hành vận không nghịch, tự nhiên có danh lợi; cách bị phá dụng bị tổn, gọi là có bệnh, lo nhiều mà vui ít. Nhưng được chỗ hành vận, khứ vật phá hư, thần phù hỷ dụng, giống như con người nhiễm bệnh trầm kha, được thầy thuốc giỏi cứu chữa, thì không phú cũng quý. Không có cách để thủ, không có thể tìm dụng, chỉ có thể xem xu thế, cùng chỗ hướng về nhật chủ, vận đồ có thể bổ túc chỗ hỷ, khứ đi chỗ kỵ, tuy cuộc sống bình thường, cũng có thể tránh họa cơ hàn. Như hành vận lại không có chỗ thủ, thì không bản cũng tiện. Nếu cách chính dụng chân, vận hành bội phản,

trộn đời có chí mà khó an thân vậy.

Kỷ Tị - Canh Ngọ - **Bính Ngọ** - Giáp Ngọ

Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý

Theo tục luận mệnh này, ngày Bính Ngọ, chỉ đủ 3 Ngọ, tứ trụ không có thủy, trung niên cũng không gặp vận thủy, cho là *Phi thiên Lộc Mã, danh lợi song huy*, chẳng biết rằng mệnh này Ngọ tàng Kỷ thổ, Tị tàng Canh kim, nguyên thần thấu xuất can năm, can tháng, là chân hỏa thổ Thương quan sinh Tài cách. Sơ vận Kỷ Tị, Mậu Thìn, hồi hỏa sinh kim, gia nghiệp thịnh vượng; Đinh Mão, Bính Dần, thổ kim hi vọng đều bị thương, liên tục gặp ba lần hồi lộc, lại khắc hai vợ bốn con, gia nghiệp tiêu tan; đến Ất Sửu vận, phương Bắc thấp thổ, hồi hỏa sinh kim, lại hợp hóa hữu tình, kinh doanh thu nhiều lợi, nạp thiếp sinh con, trùng chấn gia phong; vận Giáp Tý, Quý Hợi phương Bắc, thủy địa nhuận thổ dưỡng kim, phát tài hàng vạn. Nếu luận *Phi thiên hợp lộc*, thì tối kỵ thủy vận vậy!

Đinh Sửu - Quý Mão - **Ất Mão** - Kỷ Mão

Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu

Ngày Ất Mão, sinh tháng Mão giờ Mão, là cực vượng vậy. Hỉ nhất độc phát Đinh hỏa, tiết kỳ tinh anh. Tiếc là Quý thủy khắc Đinh, làm tổn thương quý khí, can giờ Kỷ thổ lâm tuyệt địa, không thể khắc chế Quý thủy, do không tiếp tục thi Hương, sơ trung vận gặp đất thủy mộc, hình tang phá háo, gia nghiệp tiêu dần; vận Mậu Tuất, Đinh, kinh doanh thành công lớn, phát tài cự vạn, nếu luận *Phi thiên Lộc Mã cách*, thì vận Mậu Tuất là đại phá vậy.

Đinh Mùi - Quý Sửu - **Giáp Thìn** - Giáp Tuất

Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi

Mệnh này chi toàn tứ khổ xung nhau, theo tục luận là Tạp khí Tài Quan vậy. Không biết rằng Sửu Mùi xung nhau, không những Quan tinh thụ thương, mà còn xung mất khổ căn; nhật chủ tọa Thìn dư khí, cũng là bàn căn, càng sợ Tuất xung, khí Tị căn bé, là Tài đa thân nhược; mà thổ vượng càng xung càng vượng, thì Quý thủy tất phải thụ thương. Sơ vận Nhâm Tý, Tân Hợi, thủy vượng địa, phúc lộc cha mẹ có thừa; giao vận Canh Tuất, Tài Sát cùng vượng, hình thê khắc tử; vận Kỷ Dậu, Mậu Thân, can vận toàn thổ khắc thủy sinh kim, gia nghiệp tiêu tan, không con cái mà qua đời.

Đinh Hợi - Quý Sửu - **Giáp Tý** - Tân Mùi

Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi

Nhật nguyên Giáp Tý, sinh tháng Sửu, chi hội phương Bắc; thiên can Tân Quý, Quan Ấn nguyên thần phát lộ, khắc khử Đinh hỏa, Sửu Mùi cách xa; lại thế thủy thừa quyền, không thể xung Sửu, đứng được tượng trung hòa. Cho nên vận thổ kim thủy, được sinh hóa có tình, sớm vào tròng học cung vua, chiến thắng thi Hương. Chỉ vì cách cục thanh hàn, chỗ vị trí đường quan hiển chức, mà được hiển quý. Mệnh ở trên gặp xung, Quan Ấn đều thụ thương, danh lợi không thành, còn mệnh này thì không động, danh thành lợi toại. Có thể biết mộ khổ gặp xung tất phát, là sai lầm vậy.



# Chương 13. Thể Dụng

**Người dịch: Lesoi**

*Đạo có Thể Dụng, không thể luận một mặt vậy, cần phải phù ỨC được thích hợp.*

**Nguyên chú:** Có lấy nhật chủ làm Thể, đề cương làm Dụng. Nhật chủ vượng, thì Thực thần Tài Quan ở đề cương đều là chỗ ta sử dụng, nhật chủ nhược, thì đề cương có vật bang thân để chế thần, cũng đều là chỗ ta sử dụng. Đề cương là Thể, hỉ thần là Dụng, nhật chủ không thể dụng ở đề cương vậy. Đề cương Thực Thương Tài Quan thái vượng, thì lấy ở trên trụ năm tháng giờ Ấn Tỉ làm hỉ thần; đề cương Ấn Tỉ thái vượng, thì lấy ở trên trụ năm tháng giờ Thực Thương Tài Quan là hỉ thần mà sử dụng. Hai chỗ này, là chính pháp Thể Dụng vậy.

+ Có lấy tứ trụ làm Thể, có lấy Hóa thần làm Thể, tứ trụ là Dụng, hóa chân, tức lấy hóa thần làm thể, lấy trong tứ trụ và hóa thần tương sinh tương khắc, thủ lấy làm dụng.

+ Có lấy tứ trụ làm Thể, tuế vận làm Dụng, có lấy Hỉ thần làm Thể, phụ thần hỉ thần làm dụng, cho nên thần Hỉ, không thể tự dụng lấy làm Thể Dụng phụ Hỉ thần.

+ Có lấy cách tượng làm Thể, nhật chủ làm Dụng, cần bát cách khí tượng, cùng ám thần, hóa thần, kỵ thần, khách thần, đều thành một thể mà đoán. Nếu là cách tượng một mặt, cùng nhật chủ không có liên quan, hoặc thương khắc nhật chủ thái quá, hoặc bang phù nhật chủ thái quá, trung gian phải tìm chỗ phân biệt Thể Dụng, lại không có hiện ra, chỉ được dụng nhật chủ tự đi dẫn sinh hỉ thần, chớ đi cầu một đường sống làm hỉ dụng.

+ Có lấy nhật chủ làm Dụng, quá có ích ở Thể. Như dụng Thực Tài, mà Tài Quan Thực thần hết đi ẩn phục, cùng quá phát lộ phù phiếm, tuy đẹp cũng quá mức vậy.

+ Lập có ích mà được Thể, lập có Thể mà được Dụng, lý là dụng chính thể vậy. Như dụng thần không được ở đất lưu hành, lại còn hành vận trợ Thể mới không tốt.

+ Có lập từng cái Thể Dụng, Thể Dụng đều vượng, bất phân thắng bại, hành vận trên dưới lại không có khinh trọng, thì đều thành lập.

+ Có Thể Dụng đều không thông, như mộc hỏa đều vượng, không gặp kim thổ thì đều không thông, không thể định một đầu vậy.

Nhưng mà sử dụng Thể Dụng, cùng sử dụng dụng thần là có phân biệt, nếu đã sử dụng Thể Dụng làm dụng thần thì nhất quyết là không thể, bỏ chỗ này để mưu cầu dụng thần lại càng không thể, chỉ cần cân nhắc đúng Thể Dụng. Ở đây quan trọng là thủ dụng thần, mà 2, 3, 4, 5, chỗ dụng thần, thì không phải là tạo tốt, cần phải phù ỨC khinh trọng, khiến cho không có dư hay không đủ.

**Nhâm thị viết:** Thể gọi là hình tượng khí cục vậy, như không có hình tượng khí cục, tức lấy nhật chủ làm Thể; Dụng là dụng thần vậy, ngoài không phải Thể Dụng chớ có dụng thần vậy. Nguyên chú nói Thể Dụng và Dụng thần có phân biệt, lại không nói ghi lại rõ ràng, vẫn thuộc cục mơ hồ, ngoại trừ có thể biết Thể Dụng, không thể cầu dụng thần. Nhìn câu nói cuối của bản văn, "*Cần phải phù ỨC được thích hợp*", thấy rõ sử dụng Thể Dụng, tức là ngồi bút nói dụng thần là không thể nghi ngờ. Vượng thì ỨC, nhược thì phù, tuy phép là bất dịch, nhưng có biến dịch ở trong bất dịch, duy ở thẩm sát 3 chữ "Được thích hợp" mà thôi vậy. Vượng thì ỨC, như không thể ỨC, trái lại nên phù; nhược thì phù, như không thể phù, lại cần ỨC. Chỗ này là chân cơ mệnh lý, ngũ hành điên đảo diệu dụng vậy. Bởi vì cục

vượng mà ức, ức phản kích mà có hại, thì nên tòng cường mà phù; cực nhược mà phù, ủng công phù mà vô công, thì nên tòng nhược mà ức. Là không thể luận một mặt vậy.

Như nhật chủ vượng, đề cương hoặc là Quan hoặc là Tài hoặc là Thực Thương, đều có thể là dụng; nhật chủ suy, chớ tìm can chi tứ trụ có bang thân mà làm dụng. Đề cương là Lộc Nhận, tức là lấy đề cương làm thể, xem đại thể, lấy can chi tứ trụ Thực thần Tài Quan, tìm được chỗ mà dụng.

Như can chi tứ trụ Tài Sát quá vượng, nhật chủ trong vượng biến nhược, phải tìm bang thân chế hóa Tài Sát mà dụng. Nhật chủ là Thể, nhật chủ vượng, nhiều Ấn thụ, tất cần Tài tinh làm dụng; nhật chủ vượng, Quan Sát khinh, cũng lấy Tài tinh là dụng. Nhật chủ vượng, nhiều Tử Kiếp, ta chịu Tài tinh, lấy Thực Thương là dụng; nhật chủ vượng, nhiều Tử Kiếp, mà Tài tinh khinh, cũng lấy Thực Thương làm dụng. Nhật chủ vượng, Quan tinh khinh, Ấn thụ trọng, lấy Tài tinh là dụng; nhật chủ nhược, Quan Sát vượng, thì lấy Ấn thụ là dụng, nhật chủ nhược, nhiều Thực Thương, cũng lấy Ấn thụ là dụng; nhật chủ nhược, Tài tinh vượng, thì lấy Tử Kiếp làm dụng. Nhật chủ và Quan Sát cân bằng, thì lấy Thực Thương là dụng; nhật chủ và Tài tinh cân bằng, thì lấy Ấn Tử là dụng. Chỗ này đều là thỏa đáng dụng thần vậy.

Như nhật chủ không thể ra sức, hợp can khác mà hóa, hóa chân, tức lấy hóa thần làm thể. Hóa thần có dư, thì lấy thần tiết hóa thần làm dụng; hóa thần không đủ, thì lấy thần sinh trợ hóa thần làm dụng.

Cục phương Khúc Trục ngũ cách, nhật chủ là Nguyên thần, tức lấy cách tượng làm Thể, lấy sinh trợ khí tượng làm dụng, hoặc lấy Thực Thương là dụng, hoặc lấy Tài tinh là dụng, chỉ không cần dụng Quan Sát. Tổng quát là nên ý hướng khí thể cách cục mà dụng, không có chấp nhất vậy.

Như không cách không cục, tứ trụ lại không có thể thủ dụng thần, tức hoặc là thủ, hoặc là Nhàn thần hợp trụ, hoặc là bị xung thần tổn thương, hoặc là bị kỵ thần cướp chiếm giữ, hoặc là bị Khách thần cản trở, không những dụng thần không thể chú ý đến nhật chủ, mà nhật chủ cũng không thể chú ý đến dụng thần. Nếu được tuế vận phá hợp thần, hợp xung thần, chế cướp chiếm giữ, thông kỳ cản trở, chỗ này gọi là tuế vận dàn xếp, tùy theo tuế vận thủ dụng, cũng không mất là cát vậy.

Nguyên chú nói: "2,3,4,5 dụng thần, không phải là tạo tốt", chỗ này nói sai lầm. Chỉ có bát tự, nói chung bỏ đi 4 đến 5 dụng thần, mới là ngoại trừ nhật can, chỉ có 2 chữ không dụng, nhất định không có lý này. Tóm lại, có dụng hay không dụng, có định một manh mối, chắc chắn là bất dịch vậy. Trong mệnh chỉ có hai chữ hỷ dụng, dụng thần, chỗ hỷ nhật chủ, cuối cùng là thần dựa vào vậy, ngoại trừ dụng thần, hỷ thần, kỵ thần, đều là nhàn thần khách thần vậy, học giả cần cân nhắc kỹ càng. Đại phạm tác dụng thiên can, sinh thì sinh, khắc thì khắc, hợp thì hợp, xung thì xung, dễ dàng lấy, còn tác dụng địa chi, thì có nhiều loại khác nhau, cho nên thiên can dễ nhìn, còn địa chi khó suy.

Bính Dần - Giáp Ngọ - **Bính Ngọ** - Quý Tị

Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý

*Nhâm thị giải thích:* Chỗ này là hỏa sinh trưởng ở mùa Hạ, chi tháng tọa Nhận, chi năm gặp sinh, chi giờ đắc lộc, hai chi năm tháng, lại thấu Giáp Bính, liệt hỏa thiêu mộc, là cực vượng vậy, một chút Quý thủy bị nấu khô cạn, chỉ được tòng theo thể cường mạnh. Vận gặp mộc hỏa thổ, tài càng ngày càng tăng; trong vận Thân Dậu, hình hao đa đoan; đến Hợi vận, kích hỏa mãnh liệt, gia nghiệp phá hết mà chết. Chỗ nói cực vượng, ức là phản kích mà có hại vậy.

# Chương 14. Tinh Thần

*Nhân hữu tinh thần, bất khả dĩ nhất thiên câu dã, yếu tại tổn chi ích chi đắc kỳ trung.*

(Người có tinh thần, không thể chuyên nhất mà cầu vậy, trong đó quyết định là do Tổn và Ích).

*Nguyên chú:* Tinh khí Thần khí đều là vô khí vậy, nói chung ngũ hành lấy kim thủy là Tinh khí, mộc hỏa là Thần khí, cho nên mà thổ đầy đủ vậy. Người có Thần mà không thấy Tinh, Tinh tự đầy đủ, có Tinh đầy đủ mà không thấy Thần, Thần tự đầy đủ; có Tinh thiếu tìm Thần, mà nhật chủ hư vượng; có Thần thiếu tìm Tinh, mà nhật chủ cô nhược, có Thần không đủ mà Tinh có dư, có Tinh không đủ mà Thần có dư, có Tinh Thần đều thiếu mà khí vượng; có Tinh Thần đều vượng mà khí suy, có Tinh thiếu được Thần trợ giúp, có Thần thiếu được Tinh để sinh, có Tinh trợ Tinh mà Tinh lại tiết vô khí, có Thần trợ Thần mà Thần lại chết vô khí, cả hai đều lấy từ chủ khí vậy. Phạm chỗ này đều không thể chuyên nhất mà cầu vậy, tiến thoái đều phải tổn ích, không thể làm cho quá dư hoặc bất cập vậy.

*Nhâm thị viết :* Tinh, là thần sinh ta vậy; Thần là cái khắc ta vậy. Khí, là đủ thông bản khí vậy. Cả hai lấy Tinh làm chủ, tinh đủ thì khí vượng, khí vượng thì thần vượng, không phải chuyên lấy kim thủy là Tinh khí, mộc hỏa là Thần khí vậy. Nguyên văn câu cuối nói: "*Yếu tại tổn chi ích chi đắc kỳ trung*", rõ ràng không phải kim thủy là Tinh, mộc hỏa là Thần, tất phải lưu thông sinh hóa, tổn ích vừa phải, thì Tinh Khí Thần đầy đủ vậy. Nghiên cứu kỹ, không những dụng thần, thể tượng nhật chủ có tinh thần, chính là đều có ngũ hành vậy. Có dư thì Tổn (giảm bớt), không đủ thì Ích (bồi thêm), tuy là lý nhất định, nhưng trong nhất định cũng có cái bất định vậy, chỉ xem xét ở 3 chữ "*Đắc kỳ trung*" mà thôi. Tổn tức là khắc chế vậy. Ích tức là sinh phù vậy. Có dư thì giảm, nhưng cũng có dư mà cần tiết; cái không đủ thì thêm, quá thiếu thì nên bỏ đi. Chỗ này là diệu dụng của Tổn Ích. Bởi vì quá thừa, nếu tổn thì trái lại kích động phần nộ, thì nên thuận theo mà tiết đi cái có dư; quá thiếu, bồi thêm cũng không có ích, thì nên thuận theo cái quá thiếu mà bỏ đi.

**Tóm lại,** Tinh quá đủ nên bồi thêm Khí, Khí quá vượng nên trợ thêm Thần, Thần quá tiết nên bồi thêm Tinh, thì sinh hóa lưu thông, thần thanh khí tráng vậy. Nếu như Tinh quá đủ, lại tổn Khí, Khí quá vượng, lại tổn thương Thần, thần quá tiết, lại ức chế Tinh, thì thiên khô tạp loạn, Tinh làm Thần khô vậy. Cho nên thủy phiếm mộc phù, mộc không có tinh thần; mộc đa hỏa sị, hỏa không có tinh thần; hỏa viêm, kim không có tinh thần; kim đa thủy nhược, thủy không có tinh thần.

Nguyên chú lấy kim thủy là tinh khí, mộc hỏa là thần khí, chỗ này là từ nội tạng mà luận vậy. Lấy phế (phổi) thuộc kim, lấy thận thuộc thủy, kim thủy tương sinh, tàng ở bên trong, cho nên là Tinh Khí; lấy can (gan) thuộc mộc, lấy tâm (tim) thuộc hỏa, mộc hỏa tương sinh, phát ra ở bên ngoài, cho nên là Thần Khí; lấy tỳ (lá lách) thuộc thổ, thông ở toàn thân.

Nếu trong mệnh luận chi tiết tinh thần, thì không lấy kim mộc thủy hỏa là tinh thần vậy, ví dụ như vượng nên tiết, tiết thần được là tinh đủ, chỗ này là từ bên trong mà phát ra bên ngoài, mà thần tự đủ vậy; vượng nên khắc, khắc thần có lực là thần đủ, chỗ này là từ bên ngoài thông suốt vào bên trong, mà tinh tự đủ vậy. Như thổ sinh thánh tứ quý, tứ trụ thổ nhiều không có mộc, hoặc can thánh Canh Tân, hoặc chi tàng Thân Dậu, chỗ này gọi là từ bên trong phát ra bên ngoài, mà Tinh đủ Thần định; nếu như thổ nhiều không có kim, hoặc can thánh Giáp Ất, hoặc chi tàng Dần Mão, chỗ này gọi là từ bên ngoài thông suốt vào bên trong, là Thần đủ Tinh an. Luận về thổ như vậy, ngũ hành còn lại cũng như thế, nên nghiên cứu tỉ mỉ tường tận.

Quý Dậu - Giáp Tý - **Bính Dần** - Mậu Tuất

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Tạo này lấy Giáp mộc là Tinh, mộc suy được thủy sinh, mà gặp Dần lộc là Tinh đủ, lấy Mậu thổ là Thần, tọa Tuất thổ thông căn, Dần cũng Tuất là Thần vượng. Quan sinh Ấn, Ấn sinh thân, tọa dưới trường sinh là khí được lưu thông, ngũ hành đều đủ sinh hóa. Xung quanh đều hợp tình mà không nghịch, có thể ngăn Quan đến, Kiếp đến có Quan, Thực đến có Ấn, vận đông tây nam bắc, đều có thể đi vậy, cho nên cả đời phú quý phúc thọ, có thể nói là tốt đẹp vậy.

Quý Mùi - Ất Mão - **Bính Thìn** - Canh Dần

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Tạo này lấy xem xu thế chung, Quan Ấn tương sinh, giờ gặp Thiên Tài, ngũ hành không thiếu, tứ trụ thuần chất, hiển nhiên là quý cách, nếu không có hai chữ Tài Quan hưu tù, lại cách xa không thể chiếu cố lẫn nhau, chỉ đủ Dần Mão Thìn. Mùa Xuân thổ bị khắc tận, không thể sinh kim, kim lâm tuyệt địa, không thể sinh thủy, khí thủy tiết hết ở mộc, thế mộc càng vượng mà hỏa sí (bùng cháy), hỏa sí nên khí chết, khí chết thì thần khô. Hành vận phương bắc, lại tổn thương khí Bính hỏa, lại trợ giúp cho tinh mộc; gặp đến vận kim, chỗ gọi là quá dư thừa, tổn thì ngược lại bị kích động, cuối cùng dẫn đến lao đao, thành ra không có danh lợi.

Mậu Tuất - Ất Sửu - **Bính Thìn** - Kỷ Sửu

Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi

Trụ này toàn là thổ, nguyên thần mệnh chủ, tiết hết can tháng, Ất mộc khô héo, gọi là tinh khí khô cạn. Vận gặp Nhâm Tuất, bản chủ tổn thương; gặp năm Tân Mùi, khắc xiết Ất mộc, tháng 9 mắc bệnh mà chết. Trụ này dùng vận nghịch hành, nói chung là cao mệnh.

# Chương 15. Nguyệt Lệnh

*Nguyệt lệnh là phủ của đề cương, ví như chỗ ở vậy, nhân nguyên là thần dụng sự, là chỗ định hướng ở trong nhà, không thể không suy đoán.*

*Nguyên chú:* Lệnh tinh là phần trọng yếu của Tam mệnh, khí tượng đặc lệnh là cát, hỉ thần đặc lệnh là cát, lệnh có thể không chú ý đến sao? Nguyệt lệnh giống như con người trong gia đình, tam nguyên là ở trong chi, định đường hướng ở trong nhà, không thể không suy đoán. Như người sinh tháng Dần, sau Lập Xuân trước 7 ngày, đều là Mậu thổ dụng sự; sau 8 ngày trước 14 ngày, Bính hỏa dụng sự ; sau 15 ngày, Giáp mộc dụng sự. Hiểu chỗ này thì có thể thủ cách, có thể thủ dụng vậy.

*Nhâm thị viết :* Nguyệt lệnh, là phần quan trọng trong mệnh. Khí tượng, cách cục, dụng thần đều thuộc đề cương điều khiển, thiên can lại có thần trợ giúp, ví như tượng nhà cao cửa rộng không di chuyển. Nhân nguyên dụng sự, tức là thần điều khiển tháng này ngày này vậy, giống như đường hướng ở trong nhà, không thể không suy đoán.

《**Địa Lý huyền cơ**》 nói: "Vũ trụ phải có đại quan, khí vận làm chủ; sơn xuyên có chân tính tình, khí thể làm đầu" . Cho nên thiên khí động ở trên, mà ứng nhân nguyên, địa khí động ở dưới, mà theo khí trời. Luận như vậy, nhân nguyên nắm lệnh, dù là thủ lĩnh trợ cách phụ dụng, nhưng cũng phải cần thiên địa tương ứng là tốt. Cho nên hiểu nhân nguyên địa chi nhất định phải có thiên can dẫn trợ, thiên can là dụng, tất cần địa chi nắm lệnh.

Nói chung nhân nguyên tất phải nắm lệnh, thì có thể dẫn cát chế hung; nắm lệnh tất phải xuất hiện, mới có thể trợ cách phụ dụng.

Như Mậu thổ ở tháng Dần, Canh kim tháng Tị, nắm lệnh thấy xuất ra, có thể không luận vậy, thí dụ như người sinh tháng Dần, Mậu thổ nắm lệnh, Giáp mộc tuy không đúng thời, Mậu thổ tuy là nắm lệnh, thiên can không thấu hỏa thổ mà thấu thủy mộc, gọi là Địa suy Môn vượng;

Thiên can không thấu thủy mộc mà thấu hỏa thổ, gọi là Môn vượng Địa suy, cát hung đều mỗi nửa. Như Bính hỏa nắm lệnh, tứ trụ không có thủy, là hàn mộc được hỏa mà hóa sinh, đem hỏa được mộc mà trụ sinh, gọi là Môn Địa lưỡng vượng, phúc lực phi thường vậy, như Mậu thổ nắm lệnh, mộc thấu, chi tàng thủy, gọi là Môn Địa cùng suy, họa sinh bất trắc vậy. Các tháng còn lại dựa theo chỗ này mà luận.

Giáp Tuất - Bính Dần - **Mậu Dần** - Bính Thìn

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân

Nhật nguyên Mậu Dần, sinh sau tiết Lập Xuân 15 ngày, đang lúc Giáp mộc nắm lệnh, địa chi 2 Dần khắc thổ Thìn Tuất, thiên can thấu ra Giáp mộc, lại chế nhật can Mậu thổ, tựa như Sát vượng thân nhược. Nhưng hỉ không có kim, thì khí nhật nguyên không có tiết, càng hay là không có thủy, thì không phá Bính hỏa Ấn tinh, càng tiện kẻ thân thấu Bính, hóa Sát sinh thân. Từ cạnh Giáp mà treo dải xanh, từ Phó Doãn mà lên Hoàng đường, danh lợi đầy đủ vậy.

Giáp Tuất - Bính Dần - **Mậu Thìn** - Canh Thân

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân

Nhật nguyên Mậu Thìn, sinh sau tiết Lập Xuân 6 ngày, Mậu thổ năm lệnh, tháng thâu Bính hỏa, sinh hóa hữu tình, chi ngày tọa Thìn, thông căn thân vượng, lại được Thực thần chế Sát. So với tục luận, là thắng hơn tạo trước, không biết mộc non, thổ hàn đều hỉ hỏa, hướng chi Sát đã hóa, không nên chế tiếp. Chỗ ngại là giờ Thân chẳng những tiết khí nhật chủ, mà còn sinh hỏa lâm tuyệt, đến nỗi thi Hương không thành, cả đời thất bại vất vả không yên, nửa đời khó tránh hình tang vậy.

# Chương 16. Giờ sinh

*Giờ sinh là đất quy về, giống như mộ vậy, Nhân nguyên là thân dụng sự, định phương mộ vậy, không thể không suy đoán.*

*Nguyên chú:* Người sinh giờ Tý, trước 3 khắc, 3 phân Nhâm thủy dụng sự; sau 4 khắc, 7 phân Quý thủy dụng sự. Bình luận cùng người sinh tháng Dần, Mậu thổ dụng sự như thế nào, Bính hỏa dụng sự như thế nào, Giáp mộc dụng sự như thế nào, chỗ thần dùng cục, cùng Nhâm thủy dụng sự như thế nào, Quý thủy dụng sự như thế nào, cùng nói nông sâu mới định phương phần mộ, mới có thể đoán họa phúc của con người. Đến như cùng năm cùng tháng ngày mà trăm người đều ứng như một, nên nghiên cứu giờ trước sau, lại luận núi sông khác nhau, thế hệ đạo đức đặc thù, thì 10 có 9 nghiệm, còn 1 nghiệm, chẳng qua chỗ này thì có liên quan, chỗ kia thì nhiều con, chỗ này thì nhiều tài sản, chỗ khác thì vợ đẹp, là vì mỗi người là khác nhau. Nói núi sông khác nhau không chỉ đông tây nam bắc, thế ở chỗ khác nhau, cần phân biệt, tức là một ấp một nhà, mà gió thanh khí tự, không thể giống nhau vậy. Đặc thù thế hệ đạo đức, không chỉ có phú quý bần tiện, tuyệt đối không ơn như nhau mà cần phải phân biệt, tức là cùng cửa cùng nhà, mà thiện ác tà chính, không thể cứ như nhau vậy. Học giả xem xét ở chỗ này, có thể biết mà dùng vậy.

*Nhâm thị viết:* Trước giờ Tý 3 khắc 3 phân Nhâm thủy dụng sự, là dư khí ở trong Hợi, tức là nói giờ Tý ban đêm vậy, như trước Đại Tuyết 10 ngày nói Nhâm thủy dụng sự vậy. Các giờ còn lại cũng có dụng sự trước sau, phải từ nắm lệnh như nhau mà suy. Như giờ sinh dụng sự, cùng kèm theo nhân nguyên nguyệt lệnh dụng sự, là chỗ hỉ của nhật chủ, thì hưng thịnh gấp bội; là chỗ kị của nhật chủ, thì tăng thêm hung họa. Giờ sinh tốt xấu, ví như huyết đạo phần mộ; người mà dụng sự, giống như định hướng phần mộ. Không thể không phân biệt. Nói huyết cát hướng hưng, tất là giảm cát; huyết hung lộ cát, tất là giảm hung. Như ngày Bính giờ Hợi, trong có Nhâm thủy, là Sát của Bính, được Giáp mộc dụng sự, nói huyết hướng nơi chùa tự; ngày Tân giờ Mùi, trong Mùi có Kỷ thổ, là Ấn của Tân kim, được Đinh hỏa dụng sự, nói huyết cát hướng hưng. Lý tuy là như vậy, nhưng không đúng giờ, 10 có tới 4,5; nói không hề theo giờ, làm sao có thể phân rõ sinh khắc chứ? Nếu như giờ, dù không nghiên cứu nhân nguyên, cũng có thể đoán quy mô vậy. Thí dụ như Rong ở thiên nhiên, huyết ở thiên nhiên, tất phải hướng theo thiên nhiên; hướng theo thiên nhiên, tất là thiên nhiên có nước, chỉ cần không sai giờ, thì cát hung tự ứng nghiệm. Theo nhân nguyên dụng sự, kết cuộc không bằng coi trọng so với đề cương nắm lệnh vậy; về phần thấy sông núi đặc thù này khác biệt, phát phúc bởi vì trăm họ suy bạc, thấy họa có nặng nhẹ, hướng chi nhân phẩm có chính tà, cũng có thể di chuyển họa phúc, chỗ này lại là trói buộc vậy. Cần cân nhắc vậy.

# Chương 17. Suy Vượng

*Biết chân cơ suy vượng,*

*Áo diêu ở Tam Mệnh,*

*Là nhớ quá bán vậy.*

*Nguyên chú:* Vượng thì nên tiết nên thương, suy thì hỉ bang hỉ trợ, là lý lẽ Tử Bình vậy. Nhưng trong vượng có suy tồn tại, không thể Tồn vậy; trong suy có vượng tồn tại, không thể Ích vậy. Vượng có thể tồn, lấy tồn ở trong đó vậy; cực suy là chỗ không thể đem tồn mà tồn, lại là hung; thực ra chỗ nên ích mà ích, lại là hại, chỗ chân cơ này, đều có thể biết, khó ở chỗ là làm sao suy xét chỗ tam áo diêu chứ?

*Nhâm thị viết :* Đắc thời thì lấy vượng luận, thất lệnh lên lấy suy xem, tuy là chí lý, cũng là Tử pháp vậy. Nói về khí ngũ hành, lưu hành ở bốn mùa, tuy nhật can đều có chuyên lệnh, mà thực ra trong chuyên lệnh cũng có cùng tồn tại, như xuân mộc nắm lệnh, Giáp Ất tuy vượng, mà lúc này Mậu Kỷ hưu tù, cũng không có tuyệt ở trong trời đất vậy. Mùa đông thủy nắm lệnh, Nhâm thủy tuy thiên vượng, lúc này Bính Đinh đa số hưu tù, cũng chưa từng tuyệt ở trời đất vậy. Lúc vật đang lui tránh, không dám tranh ra trước, mà thực tế mùa xuân thổ không phải là không sinh vạn vật, mà mùa đông chẳng lẽ mặt trời không chiếu khắp vạn nước sao? Huống chi bát tự tuy lấy nguyệt lệnh làm trọng, mà vượng tướng hưu tù, trong năm tháng giờ, cũng có quyền tồn ích, cho nên đến tháng sinh không gặp lệnh, cũng có thể gặp năm, gặp ngày, gặp giờ, sao có thể chấp nhất mà luận? Cũng như mùa xuân mộc tuy cường, kim thái vượng thì mộc cũng nguy; can Canh Tân, mà chi Thân Dậu, không có hỏa chế mà không phú, gặp thổ sinh mà tất yếu, là đắc thời không vượng vậy. Thu, mộc tuy nhược, căn mộc sâu mà mộc cũng cường, can Giáp Ất mà chi Dần Mão, gặp Quan thấu ra có thể đảm nhận, gặp thủy sinh là thái quá, là thất thời không nhược vậy.

Cho nên Nhật can bất luận nguyệt lệnh hưu tù, chỉ cần tứ trụ có căn, thì có thể nhận được Tài Quan Thực thần mà còn đảm nhận Thương quan Thất Sát. Trường sinh lộc vượng là căn trọng vậy; mộ khổ dư khí là căn khinh vậy. Thiên can được một Tỉ kiên không bằng địa chi được một mộ khổ dư khí.

**Mộ**, như Giáp Ất gặp Mùi, Bính Đinh gặp Tuất, Canh Tân gặp Sửu, Nhâm Quý gặp Thìn.

**Dư khí**, là như loại Bính Đinh gặp Mùi, Giáp Ất gặp Thìn, Canh Tân gặp Tuất, Nhâm Quý gặp Sửu vậy; Được hai Tỉ kiên, không bằng chi gặp Trường sinh, Lộc Vượng: như loại Giáp Ất gặp chi Hợi Dần Mão vậy. Bởi vì Tỉ kiên giống như bằng hữu tương trợ, thông căn giống như được người trong gia đình nâng đỡ, can nhiều không bằng có căn, lý là đương nhiên vậy. Người ngày nay không biết được lý này, nhìn thấy Xuân thổ Hạ thủy Thu mộc Đông hỏa, không xét có căn hay không có căn, liền cho là nhược; nhìn thấy Xuân mộc Hạ hỏa Thu kim Đông thủy, không xét khinh hay trọng, liền cho là vượng, lại có Nhâm Quý gặp Thìn, Bính Đinh gặp Tuất, Giáp Ất gặp Mùi, Canh Tân gặp Sửu, không coi là thông căn núi khổ, thậm chí còn cầu hình xung mở khổ, càng không nghĩ hình xung là tổn thương căn khí của ta. Chỗ này là lời lẽ sai trái, cần phải loại trừ hết sạch sai lầm này vậy.

# Chương 18. Trung Hòa

*Đã hiểu lý trung hòa,*

*Điều kỳ ở ngũ hành,*

*Có toàn bộ chỗ này.*

*Nguyên chú:* Trung mà lại hòa, cũng là yếu pháp của Tử Bình: "*Hữu bệnh phương vi quý, vô thương bất thị kỳ*", cứ theo trên mà nói. Còn như "*Trong cách nếu khử bệnh, Tài Lộc lưỡng tương nghi*", thì lại trung hòa vậy. Rốt cuộc trung hòa, chính là đến quý. Nếu khí số nắm lệnh, hoặc thân nhược mà Tài Quan vượng địa, thủ phú quý không cần ở Trung vậy; dụng thần mạnh, thủ phú quý mà không cần ở Hòa vậy; cứ theo kỳ dị, thủ phú quý mà không cần ở trung hòa vậy. Tại sao vậy? Lấy Tài Quan thiên hạ, chỉ có kể chỗ này, còn nhân tài thiên hạ, tối đa chỉ có chỗ này, đều chú trọng ở tinh xảo vậy.

*Nhâm thị viết:* Trung hòa, là chính lý ở trong mệnh vậy. Tức là được chính khí trung hòa, sao lo danh lợi không thành chứ? Nói đến một cuộc sống an nhàn, không uất ức mà sung sướng toại nguyện, ít hiểm trở mà dẫn đến cát, là người hiểu thuận với bạn bè mà không có kiêu căng xu nịnh, tâm chính trực mà không cầu thả, là do được chính khí trung hòa vậy. Đến như thân nhược mà vượng địa lấy phú quý, thân vượng mà nhược địa cũng lấy phú quý, nhất định tứ trụ có chỗ khuyết hãm, hoặc là Tài khinh Kiếp trọng, hoặc là Quan suy Thương quan vượng, hoặc là Sát cường chế nhược, hoặc là chế cường Sát nhược, chỗ này dù lý là không được trung hòa, nhưng khí cũng thuần chính, trở thành ân oán rõ ràng, duy chỉ có trong trụ khuyết hãm, vận lại trái nghịch, cho nên thể tử tài lộc, đều không đủ, như Tài khinh Kiếp trọng không có vợ, chế cường Sát nhược không có con, Quan suy Thương vượng không có danh, Sát cường chế nhược không có tài, một thân chí cao ngạo vật, tuy nghèo mà không nịnh, sau đến tuế vận, bổ túc cái chưa đủ, lại có dư, lý là được trung hòa, tất nhiên về sau khởi phát; thứ là có phú quý mà sinh nịnh bợ, gặp nghèo khó mà mặt làm kiêu, nhất định là tứ trụ khí thiên kỳ quái ngũ hành không đặc chính cho nên nổi lòng sinh gian tham. Nếu gọi là "*Có bệnh có thuốc, cát hung dễ nghiệm, thuốc chỗ không bệnh, họa phúc khó suy*" chỗ này luận vẫn là cứ mất. Nói chung có bệnh mà lộ thì dễ áp dụng, không có bệnh mà ẩn thì khó suy. Song, chung quy vẫn lấy trung hòa làm chủ, giống như người không có bệnh, do tứ chi khỏe mạnh, mưu cầu giữ gìn điều hòa, đi đứng thoải mái, thì yên tĩnh dễ chịu; giả sử như có bệnh, thì buồn nhiều vui ít, việc làm gian nan, như gặp được được tốt thì có thể suốt đời không lo sao?

Tân Tị - Giáp Ngọ - **Quý Mão** - Quý Hợi

Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý

Nhật nguyên Quý Mão, sinh giờ Hợi, khí nhật chủ đã nổi, hỉ không có thổ, Tài vượng tự có thể sinh Quan. Càng đẹp có Tị Hợi xung xa, khử hỏa còn kim, Ấn tinh đặc dụng, mộc hỏa bị chế, thể dụng không tổn thương, là trung hòa thuần túy. Là người trí thức thâm sâu, xem trọng núi ngọc chưa có mài dũa, tài hoa trác tuyệt. Canh vận trợ Tân chế Giáp, chỗ tự ứng đài cao chiếu sáng, ánh sáng chiếu hoa tử vi, đẹp nhưng ngại Hợi Mão cùng mộc, mộc vượng kim suy, khó tránh con cháu gian nan. Mệnh này là Mạc Bảo Trai tiên sinh.

Kỷ Dậu - Bính Tý - **Quý Mùi** - Mậu Ngọ

Ât Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ

Tạo này là Vương Quan sát, Quý sinh tháng Tý, tựa như vượng tướng, chẳng biết Tài Sát quá trọng, vượng biến thành nhược, trong cục không có mộc, hỗn trọc không thanh, tượng trong âm ngoài dương. Tháng thâu Tài tinh, tâm ý tất muốn yêu thương, giờ gặp Quan Sát, tâm ý tất muốn hợp. Cho nên quyền mưu khác chúng, tài năng hơn người, xuất thân thấp kém, mưu kế không đứng đắn. Vận Quý Dậu đắc ý, từ phụ tá lên làm quan sát, nịnh bợ quá đáng, không phát lên cao. Đến Mùi vận, không thể tránh họa. Chỗ gọi là dục vọng không trừ, tựa như con thiêu thân tự đốt người, như con tinh tinh thêm sái, roi máu mới ngừng.

# Chương 19. Nguyên Lưu

*Cần nguyên khởi nơi nào?*

*Chảy đến phương nào dừng?*

*Máu chót cầu ở đây,*

*Biết đến cũng biết đi.*

*Nguyên chú:* Chẳng cần luận năm lệnh hay thất lệnh, chỉ luận lấy tới đa tới vượng, mà năng lực tổ tông có thỏa mãn cục, chính là Nguyên đầu vậy. Xem nguyên đầu chảy đến phương nào, nơi chảy tới, là chỗ hỉ thần, tức dừng ở đây, là thỏa đáng trở về. Như Tân Dậu - Quý Tị - **Mậu Thân**- Đinh Tị, lấy hỏa là nguyên đầu (đầu nguồn), chảy đến phương kim thủy là dừng, cho nên là đứng đầu phú quý, nếu lại chảy đến đất mộc, thì khí tiết là loạn. Như chưa chảy đến phương thuận lợi, giữa đường dù gặp trở ngại, xem thần nào gây trở ngại, để đoán tốt xấu, đất chảy ở đất nào, để biết địa vị. Như: Quý Sửu/ Nhâm Tuất/ **Quý Sửu**/ Nhâm Tý, lấy thổ là nguyên đầu, dừng ở phương thủy, chỉ sinh được một thân, mà khí hỏa thổ ở trong Tuất thổ, được dẫn trợ theo, cho nên là căm ghét vậy."

*Nhâm thị viết:* Nguyên thần, tức là vượng thần trong tứ trụ, bất luận Tài, Quan Ấn thụ, Thực Thương, Tỉ Kiếp, đều có thể là nguyên đầu vậy. Chung quy lưu thông sinh hóa, cục nhận được đẹp là tốt.

+ Hoặc khởi ở Tỉ Kiếp, dừng ở Tài Quan là hỉ;

+ Hoặc khởi ở Tài Quan, dừng ở Tỉ Kiếp là nhớ kỵ.

Giống như sơn xuyên phát mạch lai long, nhận khí ở tại đại phụ mẫu, xem tôn tinh. Nhận khí ở chân tử tức, xem chủ tinh. Nhận khí ở tại phương giao cấu, xem thai phục tinh. Nhận khí ở tại thành thai dục, xem thai tức tinh. Nhận khí ở tại hóa Sát vi quyền, xem giải tinh. Nhận khí ở tuyệt xứ phùng sinh, xem ân tinh. Lấy thế nhận nguyên khí, lấy tình nhận lưu khí. Cho nên đất nguyên đầu dừng chảy, tức là chỗ sơn xuyên kết huyết vậy, không thể không nghiên cứu.

Chỗ nguyên đầu cản trở tiết khí, tức ý là lai long bị phá tổn đoạn tuyệt. Không thể không xem xét. Xem nguyên đầu chảy dừng ở đất nào, mà biết ai hưng ai thay. Xem thần nào cản trở, để luận lúc nào cát lúc nào hung.

+ Như nguyên đầu khởi ở năm tháng là Thực Ấn, ở trụ ngày giờ là Tài Quan, thì ở trên nhận được che chở của tổ tiên, dưới hưởng phúc con cháu;

+ Hoặc khởi phát tại năm tháng là quan, trong trụ ngày giờ là thương kiếp, tất tổ phụ rách nát, hình thể khắc tử. Nếu như khởi tại ngày giờ là tài quan, trong trụ năm tháng là thực ấn, tất trên tổ phụ vẻ vang, dưới con cháu tạo dựng sự nghiệp;

+ Hoặc khởi ở năm tháng là Quan, ở trụ ngày giờ là Thương Kiếp, thì phá bại tổ nghiệp, hình thể khắc tử. Như khởi ở ngày đứng là Tài Quan, ở trụ năm tháng là Thực Ấn, thì ở trên tổ tiên là vinh quang, ở dưới cùng con cháu lập nghiệp.

+ Hoặc khởi ở ngày giờ là Tài Quan, ở trụ năm tháng là Thương Kiếp, thì khó hưởng tổ nghiệp, tự nghĩ ra đổi mới. Trụ năm chảy là Quan Ấn, biết tổ thượng là thanh cao; là Thương Kiếp, thì biết tổ tiên nghèo hèn. Trụ tháng chảy là Tài Quan, cho biết cha mẹ lập nghiệp; là Thương động, biết cha mẹ là phá bại. Trụ ngày giờ là Tài Quan Thực Ấn, tất là tay trắng lập nghiệp, hoặc là vợ hiền con quý. Trụ

ngày giờ chảy là Thương Kiếp Kiêu Nhận, tất vợ xấu con kém, hoặc là vì vợ mà gây họa, phá gia chịu nhục. Nhưng phải xem nhật chủ hỉ kỵ mà suy đoán, không lúc nào không nghiệm vậy.

# Chương 20. Thông Quan

*Cửa trong có Chức Nữ,*

*Cửa ngoài có Ngưu Lang,*

*Cửa này nếu thông nhau,*

*Mời nhau vào động phòng.*

*Nguyên chú* : Thiên khí muốn giáng xuống, Địa khí muốn thăng lên, cũng muốn hòa hợp mà cùng sinh cho nhau vậy. Mộc thổ cần có hỏa; hỏa kim cần có thổ; thổ thủy cần có kim, kim mộc cần có thủy, đều là Ngưu Lang có tình Chức Nữ vậy. Trung gian trên dưới xa cách, là chỗ vật tách ra; trước sau xa tuyệt, hoặc bị hình xung, hoặc bị cướp chiếm, hoặc cách một vật, đều gọi là cửa ải. Cần phải dẫn thần không có hợp cùng hình xung chỗ vật ngăn cách, trước sau trên dưới đến dẫn cho, có thể thắng thần cướp chiếm, vật có thể bỏ khuyết, minh thấy ám hội, gặp tuế vận, chính là thông quan vậy. Cửa ải yêu thích mà toại nguyện vậy, không giống như Ngưu Lang Chức Nữ vào động phòng vậy chứ?

*Nhâm thị viết* : *Thông quan*, là thần dẫn thông khắc chế vậy. Chỗ nói dụng hai âm dương, đẹp tại giao khí, thiên giáng mà đi xuống, địa thăng mà đi lên. Khí thiên can động mà chuyên, khí địa chi tĩnh mà tạp. Cho nên là địa vận có chuyển dời, mà thiên khí đi theo. Thiên khí có công chuyên, mà ứng với địa vận; thiên khí động ở trên, mà ứng với nhân nguyên; nhân nguyên động ở dưới, mà thiên khí đi theo; cho nên âm thăng gặp dương mà dừng lại; dương thăng gặp âm mà đi, gọi là thiên địa giao thái. Can chi có tình, hai bên không phản nghịch. Âm dương sinh trưởng mà thông nhau vậy. Nếu Sát trọng hỷ Án, Sát lộ Án cũng lộ, Sát tàng Án cũng tàng, hiển nhiên là thông đạt, chẳng cần rắc rối. Nhưng nguyên cục không có Án, phải cần tuế vận gặp Án, mà thông hướng, hoặc ám hội ám hợp mà thông nhau; tứ trụ có Án, bị Tài tinh làm hại, hoặc có Quan tinh hóa, hoặc có Tử Kiếp giải nguy; hoặc bị hợp trụ, cần xung khai; hoặc bị xung phá, thì hợp hóa; hoặc có cách một vật, thì khắc khử; trước sau trên dưới, không thể dẫn cho, được gặp tuế vận càng tốt. Như năm Án giờ Sát, can Sát chi Án, trước sau cách xa, trên dưới cách xa nhau, hoặc ở giữa có thần kỵ vật, nên xung thì xung, nên hợp thì hợp, thể dẫn thông tương khắc, thì cửa này thông suốt, chỗ gọi là đàn gặp Tử Kỳ, Ngựa gặp Bá Nhạc, chỗ cầu danh thì chọn vận tiền bạc xanh, hỏi lợi thì được nhiều lần, giống như Ngưu Lang Chức Nữ nhập động phòng, không khỏi mong muốn. Luận Sát Án như vậy, luận Thực Thương Tài Quan cũng như vậy.

Quý Dậu - Giáp Tý - **Đinh Mão** - Bính Ngọ

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Ất Mùi/ Mậu Ngọ

*Nhâm thị giải thích*: Tạo này thiên can địa chi đều là Sát sinh Án, Án sinh thân, giờ quy lộc vượng, càng đẹp có tứ xung lại thành tứ trợ, kim thấy thủy không khắc mộc mà sinh thủy, thủy thấy mộc không khắc hỏa mà sinh mộc, tất nhiên chỗ này không ngăn cách không cướp chiếm, không có ngăn cản tiết khí. Nhật chủ nhược biến thành vượng, vận gặp thủy, vẫn có thể sinh mộc; gặp kim vẫn có thể sinh thủy, Án thụ không bị thương, cho nên sớm thắng thi hương, làm quan đến chức Quan Sát.

# Chương 21. Quan Sát

*Quan Sát hỗn tạp đến hỏi ta, có thể cũng có không thể*

*Nguyên chú* : Sát tức là Quan vậy, đồng loại cùng phái cũng có thể hỗn; Quan cũng không phải là Sát, đều lập tường cửa, cũng không thể hỗn; Vậy Sát trọng, Quan hướng theo, cũng không hỗn; Vậy Quan khinh, Sát trợ giúp, cũng không hỗn. Bại tài và Tỉ kiên cùng đến, Sát cũng có thể làm cho Quan hỗn; Tỉ kiên và Kiếp Tài cùng gặp, Quan cũng có thể làm cho Sát hỗn. Một quan mà không có sinh Ấn, Sát trợ giúp, cũng không phải hỗn; Một Sát mà gặp Thực Thương, Quan trợ giúp, cũng không phải hỗn; Thế ở chỗ Quan, Quan có căn, tinh của Sát dựa vào ở Quan; Sát dựa vào Quan, tuế trợ giúp mà hỗn Quan, là không thể vậy. Thế ở chỗ Sát, Sát có quyền, thế Quan dựa ở Sát; Quan dựa vào Sát, tuế giúp mà hỗn Sát, cũng không thể vậy. Tàng Quan lộ Sát, can thần trợ Sát, hợp Quan lưu Sát, đều thành khí Sát, vật cũng khiến cho Quan hỗn; tàng Sát lộ Quan, can thần trợ Quan, hợp Sát lưu Quan, đều theo tượng Quan, mệnh cũng không thể hỗn Sát.

*Nhâm thị viết* : Sát cũng tức là Quan, thân vượng lấy Sát là Quan; Quan cũng tức là Sát, thân nhược lấy Quan là Sát, nhật chủ quá mạnh, tuy không chế vẫn không làm khó Sát. Chính Quan hỗn tạp lẫn nhau, nhưng không có căn cũng theo Sát mà đi. Khử Quan chỉ có hai đầu, dụng Thực dụng Thương đều được. Hợp Sát nói chung là tốt, hợp đến hợp khứ cần phải thanh. Độc Sát thừa quyền, không có chế phục, chức nơi vua mời; chúng Sát có chế, chủ thông căn, thân nắm quyền hành; Sát sinh Ấn sinh thân, cao bước thêm Rõng; thân gánh Tài mà Tài sinh Sát, là Nhận tháp đề danh. Nếu Sát trọng mà thân khinh, không bản cũng yếu; nếu Sát bé mà chế quá, tuy có học mà không thành. Ở trong tứ trụ nói chung là nên hàng phục, đừng nói năm gặp chớ chế; lấy một vị là thủ quyền quý, hà tất tôn xưng thời thượng. Chế Sát là cát, hoàn toàn có công điều hòa là mượn Sát thành quyền, đẹp là có lý trung hòa, nhưng thấy Sát xâm phạm chủ suy, cứu tất phải khuynh gia, không nói cục được Sát thần, thì có vinh hiển. Sách nói "Cách cách suy rõ, lấy Sát làm trọng", là lấy nghiên cứu thích hợp, dùng phải tinh. Lý lẽ Sát có thể hỗn và không thể hỗn, như thiên can Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là Sát, địa chi có Mão, Ngọ, Sửu, Mùi, Dậu, Tý chính là đất Sát vượng, thì không hỗn vậy; thiên can Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là Quan tinh, địa chi có Dần, Tị, Thìn, Tuất, Thân, Hợi, chính là đất Quan tinh vượng, thì không hỗn vậy. Như thiên can Giáp Ất địa chi Dần, can Bính Đinh địa chi Tị, can Mậu Kỷ chi Thìn Tuất, can Canh Tân chi Thân, can Nhâm Quý chi Hợi lấy Quan hỗn Sát, nên khứ Quan; Như can Giáp Ất chi Mão, can Bính Đinh chi Ngọ, can Mậu Kỷ chi Sửu Mùi, can Canh Tân chi Dậu, can Nhâm Quý chi Tý là Sát hỗn Quan, nên khứ Sát.

Hai can năm tháng thấu một Sát, trong chi năm tháng có Tài tinh, giờ gặp Quan tinh vô căn, chỗ này là Quan tông theo thể Sát, là không phải hỗn vậy; hai can năm tháng thấu một Quan, trong chi năm tháng có Tài tinh, giờ gặp Sát vô căn, chỗ này là Sát tông theo thể Quan, cũng không phải hỗn vậy. Thế ở chỗ Quan, Quan đặc lộc, Sát dựa vào Quan, can năm trợ Sát, là hỗn tạp vậy. Thế ở chỗ Sát, Sát đặc lộc, Quan dựa vào Sát, can năm trợ Quan, cũng là hỗn tạp. Bại tài hợp Sát, Tỉ kiên địch Sát, Quan có thể hỗn vậy. Tỉ kiên hợp Quan, Kiếp tài cản Quan, Sát có thể hỗn vậy. Một Quan mà gặp nhiều Ấn thụ, tiết khí Quan tinh, Sát trợ giúp, không phải là hỗn tạp; Một Sát mà cùng thấy Thực Thương, chế Sát quá mức, Quan trợ giúp, không phải hỗn tạp vậy. Nếu Quan Sát cùng thấu mà vô căn, tứ trụ gặp nhiều Kiếp Ấn, không những mừng có hỗn tạp, mà còn cần có Tài tinh trợ giúp Quan Sát vậy.

Tóm lại, nhật chủ vượng tướng cũng có thể hỗn, nhật chủ hưu tù thì không thể hỗn vậy.

Nay đem Sát phân làm 6 loại, phân loại như phía dưới dùng để tham khảo.

## 1, Tài sinh Sát nhược cách

Kỷ Dậu - Bính Dần - **Canh Thân** - Canh Thìn

Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân

Theo tục luận mệnh này, kim ở mùa xuân là thất lệnh, Tài vượng sinh Sát, Sát tọa trường sinh, tất phải cần phù thân ức Sát, không biết kim mùa xuân tuy thất lệnh, địa chi gặp hai lộc vượng, lại được giờ Canh Thìn Ấn Tử sinh thân, nhược được biến thành vượng, chỗ gọi là *Mộc non Kim kiên* ( kim cứng mộc non). Nếu không có Bính hỏa, thì Dần mộc khó tồn tại; Nếu không có Dần mộc, thì Bính hỏa vô căn, tất cần phải dụng Tài sinh Sát vậy, hai chữ mộc hỏa, không thể thiếu một vậy. Giáp vận vào nhập trường; Tý vận hội thủy sinh mộc, bổ nhiệm làm kho lương thực; Quý vận có Kỷ thổ bổ đầu, không xấu; Hợi vận hợp Dần, Bính hỏa tuyệt xứ phùng sinh, cửa quan chiến thắng; vận Nhâm Tuất có chi thuộc Tây phương, mộc hỏa đều thụ thương, gặp trắc trở, cùng thấy hình hao; Tân Dậu Kiếp Nhận mặc sức tung hoành, hết lộc. Mệnh này tiếc là vận đến Tây Bắc kim thủy, nếu hành vận Đông Nam mộc hỏa, tất nhiên liền bước khoa giáp, quan lộ hiển hách vậy.

Bính Thân - Canh Dần - **Canh Thân** - Tân Tị

Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân

Mệnh này thiên can thấu 3 Canh Tân, địa chi tọa hai lộc vượng, Bính hỏa tuy đắc lộc, không bằng nguyên thần Canh Tân thấu lộ, hỏa không phải chi lộc, mà là kim trường sinh, rõ ràng là dụng Tài sinh Sát vậy. Thìn vận, dư khí của mộc, sức sống càng rực rỡ; Tị vận hỏa lộc vượng, liền bước lên khoa giáp; vận Giáp Ngọ, Ất Mùi, mộc hỏa cùng vượng, làm quan Bô Chính. Nếu xem bát tự, tạo này không bì kịp tạo trước, chỉ vì mệnh trước vận hành tây bắc, còn mệnh này vận đến đông nam. Phú quý dù có định ở cách cục, cùng thông đều do ở vận hạn. Chỗ nói “Mệnh tốt không bằng vận tốt” thật đáng tin vậy.

## 2, Sát trọng dụng Ấn cách

Mậu Tý - Giáp Dần - **Mậu Ngọ** - Giáp Dần

Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân

Mậu thổ sinh tháng Dần, giờ Dần; thổ suy mộc thịnh, hỉ nhất là tọa dưới Ngọ hỏa, sinh cùng hữu tình, đúng nói là chúng Sát hoành hành, một lòng nhân ái mà có thể hóa. Tài Tý thủy, sinh Dần mộc không xung Ngọ hỏa, là hợp tình, là thông quan. Tiện nhất là đến vận Nam phương hỏa thổ, cho nên sớm đăng Hoàng giáp, làm quan danh tiếng.

Kỷ Hợi - Bính Dần - **Mậu Tý** - Giáp Dần

Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân

Tạo này xem cách cục thắng hơn tạo trước, ở đây Tài Ấn tọa trường sinh, mệnh trước thì Ấn gặp Tài xung. Chẳng biết mệnh trước nhật chủ tọa Ấn thụ, Thất Sát đều đến sinh cùng, mà nhật chủ kiên cố, mệnh này thì Tài tọa dưới trụ ngày, trái lại đi sinh Sát, là nổi giáo cho giặc. Kiêm thêm vận đến tây

bắc, năm Mậu ngọ trùng Hương bảng, Kỷ Mùi trùng tiến sĩ, hai năm liền có Tỉ Kiếp trợ thân, đẹp là xung khứ Tài tinh. Nhâm vận, cướp Bính phá Ấn; năm Đinh tang bố, gặp hồi lộc; qua Tuất củng Ấn tuy hơi có sinh sắc, cũng là trắng xuân hoa thu. Sau vận Tân Dậu, mộc nhiều kim khuyết, tiết thổ sinh thủy, hợp mất Bính hỏa, tai họa sao tránh được chứ?

Mậu Thìn - Canh Thân - **Giáp Tý** - Giáp Tý

Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão

Mệnh này mộc héo kim nhọn, thổ dày sinh kim, vốn là đáng sợ vậy. Nhưng hỉ chi toàn là thủy cục, hóa khí tức sát, sinh hóa hữu tình. Đến vận Quý Hợi, liền đăng khoa giáp, sớm gặp ánh sáng đường quan; vận Bính Dần, Đinh Mão, chế hóa đều phù hợp. Làm quan tướng soái, đường quan bình thản, cuộc đời không sợ nguy hiểm.

Mậu Ngọ - Bính Thìn - **Canh Dần** - Bính Tuất

Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất

Mệnh này can thâu hai Sát, chi hoàn toàn là Sát cục, chỗ hỉ thâu ra nguyên thần Mậu thổ, là lấy hóa Sát; Dần mộc vốn là muốn phá Mậu Ấn, hỉ nhất là hội hỏa, lại bồi bổ căn nguyên cho thổ. Đến vận Kỷ Mùi, liền bước lên khoa giáp; vận Canh Thân, Tân Dậu, có tình trợ thân, nổi danh chốn quan trường, trước vinh sau đủ.

Quý Hợi - Quý Hợi - **Đinh Mão** - Quý Mão

Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn

Mệnh này thiên can thâu 3 Quý, chi gặp 2 Hợi, thừa quyền nắm lệnh. Hỉ là không có kim, 2 Ấn củng cục, sinh hóa không nghịch mà tình thuần túy. Trong vận Tân Dậu, Canh Thân, công danh lận đận, cùng thấy hình hao, sau giao vận Mùi, can chế Sát, chi hội Ấn, công danh trùng điệp mà tiến; tiếp hành vận Mậu Ngọ, Đinh Tị, Bính, làm quan đến chức Quan sát, danh lợi song toàn.

### 3, Thực thần chế Sát cách

Mậu Thìn - Mậu Ngọ - **Nhâm Thìn** - Giáp Thìn

Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý

Mệnh này tứ trụ toàn là Sát, hỉ chi tọa 3 Thìn, thân thông căn khố, đẹp là ở không có kim, giờ thâu Thực thần chế Sát. Thìn chính là dư khí của mộc. Đúng chỗ gọi là một tướng giữ cửa quan, bày hung tự bại. Đến vận Quý Hợi, Thực thần phùng sinh, nhật chủ đắc lộc, liền bước lên khoa giáp, vận Giáp làm quan Huyện lệnh; vận Tý suy thân xung vượng, hết lộc.

Canh Thân - Canh Thìn - **Giáp Tuất** - Bính Dần

Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất

Mệnh này Giáp mộc sinh tháng Thìn, tuy có dư khí, nhưng Canh kim cùng thâu, thông căn đồn chặt, hỉ

nhất là giờ Dần lộc vượng, càng đẹp là Bính hỏa độc thấu, chế Sát phù thân. Ngọ vận ám hội hỏa cục, trúng Hương bảng; vận Giáp Thân, Ất Dậu, Sát phùng lộc vượng, hình hao đủ điều; thẳng đến vận Bính Tuất, trúng tuyển quan huyện.

Nhâm Tý - Nhâm Tý - **Bính Tuất** - Mậu Tuất

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Mệnh này 2 trụ năm tháng đều là Nhâm Tý, thế Sát hung dữ. Hỉ có ngày giờ tọa Tuất, thân thông căn khổ, càng đẹp là có thấu ra Mậu thổ, đủ để ngăn thế thủy mệnh mông, tiện nhất là vận đến đông nam, phù thân ức Sát. Đến vận Ất Mão, thủy lâm tuyệt, hỏa phùng sinh, hưởng lộc vua ban, làm quan đến chức Quận trưởng.

Nhâm Thân - Bính Ngọ - **Canh Ngọ** - Bính Tuất

Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý

Mệnh này có 2 Sát nắm quyền lâm vượng, vốn là đáng sợ vậy. Hỉ là dựa vào can năm Nhâm thủy lâm Thân, đủ để chế Sát. Càng đẹp là không có mộc, thì thủy không tiết, hỏa không có trợ giúp. Thân vận, kim thủy đắc trợ, khởi đầu nhập quan; Dậu vận chi thuộc phương tây, sớm nập ánh sáng làm quan, được tuyển vào cung vua; hậu vận kim thủy, thể dụng đều thích hợp, từ quan nhỏ lên làm Quận trưởng.

#### 4, Hợp Quan lưu Sát cách

Quý Sửu - Mậu Ngọ - **Bính Ngọ** - Nhâm Thìn

Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý

Mệnh này hỏa sinh vào mùa hạ, là cực vượng vậy. Mậu Quý hợp mà hóa là ky, vẫn hỉ có Nhâm thủy thân thông căn khổ; càng đẹp chi năm tọa Sửu, đủ để hồi hỏa sinh kim mà chứa thủy, thì Quý thủy vẫn được căn, tuy hợp mà không hóa vậy. Không hóa nhưng mừng được hợp, thì không chống chọi với Nhâm thủy vậy. Đúng vận Ất Mão, Giáp Dần, khắc thổ bảo vệ thủy, một lúc thẳng tiến lên mây; đến vận Quý Sửu, làm quan Châu Mục; vận Nhâm Tý, bước vào cung vua, danh lợi song toàn vậy.

Quý Tị - Mậu Ngọ - **Bính Ngọ** - Nhâm Thìn

Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất

Tạo này là của Nhậm Thiết Tiêu, (Càn Long năm thứ 38, tháng 4, ngày 18, giờ Thìn), cũng là hỏa sinh mùa hạ, cùng với tạo trước chỉ hoán đổi một chữ Sửu, cách xa một trời một vực. Nói Sửu chính là phương bắc thấp thổ, có thể hồi Bính hỏa mãnh liệt, có thể thu ánh sáng Ngọ hỏa, lại có thể chứa thủy sinh kim. Tị hỏa chính là hỏa ở Nam phương, Quý thủy lâm tuyệt địa, chỉ là một chén nước mà nhiều củi lửa. Không hỉ thanh vậy. Mệnh trước Mậu Quý hợp mà không hóa, mệnh này Mậu Quý hợp mà hóa, chẳng những không có thể trợ Sát, ức mà hóa hỏa thành Tị Kiếp, ngược lại trợ Dương Nhận điên cuồng. Canh kim ở trong Tị, không thể nào trợ dẫn, Nhâm thủy tuy thân thông căn khổ, nói chung không có kim sinh trợ, tượng là thanh khô, lại thêm đến vận 40 tải mộc hỏa, đất sinh trợ Kiếp Nhận, cho nên ở trên không thể kế thừa cha thành danh, ở dưới không thể giữ điền viên mà lập nghiệp, họ hàng cốt

nhục, thẳng như bức tranh, sự nghiệp nửa đời, cũng giống như mây trôi. Đến Mão vận, Nhâm thủy tuyệt địa, Bính hỏa phù sinh, cốt nhục gặp biến động, dẫn đến khuynh gia bại sản. Do nhớ lúc chưa học mệnh, mời người suy tính, cho rằng danh lợi tất nhiên, sau lại không nghiệm chút nào. Sao mà không đau chứ? Còn tôi trời phú mãi vụng về, thích thành thực mà không thích hư phù, không siểm nịnh, nhiều ngạo mạn, giao du qua lại, mỗi lần tự nhiên khó hợp, chỗ nghiêm nghị, tổ tiên tôi cha tôi, dạy trung hậu, không dám đánh mất mà thôi. Tiên phụ đã qua đời, gia nghiệp điêu linh, chuyên tâm học mệnh, sống tạm qua ngày. Nói thân thể 6 thước, không phải không có chí hướng xa, cuối cùng chỉ nhìn lấy mỉm cười, tự nghĩ vận mệnh không tốt, với việc làm vô ích, cho nên như cá mắc cạn, chỉ mời nước dâng cao. Hạn ở địa, khốn ở thời, than ôi! Hẳn đúng là mệnh!

Mậu Thân - Quý Hợi - **Bính Ngọ** - Nhâm Thìn

Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị

Mệnh này tuy nhật chủ tọa Nhậm vượng, sinh ở tháng Hợi, kết quả là hưu tù; ngũ hành không có mộc, Nhâm Quý cùng thấu, gặp chi sinh vượng, môn hộ đều lập. Hỉ Mậu hợp khứ Quý thủy, không đến nỗi hỗn tạp vậy; càng đẹp là vận chạy đông nam mộc hỏa, xuất thân Hương bảng, được ưu ái truyền đến cửa áo tía, kế tục làm quan phò tá triều đình.

Mậu Ngọ - Quý Hợi - **Bính Tuất** - Nhâm Thìn

Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị

Nhật nguyên Bính Tuất, sinh ở giờ Thìn, xung khứ căn khổ, Nhâm Quý cùng thấu. Hỉ Mậu hợp, là khứ Quan lưu Sát; càng hỉ có chi năm gặp Nhậm trợ giúp, hỏa hỷ có ánh sáng; càng đẹp là không có kim, hơn cả mệnh trước. Xuất thân khoa Giáp, sớm được thăng quan, mưu kế cao thâm, quyền lực cực cao.

Nhâm Thân - Đinh Mùi - **Đinh Mùi** - Quý Mão

Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu

Mệnh này ngày tháng đều là Đinh Mùi, giờ Quý Sát vô căn, hỉ có Nhâm thủy Quan tinh trợ Sát, không nên bị hợp vậy. Thật may mắn Nhâm thủy tọa Thân kim, hợp mà không hóa, Thân kim là dụng thần, càng đẹp vận chạy tây bắc kim thủy, trợ khởi Quan Sát, xuất thân Hương bảng, liên tiếp thăng quan, từ Huyện lệnh mà thăng quan Tư Mã, vị trí bước lên Hoàng đường.

Giáp Thìn - Kỷ Tị - **Mậu Thìn** - Ất Mão

Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu/ Giáp Tuất/ Ất Hợi

Mậu thổ sinh ở tháng Tị, nhật chủ không hẳn là không vượng, nhưng địa chi có 2 Thìn, dư khí mộc cũng đủ. Hỉ có Kỷ hợp Sát lưu Quan, Quan tinh tọa lộc, càng đẹp vận trình sinh hóa không nghịch. Cho nên sớm làm quan, nắm sách xưa mà biết chế định, vì vậy mà đợi theo ứng truyền vậy.

Bính Thìn - Tân Mão - **Canh Thân** - Đinh Sửu

Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu

Mệnh này kim ở mùa xuân là không nắm lệnh, hỉ tọa lộc phùng Ân, từ nhược biến thành vượng; Bính Tân hợp nhất, Đinh hỏa độc thanh, chẳng những khử Sát, mà còn khử Kiếp, Tài không bị Kiếp đoạt, quan được sinh phù. Đẹp nhất là vận chạy đông nam mộc hỏa, cho nên sớm làm quan, điềm báo trước gương người phù dung, quan làm Đào Lý mùa xuân vậy.

Bính Thìn - Tân Mão - **Ất Hợi** - Canh Thìn

Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu

Nhật nguyên Ất Hợi, tọa dưới phùng sinh, nguyệt lệnh lại quy viên kiến lộc, đủ lấy dụng Tài. Hỉ Bính Tân kim nhược, mà khử Ất Canh, không tòng mộc vượng. Xuất thân Hương bảng, đến vận Bính Thân Đinh Dậu, thiên can hỏa cái đầu, không thể hiển lộc; cuối cùng đất phương kim, cũng đủ cầm đường giải hận, dấu hiệu vườn hoa ca hát vậy.

Quý Hợi - Mậu Ngọ - **Nhâm Ngọ** - Kỷ Dậu

Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý

Mệnh này Sát vượng gặp Tài, hỉ có hợp vậy. Đẹp ở Quý thủy lâm vượng, hợp mà không hóa, thì Mậu thổ có tình, không đối kháng Nhâm thủy vậy. Hợp mà hóa, thì vô tình hóa hỏa, vẫn sinh thổ vậy. Như vậy mà suy, vận chạy đông phương mộc địa, sớm toại chí công danh; vận chạy đến phương bắc thủy địa, khử Tài hộ Ân, bay lượn đường trời, bỏ ngày lập thân vậy.

## 5, Quan Sát hỗn tạp cách

Nhâm Thìn - Nhâm Tý - **Bính Dần** - Quý Tị

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Mệnh này Nhâm Quý nắm quyền, Quan Sát trùng điệp, hỉ nhất là nhật tọa trường sinh, Dần có thể nạp thủy, hóa Sát sinh thân, giờ quy lộc vượng, đủ để địch Quan; càng đẹp là không có kim, Ân tinh đắc dụng, thế Sát tuy mạnh, cũng không đủ sợ. Đến Bính vận trợ thân, lại gặp lưu niên Kỷ Tị, khử hỗn Quan, Nam cung báo tin, ra làm chủ danh khu.

Giáp Tý - Ất Hợi - **Kỷ Tị** - Đinh Mão

Bính Tý/ Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị

Tạo này Quan gặp trường sinh, Sát gặp Lộc vượng, Tị Hợi tuy xung phá Ân, hỉ Mão mộc vẫn có thể sinh hỏa; vận Dần hợp Hợi hóa mộc sinh Ân, liền đăng giáp bảng. Vận Canh Thìn, Tân Tị chế Quan phục Sát, đóng mắt cờ đen, ra quân phủ thành, danh lợi song huy.

Bính Thìn - Đinh Dậu - **Canh Ngọ** - Mậu Dần

Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão

Tạo này Sát phùng sinh, Quan đắc lộc, hỉ có thu kim nắm lệnh, càng đẹp có Thìn thổ tiết hỏa sinh kim, không mất tượng trung hòa; hỉ nhất là vận đến phương bắc thủy địa. Vận Canh Tý, xung khử căn Quan,

được lộc vua ban, đề danh tháp Nhạn; vận Tân Sửu Nhâm Dần, cầm đường mà ca giải hận, an nhàn làm quan.

Mậu Ngọ - Kỷ Mùi - **Nhâm Thân** - Tân Hợi

Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu

Tạo này Quan Sát nắm lệnh cùng vượng, hỉ nhật tọa trường sinh, gặp giờ Hợi vượng, đủ để địch Quan cản Sát. Tọa dưới Ấn thụ, dẫn thông khí Tài Sát. Vận đến tây bắc đất kim thủy. Cho nên thiếu niên khoa giáp, đầy đủ hưởng về quản khổ, công lao cử người áo thêu hoa gấm, thế mời văn chương rực rỡ.

*Nhâm thị viết* : Quan Sát hỗn tạp, rất nhiều phú quý. Nói chung, Quan Sát nắm lệnh, tất cần phải tọa dưới có Ấn, thì khí Quan Sát lưu thông, sinh hóa hữu tình; hoặc khí nổi giờ sinh, cũng đủ để phù thân địch Sát. Nếu khí không nổi giờ sinh, lại không tọa dưới Ấn thụ, thì không bản cũng tiện. Như Quan Sát không nắm lệnh, không lấy chỗ này mà luận.

## 6, Chế Sát thái quá cách

Tân Mão - Mậu Tuất - **Bính Thìn** - Kỷ Hợi

Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn

Giờ gặp độc Sát, có 4 Thực Thương tương chế, chỉ năm Mão mộc bị Tân kim cái đầu, hướng hồ thu mộc vốn không đủ khai thông thổ, chỗ dựa Giáp mộc trong Hợi bảo vệ Sát. Đến vận Ất Mùi, ám hội mộc cục, Nam cung báo tin, danh cao hàn uyển; vận Giáp Ngọ, mộc tử ở Ngọ, hợp Kỷ hóa thổ, vấp phải tang cha; năm Kỷ Tị lại xung khắc Hợi thủy, hết lộc.

Tân Mão - Mậu Tuất - **Bính Thìn** - Nhâm Thìn

Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn

Chỗ này cũng 1 Sát gặp 4 chế, là chỗ không bằng tạo trước, không có hội Hợi Mão vậy. Tuy sớm vào trảng học, thi Hương lao đao không thành, đường nhân ái cũng không thông đạt. Hỉ có giờ Sát thấu lộ, đến vận Giáp Ngọ, không có họa hóa thổ, nhưng vẫn còn hình hao đủ điều, thân không có hung mà thôi.

Nhâm Thìn - Bính Ngọ - **Bính Ngọ** - Nhâm Thìn

Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Ất Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý

Tạo này Sát gặp tứ chế, trong trụ Ấn dù không thấy, hỉ có Sát thấu Thực tàng, thân thông căn khổ. Nói chung, hỏa mùa hạ nắm quyền, thủy không có kim sinh. Đến Dậu vận, hợp khử Thìn thổ, Tài tinh sinh Sát, trúng sách phát Giáp. Canh vận, bản thân liền thăng, vào tòng quân cơ; Tuất vận, tảo thổ xung động cận Nhâm thủy, lại gặp thấu ra Mậu thổ, chế xiết Nhâm thủy, hết lộc.

Giáp Dần - Mậu Thìn - **Nhâm Thìn** - Nhâm Dần

Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu/ Giáp Tuất

Trụ này ngũ Sát gặp ngũ chế, thổ tuy nắm quyền, mộc cũng hùng tráng, may mắn nhật chủ tọa dưới 2 căn khó, lại được Tỉ kiên giúp đỡ. Vận Nhâm Thân, nhật chủ phùng sinh, xung khử Dần mộc, danh đăng khoa Hương ( Ở thời xưa khoa cử, ai đỗ khoa Hương gọi là Thiêm cung chiết quế tức là bẻ quế cung trăng), đề danh tháp Nhạn; liên tiếp vận Quý Dậu 20 năm, từ Hyện lệnh bước lên Hoàng đường. Danh lợi song huy.

Canh Thân - Mậu Dần - **Mậu Dần** - Canh Thân

Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân

Trụ này 2 Sát gặp tứ chế, may mắn mộc ở mùa xuân thừa lệnh, khắc không hết tuyệt. Đến Ngọ vận, không đủ bồi thổ, khử kim có dư, đăng khoa năm Huyện lệnh; đến vận Giáp Thân, lại gặp Thực chế, chết ở công trận.

*Nhâm thị viết* : Thay vì chế Sát thái quá, không đẹp bằng Quan Sát hỗn tạp, tại sao vậy? Bởi vì chế Sát thái quá, Sát đã thương tàn, lại hành vận chế Sát, 9 chết 1 sống. Quan Sát hỗn tạp, chỉ cần nhật chủ tọa vượng, Ấn thụ không tổn thương, vận trình yên ổn, thì không có thiếu phú quý vậy. Như nhật chủ hưu tù, gặp Tài tinh phá Ấn, tức khiến cho độc Sát thuần thanh, một Quan không hỗn, thường là buồn nhiều vui ít, khuất chí khó đuổi. Học giả nên suy xét cẩn thận chỗ này.

# Chương 22. Thương Quan

*Thương quan kiến Quan quả là khó phân biệt, có thể thấy cũng không thể thấy.*

*Nguyên chú:* Thân nhược mà Thương quan vượng, thấy Ấn mà có thể thấy Quan; Thân vượng mà Thương quan vượng, thấy Tài mà không thấy Quan. Thương quan vượng, Tài khinh, có Tỉ Kiếp mà có thể thấy Quan; Nhật chủ vượng, Thương quan khinh, không có Ấn thụ mà có thể thấy Quan. Thương quan vượng mà không có Tài, một khi gặp Quan tất gặp họa; Thương quan vượng mà thân nhược, một khi gặp Quan là có họa; Thương quan nhược mà Tài khinh, gặp Quan là có họa; Thương quan nhược mà có Ấn, một khi gặp quan là có họa; Đại khái Thương quan có Tài, đều có thể thấy Quan; Thương quan mà không có Tài, đều không thể thấy cung. Lại cần phải xem thân cường, thân nhược, Tài Quan Ấn thụ, Tỉ Kiếp ở chỗ nào mới được; không cần phân ra kim, mộc, hỏa, thổ vậy. Lại nói Thương quan dụng Ấn, không có Tài không nên gặp Tài, Thương quan dụng Tài, không có Ấn không nên gặp Ấn, cần phải phân biệt rõ ràng.

*Nhâm thị viết:* Thương quan, là cướp nguyên thần của mệnh chủ, đã không phải thiện lương, làm tổn hại quý khí nhật can, lại bất chấp tung hoành. Nhưng thiện ác là bất thường, chỉ cần không chế, là tinh hoa sẽ phát ra ngoài, chủ nhiều thông minh. Nếu có thể thấy quan, thì cần quyền hành nguyên cục, thời gian tác dụng, khác nhau đủ loại, không thể chấp nhất mà luận vậy. Có Thương quan dụng Ấn, Thương quan dụng Tài, Thương quan dụng Kiếp, Thương quan dụng Thương, Thương quan dụng Quan.

Nếu Thương quan dụng Tài, nhật chủ vượng, Thương quan cũng vượng, nên dụng Tài; có Tỉ Kiếp mà có thể thấy Quan, không có Tỉ Kiếp có Ấn thụ, không thể thấy Quan; nhật chủ nhược, Thương quan vượng, nên dụng Ấn, có thể thấy Quan mà không thể thấy Tài; nhật chủ nhược, Thương quan vượng, không có Ấn thụ, nên dụng Tỉ Kiếp, hỉ thấy Kiếp Ấn, kỵ thấy Tài Quan; nhật chủ vượng, không có Tài Quan, nên dụng Thương quan, hỉ thấy Tài Thương, kỵ gặp Quan Ấn; nhật chủ vượng, nhiều Tỉ Kiếp, Tài suy, Thương quan khinh, nên dụng Quan, hỉ thấy Tài Quan, kỵ thấy Thương Ấn. Chỗ gọi “*Thương quan kiến Quan, vi họa bách đoan*” đều là nhật chủ suy nhược, dụng Tỉ Kiếp trợ thân, gặp Quan tất Tỉ Kiếp bị khắc, cho nên gặp họa là vậy.

Nếu trong cục có Ấn, gặp Quan chẳng những không có họa, mà còn gặp phúc vậy. Thương quan dụng Ấn, trong cục không có Tài tinh, hành vận Ấn vượng thân vượng, không thể không hiển quý vậy; vận hành Tài vượng Thương quan vượng, không thể không bần tiện vậy. Thương quan dụng Tài, Tài tinh đắc khí, vận gặp Tài vượng, Thương vượng, không thể không giàu; vận gặp nơi Ấn vượng, Kiếp vượng, không thể không nghèo hèn cực khổ. Thương quan dụng KIẾP, vận gặp Ấn vượng tất quý. Thương quan dụng Quan, vận gặp Tài vượng tất giàu. Thương quan dụng Thương, vận gặp Tài vượng, chẳng những phú mà còn quý; cùng dụng Ấn dụng Tài, chẳng qua là Quan có cao thấp, Tài phân ra nặng nhẹ vậy. Nên xem xét kỹ càng vậy.

## Một, Thương quan dụng Ấn cách

Kỷ Sửu - Tân Mùi - **Bính Dần** - Kỷ Sửu

Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu

Hỏa thổ Thương quan trùng điệp, may mắn là ở cuối mùa hạ, hỏa khí còn dư, nhật chủ lại tọa trường sinh, Dần tàng Giáp mộc làm dụng thần. Đến vận Đinh Mão, khứ đi Tân kim, phá Sửu thổ, chỗ gọi là

có bệnh gặp thuốc, mà thăng quan tiến chức; tiếp đến vận Bính Dần, thể dụng đề được, làm quan hoàng triều.

Tân Dậu - Đinh Dậu - **Mậu Ngọ** - Tân Dậu

Bính Thân/ Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão

Trụ này thổ kim Thương quan trùng điệp, mừng tứ trụ không có tài, khí tượng thuần thanh. Đầu vận mộc hỏa, thể dụng đều là thích hợp, cho nên tuổi trẻ đăng lấy bảng Long Hồ, thiếu niên làm đến Phụng Hoàng trì. Tiếc là trung vận Quý Tị, Nhâm Thìn, sinh kim khắc hỏa, cho nên nói ý chí cả đời phát tiết ở đâu, chỉ hồi tiếc nửa đời vất vả.

Nhâm Tuất - Nhâm Tý - **Canh Thìn** - Kỷ Mão

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Trụ này kim thủy Thương quan nắm lệnh, mừng chi tàng noãn thổ, đủ để mài đá giữa dòng. Do vì Tài là bệnh, thêm đầu vận thủy mộc, dẫn đến thi Hương không thành; Đến ngoài ba mươi tuổi, vận phùng hỏa thổ, tách đường xuất thân, làm quan Châu Mục; Ngọ vận, suy thần xung vượng thần, bị giáng chức, đến nay ưu sầu bội phần.

Bính Thìn - Quý Tị - **Ất Sửu** - Bính Tý

Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất

Trụ này mộc hỏa Thương quan, Ấn thụ thông căn chi là lộc, cách cục không hề không tốt. Tuy sợ Tài tinh phá hư, mà Sửu Thìn thuộc thấp thổ, có thể tích thủy hồi hỏa. Tiếc là vận trình không có thủy, dẫn đến một giới hàn nho, đến Thân vận hỏa tuyệt thủy sinh, thanh danh nơi cung trường, sau 9 lần thi Hương không thành.

## Hai, Thương quan dụng Tài cách

Bính Thân - Mậu Tuất - **Đinh Mão** - Ất Tị

Ất Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn

Trụ này là hỏa thổ Thương quan, Kiếp Ấn trùng điệp, có thể biết là vượng vậ, lấy Thân kim Tài tinh là dụng. Gia nghiệp vốn giàu có, Tân Sửu vận và Nhâm vận, kinh doanh thu được lợi, phát tài hơn mười vạn; đến Dần vận, Tài lâm tuyệt địa, Kiếp gặp trường sinh, lại có Dần Thân xung phá, chỗ gọi là “Vượng xung Suy thì Suy bật gốc”, nên hết lộc vậ.

Quý Hợi - Ất Mão - **Nhâm Thân** - Ất Tị

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân

Trụ này là thủy mộc Thương quan, nhật chủ tọa trường sinh, chi năm lộc vượng, nhật chủ không nhược, đủ sức dụng Tị hỏa Tài tinh. Ngai là trung vận kim thủy, nửa đời lao đao phong sương, khởi ngã đủ điều. Đến Tuất vận, liền chế Hợi thủy Kiếp tài, Tuất hợp Mão mộc hóa hỏa Tài cục, đột nhiên phát tài

mấy vận; đến Dậu vận xung phá Thương quan, sinh trợ Tỉ Kiếp, hết lộc.

Mậu Tý - Tân Dậu - **Mậu Ngọ** - Đinh Tị

Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão

Trụ này thổ kim Thương quan, nhật chủ lộc vượng, gặp nhiều Kiếp Ấn, chỉ có một Tài tinh, mùa thu thủy thông nguyên. Tý dựa vào Dậu sinh, Dậu ẩn hộ Tý, gia nghiệp bậc trung; 20 năm vận Giáp Tý Ất Sửu, chế hóa đều thích hợp, được mấy vận lập nghiệp; đến vận Bính Dần, sinh trợ hỏa thổ, khắc tiết kim thủy, hết lộc.

Nhâm Thân - Tân Hợi - **Tân Dậu** - Canh Dần

Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị

Trụ này kim thủy Thương quan, tứ trụ toàn Tỉ Kiếp, tuy dụng Tài tinh Dần mộc, lại hỷ Hợi thủy, tiết kim sinh mộc, khiến cho Tỉ Kiếp không có tranh đoạt, lại được Hợi thủy giải Thân xung Dần. Nếu không có Hợi thủy, cả đời ngã đổ không yên, cuối cùng trở thành không tướng. Hợi thủy là phúc thần sinh Tài. Đến vận Giáp Dần, Ất Mão, tay trắng thành gia mà giàu có; hành sau hỏa vận, khắc chiến không yên, Tài tinh tiết khí, không đầy sức sống; đến Tị vận, xung tứ mạnh (Dần Thân Tị Hợi), Kiếp lại phùng sinh, hết lộc.

### **Ba, Thương quan dụng Kiếp cách**

Quý Hợi - Tân Dậu - **Mậu Thân** - Kỷ Mùi

Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão

Trụ này là thổ kim Thương quan, Tài tinh quá trọng, khiến cho không như ý. May mắn hỷ có giờ Mùi, Kiếp tài thông căn làm dụng thần; càng hay đường vận lại tốt, từ chối làm phò tá quan huyện. Đến vận Đinh Tị, Bính Thìn, Ấn vượng dụng sự, làm quan một châu ( đơn vị hành chính thời xưa), tiền quan hậu hỷ; vận Ất Mão xung khắc không yên, bãi chức về vườn.

Kỷ Mùi - Quý Dậu - **Mậu Tuất** - Canh Thân

Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão

Trụ này là thổ kim Thương quan, chi thuộc phương tây, kim khí quá dày, lấy Kiếp làm dụng thần. Hỷ Kỷ thổ khắc Quý thủy, do kế thừa thi Hương; càng hay vận đến phương nam hỏa địa, xuất thân tiến cử, từ huyện lệnh mà thăng làm quan một châu, tiến đến Hoàng triều. Cả đời gặp hung hóa cát, quan trường không gặp sóng gió.

Quý Hợi - Giáp Dần - **Quý Hợi** - Giáp Dần

Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân

Trụ này là thủy mộc Thương quan, mừng không có Tài, cho nên kế thừa thi hương; ngại là địa chi có Dần Hợi hóa mộc, Thương quan quá trọng, công danh khó toại nguyện. Vận Tân vào trường, vận Hợi

bổ sung lương thực, vận Canh Tuất thêm cống nạp làm quan. 20 năm vận Kỷ Dậu, Mậu Thân vận thổ kim, sinh hóa không nghịch, làm quan biệt phái cho vua, tiền quan phong hậu.

Mậu Thân - Kỷ Mùi - **Bính Tuất** - Kỷ Sửu

Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu

Tứ trụ này đầy Thương quan, nếu sinh tháng Sửu Tuất, là Tòng Nhi cách, danh lợi đều toại nguyện. Sinh vào tháng Mùi, hỏa khí còn thừa, tất lấy Đinh hỏa tàng trong Mùi làm dụng. Tiếc là vận hành đến đất tây bắc kim thủy, dẫn đến phá bại tổ nghiệp; đến vận Quý Hợi, nghèo khổ khốn cùng, xuống tóc làm tăng đạo.

Mậu Thìn - Canh Thân - **Kỷ Dậu** - Quý Dậu

Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần

Trụ này cũng Thương quan dụng Kiếp, ngại Thìn là thấp thổ, sinh kim củng thủy, chưa đủ trợ thân; càng ngại vận đến tây bắc kim thủy, dẫn đến thất bại như tro bụi, nhà cửa không thành.

Năm tạo ở trên, đều là dụng Kiếp, có sao ba trụ trước lại danh lợi song toàn, còn hai tạo dưới một việc cũng không thành? Nguyên nhân là do vận trình không trợ giúp vậy. Suy ra từ chỗ này, vô vi là do không phải con người, thật ra là do vận đồ vậy khốn mà thôi.

## **Bốn, Thương quan dụng Thương quan cách**

Canh Thìn - Kỷ Mão - **Nhâm Thìn** - Canh Tý

Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu

Nhâm thủy sinh vào tháng Mão, là thủy mộc Thương quan cách. Thiên can kỷ Thổ lâm tuyệt địa, địa chi 2 Thìn, là dư khí của mộc, một sinh kim, một củng thủy, lại thấu 2 Canh kim, không những Thìn thổ không thể chế thủy, trái lại sinh kim trợ thủy, tất phải lấy Mão mộc làm dụng, chỗ gọi là Nhất thần đắc dụng, chỗ này tượng không nhẹ. Đầu vận Canh Thìn, Tân Tị, kim vượng địa, công danh không thành; đến vận Nhâm Ngọ, sinh Tài chế kim, tên tuổi nổi tiếng; vận Quý Mùi sinh củng mộc thân, vận Giáp Thân chi toàn phương bắc thủy cục, mộc phù sinh trợ, liên tiếp làm quan, từ Doãn lệnh mà bước lên làm quan Tư Mã, tiến đến Hoàng đường, đề bạt làm quan Quan Sát mà bước lên làm quan Bộ Chính. Giao Dậu vận, xung phá Mão mộc, bị liên lụy mà mất chức. Chỗ gọi là dụng thân không thể tồn thương, lời nói này là đáng tin vậy.

Ất Dậu - Mậu Dần - **Quý Dậu** - Quý Sửu

Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân

Quý thủy sinh ở tháng Dần, là thủy mộc Thương quan. Địa chi Ân tinh cũng vượng, Dậu Sửu củng kim cục, tất lấy Dần mộc làm dụng thân, là người có dư tài năng. Vận Ất Hợi, mộc phù sinh vượng, trúng bảng Hương; vận Giáp Tuất, Quý, làm quan huyện lệnh; vận Dậu chi phùng 3 Dậu, mộc non yếu gặp kim nhiều, bị liên lụy họa mà mất chức. Tạo trước cùng tạo này đều vì thiếu hỏa, nguyên nhân do có bệnh mà không có thuốc, nếu có hỏa dù hành vận ở đất kim, cũng không có họa lớn vậy.

Kỷ Mão - Canh Ngọ - **Giáp Dần** - Đinh Mão

Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý

Giáp mộc sinh tháng Ngọ, là mộc hỏa Thương quan. Hai can năm tháng, thổ kim vô căn, không được thành lập. Địa chi có 2 Mão 1 Dần, nhật nguyên cường vượng, tất lấy Đinh hỏa làm dụng, cho nên là người mưu kế dị thường. Vận Đinh Mão, thi đỗ nhập trường, làm quan huyện lệnh; vận Bính Dần, khắc tuyệt Canh kim, quan quyền cực lớn; vận Ất Sửu hợp Canh, hồi hỏa sinh kim, mất chức.

Bính Tý - Ất Mùi - **Bính Thìn** - Ất Mùi

Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu

Nhật nguyên Bính sinh tháng Mùi, là hỏa thổ Thương quan. Tứ trụ không có kim, Tý thủy khô cạn, Mùi thổ làm dụng. Chỉ sợ Ất mộc căn sâu lại thấu, công danh khó thành. Đầu vận Đinh Dậu, Bính Thân, chế hóa Ất mộc, tiền bạc toại nguyện; qo năm vận Mậu Tuất, ngày càng thịnh vượng; vận Kỷ Hợi thổ vô căn, bị mộc hồi khắc, cùng thấy hình hao; vừa giao vận Hợi, mộc được sinh hỏa, phùng Kiếp, mắc ác bệnh mà chết.

**Năm, Thương quan dụng Quan cách**

Nhâm Tuất - Kỷ Dậu - **Mậu Tuất** - Ất Mão

Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão

Ngày Mậu sinh tháng Dậu, là thổ kim Thương quan, địa chi 2 Tuất, khô tảo mà còn dày, đẹp là ở can năm Nhâm thủy, nhuận thổ tiết kim mà sinh mộc, đủ để dụng Quan. Hợi vận, Tài Quan đều được sinh phù, công danh thuận lợi; vận Nhâm Tý, sớm thỏa chí làm quan; vận Quý Sửu, chi cùng kim cục, chế phục trùng trùng; 20 năm vận Giáp Dần, Ất Mão, làm quan đến chức Thị Lang.

Canh Ngọ - Kỷ Mão - **Nhâm Thân** - Kỷ Dậu

Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu

Nhâm thủy sinh tháng Mão, là thủy mộc Thương quan. Hỉ có Quan Ấn thông căn, chi năm phùng Tài, Thương quan có chế có hóa, nhật nguyên sinh vượng, đủ để dụng Quan. Tị vận, Quan tinh lâm vượng, hái cần bề quế; vận Nhâm Ngọ Quý Mùi, nam phương hỏa địa, ra chủ trì một khu, tiếp làm quan một châu; Giáp Thân, Ất Dậu, kim đắc địa, mộc lâm tuyệt địa, dù thoái lui trở về, vẫn an hưởng cầm thư, vui mừng như thường vậy.

Tân Mùi - Tân Mão - **Nhâm Thìn** - Kỷ Dậu

Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu

Nhâm thủy sinh tháng Mão, là thủy mộc Thương quan, thiên can có 2 Tân, chi phùng Thìn Dậu, nguồn lợi ích cho thủy, Quan có gốc kiên cố, Thương có chỗ che chở, tất lấy Kỷ thổ Quan tinh làm dụng. Vận Kỷ Sửu, hái cần ăn lương; vận Mậu Tý, mặc dù thi Hương lận đận, mà gia nghiệp ngày càng tăng thêm; Đinh vận cũng không có họa lớn; đến Hợi vận hội mộc cục, Thương quan bất chấp làm càn. Hình hao

cùng thấy mà chết.

Quý Dậu - Kỷ Mùi - **Bính Ngọ** - Quý Tị

Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu

Nhật nguyên Bính Ngọ, chi thuộc nam phương, Mùi thổ nắm lệnh, thấu xuất Kỷ thổ, là Hỏa thổ Thương quan, Tài tàng gặp Kiếp, không có Quan thì Tài không tồn tại, không có Tài thì Quan cũng không có gốc; hướng chi hỏa mạnh thổ tảo, Quan tinh cùng thấu, lấy Quan tinh làm dụng. Đến vận hỏa thổ, phá hao hình tang; vận Ất Mão Giáp Dần, tuy có thể sinh hỏa, kết cuộc chế Thương quan hộ Quan, thu được tài lợi lớn, nộp phí làm quan; vận Quý Sửu, Nhâm Tý, từ phó quan mà thăng huyện lệnh, danh lợi song toàn.

### **Sáu, Giả Thương quan cách**

Mậu Thân - Mậu Ngọ - **Đinh Tị** - Ất Tị

Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý

Trụ này là hỏa thổ Thương quan, nhật chủ cực vượng, hỷ kỳ Thương quan tiết tú tinh hoa, càng đẹp có Tài tinh đắc dụng. Vận Canh Thân, Tân Dậu, thiếu niên lập nghiệp, phát tài hơn mười vạn; vận Nhâm Tuất, may mà thủy không thông căn, tuy có hình hao mà không có họa lớn; đến vận Quý Hợi, kích hỏa quá mạnh, tiết Tài khí, hết lộc.

Nhâm Tý - Tân Hợi - **Nhâm Tý** - Quý Mão

Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị

6 thủy thừa quyền, thế mạnh tràn đầy, hoàn toàn dựa vào Mão mộc tiết kỳ tinh anh. Đầu vận gặp thủy, vẫn được sinh trợ mộc thần, bình ổn không hung; Giáp Dần, Ất Mão, đúng được thích hợp dụng thần, hái cần ăn lương, của cải gia tăng; vừa giao vận Bính Thìn, bầy Tỉ tranh Tài, ba con chết hai, vợ chồng cùng mất.

Nhâm Thìn - Nhâm Tý - **Nhâm Tý** - Quý Mão

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Trụ này thiên can đều là thủy, chi phùng Nhận vượng, mừng chi hợp Mão Thìn, tinh anh thổ tú, cho nên thi hương sớm thành. Nhưng nguyên thần mộc không thấu, thi hương không khỏi lận đận; lại sợ vận phùng hỏa địa, cũng sợ tuổi thọ không dài. Đến Bính vận, năm Canh Ngọ, thủy hỏa giao chiến mà mất mạng.

Mậu Ngọ - Bính Thìn - **Mậu Thìn** - Tân Dậu

Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi

Trụ này hỏa thổ trùng trùng, hỷ nhất là giờ Dậu, Thương quan thấu lộ, tiết kỳ tinh hoa. Trước ba mươi tuổi, vận đến hỏa thổ, quá là lận đận, đến vận Canh Thân, vận đồ thăng tiến. Cùng tải các vận Tân

Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi 40 năm, dụng thần vừa đúng thích hợp, làm quan Tuần sứ đến Tuần phủ (trưởng soái), chốn quan trường không có sóng gió.

Ất Dậu - Tân Tị - **Mậu Ngọ** - Bính Thìn

Canh Thìn/ Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi

Trụ này hỏa thổ nắm quyền, Ất mộc vô căn, lấy Tân kim làm dụng. Năm Tân Sửu nhập học, sau vì vận trình không hợp, thi Hương nhiều lần khốn đốn. Đến Sửu vận, ám củng kim cục, liên tiếp đăng khoa giáp; vận Bính Tý, Ất Hợi, địa chi toàn thủy, vốn có thể khử hỏa, thiên can mộc hỏa không hợp, cho nên đường quan lận đận, không thể hưởng lộc vậy.

Đinh Dậu - Ất Tị - **Mậu Ngọ** - Bính Thìn

Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi

Tạo này cùng tạo trước chỉ thay đổi một chữ Tân, bát tự không bằng tạo trước, mà vận trình lại thắng hơn tạo trước, cũng lấy Tân kim làm dụng, không luận Quan Ấn vậy. Năm Đinh Sửu thấp thổ, sinh kim thối hỏa, lại chi toàn hội kim cục, đứng đầu bảng Giáp làm quan, do vận ở Tân Sửu, đúng tuế vận đều thích hợp vậy.

Đinh Sửu - Bính Ngọ - **Kỷ Dậu** - Tân Mùi

Ất Tị/ Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý

Trụ này thổ vượng vào mùa hạ, kim tuyệt hỏa sinh, tứ trụ thủy mộc không có, hỉ nhất là kim thấu thông căn. Tiếc thay vận trình phương đông, sinh hỏa khắc kim, chẳng những công danh nhiều lận đận, mà tiền tài tiêu tan. Đến vận Tân Sửu, phùng năm Mậu Thìn, hồi hỏa sinh kim, thi hương đắc ý, danh lợi sung túc.

# Chương 23. Thanh Khí

*Nhất thanh rốt cuộc có tinh thần,*

*Quản lấy cả đời chân phú quý.*

*Gạn trọc cầu thanh thanh lấy được,*

*Thời đến hàn cốc cũng hồi xuân.*

*Nguyên chú:* Nói Thanh (trong) là không phải thành cục nhất khí vậy. Như Chính Quan cách, thân vượng có Tài, thân nhược có Ấn, cũng không có Thương quan Thất Sát hỗn tạp, dầu có Tỉ kiên Thực thần Tài Sát Ấn thụ lẫn tạp, đều theo thứ tự mà được, có yên ổn, hoặc có làm nhàn thần, không đến phá cục, chính gọi là Thanh. Lại cần có tinh thần, không vì khô nhược là tốt. Nói Trọc ( đục) không phải là ngũ hành cùng xuất ra. Như Chính Quan cách, thân nhược lấy Sát là hỗn, lấy Tài là hỗn, lấy tạp Thực thần, Quan không thể tồn thương Ta, trái lại cùng Quan tinh bất hòa; lấy tạp Ấn thụ, không thể phù trợ thân ta, trái lại cùng Tài tinh sát hại ta, đều gọi là Trọc. Hoặc được một thần có lực, hoặc là được chỗ hành vận, sớm lấy khí trọc, xung khí ứ đọng, đều là *Gạn trọc cầu thanh*, đều là mệnh phú quý vậy.

*Nhâm thị viết:* Mệnh rất khó biện luận hai chữ Thanh Trọc vậy. Xem trọng chỗ chương này, bốn chữ : “ *Gạn trọc cầu thanh*”.

Thanh mà có khí, thì tinh thần đủ thông; Thanh mà vô khí, thì tinh thần khô héo. Tinh thần khô thì tà khí nhập, tà khí nhập thì thanh khí tán, thanh khí tán thì không bản cũng tiện. Nói về Thanh Trọc, bát cách đều có vậy, không phải chỉ luận một mặt Chính Quan vậy. Như Chính Quan cách, thân nhược có Ấn, kỵ Tài, Tài tinh không hiện, có thể biết là thanh vậy. Cho dù có Tài, không thể luận ngay là trọc, cần phải xem tình thế. Như Tài cùng Quan kề cận, Quan cùng Ấn kề cận, Ấn cùng nhật chủ kề cận, thì Tài sinh Quan, Quan sinh Ấn, Ấn sinh thân, nguyên đầu của Ấn càng dài vậy, đến hành vận lại trợ Ấn thụ, tự nhiên phú quý vậy. Cho dù không có Tài, cũng không thể luận ngay là thanh, cũng phải xem tình thế, hoặc là Ấn tinh vô khí, cùng Quan tinh không thông, hoặc là Ấn tinh quá vượng, nhật chủ khô nhược, không được Ấn tinh sinh; hoặc là Quan tinh kề gần nhật chủ, Ấn tinh cách xa, trước tiên nhật chủ bị Quan khắc, Ấn tinh không thể sinh hóa, đến hành vận lại phùng Tài Quan, không bản cũng yếu vậy.

Như Chính Quan cách, thân vượng hỷ Tài, chỗ kỵ là Ấn thụ, Thương quan là thứ vậy. Cũng phải xem tình thế, như Thương quan cùng Tài kề cận, Tài cùng Quan kề cận, Quan kề cận Tỉ Kiếp, không chỉ không ngại Quan tinh, ức mà Thương quan còn hóa Kiếp sinh Tài, Tài sinh Quan vượng, nguyên đầu của Quan càng dài, đến hành vận lại gặp đất Tài Quan, thì danh lợi song toàn vậy. Như Thương quan cùng Tài tinh cách xa, ngược lại Thương quan kề gần Quan tinh, Tài không thể góp sức, đến hành vận gặp đất Thương quan, không bản cũng tiện vậy. Như Thương quan ở thiên can, Tài ở địa chi, tất phải cần thiên can có Tài để giải cứu; Thương quan ở địa chi, Tài tinh ở thiên can, tất cần địa chi Tài vận để thông. Hoặc Tài Quan kề nhau, mà Tài bị hợp thần hợp trói, hoặc bị nhàn thần cướp đoạt, cũng cần tuế vận xung hợp thần, chế nhàn thần, đều là gạn trọc cầu thanh. Tuy đưa ra Chính Quan để luận, bát cách cũng đều luận như vậy.

Tóm lại, hỷ thần nên đắc địa phùng sinh, cùng nhật chủ kề gần là cát; kỵ thần nên thất thế lâm tuyệt địa, cùng nhật chủ xa cách là tốt vậy. Nhật chủ hỷ Ấn, Ấn tinh kề gần nhật chủ, hoặc tọa dưới Ấn thụ, chỗ này tức là tinh thần của nhật chủ vậy; Quan tinh kề gần Ấn thụ, hoặc tọa dưới Quan tinh, chỗ này tức là tinh thần của Ấn thụ vậy. Còn lại cứ thế mà suy ra.

Quý Dậu - Giáp Tý - **Bính Dần** - Ất Mùi

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Bính sinh tháng Tý, tọa dưới trường sinh, Ấn thấu căn thâm, nhược thành vượng. Hỉ Quan tinh nắm lệnh, thấu mà sinh Tài, chỗ gọi là “*Nhất thanh rớt cuộc có tinh thần*” vậy; càng đẹp là nguyên lưu không nghịch, có thể xem là thuần túy. Gặp vận kim thủy, đăng khoa phát giáp. Danh cao hàn uyển; tiếc là vận gặp hỏa thổ, khiến cho cuối đời ở Từ lâm (nơi các hàn nho đàm luận).

Giáp Tý - Bính Dần - **Kỷ Hợi** - Tân Mùi

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân

Xuân thổ tọa Hợi, Tài Quan thái vượng, hỉ nhất là độc Ấn phùng sinh. Tài tàng sinh Quan, nguyên thần Tài Ấn thụ càng vượng; khí nổi giờ sinh, mà khí nhật chủ không mỏng; càng đẹp liên châu sinh hóa, lại tiện là vận đồ không nghịch. Cho nên ân huệ nhận dày, được ban gót vàng, mà gần chỗ thanh, chức vụ ở vị trí quan trọng.

Quý Mùi - Giáp Tý - **Bính Dần** - Đinh Dậu

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Tạo này cùng tạo trước Quý Dậu, na ná giống nhau. Tạo trước thì Quan tọa Tài địa, tạo này thì Quan tọa Thương địa, thêm chi Tý gần kề, chẳng những thiên can Quan bị khắc, mà địa chi Quan cũng bị thương. Lại sợ Kiếp tọa Tài tinh, chỗ nói Tài Kiếp Quan Thương, cho dù sớm hái cần bẻ quế, thì Hương vẫn lặn đạn. Vận Tân Dậu, Canh Thân, can chi đều là Tài, tài giống như thả hơn xuân trúc, lợi giống như cỏ mọc thêm cành, gia nghiệp sung túc; đến vận Kỷ Mùi, thương thê khắc tử, gặp hồi lộc, gia nghiệp đại phá. Có thể biết là cùng thông đều do vận vậy.

# Chương 24. Trọc Khí

*Đầy bàn trọc khí làm người khổ,*

*Một cục thanh khô cũng khổ người,*

*Nửa trọc nửa thanh thì còn được,*

*Nhiều thành nhiều bại độ sớm chiều.*

*Nguyên chú:* Trong trụ nếu tìm nó không ra thanh khí, hành vận lại không thể loại trừ trọc khí, tất là bần tiện. Nếu thanh khí, lại có tinh thần là tuyệt diệu, nếu như khô nhược vô khí, hành vận lại không gặp đất sinh, cũng là người bần hàn. Trọc khí lại khó khử đi, lại không đúng thanh khí, hành vận lại không gặp thanh khí, lại không thoát trọc khí, mặc dù thành bại không đều, chỗ này cũng là cuộc đời vậy.

*Nhâm thị viết:* **Trọc** ( đục) gọi là tứ trụ hỗn tạp vậy. Hoặc là chính thần thất thế, tà khí thừa quyền, chỗ này là trọc khí vậy; hoặc là đề cương phá tổn; riêng cầu chớ dùng, chỗ này là cách trọc vậy; hoặc Quan suy hỉ Ấn, Tài tinh khắc Ấn, chỗ này là Tài trọc vậy; hoặc Quan suy hỉ Tài, Tỉ Kiếp tranh tài, chỗ này là Kiếp trọc vậy; hoặc Tài vượng hỉ Kiếp, Quan tinh chế Kiếp, chỗ này là Quan trọc vậy; hoặc thân cường Sát thiển, Thực Thương chế Sát, chỗ này là Thực Thương trọc vậy. Phân biệt mà sử dụng, phán đoán danh lợi được mất, lục thân nghi kỵ, không thể không nghiệm vậy. Nhưng cần nhắc hai chữ Trọc và Thanh, thà rằng dùng thanh bị trọc, mà không thể dùng thanh bị khô. Nói đến trọc, tuy thành bại không đều, có nhiều hiểm trở, nhưng được chỗ hành vận, khử đi trọc khí, cũng có cơ hội khởi phát; nếu như hành vận lại không chỗ ổn định, chính là khôn khổ vậy. Thanh khô, không chỉ nói là nhật chủ vô căn, tức là nhật chủ có khí, nhưng dụng thần vô khí, cũng là đúng vậy. Khô lại không phải ví như nhược, khô là vô căn mà già lão vậy, tức là gặp đất sinh trợ, ý tức là gốc ở trước mầm vậy. Phàm mệnh nhật chủ khô, không bần cũng yếu; dụng thần khô, không bần cũng cô độc. Cho nên thanh mà có tinh thần cuối cùng tất phát, thiên khô vô khí nhất định cô bần, đầy bàn trọc khí cần phải xem vận, ức trọc phù thanh cũng có thể hanh thông, phải nghiệm vậy.

Ất Hợi - Canh Thìn - **Mậu Tuất** - Đinh Tị

Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất

Nhật nguyên Mậu Tuất, sinh vào tháng Thìn giờ Tị, mộc đã thoát khí, thổ thừa quyền, Ấn thụ trùng phùng. Dụng Quan thì bị Canh kim hợp phá, dụng Thực thì Quan lại không tòng hóa, mà hỏa lại khắc kim, không biết làm sao mà dụng Tài, lại có Hợi xung xa giờ Tị, lại không nắm lệnh; nếu mời Canh kim sinh trợ, tham hợp vong sinh, mà lại xa cách vô tình, cho nên thành bại không đều, may mà Tài Quan trên có dư khí. Đến vận Ất Hợi, khởi tu bổ Tài Quan, toại nguyện thành công hạng trung bình.

Quý Hợi - Kỷ Mùi - **Bính Ngọ** - Kỷ Sửu

Mậu Thìn/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu

Hỏa sinh trường mà hạ, vốn là luận vượng, nhưng mùa ở cuối hạ, hỏa khí hơi thoái, thêm Thương quan trùng điệp tiết khí, Sửu thuộc thấp thổ, có thể làm mờ ánh sáng Bính hỏa, từ vượng biến thành nhược.

Trọc khí nắm quyền, thanh khí thất thế, thêm 30 năm hành vận ban đầu hỏa thổ, nửa đời thành bại đa đoan. Đến vận Ất Mão, Giáp Dần, mộc khử thổ dày, sớm trừ trọc khí, sinh phù nhật nguyên, hộ vệ Quan tinh, phò tá quan chép sử, tiền của sung túc sự nghiệp thành đạt.

Đinh Mão - Đinh Mùi - **Canh Ngọ** - Kỷ Mão

Bính Ngọ/ Ất Tị/ Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu

Tạo này xem sơ qua, Tài sinh Quan, Quan sinh Ấn, Ấn sinh thân, tựa như thanh mỹ, đáng tiếc Ngọ Mùi nam phương, hỏa mãnh liệt thổ khét, có thể làm giòn kim, không thể sinh kim. Còn mộc tòng theo hỏa thế, lại phá hư Ấn thụ, sinh hóa không có tình, mà không phải thanh khô sao? Càng sợ vận đến phương đông, cả đời không thành, chỗ gọi là “*Trăng thanh gió mát cùng với ai, tri âm tri kỷ thiếu tri âm*” vậy.

# Chương 25. Chân Thần

*Lệnh trên tìm kỳ tụ đắc chân,  
Giả thần chớ vội loạn Chân thần,  
Chân thần đắc dụng cuộc đời quý,  
Nếu không có dụng người tâm thường.*

*Nguyên chú:* Như mộc hỏa thấu lộ, sinh tháng Dần, là tụ đắc chân, không cần kim thủy làm hỗn loạn. Chân thần đắc dụng, không phải chớ kỳ thần làm hại tài quý. Như tham lầy kim thủy xương cuồng, mà dụng kim thủy, kim thủy lại là không đắc lệnh, cùng đồ mộc hỏa bất hòa, chính là người tâm thường vậy.

*Nhâm thị viết:* Chân, là thần đắc thời nắm lệnh vậy; Giả, là thần thất thời thoái khí vậy. Nói chớ dụng thần nhật chủ, nắm lệnh ở đề cương, lại thấu ra thiên can, gọi là Tụ đắc chân, không phải là Giả thần phá tổn, cả đời phú quý vậy. Dầu có Giả thần, yên ổn được tốt, không cùng kề gần chân thần, hoặc bị nhân thần hợp chặc, hoặc cách xa vô lực, cũng không có hại vậy. Nếu cùng kề gần Chân thần, hoặc tương khắc tương xung, hoặc hợp Chân thần, ám hóa Kỳ thần, cuối cùng cũng là người tâm thường vậy. Như hành vận được trợ giúp, ức giả phù chân, cũng có thể công danh thành toại nhỏ, mà thân nhận được yên ổn. Cho nên hỉ cần ở tứ sinh, kỳ thần cần ở tứ tuyệt, trong cục xem chân thần, hành vận xem giải thần. Tiên thiên là nhớ Địa. Cho nên trắc địa, trước tiên xem đề cương để định cách cục; Trung thiên là nhớ Nhân, cho nên phạm vi con người, thứ tự xem Nhân nguyên nắm lệnh mà làm dụng thần; kiểu thứ ba sau cùng, hợp lại mà sử dụng, thì công thành tạo hóa; công thành tạo hóa, thì định cơ phú quý vậy; sau đó lại định vận trình nghi kỳ, thì sáng tỏ cùng thông vậy. Hậu học cần nghiên cứu lẽ phải của tam nguyên, xem xét chân giả, khảo sát hỉ kỳ, nghiên cứu xung hợp yêu ghét, luận tuế vận có hợp hay không, là việc nên làm. Cho nên quy tắc có thể do lời truyền, mà diệu dụng là từ tâm con người mà ngộ ra vậy.

Giáp Tý - Bính Dần - **Kỷ Sửu** - Giáp Tý

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân

Mệnh Sơn Đông Lưu Trung Đường, Kỷ thổ thấp mỏng, sinh vào đầu xuân, lạnh lẽo ẩm ướt, khí hư nhược, được Giáp Bính cùng thấu, Ấn chính Quan thanh, là Tụ đắc Chân vậy. Trong trụ kim không hiện mà không được hóa, Giả thần không loạn; càng hỉ vận đến đông nam đất Ấn vượng, làm quan Thượng thư, có đức kính vua che chở dân sinh, có tài kinh bang luận đạo vậy.

Nhâm Thân - Nhâm Dần - **Bính Tý** - Ất Mùi

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Tạo của Thiết Chế Quân, Sát khỏe Tài thịnh, mộc non phùng sinh, hỉ có một Dần mộc chân thần nắm lệnh, can giờ thấu ra nguyên thần Ất mộc. Dần Thân xung nhau, nói là có bệnh. Vận Nam phương hỏa địa, khứ Thân kim, làm đến chức Tướng soái, thanh danh hiển hách. Tài trí đức độ thâm trọng.

Canh Thân - Mậu Dần - **Nhâm Tý** - Giáp Thìn

Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân

Tạo này nhật nguyên lâm vượng địa, hội thủy cục trợ thân, không lo nói nhược. Hỉ can giờ thâu Giáp mộc, chân thần phát lộ. Ngai chỗ năm gặp Canh Thân, xung khắc Giáp Dần, lại gặp Mậu thổ trợ giúp, gọi là Giả loạn Chân. Mặc dù sớm nhập học, nhưng thi Hương nhiều lần thất bại. Đến vận Nhâm Ngọ, chế hóa Canh kim, đăng bảng thi hương, làm quan tri huyện; Thân vận xung Dần, giả thần được trợ giúp, hết lộc.

# Chương 26. Giả Thần

*Chân Giả hầu như khó biện luận,*

*Không rõ không che nhận khôn đôn.*

*Đề cương không cùng Chân thần chiếu,*

*Xử ám tìm Chân cũng có Chân.*

*Nguyên chú:* Chân thần đặc lệnh, Giả thần đặc cục mà nhiều đảng; Giả thần đặc lệnh, Chân thần đặc cục mà nhiều đảng. Không thấy vết tích Chân Giả, hoặc là Chân Giả đều đặc lệnh đặc trợ, mà hầu như không thể biện luận thắng thua, thân khó mà không có đại họa, cả đời gian truân mà ít yên vui. Người sinh tháng Dần, không thấu mộc hỏa, mà thấu kim là dụng thần, thì gọi là Đề cương không chiếu cố vậy; được Kỷ thổ ám (ngầm) yêu (mời), Mậu thổ chuyển sinh, địa chi Mão nhiều xung Dậu, Ất Canh ám hóa, vận chuyển tây phương, là cũng có Chân, hoặc cũng phát phúc. Bên trên chỉ đưa ra ví dụ một mặt Chân Giả mà nói thôi, hội cục, hợp thần, tông hóa, dụng thần suy vượng, tình thế tượng cách, tâm tích tài đức tà chính, nhanh chậm, sinh tử, tiến thoái, chỗ nào cũng có Chân Giả, cần phải phân biệt tỏ tường.

*Nhâm thị viết:* Khi có Chân Giả, Chân thần thất thế. Thu thần đặc cục, phép này lấy Chân làm Giả; lấy Giả làm Chân. Khi có trước sau, Chân khí chưa đến, Giả khí đã đến, cần lấy Chân làm Giả, lấy Giả làm Chân.

Như người sinh tháng Dần, không thấu Giáp mộc mà thấu Mậu thổ, mà chỉ năm tháng ngày giờ có các loại Thìn Tuất Sửu Mùi, cũng có tác dụng; Như không thấu Mậu thổ, mà thấu kim, cho dù mộc hỏa nắm lệnh, mà chỉ năm ngày giờ, hoặc được chữ Thân xung Dần, hoặc được Dậu Sửu cùng kim, hoặc thiên can lại có Mậu Kỷ sinh kim, chỗ này gọi là Chân thần thất thế, Giả thần đặc cục, cũng có thể thủ dụng, nếu tứ trụ Chân thần không đủ, Giả khí cũng hư, mà nhật chủ thích Giả ghét Chân, tất phải cần tuế vận phù trợ trực tiếp ức Giả, cũng có thể phát phúc. Nếu tuế vận trợ Chân hại Giả, hung họa lập tức đến, chỗ này gọi là lấy thật bỏ hư, lấy hư cười thực, cũng giống như thầy thuốc biết xem bệnh có thể cứu người, mà không biết xem bệnh cũng có thể hại người vậy, biết Thạch tín là có thể giết người, mà không biết Thạch tín cũng có thể cứu người vậy. Có nhiều bệnh mà cho uống đúng thuốc thì cứu được người, không đúng bệnh mà cho uống thuốc thì chết. Còn mệnh quý tiện thì không giống nhau, tà chính là vô thường, giữa cái động và tĩnh, chỗ nào cũng có vết tích Chân Giả. Cách cục còn có Chân Giả, dụng thần không có Chân Giả sao? Nói chung là do an hưởng phúc đức có sẵn, phần nhiều là do Chân thần đặc dụng; lập nghiệp hưng gia, khó nhọc mà ít nhàn hạ, phần nhiều là do Giả thần đặc cục, hoặc là cũng có Chân thần bị thương, mở đầu mà nhận phúc mỏng, phần nhiều do Chân thần không đủ; cả đời thất bại, thế sự gặp ghềnh, phần nhiều là do Giả thần không đủ. Nghiên cứu kỹ càng, đều không thấy không nghiệm vậy.

Ất Dậu - Mậu Dần - **Nhâm Ngọ** - Canh Tuất

Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân

Nhâm thủy sinh vào Lập Xuân 22 ngày, đúng lúc Giáp mộc chân thần nắm lệnh, mà thiên can thổ kim cùng thấu, địa chi thông căn Tuất Dậu, tứ trụ này gọi là Chân thần thất thế, Giả thần đặc cục, dụng lấy

Canh kim hoá Sát, đúng phép lấy Giả làm Chân, có thể xem là thuần tủy. Tuy nhiên ngại chỉ toàn là hỏa cục. Khắc kim đốt thủy, hỷ can không thấu hỏa, lại được Mậu thổ sinh hóa càng đẹp. Vận đến tây bắc, cho nên sớm đăng vân lộ, làm Trạng nguyên nổi danh thiên hạ, làm quan Tướng soái, chí khí lợi dân cứu vật, bẩm khí tú đức chân nho. Cuối cùng hỏa cục là bệnh, đường quan khó tránh gặp thất bại vậy.

Canh Tuất - Mậu Dần - **Quý Mùi** - Quý Sửu

Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu

Quý thủy sinh vào Lập Xuân 26 ngày, đúng lúc Giáp mộc chân thần nắm lệnh, mà thiên can thổ cùng thấu, địa chi Sửu Tuất thông căn. Thương quan tuy nắm lệnh, còn thể Quan Sát thì tung hoành, cho dù Thương quan địch Sát, mà lại tiết khí nhật chủ, so ra có thể địch lại ư? Canh kim tuy là Giả thần, không bằng nhật chủ thích Giả ghét Chân, dụng lấy Canh kim, có hai điều lợi: Một là, hóa Quan Sát cường bạo; hai là, sinh bản thân nhật nguyên. Can giờ Tị Kiếp trợ thân, có thể nhuận thổ dưỡng kim. Nhưng gặp vận Nam phương, sinh Sát phá Ấn, vất vả bồn ba. Đến vận Giáp Thân, chuyển phương Tây, dụng thần đắc địa, được quân công thăng chức tri huyện. Vận Ất Dậu càng tốt, làm đến quan một Châu. Vừa vào Bính vận, phá Canh, hết lộc.

Bính Tý - Kỷ Hợi - **Tân Dậu** - Kỷ Hợi

Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị

Tạo này theo tục luận, là kim hàn hỷ hỏa, kim thủy Thương quan hỷ kiến Quan, mà nhận chủ chuyên lộc, tất dụng Bính hỏa là không nghi ngờ. Chẳng biết thể thủy xương cuồng, bệnh cướp đi nhật chủ không có nguyên thần, chẳng những không thể dụng Quan, cho dù có dụng Quan, mà Bính hỏa hoàn toàn không có căn khí, tất phải cần dụng Kỷ thổ Ấn tinh, khiến cho sinh kim bảo vệ hỏa. Bính nhập Hợi cung lâm tuyệt địa, muốn khiến cho Bính hỏa sinh thổ, mà Bính hỏa trước thì bị thủy khắc, làm sao có thể sinh thổ chứ? Cho nên Kỷ thổ ngược lại bị thủy hại, là Chân thần vô tình, Giả thần hư thoát. Đầu vận Canh Tý, Tân Sửu có Tị Kiếp trợ thân, hưởng phúc đức tiền nhân, cơm áo đầy đủ. Nhâm vận có đại tang; vừa giao Dần vận, phương đông mộc địa, hư thổ thụ thương, phá sạch tổ nghiệp, hình thê khắc tử, ra ngoài rồi không biết đến đâu.

# Chương 27. Cương Nhu

*Nhu Cương là không giống nhau,, thiện là chế, nhưng cũng rời xa tính tình mà thôi.*

*Nguyên chú:* Cương Nhu cứu giúp lẫn nhau vậy, nhu là lấy cương cứu giúp, cương là lấy nhu cứu giúp, mà không được tình, mà lại trợ giúp hung bạo, giống như võ sĩ mà được binh lính, thì thành sát phạt. Như Canh kim sinh ở tháng 7, gặp Đinh hỏa mà kích oai, gặp Ất mộc mà trợ giúp hung bạo, gặp Kỷ thổ mà thành ý chí, gặp Quý thủy mà càng sắc bén; không bằng cương với nhu, có thể giúp nhau vậy, là Nhâm thủy vậy, bởi do Nhâm thủy có chính tính, mà có tình dẫn thông Canh vậy. Nếu lấy cương với cương kích nhau, thì họa hại sao nói đẹp chẳng? Thái nhu lấy cương giúp, mà không chế ngự tình cảm, mà lại có ích cho nhu vậy, thí dụ như người phụ nữ mãnh liệt mà gặp ân huệ, thì thành dâm tiện. Như Ất mộc sinh ở tháng 3, gặp Giáp, Bính, Nhâm là hỷ, là thâm tình; gặp Mậu Canh thịnh là sợ, thì mất thân; không bằng cương với nhu, có thể giúp nhau vậy, là Đinh hỏa vậy, bởi do Đinh hỏa có chính tính, thì có thể dẫn động tình Ất mộc vậy. Nếu lấy nhu với nhu hợp lại, cầm lỗi thế nào đây! Còn lại cứ suy theo chỗ này.

*Nhâm thị viết:* Đạo cương nhu, là âm dương thuận theo cường tráng mà thôi vậy. Nhưng trong cương chưa từng không có nhu, cho nên dương ví như Càn, Càn sinh ba nữ, đúng như *Nhu thủ ở Cương*; trong nhu chưa từng không có cương, cho nên âm ví như Khôn, Khôn sinh ba nam, đúng như *Cương thủ ở Nhu*.

Nói xuân mộc, hạ hỏa, thu kim, đông thủy, quý thổ ( tháng cuối mùa), đặc thời năm lệnh, nguyên cục không có thần khắc chế, khí thế hùng tráng, tính cương kiện, không tiết thì không thanh, không thanh thì không tú, không tú thì thành vật ngu độn vậy. Nếu lấy cương trảm nhu, gọi là yếu không địch lại mạnh, trái lại kích nộ mà càng cương vậy. Xuân kim, hạ thủy, thu mộc, đông hỏa, trọng thổ, thất thời vô khí, nguyên cục không có thần sinh trợ, khí thế nhu mềm, tính quá nhược, không cướp thì không có ích, không có ích thì không thay đổi, không thay đổi thì thành vật mục nát vậy. Sơ lược lấy nhu dẫn cương, nói hư thì không chịu tu bổ, trái lại tăng chỗ nhược mà càng nhu vậy. Là lấy Tiết có cơ sinh sôi, Khắc là có công thành tựu, Dẫn có tình hài hòa, Tòng là có biến hóa kỳ diệu. Bốn chữ Khắc, Tiết, Dẫn, Tòng cần suy xét thật kỹ, không thể khái quát mà định, tất phải cần *Lấy không nhập có, Hướng thực tâm hư*, vì thế ý nghĩa là rất huyền diệu.

Nếu Canh kim sinh vào tháng 7, tất cần Nhâm thủy; Ất mộc sinh vào tháng 8, tất cần Đinh hỏa, tuy ý nghĩa là được chế hóa, cũng là Tử pháp vậy. Giả sử Canh kim sinh vào tháng 7, trước tiên nguyên cục có mộc hỏa, mà không thấy Nhâm thủy, lại làm sao đây? Chẳng lẽ khí mộc hỏa hiện rõ, lại dụng Nhâm thủy ám tàng sao? Ất mộc sinh vào tháng 8, trước tiên tứ trụ có Kiếp Ấn, mà Đinh hỏa không hiện, chẳng lẽ khí Kiếp Ấn hiện tại, lại cầu Đinh hỏa vô hình sao? Nói chung đặc thời năm lệnh, tứ trụ không có thần khắc chế, dụng Thực thần thuận theo khí thế, tiết kỳ tinh anh, chỗ ám sinh Tài, là nói *Lấy không nhập có*; thất thời hư tù, nguyên cục không có Kiếp Ấn trợ thân, dụng Thực thần chế Sát, Sát được chế thì sinh Ấn, đây gọi là *Hướng thực tâm hư*. Nên sử dụng linh hoạt, chớ chấp nhất mà luận vậy.

Nhâm Thân - Mậu Thân - **Canh Thìn** - Giáp Thân

Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần

Canh kim sinh vào tháng 7, địa chi có 3 Thân, là cực vượng vậy. Can giờ Giáp mộc vô căn, dụng can năm Nhâm thủy, tiết sát khí mạnh mẽ. Chỉ sợ can tháng Kiêu thần đoạt Thực. Đầu niên vận đến thổ kim, sớm gặp hình tang, tổ nghiệp không bền. Giao vận Tân Hợi, vận chuyển phương bắc, kinh doanh đặc ý, cùng 30 năm đến vận Nhâm Tý, Quý Sửu phát tài hơn mười vạn. Còn nhỏ chưa từng đi học, sau lại biết văn chương, ý chỗ này cũng do vận trình thủy địa, nên phát tiết tinh hoa vậy.

Nhâm Tuất - Mậu Thân - **Canh Dần** - Bính Tuất

Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão

Canh kim sinh vào tháng 7, chi loại thổ kim, là cực vượng vậy, Nhâm thủy tọa Tuất phùng Mậu, là Kiêu thần đoạt hết, can giờ thâu Bính hỏa, chi cũng Dần Tuất, tất lấy Bính hỏa làm dụng. Tiếc là vận đến 40 tuổi gặp đất thổ kim, cho nên trước 50 tuổi, một việc cũng không thành. Đến vận Giáp Dần, khắc chế Kiêu thần, khởi sinh Bính hỏa, cùng 20 năm với vận Ất Mão, tài phát cự vạn, chỗ gọi là “ *Cây Bô Liễu nhìn mùa thu mà héo, cây Tùng Bách đến mùa đông xanh tươi* ” vậy.

Tân Dậu - Đinh Dậu - **Ất Mùi** - Đinh Sửu

Bính Thân/ Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão

Ất mộc sinh vào tháng 8, mùa mộc héo tàn kim sắc nhọn, may là nhật chủ tọa dưới căn khố, can thâu 2 Đinh, đủ để chế Sát, tổ nghiệp hưng thịnh, sớm nhập học. Nhưng bệnh của tạo này, không phải ở Sát vượng, mà ở Sửu thổ. Sửu thổ làm hại, không chỉ hối hỏa sinh kim, mà còn hại ở Sửu xung Mùi vậy. Thiên can mộc hỏa, toàn do một điểm căn ở trong Mùi, xung thì bị kim thủy trong Sửu ám thương, dẫn đến thi Hương khó thành. Đến vận Quý Tị, toàn bộ là kim cục, sinh Quý thủy khắc Đinh, bị chết đuối mà vong.

Mậu Thìn - Kỷ Dậu - **Ất Hợi** - Giáp Thân

Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão

Ất mộc sinh vào tháng 8, Tài sinh Quan Sát, là cực nhược vậy. Chỗ hỉ là, nhật chủ tọa dưới Ấn thụ dẫn thông khí Quan Sát, càng đẹp là thâu ra Giáp mộc, gọi là *Đằng la hệ Giáp*. Xuất thân tuy hàn vi, đến Hợi vận nhập học. Vận Nhâm Tý bước lên khoa Giáp. Đến Quý vận sớm ra làm quan; Sửu vận có đại tang. Vận Giáp Dần khắc thổ phù thân, từng bước thăng quan. Vận Ất Mão làm quan Thị Lang. Tạo này chỗ hỉ là ở Hợi thủy vậy, nếu không có Hợi thủy, chỉ là người tầm thường. Nhưng Hợi thủy cần phải tọa dưới nhật chủ, nếu như Hợi thủy cách xa nhật chủ, không có tình sinh hóa, thì công danh chỉ ở mức nhỏ mà thôi.

# Chương 28. Thuận Nghịch

*Thuận nghịch là không đều vậy, là không thể nghịch, cũng là khí thể mà thôi.*

*Nguyên chú:* Đạo cương nhu, có thể thuận mà không thể nghịch. Nước Côn Lôn, có thể thuận mà không thể nghịch vậy, đã thành khí thể, chỉ có thể thuận mà không thể nghịch vậy; quyền ở một người, có thể thuận mà không thể nghịch vậy; Nhị nhân đồng tâm (hai người chung lòng), có thể thuận mà không thể nghịch vậy.

*Nhâm thị viết :* Mấu chốt thuận nghịch, là lúc thoái mà không nghịch vậy, không thể nghịch, tức là thần đắc thể nắm lệnh, ý hướng là nên theo vậy. Cho nên tứ trụ có thuận nghịch. Khí tự nhiên có phân biệt, ngũ hành có đảo nghịch, phép dùng đều có tác dụng, là bởi vì khí có thừa bản thể mà bất chấp đến hỗn tạp, khí có thể nhờ vào thần khác mà có thể thành cục, không có theo vượng thần mà không thể không chế, không có dựa vào nhược mà sinh phù, cho nên chế Sát tốt hơn hết là phải đón vượng, hóa Sát chính là lấy đề phù thân, tòng Sát chính là dựa vào quyền thế, lưu Sát chính là bận rộn quan. Khí có âm có dương, tín hiệu dương chứa dương sinh, kì diệu là âm chứa âm hóa; Thể có thanh, có trọc gặp thanh, là gốc quý, thanh gặp trọc, là gốc bần tiện. Nghịch đến thuận đi là gốc phú, thuận đến nghịch đi là gốc bần, chỗ này là vi diệu của lẽ thuận nghịch, học giả cần suy xét.

Sách nói “ *Khử kỳ có dư, bổ kỳ không đủ*”, tuy là chính lý, nhưng cũng không nghiên cứu mấu chốt của thiên tâm ( nông hay sâu), mà chỉ giải thích qua loa mà thôi. Không tích đề thần tứ trụ, không câu nệ các loại Tài, Quan, Sát, Ấn, Thực Thương, trong cục thần thừa quyền đắc thế, lại đi giúp cường bạo. Nói Nhị nhân đồng tâm hoặc là nhật chủ đắc thời nắm lệnh rất bé, tứ trụ đều là thần củng hợp. gọi là quyền ở một người. Chỉ có thể thuận theo khí thể mà dẫn thông, thì khí lưu hành mà thành phúc vậy, nếu miễn cưỡng khắc chế, làm kích tính phần nộ, chắc chắn gặp điều hung. Cần nghiên cứu kỹ càng.

Canh Thìn - Canh Thìn - **Canh Thân** - Canh Thìn

Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất

Thiên can đều là Canh, lại tọa lộc vượng, Ấn tinh nắm lệnh, là cục cương vậy, gọi là quyền ở một người. Xuất thân binh nghiệp, vận Nhâm Ngọ Quý Mùi, thiên can thủy cái đầu chi hỏa, khó mà khắc kim, cho nên vô hại. Đến vận Giáp Thân, phương tây kim địa cùng Ất Dậu hợp hóa toàn kim, làm đến quan tổng binh. Bính vận phạm vượng thần, chết ở trong quân đội.

Quý Dậu - Giáp Tý - **Canh Thìn** - Giáp Thân

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Nhật nguyên Canh Thìn, chi phùng lộc vượng, thủy vốn nắm quyền, lại hội thủy cục, thiên can Giáp mộc vô căn, kim thủy gọi là Nhị khí đồng tâm, tất phải thuận theo thế khí kim thủy. Cho nên vận Quý Hợi Nhâm, có thừa phúc cha mẹ che chở. Tuất vận chế thủy, vẫn hỉ có đủ Thân Dậu Tuất, tuy gặp hình tang mà không có họa lớn. Tân vận nhập học, Dậu vận đi thi, Canh vận đăng khoa, Thân vận tài nguyên đại vượng. Giao vận Kỷ Mùi, vận chuyển nam phương, hình thê khắc tử, gia nghiệp dần tiêu tan. Mậu Ngọ xúc nộ tính thủy, gia nghiệp phá tán mất mạng.

Nhâm Tý - Tân Hợi - Ất **Hợi** - Bính Tý

Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị

Nhâm thủy thừa quyền toạ dưới Hợi Tý, chỗ gọi là nước Côn Lôn, xung chảy vô tình, khắc tuyệt Bính hỏa, gác lên miễn bàn, sản nghiệp không bằng phẳng. Vận Ất Mão Giáp Dần, chảy thuận, nạp khí, nhập học được lương, người của cùng thêm, gia đạo mỗi ngày hưng thịnh. Vừa giao Bính vận, thủy hỏa giao chiến, hình thê khắc tử, phá hao khác thường. Thìn vận tích thủy không lo. Vận Đinh Tị liên tục gặp hai lần hỏa hoạn, gia phá thân vong.

# Chương 29. Hàn Thử

*Thiên đạo có Hàn Noãn, vạn vật phát dục, đường nhân đạo, cũng không thể bỏ qua.*

*Nguyên chú:* Chi âm là Hàn (lạnh), chi dương là Noãn (ấm); tây bắc là hàn, đông nam là noãn; kim thủy là hàn, mộc hỏa là noãn, được khí hàn, gặp noãn mà phát; được khí noãn, gặp hàn mà thành. Quá hàn, quá noãn, bên trong có một vài thành tượng, tất không có chỗ tốt, nếu ngũ dương gặp tháng Tý, thì chỗ này đợi đến Nhất dương, vạn vật mang thai, dương đến chỗ dương, được đông được tây; ngũ âm gặp tháng Ngọ, thì đợi đến Nhất âm, vạn vật thu tàng, âm đến chỗ âm, được nam được bắc.

*Nhâm thị viết:* **Hàn Noãn**, lý là cơ bản vạn vật sinh thành vậy, không thể chuyên chấp lấy quy tắc Tây Bắc kim thủy là hàn, Đông Nam mộc hỏa là noãn. Chỗ suy xét linh hoạt, từ biến thăng lên, tất biến giáng xuống, thu hợp tất biến khai ích, nhưng thành chất, mầu chốt bởi do hình, sinh dương, tất có chỗ âm, dương chủ sinh vật, không có âm thì không thể thành, không thành hình, cũng sinh hư; âm chủ thành vật, không có dương không thể sinh, không sinh chất, làm sao mà thành? Chỉ có âm dương trung hòa biến hóa, là vạn vật có thể phát dục, nếu có một dương mà không có âm để thành, có một âm mà không có dương để sinh, gọi là quan quả (kẻ cô đơn góa bụa), ý là không có sinh thành vậy. Như vậy có thể suy, không những âm dương phối hợp, mà cũng không qua hàn noãn vậy. Cuối cùng xếp theo thứ tự bốn mùa, tương sinh mà thành, sao có thể chấp nhất cố định tháng Tý dương sinh, tháng Ngọ âm sinh mà luận chứ? Nguyên văn “*Không thể bỏ qua vậy*”, vừa tầm mà thôi vậy. Tuy quá mức hàn, yêu cầu có khí noãn, tuy quá mức noãn, yêu cầu có căn khí hàn, thì vạn vật có thể sinh thành. Nếu quá mức hàn mà noãn vô khí, quá mức noãn, trái lại lấy không có hàn là thích hợp vậy. Chỗ nói âm cực thì dương sinh, dương cực thì âm sinh, chỗ này là lý lẽ tự nhiên của trời đất vậy.

Giáp Thân - Bính Tý - **Canh Thìn** - Mậu Dần

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Chỗ này là kim hàn thủy lạnh, mộc héo thổ hàn, nếu không có giờ Dần, thì năm tháng mộc hỏa là vô căn, không có tác dụng vậy, chỗ nói hàn tuy đậm, là cần có khí noãn vậy. Bởi luận dẫn, năm được Dần vậy, địa khí thăng lên, mộc hỏa tuyệt xứ phù sinh, nhất dương giải hàn. Nhưng Bính hỏa trên cao không động cũng không phát, đẹp là ở Dần gặp xung xa, gọi là động, động thì sinh hỏa vậy. *Phàm tứ trụ xung gần là khắc, xung xa là động*, càng hỉ vận đến Đông Nam, xuất thân khoa Giáp, làm quan hoàng đường, chỗ gọi là “*Được khí hàn, gặp noãn mà phát*”.

Kỷ Dậu - Bính Tý - **Canh Thìn** - Giáp Thân

Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ

Chỗ này cũng là kim hàn thủy lạnh, thổ đóng băng mộc héo, cùng với tạo trước gần giống nhau, tạo trước thì có Dần mộc, hỏa có căn, tạo này thì không có Dần mộc, hỏa lâm tuyệt địa, chỗ nói là hàn đậm mà noãn vô khí, trái lại không có noãn là đẹp, cho nên đầu vận Ất Hợi, bắc chủ thủy địa, có hỉ mà không lo. Vận Giáp Tuất ám tàng Đinh hỏa, là căn của Bính hỏa, hình tang phá hao. Nhâm vận khắc khử Bính hỏa, vận Nhâm Thân ăn lương, vận Quý Dậu tài nghiệp ngày càng tăng; Vận Tân Mùi, chuyển phương nam, Bính hỏa đắc địa sinh căn, phá hao quá mức; Vận Canh Ngọ gặp năm Dần, mộc hỏa cùng đến, hết lộc.

Đinh Sửu - Bính Ngọ - **Bính Ngọ** - Nhâm Thìn

Kỷ Tị/ Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý

Chỗ này hỏa sáng Nam Ly, trọng phùng Dương Nhận, là quá noãn vậy. Một chút nhâm thủy không đủ sức để chế hỏa mãnh liệt, hỉ là tọa Thìn, thân thông căn khổ. Càng hay, chi năm Sửu thổ, Sửu thuộc phương bắc thấp thổ, có thể làm mờ hỏa sinh kim mà tích thủy, chỗ này gọi là Noãn tuy quá mức mà hàn có căn vậy. Xuất thân khoa giáp, làm quan Tướng soái, sợ là vận đồ ít thông suốt, gặp nhiều phong ba vậy.

Quý Mùi - Đinh Tị - **Bính Ngọ** - Quý Tị

Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi

Chỗ này chi thuộc thuộc nam phương, lại sinh giờ Tị, là noãn quá mức. Thiên can thâu Bính Quý, địa chi hoàn toàn không có căn khí, chỗ gọi là noãn quá mức, hàn lại vô căn, trái lại không có hàn là đẹp. Cho nên đầu vận Bính Thìn, hưởng phúc ấm cha mẹ. Vận Ất Mão, Giáp Dần, tiết thủy sinh hỏa, gia nghiệp ngày càng tăng. Vận Quý Sửu, hàn khí thông căn, cha mẹ cùng mất, chí lớn sụp đổ. Vận Nhâm Tý, thay đổi đoạn tuyệt, gia phá mà vong.

# Chương 30. Táo Thấp

*Địa đạo có táo thấp, sinh thành vật tiêu, nhân đạo gặp, cũng không thể thiên.*

*Nguyên chú:* Thấp quá mức, trì trệ mà không thành; Táo quá mức, mãnh liệt mà có họa. Thủy có kim sinh, gặp hàn thổ mà càng thấp; hỏa có mộc sinh, gặp noãn thổ mà càng táo, đều là thiên khô vậy. Như thủy hỏa mà thành táo là cát, mộc hỏa Thương quan cũng cần thấp; thổ thủy mà thành thấp là cát, kim thủy Thương quan cũng cần táo. Giữa có thổ thấp mà cần táo, dụng thổ sau đó dụng hỏa; kim táo mà cần thấp, dụng kim sau đó dụng thủy.

*Nhâm thị viết:* Táo Thấp, gọi là thủy hỏa tương thành vậy, cho nên chủ có chủ khí, ngũ hành ở bên trong không bí; cục có khí cục, bên ngoài nhất định nối liền ở tứ trụ. Thấp là âm khí, lúc gặp táo mà thành. Táo là dương khí, lúc gặp thấp mà sinh. Là lấy mộc sinh mùa hạ, phát tiết tinh hoa, bên ngoài có dư mà bên trong đầy hư thoát, tắt mọn lấy Nhâm Quý để sinh, lấy Sửu Thìn thấp thổ để bồi, thì hỏa không cháy mãnh liệt, mộc không khô, thổ không táo, thủy không khô cạn, mà có nghĩa sinh thành vậy; nếu thấy Mùi Tuất táo thổ, trái lại là trợ giúp hỏa mà không làm mờ hỏa, dầu có thủy, thì lực cũng không có đủ vậy. Kim luyện trăm lần, không thay đổi sắc, cho nên kim sinh mùa đông, mặc dù tiết khí hưu tù, lại có thể dụng Bính Đinh, nếu thấy Sửu Thìn thấp thổ, trái lại trợ giúp thủy mà không chế thủy, dù cho có hỏa, lực cũng không đủ dùng vậy. Chỗ này chính là diệu lý địa đạo sinh thành vậy.

Bính Thìn - Tân Sửu - **Canh Thìn** - Bính Tý

Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi

Tạo này theo tục luận, là lấy kim hàn hỉ hỏa, can thấu 2 Bính, độc Sát lưu thanh, suy trong kỳ mộc hỏa, danh lợi song toàn, nhưng trong chi có chút trùng trùng thấp thổ, can năm Bính hỏa, hợp Tân hóa thủy, can giờ Bính hỏa vô căn, chỉ có khí hàn thấp, cũng không có ý phát sinh, ở trong được dụng thủy, không thể dụng hỏa vậy. Cho nên đầu vận Nhâm Dần, Quý Mão, chế thổ hộ thủy, cơm áo dư dả. 20 năm thiên địa Bính Ngọ, Đinh Mùi, vợ con đều tổn thương, gia nghiệp phá tán. Xuống tóc đi tu.

Đinh Mùi - Nhâm Tý - **Canh Tuất** - Bính Tuất

Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ

Tạo này như lấy thế thủy luận, chỗ này thì giữa mùa đông thủy vượng, chỗ hỉ là trong chi trùng điệp táo thổ, đủ để khử đi hàn khí. Chỉ vì tương khắc, khiến cho Tý không thể trợ Nhâm. Đinh Nhâm hợp lại, khiến cho Nhâm không thể khắc Bính. Trung vận thổ kim, vào bộ làm việc, vận trù cản trở, gặp cảnh trái ngang. Vận Đinh Mùi, nam phương hỏa vượng, tự ra làm quan, đến vận Bính Ngọ, 20 năm, được kỳ ngộ, làm quan một châu.

Quý Mùi - Đinh Tị - **Giáp Ngọ** - Canh Ngọ

Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi

Nhật nguyên Giáp Ngọ, chi đủ Tị Ngọ Mùi, là táo quá mức vậy. Thiên can kim thủy vô căn, trái lại kích hỏa mãnh liệt, chỉ có thể thuận theo khí hỏa vậy. Đầu vận mộc hỏa, thuận theo khí thế, tiền tài ngày càng tăng. Đến vận Quý Sửu, oán than hình tang, gặp đầy cản trở, phá hao đủ điều. Vận Nhâm Tý

xung kích càng nặng, phạm nhân mệnh, gặp hồi lộc, gia phá mạng vong.

Quý Sửu - Đinh Tị - **Giáp Thìn** - Canh Ngọ

Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi

Tạo này cùng tạo trước hoán đổi hai chữ Thìn Sửu, Sửu thuộc phương bắc thấp thổ, hồi hỏa tích thủy, Quý thủy thông căn; Thìn cũng thuộc thấp thổ, lại là nơi mộc dư khí, nhật nguyên vốn có căn gốc. Canh kim tuy không thể sinh thủy trợ dụng, còn Quý thủy tọa dưới dư khí, càng có tác dụng. Đầu vận mộc vượng, trợ thân hộ dụng, yên bình cát lợi. Đến vận Quý Sửu, phương bắc thủy địa cùng Nhâm Tý, Tân Hợi 30 năm, kinh doanh đắc ý, sự nghiệp toại nguyện.

# Chương 31. Ân Hiên

*Cát thần quá lộ, khởi gió tranh đoạt; hung vật thâm tàng, thành họa nuôi Hồ.*

*Nguyên chú:* Trong cục chỗ hỉ thần lúc này, thấu ra thiên can, tuế vận không thể không gặp kỵ thần, tất dẫn đến tranh đoạt, cho nên có cát thần ám dụng là đẹp. Cục chỗ kỵ thần, phục tàng ở địa chi, tuế vận xung phù, thì thành họa là không nhỏ, cho nên kỵ thần thấu lộ, chế hóa được phù hợp là cát.

*Nhâm thị viết:* Cát thần quá lộ, khởi gió tranh đoạt, thiên can khí chuyên, là nguyên nhân dễ bị cướp đoạt vậy, như Tài vật không có đóng khóa, mọi người được mà dùng. Giả như thiên can là Tài, tuế vận gặp Canh Tân, thì khởi gió mà tranh đoạt, thiên can trước hết cần phải có Bính Đinh Quan tinh hồi khắc, thì vô hại. Như không có Bính Đinh Quan tinh, hoặc được Nhâm Quý Thực Thương hợp hóa cũng tốt đẹp, cho nên cát thần nên thâm tàng trong địa chi thì tốt đẹp. Hung thần ẩn sâu, thành họa nuôi Hồ, địa chi khí tạp, cho nên khó mà chế hóa vậy. Như giặc ở trong nhà khó đề mà phòng, là nuôi mầm họa. Nếu như địa chi lấy Bính hỏa là Kiếp tài ở trong Dần, tuế vận phùng Thân, xung Canh trong Thân kim, tuy có thể khắc mộc, cuối cùng thì không thể khử Bính hỏa, tuế vận gặp Hợi Tý, vẫn sinh hợp Dần mộc, trái lại vẫn sinh căn mầm cho hỏa. Cho nên hung thần thấu lộ ở thiên can, dễ dàng chế hóa. Sở dĩ cát thần thâm tàng, cuối cùng được phúc; hung thần ẩn sâu, cuối cùng là tai họa.

Tóm lại, cát thần hiển lộ, thông căn năm lệnh, lộ cũng vô hại. Hung thần ẩn sâu, thất thời hưu tù, thâm tàng cũng không ngại.

*Quỷ Cốc Tử viết:* “*Đạo âm dương, cùng Nhật Nguyệt hợp rõ, cùng thiên địa hợp đức, cùng bốn mùa hợp theo thứ tự*”, lý lẽ tam mệnh, vốn thành ở chỗ này, nếu không thận trọng biện minh, ai có được yếu lĩnh chứ?

Kỷ Mão - Tân Mùi - **Bính Tý** - Tân Mão

Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu

Bính hỏa sinh vào tháng Mùi, hỏa khí đang thịnh, nhật chủ tọa dưới Quan tinh, bị Mùi thổ thương khắc hết, buộc lòng phải lấy Tân kim làm dụng thần. Chỗ lo, Mùi là tảo thổ, không thể sinh kim, lại ám tàng Kiếp Nhận; can năm Kỷ thổ, vốn có thể sinh kim, lại tọa dưới Ấn địa, gọi là “*Cát thần hiển lộ, hung vật thâm tàng*” vậy. Đầu vận Kỷ Tị, Mậu Thìn đất thổ vượng, hội tụ Tài hỉ. Giao vận Đinh Mão, thổ kim đều thụ thương, liên tục ba lần bị hỏa hoạn, lại tổn thương bảy người. Vận Bính Dần, thê tử đều bị khắc, ra ngoài không biết kết cục ra sao.

Nhâm Ngọ - Ất Tị - **Đinh Sửu** - Bính Ngọ

Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi

Đinh hỏa sinh vào đầu mùa hạ, trong trụ Kiếp vượng phùng Kiêu, thiên can Nhâm thủy vô căn, cũng biết là không thể dùng. Hỉ nhất là Sửu tàng Tân kim Tài tinh, quy tàng trong khố, Sửu là thấp thổ, có thể tiết hỏa khí, chẳng những không có bệnh tranh đoạt, trái lại có công sinh trợ. Do đầu vận Bính Ngọ, Đinh Mùi, cho nên xuất thân hàn vi, không tiếp tục thi Hương; hỉ trung vận 30 năm tải đất thổ kim, hóa Kiếp sinh Tài, phát tài hơn mười vạn. Gọi là “*Cát thần thâm tàng, cuối cùng là phúc*” vậy.

# Chương 32. Chúng Quả

*Cường chúng mà địch quả, thế ở bỏ quả; cường quả mà địch chúng, thế thành ở chúng.*

*Nguyên chú:* Cường quả mà địch chúng, hỉ cường mà trợ cường là cát; cường chúng mà địch quả, ghét địch mà địch nhiều là không thông.

*Nhâm thị viết:* Thuyết Chúng (nhiều) Quả (ít), ý là cường nhược vậy, cần phải phân biệt hai đầu nhật chủ tứ trụ mà luận vậy. Như lấy nhật chủ phân ra nhiều ít, như nhật chủ là hỏa, sinh vào tháng Dần, Mão, Tị, Ngọ, Quan tinh là thủy, tứ trụ không có Tài, trái lại có Thực Thương thổ, cho dù có Tài, mà Tài khí vô căn, không thể sinh Quan, chỗ này là nhật chủ nhiều bề đảng, địch ít Quan tinh, thế ở Quan bị tiêu diệt hết, tuế vận cần phù chúng ức quả là cát. Nếu như lấy tứ trụ mà phân ra nhiều ít, thì phải phân ra tứ trụ cường nhược, nhưng lại cần phải cùng phù hợp với nhật chủ, không phản nghịch là đẹp. Nếu thủy là Quan tinh, hưu tù vô khí, thổ là Thương quan, đắc thời nắm lệnh, thế đã khử Quan tinh, tuế vận cũng nên chế Quan thì đẹp; nhật chủ thuộc hỏa, cũng phải thông căn đắc khí, thì có thể sinh thổ; hoặc có mộc mà khắc thổ, thì nhật chủ có thể hóa mộc, chuyển đến tương sinh, chỗ gọi là phù hợp nhật chủ vậy. Quan tinh thuộc thủy, tuy là bất cập thời, nhưng có Tài sinh trợ, hoặc Tài tinh nắm lệnh, hoặc thành Tài cục, chỗ này Quan tinh tuy ít, được Tài tinh phù thì cường mạnh, tuế vận nên phù quả mà ức chúng là cát. Tuy là đưa Tài Quan luận, cái khác cũng luận giống vậy.

Mậu Thìn - Ất Sửu - **Mậu Tuất** - Tân Dậu

Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi

Tạo này thổ dày trùng điệp, Ất mộc vô căn, Thương quan lại vượng, thế dễ đủ sức địch Quan tinh ít. Cho nên đầu vận Bính Dần, Đinh Mão, Quan tinh đắc địa, hình tang hao phá quá nhiều. Vận Mậu Thìn gặp đắc ý, ra làm Quan, đến vận Kỷ Tị 20 năm, thổ sinh kim vượng, phò tá hoàng triều. Đến Ngọ vận phá kim, hết lộc.

Mậu Ngọ - Nhâm Tuất - **Đinh Mão** - Quý Mão

Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị

Tạo này Thương quan nắm lệnh, cùng thấy Ấn tinh, Quan Sát tuy thấu nhưng vô căn, thế ở khử Quan. Đầu vận phương bắc, Quan tinh đắc thế, một chuyện không thành. Vận Bính Dần, Đinh Mão, sinh trợ hỏa thổ, kinh doanh phát tài cự vận. Vận Mậu Thìn, Kỷ Tị, khử tuyệt Quan Sát, một lúc đăng khoa, cuộc đời đẹp như tranh. Trụ này Tuất Ngọ củng hỏa, ngày giờ phùng Ấn, nhật chủ cực vượng, chớ lấy Ấn mà suy, cũng không thể lấy Khử Quan lưu Sát mà luận vậy.

Quý Sửu - Nhâm Tuất - **Bính Ngọ** - Canh Dần

Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn

Bính hỏa sinh vào tháng 9, nhật chủ vốn không cập thời, nhưng mà tọa Dương Nhận hội hỏa cục, gọi là cường quả. Can năm Quý thủy tiến khí, Quý thủy thông căn dư khí ở Sửu thổ, tiết khí hỏa cục, Canh kim sinh trợ Nhâm Quý là nhiều vậy. Thế ở thành nhiều. Cho nên giao vận Tân Dậu, Canh Thân, kim sinh thủy vượng, di nghiệp hưng thịnh, cuộc đời an vui. Giao vận Kỷ Mùi, hỏa thổ đều vượng, cha mẹ

đều mất; cùng vận Mậu Ngọ, 20 năm gia nghiệp tiêu tan, vợ con đều tổn thương, đến vận Bính Thìn lưu lạc phương xa mà chết.

# Chương 33. Chấn Đoài

*Chấn Đoài chủ chân cơ nhân nghĩa, không thể cùng tồn tại, mà có phối hợp cùng tồn tại.*

*Nguyên chú:* Chấn ở bên trong, Đoài ở bên ngoài, tháng Mão ngày Hợi hoặc là Mùi, năm Sửu hoặc là Tị giờ Dậu vậy. Chủ chỗ hỉ ở Chấn, lấy Đoài là nước địch, tất dụng hỏa công; chủ chỗ hỉ là ở Đoài, lấy Chấn là kẻ gian, là bị chế ngự mà thôi, bắt tất phải bỏ hết, bắt tất phải dấy binh vậy. Đoài ở bên trong, Chấn ở bên ngoài, tháng Dậu ngày Sửu hoặc là Tị, năm Mùi hoặc là Hợi giờ Mão vậy. Chủ chỗ hỉ ở Đoài, lấy Chấn là quân di động, dễ dàng tiêu diệt mà không thể bề đảng cớ Chấn vậy; chủ chỗ hỉ là ở Chấn, lấy Đoài là bọn giặc bên trong, khó tiêu diệt mà không thể trợ giúp cho Đoài vậy. Lấy thủy thì làm khách, ở một chút đan xen, hoặc lấy ví dụ năm Dậu tháng Mão ngày Sửu giờ Hợi, năm Giáp tháng Canh, ngày Giáp giờ Tân, cũng luận chủ chỗ hỉ chỗ kỵ như thế nào, mà phép luận là công hay phòng thủ. Nhưng kim kỵ mộc, mộc không mang hỏa, mộc không hại thổ, bắt tất phải khử mộc vậy. Nếu mộc kỵ kim, mà kim cường là không thể chiến, duy chỉ có kim tù mà mộc thịnh, cuối cùng mộc không thể bị kim hại, trái lại lấy thành kim Nghĩa; xuân mộc mà kim thịnh, tính kim đủ để chế mộc, trái lại lấy đủ mộc Nhân. Tháng là mộc, năm ngày giờ đều là kim, bắt tất hỏi chỗ hỉ chỗ kỵ, mà cũng cần thành tính kim.

*Nhâm thị viết:* Chấn thuộc dương, vị trí tiên thiên là Bát bạch. Âm gia cố âm mà dương cũng là âm vậy; Đoài là âm vậy, vị trí Tiên thiên ở Tứ lục, dương gia cố dương mà âm cũng là dương vậy. Chấn là trưởng nam, Lôi khởi từ đất, ban đầu Nhất dương sinh ở Khôn; Đoài là thiếu nữ, thông khí núi sông, cho nên cuối cùng ba âm sinh ở Càn. Trưởng nam phối thiếu nữ, tuyệt diệu sinh thành ở trời đất. Nếu trưởng nữ phối với thiếu nam, dương tuy sinh mà âm không thể thành vậy. Vậy cho nên Đoài là chỗ vui mừng của vạn vật, lời nói quá chẳng! Là lấy Chấn Đoài tuy không thể cùng tồn tại, cũng có nghĩa phối hợp vậy. Ta nghiên cứu tỉ mỉ, lý Chấn Đoài có năm: **Công - Thành - Nhuận - Tòng - Noãn** vậy. Đầu xuân mộc còn non nớt, kim cứng, nên lấy hỏa Công; giữa xuân mộc vượng kim suy, lấy thổ để Thành; mộc ở mùa hạ, tiết mộc táo kim, lấy thủy Nhuận; mộc ở mùa thu, mộc tàn kim sắc, lấy thổ Tòng; mộc ở mùa đông, mộc suy kim hàn, lấy hỏa Noãn. Thì xu thế không thể cùng tồn tại, mà có thể phối hợp nhân nghĩa vậy. Nếu nói trong ngoài, ý chẳng qua là suy vượng địch nhau vậy. Nên tiết thì tiết, nên chế thì chế, càng cần phải xem xu hướng kim mộc, không nên cố chấp mà phân biệt trong hay ngoài vậy.

Bính Dần - Canh Dần - **Giáp Thân** - Ất Sửu

Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân

Giáp mộc sinh ở sau tiết Lập Xuân 4 ngày, đầu xuân mộc còn non yếu, khí trời lạnh đông cứng, nhật chủ tọa Thân kim, tháng thâu Canh kim, Sửu thổ kề gần sinh Thân kim, mộc non yếu mà kim cứng, dụng lấy hỏa **Công**. Hỉ ở năm can thâu Bính hỏa, là Tam Dương khai thái, vạn vật hồi xuân, sao mà kỳ diệu vậy! Đầu vận Tân Mão, Nhâm Thìn, Bính hỏa tổn thương, học hành lận đận. Vận Quý Tị, vận chuyển phương nam, Bính hỏa lộc vượng, ra làm quan tiến thẳng cung vua. Vận Giáp Ngọ, Ất Mùi, quan trường yên bình. Thân vận hết lộc.

Canh Tuất - Kỷ Mão - **Giáp Dần** - Đinh Mão

Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu

Giáp mộc sinh vào giữa mùa xuân, tọa lộc phùng Dương Nhận, mộc vượng kim suy, lấy thổ để **Thành**, mới có thể hóa thổ sinh kim, đẻo gọt mà hoàn thành. Nạp thuế nhận lợi. Đến vận Quý Mùi làm quan. Vận Giáp Thân, Ất Dậu, mộc vô căn, kim đắc địa, từ phò tá mà tăng hai cấp tri huyện lên quan một châu.

Canh Thìn - Nhâm Ngọ - **Giáp Thìn** - Đinh Mão

Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý

Giáp mộc sinh ở giữa mùa hạ, can giờ lộ ra Đinh hỏa, lấy dụng thủy **Nhuận**, tuy kim cũng sinh thủy, ngược lại thủy cũng dưỡng kim. Càng đẹp là chi phùng 2 Thìn, tiết hỏa sinh kim tích thủy, Nhất khí tương sinh, ngũ hành đều đủ. Người này sớm vào nhập học, liền đăng khoa giáp, làm quan đến chức Quan Sát. Cả đời chỉ có vận Bính Tuất kim thủy bị tổn thương là bất lợi, còn lại đều thuận lợi.

Canh Tuất - Giáp Thân - Giáp Tuất - Ất Sửu

Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu/ Canh Dần

Giáp mộc sinh ở đầu mùa thu, Tài sinh Sát vượng, mặc dù can thâu 2 Giáp 1 Ất, còn địa chi thì không chở, mộc điều tàn kim sắc bén, dụng thổ để **Tòng**. Thành cách Tòng Sát. Tuất vận xuất thân võ trạng nguyên. Vận Đinh Hợi sinh mộc khắc kim, hình tang hao phá đủ điều. Vận Mậu Tý, Kỷ Sửu, Tài sinh Sát vượng, làm quan đến chức phó tướng.

Tân Dậu - Canh Tý - **Giáp Tý** - Bính Dần

Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi/ Giáp Ngọ

Giáp mộc sinh ở giữa mùa đông, mộc suy kim lạnh, dụng hỏa để **Noãn**, kim cũng được chế vậ. Nhất dương giải hàn băng. Chỗ gọi là “*Đắc khí hàn, gặp noãn mà phát*”. Cho nên hàn mộc tất cần được hỏa sinh vậ. Kết cuộc liền đăng khoa giáp, làm quan đến chức Thị Lang.

Năm tạo ở trên, lấy Giáp mộc làm ví dụ, Ất mộc cũng luận giống vậ.

# Chương 34. Khảm Ly

*Khảm Ly chủ tể khí trong trời đất, độc thành không thành, mà có gìn giữ nhau cùng tồn tại.*

*Nguyên chú:* Thiên can thấu Nhâm Quý, địa chi thuộc Ly, chính là Ký tể, muốn thiên khí giáng xuống; thiên can thấu Bính Đinh, địa chi thuộc Khảm, chính là Vị tể, muốn địa khí thăng lên. Thiên can đều là thủy, địa chi đều là hỏa, gọi là Giao cầu, Giao cầu thân cường thì phú quý; thiên can đều là hỏa, địa chi đều là thủy, gọi là Giao chiến, giao chiến mà thân nhược, sao có thể phú quý? Khảm ngoài Ly trong, gọi là Vị tể, chỗ hỉ ở Ly, muốn thủy kiệt, chỗ hỉ ở Khảm, thì không rõ ràng; Ly ngoài Khảm trong, gọi là Ký tể, chỗ hỉ ở Khảm, muốn Ly giáng xuống, chỗ hỉ ở Ly, muốn mộc hòa. Thủy hỏa cùng thấy ở thiên can, lấy hỏa là chủ, mà thủy thịnh cùng tồn tại; Khảm Ly cùng thấy ở địa chi, hỉ Khảm mà Khảm vượng là thịnh. Nói Tý, Ngọ, Mão, Dậu là chuyên khí vậy, thế chế nhau cùng giữ lẫn nhau, tất cả nên biện luận; nếu thần Tứ Sinh, Tứ Khố, vì sao đều bề đẳng trợ giúp Tý Ngọ Mão Dậu, lý cũng có thể suy tường.

*Nhâm thị viết:* Khảm là dương, vị trí tiên thiên mang số 7, cho nên là dương vậy; Ly thuộc âm, vị trí tiên thiên mang số 3, cho nên là âm vậy. Khảm là trung nam, là thiên đạo hạ tể, cho nên Nhật dương sinh ở Bắc; Ly là trung nữ, là địa đạo thượng hành, cho nên Nhị âm sinh ở Nam. Ly là thể Nhật (mặt trời), Khảm là thể Nguyệt (mặt trăng), một là ẩm ướt một là ẩm áp, thủy hỏa tương hổ, nam nữ giao hợp, sinh hóa vạn vật. Nói đến Khảm Ly là chính thể của Nhật Nguyệt, là chủ khí trong trời đất, không thể là lấy độc thành, tất phải cùng giữ lẫn nhau mới tốt. Lý cùng giữ lẫn nhau là gồm có năm: Thăng, Giáng, Hòa, Giải, Chế vậy. **Thăng** là thiên can Ly bị suy, địa chi Khảm vượng, tất được địa chi có mộc, thì địa khí thăng lên. **Giáng là**, thiên can Khảm bị suy, địa chi có Ly vượng, tất được thiên can có kim, thì thiên khí giáng xuống. **Hòa là**, thiên can đều là hỏa, địa chi đều là thủy, tất phải cần có vận mộc để giải. **Giải là**, thiên can đều là thủy, địa chi đều là hỏa, tất phải cần có vận kim để giải. **Chế là**, ở can chi có thủy hỏa giao chiến, tất cần phải có tuế vận cường để chế. Năm loại này, tác dụng Khảm Ly là như vậy, thì không có thể độc thành, mà có tính Trí Lễ cùng giữ nhau vậy.

Bính Tý - Kỷ Hợi - **Bính Dần** - Mậu Tý

Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị

Bính hỏa sinh ở đầu mùa đông, lại gặp 2 Tý, thiên can Ly suy nhược, địa chi Khảm vượng, dụng Dần mộc để **Thăng** vậy. Đến vận Nhâm Dần, phương đông mộc địa, công danh tiến phát. Mão vận làm quan, một đường vận trình đến đông nam, làm quan đến chức Quan Sát.

Nhâm Ngọ - Nhâm Dần - **Nhâm Tuất** - Canh Tuất

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Nhâm thủy sinh vào đầu mùa xuân, chi đủ hỏa cục, tuy năm tháng thấu 2 Nhâm thủy, cũng là vô căn. Thiên can Khảm suy, địa chi Ly vượng, dụng Canh kim để **Giáng** vậy. Tiếc là vận trình đông nam, bốn ba bên ngoài 40 năm, một chuyện cũng không thành. Đến ngoài 50 tuổi, giao vận Mậu Thân, cưới liền ba vợ, lúc tuổi đã 60 vậy. Sinh liền ba con, đến Tuất vận mới mất.

Bính Tý - Bính Thân - **Bính Tý** - Bính Thân

Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão

Tạo này địa chi có 2 Thân 2 Tý, thủy phùng sinh vượng, luận kim thủy vượng. Thiên can có 4 Bính, địa chi vô căn, Ly suy Khảm vượng, phải lấy vận mộc làm **Hòa** vậy. Tiếc rằng ngũ hành không thuận, 50 năm vận tây bắc kim thủy, cho nên gian nan hiểm trở, hình thương khốn cùng. Ngoài 50 tuổi, vận Nhâm Dần, phương đông mộc địa, tài tiến nghiệp hưng. Đến Quý Mão, Giáp Thìn vận, phát tài kể vận.

Quý Tị - Nhâm Tuất - **Nhâm Ngọ** - Nhâm Dần

Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn

Nhật nguyên Nhâm Ngọ, sinh vào tháng Tuất, chi hội hỏa cục, chi năm Tị hỏa. Thiên can toàn là thủy, địa chi toàn là hỏa, cần phải gặp vận kim để **Giải** vậy. Đầu vận Tân Dậu, Canh Thân, đúng được thành Ký tể, giải thể Tài Sát, cơm áo đầy đủ. Giao vận Kỷ Mùi, hình tang hao phá dị thường; vận Mậu Ngọ Tài Sát cùng vượng, ra ngoài gặp cướp mất mạng.

Nhâm Tý - Bính Ngọ - **Nhâm Tý** - Bính Ngọ

Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý

Tạo này ở can chi là thủy hỏa giao chiến, hỏa nắm lệnh, thủy hưu tù, hỉ không có thổ, nhật chủ không bị khắc. Đầu vận Đinh Mùi, năm phùng Mậu Ngọ, thiên khắc địa xung, Tài Sát đều vượng, cha mẹ cùng mất, biến thành ăn mày. Giao Thân vận gặp giao tiếp. Vận Kỷ Dậu, phát tài mấy vạn, cưới vợ sinh con thành gia lập thất.

( HẾT PHẦN I)

# Phần II. LUẬN LỤC THÂN

## Chương 1. Phu Thê

*Nhân duyên vợ chồng hợp ở đời,*

*Hỉ thân có ý gần Thiên tài.*

*Nguyên chú:* Vợ và con là một vậy, trong cục có hỉ thân, cả đời phú quý quyết định ở con cái đủ, là quyết định do ở vợ. Đại khái dựa vào ở Tài xem vợ, như hỉ thân là Tài thân, thì vợ đẹp mà còn phú quý; hỉ thân và Tài thân không đổ kỵ nhau cũng tốt, nếu không thì khắc vợ, hoặc cũng là không tốt, hoặc là bất hòa. Nhưng xem Tài thân, lại cần phải Hoạt pháp (phép xem phải linh hoạt), như Tài thân mỏng, cần phải dụng trợ Tài; Tài vượng thân nhược, lại hỉ Tỉ Kiếp; Tài thân hại Ấn, phải cần Quan tinh; Tài ít Quan nhiều, phải cần Thương quan. Không được Tài vận, cần xung thì xung, cần tiết thì tiết; Tài khí lưu thông, cần hợp thì hợp, cần khổ thì khổ. Hoặc Tài thân tiết khí quá nhiều, Tỉ Kiếp thấu lộ, cùng thân vượng không có Tài, nhất định vợ chồng là không toàn mỹ vậy. Về phần Tài vượng thân cường, tất phú quý mà nhiều thê thiếp, lúc nhìn phải biết xem xét khinh trọng như thế nào.

*Nhâm thị viết:* Phép Tử Bình, lấy Tài làm vợ, Tài là cái ta khắc. Người lấy Tài đến là ta, lý này xuất phát từ chính luận, lại lấy Tài là cha, là hậu nhân sai lầm vậy. Nếu nói căn cứ là chính xác, thì ông bà cùng gia tộc, sao không mất luân thường đạo lý chứ? Tuy nói phân ra Thiên và Chính, rốt cuộc là miễn cưỡng. Tài có thiên và chính, chỉ là phân biệt âm dương, cũng không hoán đổi khí khác, mà lý lẽ ở trên đời là không phạm thượng, cần phân biệt mà loại trừ. Nếu như Tài là cha, Quan là con, thì đạo lý luân thường vứt đi vậy, chẳng lẽ hết thấy ông bà cùng sinh cháu, là có lý sao? Là phép lấy lục thân, nay đem sửa đổi lại. Sinh ta là cha mẹ, là thiên chính Ấn vậy; Ta sinh là con cái, là Thực Thân Thương Quan vậy; Ta khắc là thê thiếp, là Thiên chính Tài tinh vậy. khắc ta là Quan Quý, là Tổ phụ vậy; đồng ta là anh em, là Tỉ kiên Kiếp Tài vậy; Chỗ này là danh thuận chính lý, là phép bất dịch vậy. Nói lấy Tài làm vợ, Tài thích hợp thì vợ tài năng; Tài thân trợ, thì vợ là Sư tử Hà Đông. Thanh, Tài tinh là hỉ thân, là không tranh không đổ vậy. Trợ, là tự hợp sinh Sát phá hư, là tranh giành vô tình vậy. Sách xưa bắt kể nhật chủ suy vượng, cứ lấy Dương Nhận Tỉ Kiếp là khắc vợ, cuối cùng lý lẽ là không chân thực, cần phải phân biệt nhật chủ suy vượng hỉ kỵ, tứ trụ phối hợp mà xem linh hoạt mới đúng.

Như Tài thân khinh mà không có Quan, Tỉ Kiếp nhiều, chủ khắc vợ; Tài thân trọng mà thân nhược, không có Tỉ Kiếp, chủ khắc vợ. Quan Sát vượng mà dụng Ấn, gặp Tài tinh, chủ vợ xấu mà khắc vợ; Quan Sát khinh mà thân vượng, thấy Tài tinh, gặp Tỉ Kiếp, chủ vợ đẹp mà khắc vợ. Kiếp Nhận trọng, Tài tinh khinh, có Thực Thương, gặp Kiêu Ấn, chủ vợ bị nguy hiểm; Tài tinh ít, Quan Sát vượng, không có Thực Thương, có Ấn thụ, chủ vợ có bệnh suy. Kiếp Nhận vượng, mà Tài khinh, có Thực Thương, vợ hiền mà không khắc; Quan tinh nhược gặp Tài tinh, vợ xấu mà không khắc; Thân cường Sát nhẹ, Tài tinh sinh Sát, Quan khinh Thương quan trọng, Tài tinh hóa Thương quan, Ấn thụ trùng điệp, Tài tinh đặc khí, chủ vợ hiền mà đẹp, hoặc được thê tài dẫn đến giàu có; Sát trọng thân khinh, Tài tinh bề đàng với Sát, Quan nhiều dụng Ấn, Tài tinh phá Ấn, Thương quan bội Ấn, Tài tinh đặc cục, chủ vợ không hiền mà xấu, hoặc vì vợ mà mang họa vào thân; Nhật chủ tọa Tài, Tài là hỉ dụng thân, tất được vợ cùng tài sản; Nhật chủ hỉ Tài, Tài hợp Nhận thân mà hóa Tài, nhất định phải theo vợ. Nhật chủ hỉ Tài, tài hợp Nhận thân mà hóa thành kỵ thân, chủ vợ ngoại tình; tùy theo nhật chủ hỉ kỵ mà luận. Nếu Tài tinh phù phiếm, cần Tài nên ẩn sâu, cần xung động mà dẫn trợ. Cần phải nghiên cứu kỹ càng.

Quý Mão - Ất Sửu - **Canh Thân** - Đinh Sửu

Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi

Tạo này kim hàn tọa lộc, Ấn thụ nắm quyền, đủ để dụng hỏa địch hàn. Chỗ ky, can năm Quý thủy khắc Đinh là bệnh, hoàn toàn dựa vào can tháng Ất mộc thông căn, tiết thủy sinh hỏa, chỗ này hỉ thần là Tài tinh vậy. Càng hỉ Tài tinh gặp hợp, gọi là Tài đến theo ta, vợ hiền thực mà siêng năng, sinh 3 con, đều là dòng dõi nho học.

Đinh Mùi - Ất Tị - **Đinh Dậu** - Quý Mão

Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi

Đinh hỏa sinh vào đầu mùa hạ, trong trụ có Kiêu Kiếp nắm quyền, một điểm Quý thủy, không đủ ức chế, hỉ nhất là nhật chủ tọa dưới Dậu kim, xung khử Mão mộc, sinh khởi Quý thủy. Xuất thân bần hàn, vận Quý nhập học, lại được tài sản cự vạn; vận Nhâm đăng khoa, vận Tân Sửu đắc tuyền tri huyện, làm quan Quận trưởng. Tạo này nếu không có Dậu kim, chẳng những không có tài, mà danh cũng không có vậy.

Ất Hợi - Canh Thìn - **Bính Thân** - Nhâm Thìn

Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất

Bính hỏa sinh vào cuối mùa xuân, Ấn thụ thông căn sinh vượng, nhật chủ tọa Tài, can giờ lại thâu Nhâm thủy, tất lấy Ất mộc làm dụng thần. Cũng ngại, Ất Canh hợp hóa kim, sinh Sát phá Ấn, nên vợ không hiền, đồ ky hung dữ dị thường, tất đường không con. Tài làm hại. Đáng sợ quá!

# Chương 2. Con cái

*Truyện một đời gốc cành Tử tức,*

*Xem hỉ thần và Sát liền nhau.*

*Nguyên chú:* Nói chung dựa vào Quan mà xem con cái. Như hỉ thần là Quan tinh, con cái hiền tài, hỉ thần và Quan tinh không đố kỵ nhau cũng tốt, nếu không là không có con, hoặc là không ra gì, hoặc là có khắc. Nhưng xem Quan tinh, lại phải Hoạt pháp, như Quan khinh phải cần công ở dân; Sát trọng Thân khinh, chỉ cần Ân Tỉ; không có Quan tinh, chỉ luận Tài; nếu Quan tinh trở ngại, phải cùng phù xung phát; Quan tinh tiết khí quá trọng, cần hội hợp trợ xa; nếu Sát có thân khinh mà không có chế, là nữ nhiều.

*Nhâm thị viết:* Thuyết lấy Quan tinh là con, cuối cùng sợ có phạm thượng. Nói Quan là quản lý vậy. Triều đình thiết lập quan, quan quản lý vạn dân, tất không dám làm bậy, tuân thủ quy củ. Gia đình tất thủ lĩnh là quản lý, động tác ra vào, đều tuân theo tổ phụ dạy bảo vậy. Không cúi phục quan quản lý, thì là nghịch tử; vậy nói đến mệnh lý, sao có thể lấy dân làm con mà còn phạm thượng sao? Chẳng lẽ luận mệnh lại có thể mà vua không có cha ư? Ngạn ngữ nói: “*Cha phải chuyên quyền ở con*”, nếu lấy Quan làm con, cha lại lấy con cai quản, cho thấy cha không được chuyên quyền vậy, cho nên lấy khắc cha khắc mẹ là đúng, thì có lý sao? Nay sửa đổi lấy Thực Thương làm con. Lời xưa: “*Thực thần có thọ vợ nhiều con, giờ gặp Thất Sát vốn không con trai*”, “*Thực thần có chế định nhiều con trai*”, hai thuyết này, có thể nói xác thực làm bằng chứng vậy. Nhưng chỗ này cũng chỉ là Tử pháp, nếu trong cục không có Thực Thương không có Quan Sát, thì luận làm sao? Cho nên mệnh lý không thể chấp nhất, nói chung biến thông là đúng, trước đem Thực Thương mà nhận định, sau đó sẽ xem nhật chủ vượng suy, tứ trụ hỉ kỵ là dụng. Cho nên “*Xem hỉ thần và Sát liền nhau*”, là luận rất biến thông vậy.

Như nhật chủ vượng, không có Ân thụ, có Thực Thương, tất nhiều con trai; nhật chủ vượng, gặp Ân thụ, Thực Thương khinh, tất ít con; nhật chủ vượng, Ân thụ trọng, Thực Thương khinh, có Tài tinh, dự phòng con nhiều mà hiền; nhật chủ vượng, Ân nhiều tất không con; nhật chủ nhược, Thực Thương trọng, không Ân thụ, cũng không có con; nhật chủ nhược, Thực Thương khinh, không có Tỉ Kiếp, tất không có con; nhật chủ nhược, Sát trọng, Thực Thương khinh, Tài tàng mà suy nhược, tất nhiều con gái; nhật chủ nhược, Thất Sát trọng, Thực Thương khinh, có Tỉ Kiếp, con gái nhiều con trai ít; nhật chủ nhược, Quan Sát trọng, không có Ân Tỉ, tất không có con trai; nhật chủ vượng, Thực Thương khinh, gặp Ân thụ, gặp Tài tinh, con ít cháu nhiều; nhật chủ vượng, Ân thụ trọng, Quan Sát khinh, có Ân thụ, gặp Tài, có con tất nghịch. Lại có nhật chủ vượng, không có Ân thụ, Thực Thương ảm, có Quan Sát, tất nhiều con; lại có nhật chủ vượng, nhiều Tỉ Kiếp, không có Ân thụ, Thực Thương ảm, tất nhiều con, ý là mẫu đa tử ác vậy. Cho nên mộc đa hỏa tất, kim khắc mộc thì sinh hỏa; hỏa đa thổ tiêu, thủy khắc hỏa thì sinh thổ; thổ trọng mai kim, mộc khắc thổ thì sinh kim; kim đa thủy thấm, hỏa khắc kim vừa thủy khắc hỏa thì sinh thủy; thủy đa mộc trôi, thổ khắc thủy thì sinh mộc. Lấy Quan Sát làm con, cũng là nói chỗ này, cho dù rõ ràng cũng lấy Quan Sát là con.

Nói chung, thân vượng lấy Tài là con, thân suy lấy Ân là con, chỗ này ta đã thử nghiệm, cho nên can đảm sửa đổi, cẩn thận suy, không có không ứng vậy.

Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi

Tạo này nhật chủ vượng, Tỉ Kiếp nhiều, thông căn năm tháng cùng thâu Thương quan, Sửu thuộc thấp thổ, có thể sinh kim tích thủy, Tuất là hỏa khố, nhật chủ tọa hỏa khố, không đến nỗi bị băng hàn vậy. Là lấy nông nghiệp làm giàu, càng hỉ vận chạy phương Tây không nghịch, tôi tuy đoán nhiều con, thật ra không dám định số lượng, hỏi ý kiến, sinh con từ lúc 16 tuổi, mỗi lần sinh con, liên tục sinh 16 đứa con, cũng không có tổn thương. Chỗ này vì mệnh thật đẹp, Ấn tinh không hiện, Tân kim sáng rõ không tạp mộc hỏa là đẹp vậy.

Quý Hợi - Giáp Tý - **Đinh Dậu** - Quý Mão

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Tạo này Quan Sát nắm lệnh, ngại là thâu can Giáp mộc, không thể Tòng Sát, buộc phải xem Sát vượng dụng Ấn, thì kỵ Mão Dậu gặp xung, khứ đi Giáp mộc vượng địa. Vợ sinh ra 8 con gái, vợ nhỏ cũng sinh gái, hoàn toàn không có con trai. Chỗ nói thân suy lấy Ấn hòa, là do chỗ này Tài tinh phá Ấn vậy.

Ất Mùi - Tân Tị - **Mậu Tuất** - Đinh Tị

Canh Thìn/ Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi

Mậu thổ sinh vào tháng Tị, trong trụ hỏa thổ vốn vượng, Tân kim lộ mà vô căn. Lại thêm sinh giờ Tị, Đinh hỏa độc thâu khắc Tân kim, trong cục không có thấp khí, càng lo can năm có Ất mộc, trợ hỏa cháy mãnh liệt, cho nên khắc hai vợ, sinh 12 con, hình chết 10 đứa. Hiện còn 2 con.

Mậu Tý - Quý Hợi - **Nhâm Tuất** - Giáp Thìn

Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị

Nhâm thủy sinh vào đầu mùa đông, hỉ là không có kim, độc thâu Thực thần, cho nên chữ nghĩa ít thành. Giáp Dần nhập học, có nuôi dưỡng 10 đứa con. Không có vợ, kỳ diệu là không có Tài tinh; thi Hương bất lợi, không có chỗ Dần Mão vậy. Tạo này nếu như hoán đổi Tuất thổ thành mộc, thì thanh vân đắc lộ vậy.

Canh Dần - Bính Tuất - **Tân Hợi** - Tân Mão

Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu/ Canh Dần/ Tân Mão/ Nhâm Thìn

Tân kim sinh vào tháng Tuất, Ấn tinh nắm lệnh; lại có Dần cùng Tuất sinh Bính hỏa, Tỉ Kiếp không thể sinh Hợi thủy, lại còn có Hợi Mão cùng mộc, tứ trụ đều thành Tài Quan, 2 vợ 4 thiếp sinh 3 con trai đều khắc, sinh 12 con gái lại khắc hết 9. Vẫn hỉ thu kim có khí, gia nghiệp hưng thịnh.

Đinh Dậu - Đinh Mùi - **Mậu Tuất** - Đinh Tị

Bính Ngọ/ Ất Tị/ Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu

Thổ sinh cuối mùa hạ, Ấn thụ trùng điệp, tứ trụ hoàn toàn không có khí thủy, táo thổ không thể tiết hỏa sinh kim, khắc 3 vợ 5 con. Đến Sửu vận thấp thổ, hổi hỏa sinh kim, lại hội kim cục, mới nuôi được 1 con trai.

Bởi vậy xem tạo số, Thực thần Thương quan là con cũng rõ ràng. Phàm tử tức (con cái) có hay không, trong mệnh có lý nhất định, trong mệnh con chỉ có 5 số, thủy 1 - hỏa 2 - mộc 3 - kim 4 - thổ 5 vậy; năm lệnh thì gấp đôi, hưu tù thì giảm nửa, ngoại trừ gia giảm mà thừa ra, cho nên nắm vững chỗ này vậy.

Tân Mão - Tân Mão - **Giáp Thìn** - Đinh Mão

Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu

Tạo này xuân mộc hùng tráng, kim thâu vô căn, hỉ Đinh hỏa thâu lộ thương khắc Tân kim, cho nên đến vận Kỷ Sửu, Mậu Tý, chẳng những có con không nuôi dưỡng, mà còn Tài đa phá hư. Vận Đinh Hợi, cùng mộc mà thiên can thâu Đinh hỏa, người và của cùng có ích; vận Bính Tuất càng đẹp, sinh 5 trai, gia nghiệp tăng mới. Bởi vậy xem mệnh, phàm dụng thần bát tự là Tử tức tinh, như dụng thần thuộc hỏa, thì con tất ở vận mộc hỏa, hoặc được lưu niên mộc hỏa; như không đúng được niên vận mộc hỏa, nhất định tử tức khép ở trong nhiều mộc hỏa, hoặc là nhật chủ mộc hỏa, nếu không thì khó mang, thử nghiệm nhiều lần đều đúng. Nhưng dụng thần ở bên trong mệnh, vật không có Thê Tài Tử Lộc, mà cùng thông thọ yếu, đều tại một chữ dụng thần mà định, có thể không chú ý chăng?

# Chương 3. Phụ Mẫu

*Cha mẹ hoặc rơi cùng hoặc suy,*

*Chỗ đóng năm tháng quyết không nhỏ.*

*Nguyên chú:* Phép Tử Bình, lấy Tài là cha, lấy Ấn là mẹ, lấy đoán cát hung, 10 có 9 nghiệm, nhưng xem năm tháng vẫn là trọng yếu. Khí năm có ích ở nguyệt lệnh, cùng năm tháng không bị tổn thương là nói hỉ thần, cha mẹ tất hưng thịnh. Tài khí năm tháng chém mất ở can giờ, trước là khắc cha; Ấn khí năm tháng chém mất ở chi giờ, trước là khắc mẹ. Lại phải nhìn linh hoạt tình thế ở trong cục, không thể chuyên luận Tài Ấn, trong đó có cơ ẩn lộ hưng vong, mà bắt tất phải ở Tài Ấn. Cùng thần sinh Tài sinh Ấn, mà mở ra chỗ được tồn hay ích, cùng luận âm dương nhiều ít, không có không nghiệm.

*Nhâm thị viết:* Cha mẹ, là gốc rễ sinh ra thân ta, là lấy đóng chỗ năm tháng, cùng biết suy tàn là không giống nhau, hầu như là phép chính lý bất dịch vậy. Nguyên chú lại lấy Tài Ấn phân ra cha mẹ, lại luận nói khắc cha mẹ, là không nắm chắc, vẫn dựa vào khe sách sai lầm vậy, nói đến cha mẹ lại có thêm chữ khắc hay sao? Nay sửa đổi tang thân, hình thế, khắc tử là rất chí lý.

Như năm tháng Quan Ấn tương sinh, ngày giờ không phạm Tài Thương, thì được bề trên che chở, dưới nhận mà lấy vinh; Năm tháng Quan Ấn tương sinh, ngày giờ hình thương xung phá, thì phá sạch tổ nghiệp, phá bại gia phong. Năm Quan tháng Ấn, tháng Quan năm Ấn, tổ thượng thanh cao; Nhật chủ hỉ Quan, ngày giờ gặp Thương, nhật chủ hỉ Ấn, ngày giờ gặp Tài, tất bại tổ nhục tông; Năm Tài tháng Ấn, nhật chủ hỉ Ấn, ngày giờ gặp Quan Ấn, biết là giúp cha chấn hưng gia đình; Năm Quan tháng Ấn, nhật chủ hỉ Ấn, ngày giờ gặp Quan, mà biết định tự bản thân cha mẹ thành lập gia môn; Năm Quan tháng Kiếp, năm Kiếp tháng Kiếp, năm Ấn tháng Kiếp, nhật chủ hỉ Tài, ngày giờ gặp Tài hoặc Thương, xuất thân nghèo khổ, mệnh tự thân lập nghiệp. Năm Kiếp tháng Tài, nhật chủ hỉ Tài, sản nghiệp hùng hậu, nhật chủ hỉ Kiếp, là thanh cao bần hàn. Năm Quan tháng Thương, nhật chủ hỉ Quan, ngày giờ thích Quan tất là gần với bếp lò, ngày giờ gặp Kiếp, tất phá bại.

**Tóm lại,** Tài Quan Ấn thụ, quyết định ở năm tháng, là hỉ thần của nhật chủ, cha mẹ không phú cũng quý; là kỵ thần của nhật chủ, không bần cũng tiện, nên xem xét kỹ càng.

Quý Mão - Ất Sửu - **Bính Tý** - Kỷ Sửu

Giáp Tý/Quý Hợi/Nhâm Tuất/Tân Dậu/Canh Thân/Kỷ Mùi.

Tạo này thấu ra Quan Ấn mà còn đắc lộc, Tài tinh tàng mà quy khổ, cách cục chưa từng không thấy không tốt, chỗ ngại là, giờ Sửu Thương quan bất chấp tung hoành, Quan tinh thoái khí, nhật chủ suy nhược, hoàn toàn dựa vào Ất mộc sinh hỏa mà hộ Quan. Năm tháng Quan Ấn tương sinh, cũng xuất thân nhà quan, đến vận Hợi đi học; vận Nhâm Tuất thủy thông căn, phá hao dị thường, lại thêm quyền góp làm quan, hết sức rõ ràng; đến Dậu vận, Tài tinh phá Ấn, cuối cùng chịu quốc hình.

Ất Mão - Đinh Hợi - **Mậu Ngọ** - Bính Thìn

Bính Tuất/Ất Dậu/ Giáp Thân/Quý Mùi/Nhâm Ngọ/Tân tị

Mậu thổ sinh vào đầu mùa đông, Tài tinh lâm vượng, Quan Ấn song thanh tọa lộc, nhật nguyên lâm vượng phùng sinh, có thể thấy tứ trụ là thuần túy, một đường sinh hóa hữu tình, hỉ dụng đều có tinh

thần, cho nên hành vận không phá cục, xuất thân nhà làm quan, liền bước lên khoa giáp, chữ nghĩa đều nhân từ, là mệnh tạo phú quý phúc thọ vậy.

Đinh Tị - Tân Hợi - **Mậu Tý** - Mậu Ngọ

Canh Tuất/Kỷ Dậu/Mậu Thân/Đinh Mùi/Bính Ngọ/Ất Tị

Tạo này trong trụ có 3 hỏa 2 thổ, hầu như là vượng tướng, không biết Hợi Tý nắm quyền, xung phá Ân thụ, thiên can hỏa thổ hư thoát, tổ thượng đại phú, đến thế hệ cha thì phá bại; kiêm thêm đầu vận đất tây kim, sinh trợ vượng thủy, nửa đời lao đao. Cùng giao vận Đinh Mùi, vận chuyển nam phương, liên tiếp Bính Ngọ là 20 năm, ý nguyện kinh doanh đều đạt thành tựu to lớn, phát tài hơn 10 vạn.

Ất Hợi - Tân Tị - **Bính Thìn** - Quý Tị

Canh Thìn/Kỷ Mão/Mậu Dần/Đinh Sửu/Bính Tý/Ất Hợi

Tạo này chi gặp 2 lộc thừa quyền, can năm thâu Ân thông căn, phạm suy mệnh, dùng lấy vượng luận, lấy Tài tinh đoán kỳ danh lợi song thu, nhưng Bính hỏa sinh ở đầu mùa hạ, phương tiến hỏa khí, can năm Ân thụ, bị chỗ can tháng Tài tinh phá hư, Tị Hợi phùng xung, phá lộc khử hỏa, thì kim lại được sinh phù, mộc hỏa thất thế. Lại tọa dưới Thìn thổ, cướp đi mệnh chủ vô thần, giờ Quý cái đầu, Tị hỏa cũng bị thương, tất lấy nhược mà suy, dụng lấy Tị hỏa, đầu vận đông phương mộc thổ, xuất thân vốn tổ nghiệp phong phú; Bính Tý hỏa không thông căn, Quan đắc địa, lại tăng thêm phá hao; vận Sửu sinh kim tiết hỏa, hình khắc dị thường, gia nghiệp 10 mất 8,9, vợ chồng đều chết.

# Chương 4. Huỳnh Đệ

*Huỳnh đệ ai phé cùng ai hưng,*

*Đề dụng Tài thân xem trọng khinh.*

*Nguyên chú:* Bại Tài Tỉ kiên Dương Nhận, đều là anh em vậy. Thân phải ở đề cương, cùng so sánh Tài thân Hỉ thân khinh hay trọng, Tài Quan nhược, cả ba cùng hiển lộ vết tích cướp đoạt, anh em tất cường; Tài Quan vượng, cả ba xuất ra có công trợ giúp nhật chủ, anh em tất đẹp; thân và Tài Quan quân bình, mà cả ba ẩn đều không lộ, anh em tất quý; Tỉ kiên trọng mà hại dân Tài Sát cũng vượng, anh em tất phú. Thân nhược mà bang trợ không lộ, có Ấn mà anh em tất nhiều; thân vượng mà cả ba lại lộ, không có Quan mà anh em tất suy.

*Nhâm thị viết:* Tỉ kiên là anh, Bại tài (Kiếp) là em, Lộc Nhận cũng luận giống như vậy.

Như Sát vượng không có Thực, Sát trọng không có Ấn, được Bại tài (Kiếp) hợp Sát, tất được em trợ lực. Sát vượng Thực khinh, Ấn nhược gặp Tài, được Tỉ kiên địch Sát, tất được anh trợ lực. Tài khinh Kiếp trọng, Ấn thụ chế Thương quan, không tránh giống như Tư Mã; Tài Quan thất thế, Kiếp Nhận làm càn, lo buồn giống như Chu Công. Tài sinh đảng Sát, Tỉ Kiếp trợ thân, có thể ngũ chung với anh cả; Sát trọng không có Ấn, nhật chủ suy Thương lại ẩn, anh em không thể không than thở. Sát vượng Ấn ẩn, Tỉ kiên vô khí, em tuy kính mà khiến vẫn suy. Quan vượng Ấn khinh, Tài tinh đắc khí, anh dù có yêu mà em cũng không thành. Nhật chủ tuy suy, Ấn vượng ở đề cương thán, anh em hợp thành bầy; thân vượng gặp Kiêu, Kiếp trọng không có Quan, một thân chủ tri; Tài khinh Kiếp trọng, Thực Thương hóa Kiếp, có thể yên ổn; Tài khinh gặp Kiếp, Quan được lộ rõ, không xảy ra chuyện nổi da nẫu thịt. Kiêu Kiếp trọng phùng, Tài khinh Sát ẩn, không tránh khỏi đau buồn hao tổn; Nhật chủ suy có Ấn, Tài tinh gặp Kiếp, trái lại anh em có thể hưng vinh.

Bất luận đề cương hỉ kỵ, hoàn toàn mượn nhật chủ là yêu hay ghét, cần xem xét cho thật kỹ.

Đinh Hợi - Nhâm Dần - **Bính Tý** - Đinh Dậu

Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân

Bính hỏa sinh vào đầu xuân, là nói giúp hỏa mang lửa, không luận vượng. Can tháng Nhâm thủy thông căn, Hợi Tý là Sát vượng không bị chế, mừng Đinh hỏa thấu lộ, Dần Hợi hợp mà hóa Ấn, lấy tạp thành ơn. Chỉ giờ Dậu Tài tinh, sinh Quan khắc Ấn, lại được Đinh hỏa tọa Dậu, khiến cho kim không thể khắc mộc, cho nên anh em là 7 người, đều liên học hành, hơn nữa anh yêu em kính.

Quý Tị - Mậu Ngọ - **Bính Ngọ** - Canh Dần

Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý

Tạo này Dương Nhận nắm quyền, lại phùng sinh vượng, càng thêm lo, Mậu hợp Quý hóa hỏa, Tài lại bị nhiều chỗ Kiếp đoạt, anh em 6 người, đều không thành tài, vất vả kinh khủng. Tôi tạo năm tháng ngày đều giống nhau, đổi một giờ Nhâm Thìn, Sát nhược không thể tương chế, cũng có 6 em trai, được lực nhưng chết sớm, còn lại đều chẳng ra gì, dẫn đến liên lụy phá nhà. Tóm lại Kiếp Nhận thái vượng, Tài Quan vô khí, anh em lại ít, dầu có, không bằng không có. Nhưng Quan Sát thái vượng, anh em cũng thương tàn, bí mật cần phải Thân và Tài cùng vượng, Quan Ấn thông căn, có thể anh em trung hậu

nghĩa tình.

# Chương 5. Hà Tri Chương

*Sao biết người giàu? Tài khí thông môn hộ.*

*Nguyên chú* : Tài vượng thân cường, Quan tinh hộ Tài, kỵ Ấn mà Tài có thể phá Ấn, hỷ Ấn mà Tài có thể sinh Quan, Thương quan trọng mặt Tài thần lưu thông, Tài thần trọng mà Thương quan có hạn, không có Tài mà ám thành Tài cục, Tài lộ mà Thương quan cũng lộ, chỗ này đều là *Tài khí thông môn hộ*, cho nên giàu vậy. Nói phép luận Tài và luận thế, có thể tương thông vậy, nhưng có vợ hiền mà tài suy, cũng có tài phú mà có hại vợ, xem hình xung hội hợp. Nếu Tài thần thanh mà thân vượng thì vợ đẹp, Tài thần trọc mà thân vượng là nhà giàu.

*Nhâm thị viết*: Thân vượng Tài nhược mà không có Quan, tất cần có Thực Thương; thân vượng Tài vượng không có Thực Thương, tất cần có Quan có Sát. Thân vượng Ấn vượng Thực Thương khinh, Tài tinh đặc cục; thân vượng Quan suy Ấn thụ trọng, Tài được nắm lệnh; thân vượng Kiếp vượng, không có Tài Ấn mà có Thực Thương; thân nhược Tài trọng, không có Quan Ấn mà có Tỉ Kiếp đều là Tài khí thông môn hộ vậy. Tài tức là Thế, có thể luận thông vậy. Nếu Tài thanh thì vợ đẹp, Tài trọc thì giàu, lý dù là đúng, nhưng chưa luận sâu vậy.

Như thân vượng có Ấn, Quan tinh tiết khí, tứ trụ không thấy Thực Thương được Tài tinh sinh Quan, không có Thực Thương thì Tài tinh cũng kém, chủ vợ đẹp mà Tài kém vậy; Thân vượng không có Ấn, Quan nhược gặp Thương, được Tài tinh hóa Thương quan sinh Quan, thì cũng thông căn, Quan cũng được trợ giúp, chẳng những được vợ đẹp, mà còn đại phú; Thân vượng Quan nhược, thấy Thực Thương nhiều, Tài tinh không cùng Quan thông nhau, tuy nhà giàu mà có vợ xấu vậy; Thân vượng không có Quan, Thực Thương có khí, Tài tinh không cùng nối liền với Kiếp, không có Ấn mà thế (vợ) tài (tiền của) đều tốt, có Ấn thì Tài vượng mà vợ bị tổn thương. Bốn chỗ này đều cần phải suy xét cho kỹ.

Giáp Thân - Bính Tý - **Nhâm Dần** - Tân Hợi

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Nhâm thủy sinh vào giữa mùa đông, Dương Nhận nắm quyền, năm tháng mộc hỏa vô căn, chỉ ngày Thực thần bị xung phá, tựa như bình thường. Nhưng hỷ có ngày Dần giờ Hợi, chính là đất mộc hỏa sinh; Dần Hợi hợp, thì khí mộc hỏa càng nổi nhau, Thân Tý hội, thì Thực thần được sinh phù, chỗ gọi là Tài khí thông môn hộ vậy. Giàu có hơn trăm vạn. Phạm mệnh cự phú, Tài tinh không nhiều, chỉ cần sinh hóa có tình, tức là Tài khí thông môn hộ, nếu Tài lâm vượng địa, không nên thấy Quan, nhật chủ thất lệnh, tất phải cần Tỉ Kiếp trợ thân, là đẹp vậy.

Nhâm Thân - Bính Ngọ - **Quý Hợi** - Mậu Ngọ

Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý

Quý thủy sinh vào giữa mùa hạ, lại gặp giờ Ngọ, Tài Quan thái vượng. Hỷ là nhật nguyên đắc địa, càng hay can năm có Kiếp tọa trường sinh, Tài tinh có khí, nhất là ngũ hành không có mộc, Tài bị thổ tiết mà hỏa lại không có mộc trợ giúp, có thể dụng Nhâm thủy. Đến vận tây bắc, kim thủy đắc địa, sản nghiệp không dồi dào, tự lập nghiệp có 40, 50 vạn, có một vợ 4 thiếp 8 con.

**Sao biết người quý? Quan tinh hữu lý hội.**

*Nguyên chú:* Quan vượng thân vượng, Ấn thụ hộ Quan, kỵ Kiếp mà Quan có thể khử Kiếp, hỷ Ấn mà Quan có thể sinh Ấn, Tài thần vượng mà Quan tinh thông đạt, Quan tinh vượng mà Tài thần có khí, không có Quan mà ám thành Quan cục, Quan tinh tàng mà Tài thần cũng ẩn, chỗ này đều là *Quan tinh hữu lý hội*, cho nên là quý vậy. Phép nói luận dân và luận con, có thể tương thông vậy, nhưng cũng có con nhiều mà không có quan, thân hiển mà không có con, cũng phải xem hình xung hội hợp. Nếu Quan tinh thanh mà thân vượng thì tất quý; Quan tinh trọc mà thân vượng tất nhiều con; về phân đắc tượng, đắc khí, đắc cục, đắc cách, vợ con phú quý lưỡng toàn.

*Nhâm thị viết:* Thân vượng Quan nhược, Tài có thể sinh Quan, Quan vượng thân nhược, Quan có thể sinh Ấn, Ấn vượng Quan suy, Tài có thể phá Ấn, Ấn suy Quan vượng, Tài không hiện, Kiếp trọng Tài khinh, Quan có thể khử Kiếp, Tài tinh phá Ấn, Quan có thể sinh Ấn, dụng Quan, Quan tàng Tài cũng tàng, dụng Ấn, Ấn lộ Quan cũng lộ, đều là *Quan tinh hữu lý hội*, cho nên là quý hiển vậy.

Như thân vượng Quan vượng Ấn cũng vượng, cách cục rất thanh, mà tứ trụ Thực Thương, không có một chút hỗn tạp, Tài tinh lại không xuất hiện, tình Quan tinh dựa vào ở Ấn, tình Ấn dựa vào nhật chủ, chỉ có sinh bản thân nhật chủ, cho nên có quan mà không có con vậy; dẫu có khiến hơi tạp Thực Thương, cũng bị chỗ Ấn tinh khắc, con cũng gian nan. Như thân vượng Quan vượng Ấn nhược, Thực Thương ám tàng, không hại Quan tinh, không bị chỗ Ấn thụ khắc, tự nhiên quý mà còn có con; nhất định thân vượng Quan suy, Thực Thương có khí, có Ấn mà có Tài phá Ấn, không có Tài mà ám thành Tài cục, không quý mà con tất giàu có; như thân vượng Quan suy, Thực Thương vượng mà không có Tài, có con nhưng chần chạch nghèo túng; như thân nhược Quan vượng, Thực Thương vượng mà không có Ấn, bản mà không có con, hoặc có Ấn gặp Tài, cũng nói giống như vậy.

Quý Mão - Quý Hợi - **Đinh Mão** - Tân Hợi

Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị

Tạo này Quan Sát nắm quyền, vốn là đáng sợ vậy; nhưng hỷ có chi củng Ấn cục, khéo mượn Tài bồi, lưu thông thế thủy, là Quan tinh hữu lý hội. Ngại là đầu vận Canh Thân, Tân Dậu, sinh Sát phá Ấn, công danh trở ngại; vận Kỷ Mùi chi toàn Ấn cục, can thấu Thực thần, công danh thăng tiến, làm quan đến Thượng Thư. Nhưng có mệnh được vận, nếu không được vận, cũng chỉ là giới hàn nho mà thôi.

Quý Dậu - Đinh Tị - **Bính Ngọ** - Nhâm Thìn

Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi

Bính hỏa sinh vào đầu mùa hạ, tọa lộc lâm vượng, hỷ gặp Tị Dậu củng kim cục, Tài sinh Quan, Quan chế Kiếp, càng đẹp có giờ thâu Nhâm thủy, trợ khởi Quan tinh, lấy thành Ký tể. Ngoài 30 tuổi vận đến phương bắc thủy địa, đăng khoa phát giáp, danh lợi song huy. Chớ lấy Quan Sát hỗn tạp mà lo, thân vượng, tất cần Quan Sát hỗn tạp mà phát vậy.

Giáp Ngọ - Bính Dần - **Tân Dậu** - Kỷ Sửu

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân

Mệnh này Tài lâm vượng địa, Quan gặp trường sinh, nhật chủ tọa lộc, Ấn thụ thông căn, 4 chữ thiên can, địa chi đều lâm lộc vượng, ngũ hành không có thủy, thanh mà thuần túy. Mùa xuân kim tuy nhược, hỉ có giờ Ấn thông căn đắc dụng, Canh vận trợ thân. Quý Dậu được đăng khoa; Ngọ vận Sát vượng, bệnh gặp hình tang; Tân vận năm Kỷ Mão phát giáp vào Từ lâm; hậu vận kim thủy trợ thân, công danh thăng tiến không thể nói hết vậy.

Ất Tị - Tân Tị - **Canh Thìn** - Giáp Thân

Canh Thìn/ Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi

Canh kim sinh vào trước Lập Hạ 5 ngày, thổ nắm lệnh, hỏa chưa nắm quyền, Canh kim sinh tọa Thực, mà chi Thìn thân vượng, cùng sinh phù vượng, thân cường Sát kém. Ngại là Tài lộ vô căn lại gặp Kiếp, cho nên xuất thân bần hàn; vừa giao vận Đinh, Quan tinh nguyên thần phát lộ, 2 năm Mậu Dần Kỷ Mão, Tài tinh đắc địa, hỉ thần dụng thần cùng đến, liền bước lên khoa giáp, lại nhập Từ lâm.

Sách nói: "*Dĩ Sát hóa quyền, định hiển lộ hàn môn quý khách*", là chỗ này vậy.

***Sao biết người bần? Tài bần thân phản bất chân.***

*Nguyên chú:* Tài thân bất chân, chẳng những tiết khí cũng bị Kiếp đoạt, Thực Thương khinh Tài trọng Thực Thương tiết, Tài khinh Quan trọng Tài khí tiết, Thương trọng Ấn khinh thân nhược, Tài trọng lại khinh thân nhược, đều là Tài bất chân vậy. Ở giữa có một vị thanh khí, là không hàn.

*Nhâm thị viết:* Tài thân bất thì có 9 trường hợp, như: Tài trọng mà Thực Thương nhiều, là 1 bất chân; Tài khinh hỉ Thực Thương mà Ấn vượng, là 2 bất chân; Tài khinh Kiếp trọng, Thực Thương không hiện là 3 bất chân; Tài nhiều hỉ Kiếp, mà Quan tinh chế Kiếp là 4 bất chân; Hỉ Ấn mà Tài tinh phá Ấn là 5 bất chân; Kỵ Ấn mà Tài tinh sinh Quan là 6 bất chân; Hỉ Tài mà Tài hợp Nhàn thần mà hóa, là 7 bất chân; Kỵ Tài mà Tài hợp Nhàn thần hóa Tài, là 8 bất chân; Quan Sát vượng hỉ Ấn, Tài tinh lại đắc cục, là 9 bất chân.

9 trường hợp này đều là chính lý Tài bất chân vậy, như vậy là bần nhiều mà phú ít, cho nên bần cũng có vài loại bần, phú cũng có mấy loại phú, không thể định đại khái. Có bần mà quý, có bần mà chính trực, có bần mà đề tiện, nên phân biệt rõ.

Như Tài khinh Quan suy, phùng Thực Thương mà gặp Ấn, hoặc hỉ Ấn, Tài tinh phá Ấn, được Quan tinh cứu giải, chỗ này là quý mà bần vậy; Quan Sát vượng mà thân nhược, Tài tinh sinh trợ Quan Sát, có Ấn Tài thì một vạc dây lưng dễ có, không có Ấn thì là lão nho quan, chỗ này là cách thanh bần; chỗ đều là đúng vậy. Tài nhiều mà cỗi lòng muốn tham lam liên chết, Quan vượng mà tâm chí tất muốn cầu, không hợp mà hợp, không theo mà theo, hợp mà không hóa, là theo không đúng, mệnh như thế, thấy phú quý mà sinh nịnh bợ, thấy tài lợi mà quên ân nghĩa, gọi là bần mà tiện vậy, tức là may mắn làm giàu, cũng không đủ quý vậy; phạm mệnh bại nghiệp phá gia, mới nhìn tựa cho là tốt, không phải Tài Quan song mỹ, tức là can chi đều thanh, không phải Sát Ấn tương sinh, tức là Tài lâm vượng địa, không biết Tài Quan tuy có thể dưỡng mệnh vinh thân, trước tiên tất phải cần nhật chủ phải vượng tướng, nhật chủ có thể gánh nhận Tài Quan, nếu thái quá hay bất cập, đều là bất chân (không thật), thì cũng có thể tán có thể hao, cuối cùng không thể đạt được phú quý vậy, cách cục như thất rất nhiều, khó mà đưa ra cho hết, nên nghiên cứu tường tận.

Nhâm Tý - Mậu Thân - **Mậu Tuất** - Tân Dậu

Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần

Mậu thổ sinh vào đầu mùa thu, chi ở phương tây, tú khí lưu hành, cách cục vốn tốt, xuất thân đại phú. Ngại là can năm thấu ra Nhâm thủy có thể hội cục, thì Tài tinh lại bất chân vậy. Kiêm vận hành tây bắc đất kim thủy vượng, cho nên trọng nghĩa khinh tài, hao tán dī thường, duy chỉ có Tuất vận vào trường có con. Vận Tân Hợi, Nhâm Tý bản khổ không kham nổi.

Quý Mão - Giáp Dần - **Đinh Tị** - Kỷ Dậu

Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân

Tạo này Tài tàng Sát lộ, là Sát Ấn tương sinh, lại tương sinh nối liền, tựa như quý cách, cho nên tổ nghiệp có hơn 20 vạn; không biết là can năm vô căn, tinh hoa đều bị Ấn thụ cướp tiết khí hết, tắt dưng Tài Dậu kim. Cái đầu Kỷ thổ che dầy. Tưởng rằng có tình, nhưng mộc vượng thổ hư, giúp hỏa phùng sinh, nên Tị Dậu không hội, là Tài bất chân vậy. Vừa giao vận Nhâm Tý, tiết kim sinh mộc, thất bại như tro; đến Hợi vận, Ấn gặp trường sinh, mắc bệnh chết dối.

Canh Ngọ - Nhâm Ngọ - **Bính Dần** - Canh Dần

Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý

Tạo này hỏa mùa hạ gặp kim, Tài sinh Sát nhược, hai chi không tạp, Sát Nhận thần thanh, tắt nhiên danh lợi song toàn. Chẳng biết địa chi mộc hỏa, không sinh trợ kim thủy, Nhâm thủy chẳng những không thể chế hỏa mà trái lại tiết khí Tài tinh, mùa hạ Canh kim bại tuyệt, dễ thấy Tài thần bất chân vậy. Vận Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, thổ kim cường vượng, cơm áo đầy đủ; giao vận Bính Tuất, chi toàn hỏa cục, hình thê khắc tử, phá hao dī thường, gia nghiệp mấy vạn trôi theo dòng nước; vận Đinh Hợi, Đinh hợp Nhâm, Hợi hợp Dần mà hóa mộc, cô khổ không chịu nổi mà chết.

Ất Mão - Ất Dậu - **Canh Dần** - Nhâm Ngọ

Giáp Thân/ Quý Mùi/ Nhâm Ngọ/ Tân Tị/ Canh Thìn/ Kỷ Mão

Thu kim thừa lệnh, Tài Quan cùng vượng, Thực thần thổ tú, xem đại tượng, là mệnh phú quý. Ngại là Tài tinh thái trọng, Quan tinh hợp cục, nhật chủ lại thành nhược, không gánh nổi Tài Quan, hoàn toàn dựa vào Kiếp Nhận trợ thân, Dậu bị mão xung Ngọ khắc; can giờ Nhâm thủy không thể khắc hỏa, ngược lại còn tiết khí nhật nguyên, là Tài tinh bất chân vậy. Đầu vận Giáp Thân lộc vượng, cuộc sống đầy đủ, các vận sau thuộc phương nam, nghèo khổ bất kham.

Tân Sửu - Bính Thân - **Quý Tị** - Canh Thân

Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần

Tạo này Tài tinh tọa lộc, nhất Sát độc thanh, tựa như tốt đẹp, ngại là Ấn tinh thái trọng, Sửu thổ sinh kim tiết hỏa, Bính hợp Tân hóa thủy, lấy Tài là dụng, Thân lại hợp Tị, là Tài bất chân vậy. Đầu vận Ất Mùi, Giáp Ngọ, mộc hỏa đều vượng, tổ nghiệp thịnh vượng; vừa giao vận Quý Tị, đều theo Thân hợp,

thất bại như tro, cuối cùng làm ăn mảy.

Canh Thìn - Ất Dậu - **Đinh Sửu** - Ất Tị

Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu/ Canh Dần/ Tân Mão

Nhật nguyên Đinh hỏa, giờ gặp vượng địa, 2 Ấn sinh thân. Hỏa vượng kim cường, tựa như phú cách. Chẳng biết can tháng Ất mộc hợp Canh mà hóa, chi hội kim cục, tứ trụ toàn là Tài, trái lại thành Tài thần bất chân vậy. Tổ nghiệp cũng thịnh vượng, đầu vận Bính Tuất, Đinh Hợi, Tị Kiếp trợ thân, tiền bạc dư dả; vận Mậu Tý Kỷ Sửu, sinh kim hồi hỏa, người vong nhà phá, rớt cuộc mùa đông đói mà chết.

***Sao biết người tiện? Quan tinh vẫn không thấy.***

*Nguyên chú:* Quan tinh không thấy, không những thất lệnh mà bị thương vậy. Thân khinh Quan trọng, Quan khinh Ấn trọng, Tài trọng không có Quan, Quan trọng không có Ấn, đều là Quan tinh không thấy vậy. Ở giữa có một trợ tài, thì không bàn; về phần dụng thần vô lực mà kỵ thần thái quá, địch mà không chịu hàng, trợ vượng khi nhược, chủ tòng không thích hợp, tuế vận bất giúp, thì vừa bàn còn tiện.

*Nhâm thị viết:* Đoạn này nguyên chú nói quá sơ lược, nhưng trong phú quý, không phải không có tiện, trong bàn tiện, không phải không có quý, cho nên một chữ tiện, không dễ biết vậy.

Như thân nhược Quan vượng, không dụng Ấn thụ hóa, trái lại lấy Thương quan cường chế; như thân nhược Ấn khinh không lấy Quan tinh sinh Ấn, ngược lại lấy Tài tinh phá Ấn; như Tài trọng thân khinh, không lấy Tị Kiếp trợ thân, lại lấy Tị Kiếp đoạt Tài, hợp cách này, quên mất Thánh hiền đã dạy rõ, không nghĩ tổ phụ tổ phụ tích đức, dẫn đến họa sinh bất trắc, vạ lây con cháu. Như thân nhược Ấn khinh, Quan vượng không có Tài, hoặc thân vượng Quan nhược, Tài tinh không hiện, hợp cách này, dẫn đến không đổi bản khôn, ý chí gặp phú quý không dễ, không thể không lễ nghĩa, không lấy đại nghĩa. Cho nên biết tham tài đổi lựa mà không quên hổ tiền, mà cuối cùng một thời làm mang nhục vinh hiển, vui cái giỏ bầu mà cam chịu theo vết chân, cuối cùng phải chịu tải đủ điều, lý là lấy có 3 loại Quan tinh không thấy: Quan khinh Ấn trọng mà thân nhược, hoặc Quan trọng Ấn khinh mà thân nhược; Quan Ấn cân bằng mà nhật chủ hưu tù, chỗ này là Thượng đẳng Quan tinh không thấy vậy; Như Quan vượng hỷ Ấn, mà Tài tinh phá Ấn, hoặc Quan Sát trọng mà không có Ấn, Thực Thương cường chế, hoặc Quan nhiều kỵ Tài, Tài tinh lại đắc cục, hoặc hỷ Quan tinh mà Quan tinh hợp thần khác hóa Thương quan. Hoặc là kỵ Quan tinh, thần khác hợp Quan tinh mà hóa Quan, chỗ này là loại Hạ đẳng Quan tinh không thấy vậy.

Nên nghiên cứu tường tận vậy.

Đinh Sửu - Nhâm Tý - **Đinh Hợi** - Giáp Thìn

Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ

Đinh hỏa sinh vào giữa mùa đông, can thâu Nhâm thủy, chi hội đủ Hợi Tý Sửu thủy cục, Quan tinh quá vượng; Thìn thuộc thấp thổ, không thể chế thủy, ngược lại làm hồi hỏa, gọi là tượng thanh khô, Quan tinh lại không chân vậy. Hỷ không có kim, khí thể thuần thanh, là người học văn chân xác, xử thế không bạc, dạy ngu qua ngày, thủ khổ thanh bản, là thượng đẳng Quan tinh không thấy vậy.

Bính Thìn - Canh Dần - **Bính Ngọ** - Nhâm Thìn

Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân

Tạo này Tài tuyệt vô căn, Quan lại vô khí, thêm chi vận đến đất đông nam, tuổi thơ mất cha, theo mẹ tái giá; mẫu tử mấy năm, chăn trâu kiếm ăn qua ngày, lâu ngày thì ra sức làm thuê, sau đôi mắt bị mù, không thể làm mướn, ăn mày kiếm sống.

Đinh Mão - Giáp Thìn - **Tân Hợi** - Quý Tị

Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất

Tạo này xuân kim phùng hỏa, lý là cần Ấn hóa Sát, Tài tinh phá Ấn, Quý thủy khắc Đinh, Hợi xung Tị, tựa như chế Sát hữu tình. Chẳng biết xuân thủy hưu tù, mộc hỏa cùng vượng, chẳng những không thể khắc hỏa, ngược lại đi sinh mộc tiết kim; Tài Quan vốn có thể làm vinh thân, nhưng nhật chủ không thể gánh vác, tuy là tâm chuyên nhất định muốn cầu. Sao lại che đậy chứ! Xuất nhân không nghèo hèn, đầu tiên học âm nhạc, sau do mất tiếng mà theo quan; người vô cùng lanh lợi, mà lại rất gặp thời cơ, theo được mấy năm, phát tài phản chủ, lại cống nạp ra làm quan cử phẩm, tác oai tác phúc, không từ bất kể chuyện xấu nào; về sau phạm tội bị cách chức, nghèo khó như cũ.

***Sao biết người cát? Hỉ thần là phụ trợ.***

*Nguyên chú:* Chỗ hỉ thần ở trong trụ, tả hữu chung thủy, đều đắc lực thì tất cát, song tình thế chung thuận lợi, nội thể vững chắc, chủ tòng được thích hợp, dầu có 1, 2 kỵ thần, thích đến công kích, cũng không hung hiểm, giống như trong một quốc gia an hòa, không sợ giặc ngoại bang.

*Nhâm thị viết :* Hỉ thần, là phụ dụng thần trợ chủ. Phàm bát tự trước tiên cần phải có hỉ thần, cả đời hữu cát vô hung, cho nên hỉ thần chính là cát thần vậy. Nếu trong trụ có dụng thần và hỉ thần, tuế vận không gặp kỵ thần thì vô hại, lỡ gặp kỵ thần tất hung, như Mậu thổ sinh vào tháng Dần, lấy Giáp mộc trong Dần làm dụng thần, kỵ thần nhất định là Canh Tân Thân Dậu kim, nguyên thần nhật chủ dày, lấy Nhâm Quý Hợi Tý làm hỷ thần, thì kim gặp thủy ma tham sinh, không đến khắc mộc vậy; nguyên thần nhật chủ hư nhược, lấy Bính Đinh Tị Ngọ hỏa làm hỷ thần, thì kim sợ gặp thủy, cũng không đến khắc mộc vậy. Như thân nhược lấy Bính hỏa trong Dần làm dụng thần, hỉ thấy thấu ra thiên can, lấy thủy là kỵ thần, lấy Tị thổ là hỷ thần, cho nên dụng Quan dụng Ấn có phân biệt; *Dụng Quan*, nếu thân vượng có thể lấy Tài làm hỷ thần; thân nhược dụng Ấn, rồi sau đó lấy Quan làm hỷ thần, không có hỷ thần mà dụng thần đắc lệnh hùng tráng, đại thế kiên cố, tứ trụ an hòa, dụng thần đứng cạnh, không tranh không đố, tức gặp kỵ thần cũng không hung hiểm. Như nguyên cục không có hỷ thần, có kỵ thần (hoặc ám phục hoặc xuất hiện), hoặc đứng sát bên dụng thần, hoặc tranh hoặc đố, hoặc dụng thần không nắm lệnh, hoặc tuế vận dẫn xuất kỵ thần, trợ khởi kỵ thần, giống như quốc gia có gian thần, tư thông giặc ngoại bang, hai mặt giáp công thì hung họa lập tức đến. Luận về thổ như thế, còn lại đều luận giống vậy.

Giáp Tý - Bính Dần - **Mậu Dần** - Kỷ Mùi

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu/ Giáp Tuất.

Đầu xuân thổ hư, Sát vượng phùng Tài, lấy Bính hỏa làm dụng, hỉ Tài cùng Ấn cách nhau, sinh sinh

không nghịch; kỳ diệu là giờ Mùi trợ thân là hỉ thần; tứ trụ thuần túy, chủ tòng được thích hợp. Cho nên cả đời có cát không có hung, làm quan đến Quan Sát, sau lui về ở ẩn an nhàn, sinh 6 người con đều đăng khoa giáp, vợ chồng hòa thuận yên vui, thọ hơn 80 tuổi.

Bính Thân - Kỷ Hợi - **Canh Thìn** - Mậu Dần

Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị

Mệnh này hàn kim hỉ hỏa, được chi giờ Dần sinh, thì hỏa có lửa, nhưng có Tài Sát, trước tiên thân phải vượng. Hay là tọa lộc ở chi năm, có 3 Ấn kề gần sinh, Hợi thủy nắm quyền, Thân kim tham sinh vong xung. Không có hỏa thì thổ đóng băng kim hàn lạnh, không có mộc thì thủy vượng hỏa hư, lấy hỏa làm dụng thần, lấy mộc làm hỉ thần, hai tự mộc hỏa, không thể thiếu một. Cho nên cả đời không có hung hiểm, đăng khoa giáp bảng, quan trường không có phong ba, con cháu phát quang, thọ ngoài 80 tuổi.

***Làm sao biết người hung? Kỵ thần triển chuyển công.***

*Nguyên chú:* Tài Quan vô khí, dụng thần vô lực, chẳng qua không thể phát đạt được mà thôi, cũng không có hình hung vậy. Về phần kỵ thần quá nhiều, hoặc hình hoặc xung, tuế vận trợ giúp. Triển chuyển (Gián tiếp) công kích, trong cục không có thần chế ngự, lại không có chủ đề tòng, không khỏi hình thương phá bại, phạm tội chịu khổ, đến già vẫn như xưa.

*Nhâm thị viết:* Kỵ thần, là thần làm tổn hại dụng thần. Cho nên bát tự trước tiên phải có hỉ thần, thì kỵ thần không có thế. Lấy kỵ thần là bệnh, hỉ thần là dược, bệnh có dược chữa là cát, có bệnh mà không có dược là hung; cả đời ít cát nhiều hung, đều là do kỵ thần đắc thế vậy.

Như người sinh tháng Dần, không dụng Giáp mộc mà dụng Mậu thổ, thì Giáp mộc nắm lệnh là kỵ thần, xem ý hướng của nhật chủ, hoặc là hỉ hóa mà hóa, hoặc là dụng kim để chế, dàn xếp thật tốt, lại gặp tuế vận phù hỉ ức kỵ, cũng có thể chuyển hung thành cát; nếu tuế vận lại không đến phù hỉ ức kỵ, lại không cùng kỵ thần kết thành bè đảng, bất quá cả đời là bình thường, không có chỗ phát đạt mà thôi; nếu không có hỏa hóa mộc, kim chế, lại gặp thủy sinh mộc, tuế vận lại bè đảng sinh trợ kỵ thần, hại hỉ thần của ta, gián tiếp công nhau, thì hung họa đủ điều, đến già cũng không cát, luận mộc như vậy, còn lại tương tự mà suy luận.

Ất Hợi - Mậu Dần - **Bính Tý** - Giáp Ngọ

Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân

Bính hỏa sinh tháng Dần, Ấn tinh nắm lệnh, giờ gặp Nhận vượng, Giáp Ất cùng vượng thấu ra, tứ trụ vô kim; Dần Hợi hợp hóa mộc, Tý thủy bị xung phá, Quan tinh vô dụng, tất lấy can tháng Mậu thổ làm dụng thần. Kỵ thần Giáp mộc, Hợi Tý thủy, lại sinh mộc vượng, chỗ gọi là Kỵ thần triển chuyển công vậy. Đầu vận Đinh Sửu, sinh trợ dụng thần, tổ nghiệp có hơn 10 vạn; vừa giao vận Bính Tý, hỏa không thông căn, cha mẹ đều mất, hết lộc; vận Ất Hợi thủy mộc đều vượng, lại hết lộc lần nữa, khắc 3 vợ 4 con, nhảy sông tự tử.

Tân Tị - Canh Dần - **Bính Thìn** - Kỷ Sửu

Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu/ Giáp Thân

Bính hỏa sinh tháng Dần, mộc non hỏa tướng, không là vượng vậy, sinh giờ Sửu, cướp đi nguyên thần nhật chủ, lấy Dần mộc làm dụng thần. Chỗ ngại là Canh kim thấu xuất là kỵ thần, Dần mộc phùng kim, hỏa hư thoát khí. Đầu vận Kỷ Sửu, Mậu Tý, sinh kim tiết hỏa, mồ côi cha mẹ, cô khổ bất kham; vận Đinh Hợi, Bính Tuất, hỏa tại phương tây bắc, không thể khử hết kỵ thần, cho nên nhiều lần phong sương, hơi thành gia nghiệp; vừa giao vận Ất Dậu, can chi đều hợp hóa kỵ thần, hình thê khắc tử, gặp nạn thủy mà chết.

### ***Sao biết người thọ? Tính định Nguyên thần dày***

*Nguyên chú:* Tỉnh là thọ, trong trụ không có xung không có hợp, không có khuyết không có tham, thì tính định vậy. Nguyên thần tồn tại, không chỉ nói là tinh khí thần khí đều đầy đủ vậy, Quan tinh không tuyệt, Tài thần không diệt, Thương quan có khí, thân nhược Ấn vượng, đề cương phụ trợ chủ, dụng thần có lực, thời thượng sinh căn, vận không có tuyệt địa, đều là xứ nguyên thần kiên cố. Nghiên cứu kỹ, nói chung khí Giáp Ất Dần Mão, không gặp xung chiến tiết thương, thiên vượng phù phiếm mà dàn xếp được ổn thỏa thì tâm thọ. Mộc thuộc Nhân, Nhân là thọ, mỗi lần đều nghiệm, cho nên mới dám đặt bút viết. Nếu người bản tiện mà cũng có thọ, bầm lấy được một thân vượng, hoặc là thân nhược mà hành vận sinh địa, cho nên thực lộc không khuyết vậy.

*Nhâm thị viết:* Nhân, Tỉnh, Khoan, Đức, Hậu, 5 cách này, đều là dấu hiệu thọ vậy. Tứ trụ đắc địa, ngũ hành cân bằng, chỗ hợp đều là nhân thần, chỗ hóa đều là dụng thần, xung khử đều là kỵ thần, lưu tồn đều là hỷ thần, không khuyết không hãm, không thiên không khô, thì là tính định vậy. Tính định không sinh lén vận trộm lưu luyến, là người bao gồm đầy đủ khoan hậu bình hòa, nhân đức, không hề không có phú quý phúc thọ vậy. Nguyên thần dày, như Quan nhược gặp Tài, Tài khinh gặp Thực, thân vượng mà Thực Thương phát túh, thân nhược mà Ấn tinh nắm quyền, chỗ hỷ đều là thần ở đề cương, chỗ kỵ đều là vật thất lệnh, đề cương đều là cùng chi giờ có tình, vận hành cùng hỷ dụng thần không nghịch, đều là chỗ Nguyên thần dày, nên nghiên cứu cho tường tận. Thanh mà thuần túy, tất phú quý mà thọ; trọc mà hỗn tạp, tất bản tiện mà thọ.

Tân Sửu - Quý Tị - **Giáp Tý** - Bính Dần

Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu.

Tạo này khởi nguyên đầu từ Tị hỏa, sinh Sửu thổ, Sửu thổ sinh Tân kim, Tân kim sinh Quý thủy, Quý thủy sinh Giáp mộc, Giáp mộc sinh Bính hỏa; Giáp lộc cư ở Dần, Quý lộc cư ở Tý, Bính lộc cư ở Tị, Tân kim Quan tinh tọa Tài địa, Tài gặp Thực thần sinh, nguyên lưu ngũ hành đều dày, tứ trụ thông căn sinh vượng, hai bên trên dưới đều có tình, làm người cương nhu hòa hợp, nhân đức đều có đủ, làm quan tam phẩm, giàu có hơn trăm vạn, con cái 13 người, thọ đến trăm tuổi, không bệnh mà chết.

Kỷ Dậu - Ất Hợi - **Bính Dần** - Mậu Tý

Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn

Tạo này Dậu kim là nguyên đầu, sinh Hợi thủy, Hợi thủy hợp Dần mà sinh Bính hỏa, Bính hỏa sinh Mậu thổ, nguyên thần đều dày. Xuất thân hương bảng, làm quan chức Quan Sát, là người khoan hậu

chính trực, có 9 người con 24 người cháu, giàu có hơn trăm vạn, thọ đến 120 tuổi, không bệnh mà chết.

Kỷ Dậu - Tân Mùi - **Nhâm Dần** - Nhâm Dần

Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi

Tạo này Mùi thổ là nguyên đầu, sinh Tân kim, Tân kim sinh Nhâm thủy, Nhâm thủy sinh Dần mộc, tứ trụ sinh hóa hữu tình, nguyên thần dày mà thuần túy. Hỉ hỏa tàng không lộ. Sớm đăng khoa giáp, làm quan tam phẩm, là người phẩm hạnh đoan chính, hòa nhã nhân hậu; có 8 con 19 cháu, thọ đến 96 tuổi.

Đinh Mùi - Canh Tuất - **Canh Thìn** - Bính Tý

Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ/ Ất Tị/ Giáp Thìn

Tạo này Đinh hỏa là nguyên đầu, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, tàng hai Tài khố, thân vượng dụng Quan. Trung niên hành vận không nghịch, cho nên sớm đăng hương bảng, danh lợi song toàn. Là người cương quyết, công tư phân minh, không có hà khắc bạc đãi. Tiếc là ở không có mộc, nguyên thần hỏa không đủ, nhánh cháu tuy vượng, nhưng con trưởng khó tránh bị nhiều lo phiền tổn hại.

Ất Mùi - Mậu Dần - **Ất Mão** - Canh Thìn

Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ.

Tạo này chi hội đông phương, đúng Khúc Trục Nhân Thọ cách, nói chung Tài Quan có khí, danh lợi song toàn. Nhưng ngũ hành hỏa không hiện, nguyên thần Tài hư thoát, Dần Mão phương đông mộc vượng, căn Quan tinh cũng nhược. Cho nên cả đời giữ gìn thanh sạch, túi tiền chưa đầy đã hết, mà cả đời khinh tài trọng nghĩa; là người không kiêu căng xu nịnh, giữ gìn đạo lý, thanh bản thủ khố; sinh 4 con đều có năng lực, thọ đến 94 tuổi.

Quý Sửu - Giáp Dần - **Mậu Tuất** - Canh Thân

Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân

Ngày Mậu Tuất gặp giờ Canh Thân, Thực thần có lực, Sát vượng không có Ấn, đủ để cường chế. Sinh 8, 9n người con đã có đến 3, 4 người quý hiển mà nhận lệnh phong quan nhất phẩm, hay là ở thổ kim có tình vậy. Là người đủ tính tham ác, là do không thể hóa Sát vậy, dâm đảng hoang phí vô lễ, hỏa không hiện, là do thủy đắc địa vậy. Bởi do Dần xung Thân, nên tất phá Bính hỏa, Sửu hình Tuất Đinh hỏa cũng bị thụ thương, thêm thấu ra Quý thủy, thì nhật chủ tất nhớ hợp, không quan tâm mà cầu; chi Dần Tuất tàng hỏa, âm thầm khắc hết, nói hỏa chủ lễ, sao là người có thể vô lễ? Vô lễ thì không từ bất cứ việc gì vậy. Giả sử can năm Quý thủy, đổi thành Đinh hỏa, thì không có không nhân đức vậy. Phú quý phúc thọ, đều do lực ở giờ Thân, cũng nhờ công đức tổ tiên vậy. Hậu sinh bị ung nhọt đầu mà chết, đều do tích ác quá nhiều, mà trời tru diệt vậy.

Mậu Thìn - Canh Thân - **Kỷ Mão** - Mậu Thìn

Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần

Mệnh này là thổ kim Thương quan, Quý thủy trong Thìn, là Thiên Tài quý khố, Nhâm thủy trong Thân,

là Chính Tài phùng sinh, Kiếp tuy vượng nhưng không thể đoạt Tài; lại thêm thổ khí sinh kim, là Thương quan hóa Kiếp, ám sinh Tài tinh, kiêm độc Sát vi quyền, cho nên là người có quyền mưu xuất chúng, địa chi toàn là khí âm thấp, việc làm quý quyết đa đoan, cả đời chỉ coi trọng tài, mà thiếu nhân nghĩa, đến 40 tuổi vẫn không con cái, cưới 2 vợ vẫn không có con; Thọ ngoài 90 tuổi, đặc biệt tài như mệnh, sau cuối cùng gia nghiệp có hơn 40 vạn, cướp đoạt mà hết. Nghiên cứu kỹ, đều là do Tài tinh thủ ở ẩn tàng, cho nên không được lưu hành vậy, tài không lưu hành, thu kim gặp thổ mà càng cứng, sức sống liền bị đoạn tuyệt mà thôi, nói chung tài dày mà không có con, đều giống như cách này, cho nên người không có con, tính tình tất nhiên bĩ lậu, không biết tài tán thì dân tụ, giả sử người giàu mà không có con có thể khinh tài ở trong thân tộc, chia nhiều lợi ích, sao sợ không có con chẳng? Giống như tạo này, kim khí quá kiên, thủy không lộ đầu, không được sinh sôi kỳ diệu, có thể tán tài, thì kim tự lưu hành, thì tất có con vậy. Nhưng tán cũng có ưu và khuyết, tán tài ở tạng đạo, thì là vô công; tán tài ở thân tộc, thì có công. Tu đức được báo đáp, chuyện đời vốn có thể xoay chuyển; làm thiện nhiều thì cát, thiên tâm nào khó cảm hóa, thọ vốn là đứng đầu Ngũ phúc ( **Ngũ phúc** là bao gồm: 1 là giàu, 2 là yên lành, 3 là Thọ, 4 là có đức tốt, 5 là vui hết tuổi trời), thọ mà không có con, cuối cùng cũng vô ích; cùng phú thọ mà không có con, không bằng bần thọ mà có con vậy.

### ***Sao biết người yếu? Do khí trọc thần khô.***

*Nguyên chú:* Mệnh khí trọc thần khô, là Ấn thụ thái vượng, nhật chủ không có chỗ dựa, Tài Sát thái vượng, nhật chủ không có nơi nương tựa, kỵ thần cùng hỷ thần tạp mà lo, tứ trụ và dụng thần trái lại tuyệt, xung mà bất hòa, vượng mà không có chế, thấp mà không tông, tảo mà nông, tinh lưu khí tiết, tháng nghịch giờ thoát, chỗ này đều là người đoản thọ.

*Nhâm thị viết:* Mệnh khí trọc thần khô, ở trong dễ mà khó xem, 4 chữ "Khí trọc thần khô", có thể phân ra mà nói, chữ trọc giống như luận một chữ nhược. *Khí trọc*, là nhật chủ thất lệnh, dụng thần kém cỏi, kỵ thần thâm dày, đề cương và chi tháng không chiếu cố nhau, chi năm và chi ngày bất hòa, hỷ xung mà không xung, kỵ hợp mà lại hợp, hành vận cùng hỷ dụng thần vô tình, lại cùng kỵ thần kết bè đảng, tuy không thọ mà có con. *Thần khô*, là thân nhược mà Ấn thụ quá vượng; thân vượng mà hoàn toàn không có khắc tiết; nhưng trọng dụng Ấn mà Tài tinh phá Ấn; thân nhược không có Ấn mà Thực Thương trùng điệp; hoặc kim hàn thủy lạnh mà thổ thấp; hoặc hỏa viêm thổ tảo mà mộc khô, đều là yếu mệnh và không có con.

Ất Sửu - Ất Dậu - **Bính Thìn** - Tân Mão

Giáp Thân/ Quý Mùi/ Nhâm Ngọ/ Tân Tị/ Canh Thìn/ Kỷ Mão

Mệnh này có 3 Ấn phù thân, Thìn Dậu hợp mà không xung, tứ trụ không có thủy, dường như là trung cách. Nhưng chi đều là thấp thổ, hỷ hỏa sinh kim, Thìn cùng dư khí mộc, cùng Dậu hợp Tài, mộc không thể nhờ căn, cùng Dậu hóa kim, thì mộc lại bị tổn hại, thiên can có 2 Ất, địa chi không tài, thì là có thể biết tàn héo vậy, suy từ chỗ này, nhật nguyên hư nhược. Đến Ngọ vận, phá Dậu bảo vệ Mão, được duy nhất 01 đứa con; vận Tân Tị, hoàn toàn hội kim cục phá Ấn, thì nguyên khí thụ thương nặng, hội Tài thì Tài vật cực tất phản, vợ chồng đều mất.

Kỷ Sửu - Mậu Thìn - **Tân Hợi** - Mậu Tuất

Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất

Mệnh này thổ dày trùng trùng, chôn lấp kim non giòn, ngũ hành không có mộc; không có lợi khai dương, một chút Hợi thủy bị khắc tuyệt, chi tàng Giáp Ất, không thể nào dẫn trợ; nhưng mùa xuân khí thổ hư, Tài tàng có thể làm dụng thần; đầu vận phương đông mộc địa, được che chở có dư; Dần vận sinh được một con. Ất Sửu vận, thổ lại thông căn mà chết yếu.

Nhâm Dần - Nhâm Dần - **Giáp Dần** - Nhâm Thân

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Xuân mộc trọng phùng lộc, chi đượ giờ Thân, tựa như giờ Sát lưu thanh, chẳng biết mộc vượng kim khuyết, tất phải cần có hỏa mới đẹp; can có 3 Nhâm, trong Dần có Bính hỏa bị khắc, có thể biết là Thân khô vậy. Đến vận Bính hỏa, gặp 3 Nhâm hồi khắc, gia nghiệp phá tán, yếu mà không có con. Phàm thủy mộc cùng vượng mà không có thổ, tối kỵ là hỏa vận, tức là thân không bị hại, thì cũng phá hao đi thường. Nếu theo tục luận tất dụng Thân kim, là do 2 hỏa khắc kim vậy, như Bính hỏa khắc kim là hại, thì trước đó vận Ất Tị, khăn khắc Thân kim, mà còn bị tam hình, sao lại đẹp chứ?

Tân Sửu - Tân Sửu - **Quý Dậu** - Quý Sửu

Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi

Mệnh này thấp thổ trùng trùng, trùng điệp kim hàn, Quý thủy trọc mà còn băng hàn, chỗ gọi là âm dày, rất hàn lạnh vậy. Nói không có sinh phát, là khí trọc thần khô, cho nên là người ngu muội quá mức, không làm nên việc gì. Đến vận Mậu Tuất, sinh kim khắc thủy mà chết yếu. Theo tục luận, là Lưỡng can bất tạp, kim thủy song thanh, địa chi tam sát, Sát Ấn tương sinh là đẹp, định là quý cách, trước thì xuân mộc mang kim non, mài dũa thành đại khí, đều lấy là cách danh lợi song toàn. Chẳng biết yếu mệnh, đều là giống như cách này, học giả nên nghiên cứu cho tường tận.

# Chương 6. Nữ Mệnh Chương

*Luận chồng luận con phải yên ổn,*

*Khí tinh hòa bình phụ nữ chương,*

*Tam Kỳ Nhị Đức nói tốt hư,*

*Hàm Trì Dịch Mã nửa rõ suy.*

*Nguyên chú:* Trong cục Quan tinh thuận theo rõ, chồng quý mà cát, lý lẽ là tự nhiên vậy. Nếu Quan tinh thái vượng, lấy Thương quan làm chồng, Quan tinh quá bé, lấy Tài làm chồng; Tỉ kiên vượng mà không có Quan, lấy Thương quan làm chồng; Thương quan vượng mà không có Tài Quan, lấy Ấn làm chồng, cục đầy Quan tinh bắt nạt nhật chủ, hỉ Ấn thụ mà nó không khắc thân vậy; cục đầy Ấn thụ tiết khí Quan tinh, hỉ Tài mà thân không khắc mất vậy.

Nói chung, luận con luận quý cùng với nam mệnh là giống nhau. Trong cục Thương quan thanh hiển, con quý mà thân, không cần phải nói vậy. Nếu Thương quan quá vượng, lấy Ấn làm con; Thương quan quá bé, lấy Tỉ kiên làm con, Ấn thụ vượng mà không có Thương quan, lấy Tài làm con vậy; Tài thân vượng mà tiết Thực Thương, lấy Tỉ kiên làm con vậy. Không cần phải chuyên lấy Quan tinh mà luận chồng. Chuyên lấy Thương Thực mà luận con. Chỉ lấy yên ổn là cát, thuận tĩn là quý, Nhị Đức Tam Kỳ không đáng luận, Hàm Trì Dịch Mã dù có nghiệm, nói chung ở lý lẽ là không bền. Trong đó nghiên cứu mà luận, thì không thể không biết.

*Nhâm thị viết :* Nữ mệnh, trước tiên xem Phu tinh thịnh suy, thì cùng biết quý vậy. Kê đến khảo sát cách cục thanh hay trọc, thì biết tài hay ngu vậy. Dâm tà hay tật hại, tình không rời tứ trụ; trinh tĩn đoan chính, chung quy cũng ở lý ngũ hành. Điều cần phải thẩm tra tinh thông, trinh tiết phụ nữ không bị sai bậy; nghiên cứu kỹ càng nên xác thực, luận đúng dâm ô khó thoát. Nhị Đức Tam Kỳ, là ngông cuồng tạo ra chuyện tốt; Hàm trì Dịch mã, là hậu nhân nói sai. Không có hiếu với cha mẹ chồng, chỉ vì Tài khinh Kiếp trọng; bất kính với chồng, đều do Quan nhược thân cường. Quan vượng hiện rõ, chồng chủ tài hoa; khí tĩn ôn hòa, là phụ nữ nhu thuận. Nếu là Quan tinh thái vượng, không có Tỉ Kiếp lấy Ấn làm phu tinh; Có Tỉ Kiếp mà không có Ấn thụ, lấy Thực Thương làm chồng. Nếu Quan tinh quá nhược, có Thương quan, lấy Tài làm chồng, không có Tài tinh mà Tỉ Kiếp vượng, cũng lấy Thực Thương làm phu tinh; toàn bản đều là Tỉ mà không có Quan Ấn, lấy Thực Thương làm chồng; toàn cục Ấn thụ mà không có Quan không có Thương lấy Tài làm chồng; Thương quan vượng, nhật chủ suy, lấy Ấn làm chồng; Nhật chủ vượng, Thực thương nhiều, lấy Tài làm chồng; Quan tinh khinh, Ấn thụ trọng, cũng lấy Tài làm chồng.

Tài là Thiên ân tinh, nữ mệnh thân vượng không có Quan, Tài tinh đắc lệnh đắc cục, là thượng cách vậy. Nếu luận hình thương, lại có thêm lý sinh khắc tồn tại ở chỗ này. Quan tinh suy, Tài tinh ẩn, nhật chủ cường, Thương quan trọng, thì khắc phu; Quan tinh suy, không có Tài tinh, Tỉ Kiếp vượng, thì bắt nạt chồng; Quan tinh suy, không có Tài tinh, nhật chủ vượng, Ấn thụ trọng, tất là bắt nạt chồng mà khắc phu; Quan tinh nhược, Ấn thụ nhiều, không có Tài tinh, tất khắc phu; Tỉ Kiếp vượng, không có Quan tinh, Ấn vượng không có Tài, tất khắc phu; Quan tinh vượng, Ấn thụ khinh, tất khắc phu; Tỉ Kiếp vượng, không có Quan tinh, có Thương quan, Ấn thụ trọng, tất khắc phu; Thực thần nhiều, Quan tinh suy, có Ấn thụ, gặp Tài tinh, tất khắc phu.

*Phàm Phu tinh nữ mệnh, tức là dụng thần, Tử tinh nữ mệnh tức là hỷ thần, không thể chuyên luận*

Quan tinh là chồng, Thực Thương là. Nhật chủ vượng, Thương quan vượng, không có Ấn thụ, có Tài tinh, con nhiều mà quý; Nhật chủ vượng, Thương quan vượng, không có Tài Ấn, con nhiều mà mạnh mẽ; Nhật chủ vượng, Thương quan khinh, không có Tài Ấn, con nhiều mà giàu có; Nhật chủ vượng, ắt phải không có Thực, Quan tinh đắc cục, con nhiều mà hiền; Nhật chủ vượng, không có Thực Thương, có Tài tinh, không có Quan Sát, con nhiều mà tài năng; Nhật chủ nhược, Thực Thương trọng, có Ấn thụ, không có Tài tinh, tất có con; Nhật chủ nhược, Thực Thương khinh, không có Tài tinh, tất có con; Nhật chủ nhược, Tài tinh khinh, Quan Ấn vượng, tất có con; Nhật chủ nhược, Quan tinh vượng, không có Tài tinh, có Ấn thụ, tất có con; Nhật chủ nhược, không có Quan tinh, đều có Thương quan, tất có con; Nhật chủ vượng, có Ấn thụ, không có Tài tinh, tất hiếm con; Nhật chủ vượng, Tỉ kiên nhiều, không có Quan tinh, có Ấn thụ, tất hiếm con; Nhật chủ vượng, Ấn thụ trọng, không có Tài tinh, tất không có con; Nhật chủ nhược, Thương quan trọng, Ấn thụ khinh, tất không có con; Nhật chủ nhược, Tài tinh trọng, gặp Ấn thụ, tất không có con; Nhật chủ nhược, Quan Sát vượng, tất không có con; Nhật chủ nhược, Thực Thương vượng, không có Ấn thụ, tất không có con; Hỏa viêm thổ tảo, không có con; Thổ kim thấp không thông, không có con; Thủy phiếm mộc phù, không có con; Kim hàn thủy lạnh, không có con; Ấn thụ trùng điệp, không có con; Tài Quan thái vượng, không có con; đầy cục toàn là Thực Thương, không có con.

Trên đây là cách không có con, nếu có con tất khắc phu, không khắc phu cũng chết yếu.

Về phần thuyết dân tà, cũng nghiên cứu tứ trụ. Nhật chủ vượng, Quan tinh suy, không có Tài tinh, nhật chủ đủ để đối địch; Nhật chủ vượng, Quan tinh suy, Thực Thương trọng, không có Tài tinh, nhật chủ đủ để bắt nạt; Nhật chủ vượng, Quan tinh nhược, khí nhật chủ, đi sinh trợ thần khác; Nhật chủ vượng, Quan tinh nhược, khí Quan tinh hợp nhật chủ mà hóa; nhật chủ vượng, Quan tinh nhược, khí Quan tinh, dựa vào thế nhật chủ; nhật chủ nhược, không có Tài tinh, có Thực Thương, gặp Ấn thụ, nhật chủ là chuyên quyền; nhật chủ vượng, không có Tài tinh, Quan tinh khinh, Thực Thương trọng, Quan tinh không có hỷ nung tựa; nhật chủ vượng, Quan vô căn, nhật chủ không thuận Quan tinh, mà đi hợp Tài tinh; nhật chủ nhược, Thương Thực trọng, Ấn thụ khinh; nhật chủ nhược, Thực Thương trọng, không có Ấn thụ, có Tài tinh; Thực Thương nắm lệnh, Tài Quan thất thế; Quan không có Tài sinh, Tỉ Kiếp sinh Thực Thương; cục toàn Thương quan mà không có Tài; cục đầy Quan tinh không có Ấn; cục đầy Tỉ Kiếp không có Thực Thương; cục đầy Ấn thụ không có Tài, đều là mệnh dân tiện vậy.

**Tóm lại**, Thương quan không nên trọng, trọng tất xinh đẹp lẳng lơ mà đa dân vậy; Thương quan thân nhược có Ấn, thân vượng có Tài, tất xinh đẹp thông minh mà trinh khiết vậy. Phạm xem nữ mệnh, quan hệ không nhỏ, không thể khinh đoán dân tà, lấy xúc phạm phần nộ. Nhưng cũng không tể một mực mà nói, hoặc là do tổ tông khiến cho gây ra tội lỗi; hoặc là do vận mệnh gia môn, hoặc là do chồng chẳng ra gì, hoặc là do mẹ chồng bất lương, lúc nhỏ không dạy bảo cẩn thận, hoặc là do thói quen không tốt, không có cẩn thận phận gái, mặc cho kỷ cương phép tắc, vào chùa đốt hương, nghe lời du ngoạn mua vui, nam nữ hỗn tạp, lúc đầu thì chỉ có nói đùa chưa có việc gì, lâu ngày thì trong tâm nảy sinh tà ý quan hệ bất chính, sao nói là không động tâm chứ? Cho nên sự kiện thứ nhất là phải ở nhà, nghiêm túc giữ gìn khuê môn. Trong khuê phòng, không có những lời nói đùa, thì hình phạm được hóa vậy; trong nhà, không nghe tiếng cười đùa, thì sẽ tôn kính nhau vậy. Chủ nhà không thể không cẩn thận vậy.

Mậu Thân - Giáp Dần - **Nhâm Dần** - Đinh Mùi

Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ.

Nhâm thủy sinh vào đầu xuân, thổ hư mộc thịnh. Chế Sát thái quá. Dần Thân xung nhau, vốn là khắc mộc, chẳng biết mộc vượng kim khuyết, kim lại bị thương, thì Mậu thổ vô căn để theo chăm sóc, mà nhật chủ Nhâm thủy, có thể tùy hứng mà đi, thấy Tài tinh có thể, tự nhiên tòng Tài mà đi, dẫn đến hại chồng bại nghiệp, bỏ con cái mà đi theo người khác vậy.

Đinh Mùi - Ất Tị - **Giáp Ngọ** - Đinh Mão

Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu.

Nhật nguyên Giáp Ngọ, sinh vào tháng Tị, chi thuộc nam phương, can thâu 2 Đinh, thế hỏa mãnh liệt. Tiết khí nhật chủ quá mức, trong cục không có thủy, chỉ có thể dụng Kiếp. Đầu vận lại gặp hỏa địa, sớm hình thương chồng. Là người cực thông minh xinh đẹp, mà lẳng lơ dị thường, không thể thủ tiết. Đến vận Mậu Thân, cùng mộc hỏa tranh chiến, không nói nổi vậy.

Mậu Tuất - Kỷ Mùi - **Bính Thìn** - Mậu Tuất

Mậu Ngọ/ Đinh Mùi/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi.

Cục đầy Thương quan, ngũ hành không có mộc, Ấn tinh không hiện, thành cách thuận cục, cho nên là người thông minh xinh đẹp. Nhưng tứ trụ không có kim, thổ quá khô dày, Tân kim phu tinh nhảy vào Tuất mộ, người này dâm loạn quá mức. Chồng sớm chết thảm. Lại đi theo người, không quá hai đến ba năm lại khắc, đến vận Ất Mão, phạm thổ vượng, tự vẫn mà chết.

Mậu Ngọ - Ất Sửu - **Mậu Tuất** - Bính Thìn

Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị.

Mậu thổ sinh vào tháng Sửu, thổ vượng, mộc đúng khô héo, mà Sửu là kim khố, Tân kim phục tàng, không thể nhờ căn, lại thêm Thìn Tuất xung Quan tàng, mà trung vận phương tây kim địa, dâm tiện không nói nổi.

Kỷ Hợi - Bính Dần - **Đinh Hợi** - Canh Tuất

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu

Đinh hỏa sinh tháng Dần, mộc nắm quyền, hỏa gặp vượng tướng, tất lấy Hợi thủy Quan tinh làm phu tinh là rõ ràng vậy. Chi năm Hợi thủy hợp Dần hóa mộc, mà chi ngày Hợi thủy, tất cần sinh phù mộc; can giờ Canh kim ngăn cách, không có ý sinh phù. Lại gặp Tuất thổ kề gần khắc, thì tình của nhật chủ, tất hướng về Canh kim vậy. Cho nên vô cùng dâm tiện vậy.

Đinh Mùi - Quý Sửu - **Canh Tý** - Đinh Hợi

Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân

Hàn kim hỉ hỏa, ngại là chi toàn Hợi Tý Sửu. Phương bắc thủy vượng, lại có can Quý khắc Đinh, Sửu Mùi xung khử Đinh hỏa dư khí, ngũ hành không có mộc, không có tình sinh hóa. Can giờ Đinh hỏa hư thoát vô căn, làm sao có thể quản nổi Canh kim chứ? Mà tình nhật chủ, cũng biết không để ý đến Đinh hỏa, cho nên tính lẳng lơ vậy.

Đinh Sửu - Quý Sửu - **Canh Tý** - Ất Dậu

Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu

Canh kim sinh vào cuối mùa đông, không chỉ hàn kim hỉ hỏa, mà còn gặp mùa Dương Nhận Ấn thụ nắm quyền, đủ để dụng hỏa địch hàn; can tháng Quý thủy thông căn chi lộc, khắc tuyệt Đinh hỏa, đủ để đi lừa dối Quan; can giờ Ất mộc, mừng đến hợp, tình tất hướng về Tài vậy. Cho nên bỏ chồng mà đi, dâm ô không chịu nổi vậy.

Đinh Sửu - Nhâm Tý - **Tân Tị** - Bính Thân

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân

Nhâm thủy đi hợp khử Đinh hỏa Sát, Bính hỏa Quan tinh đắc lộc ở chi ngày Tị, tựa như tốt đẹp, cho nên xuất thân gia đình trước đây, vì xinh đẹp mà quyến rũ. Nhiều người thường lấy danh hiệu là so với Dương Phi. Lúc 4, 5 tuổi, mắt tú mi đẹp, đến 13, 14 tuổi càng thêm đẹp đẽ, trở thành người đẹp như tranh. Năm 18 tuổi, gả con thuộc người có học, trai tân vốn trình trắng cần thận hiếu học, bị mê hoặc mà phế bỏ việc học, cuối cùng vì bệnh lao mà chết. Từ đấy về sau, dâm ô không chịu nổi, về sau thân bại danh liệt. Không có chỗ nương tựa, tự vẫn mà chết. Tọa này nguyên nhân là do bị nhiều hợp. Lấy Quan hợp hóa Thương quan, gọi là Tham hợp vong Quan, mà Tị Thân hợp cũng hóa Thương quan, Đinh Nhâm hợp hóa Tài tinh, rõ ràng có chủ ý gạt bỏ Bính hỏa ra ngoài. Tình tất hướng về bên cạnh Đinh Nhâm, hướng chi can chi đều hợp, không hướng tới thì không đáng là ý trung nhân vậy.

Mậu Tý - Mậu Ngọ - **Quý Dậu** - Mậu Ngọ

Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất

Quý thủy sinh vào tháng Ngọ, Tài quan cũng vượng, tọa dưới Ấn thụ, chi năm tọa lộc, chưa hẳn là không trung hòa. Thiên can thấu 3 Mậu thổ, tranh hợp Quý thủy, thì tình nhật chủ, càng không có định kiến; địa chi 2 Ngọ phá Dậu, mà thế Tài Quan, không phân cường nhược, tình nhật chủ hiển nhiên dựa theo thế Tài mà đi. Chỉ có can năm chính phu không có thế Tài. Cho nên lực không địch lại Quan ở can tháng và giờ, cho nên không quan tâm không dàn xếp đến chính vậy. Đến vận Ất Mão, mộc sinh hỏa vượng, 2 can thổ giờ và tháng, vẫn được sinh phù, can thổ ở năm không hóa mà bị khắc, cho nên chồng lâm bệnh mà chết, về sau dâm ô dị thường, làm lỗi hại người, đáng tin!

Ất Mùi - Tân Tị - **Ất Hợi** - Bính Tuất

Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu.

Ất mộc sinh tháng Tị, Thương quan nắm lệnh, hỉ nhất là tọa dưới Hợi Ấn xung Tị chế Thương, không chỉ nhật chủ hỉ được sinh phù, mà ức chế Tân kim được bảo hộ nên đẹp, đúng chỗ gọi là Thương quan dụng Ấn, độc Sát lưu thanh, chẳng những xinh đẹp mà còn tài cao, thư họa đều tinh thông. Chỉ ngại giờ Tuất gần bên khắc Hợi thủy, Bính dương thấu lộ, Tân kim thụ thương, bất lợi cung chồng con, kiêm tính cách mà phá hư cả đời vậy.

Đinh Tị - Mậu Thân - **Quý Sửu** - Ất Mão

Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn.

Tạo này Quan tinh Thực thần tọa lộc, Ấn thụ nắm lệnh phùng sinh, Tài sinh Quan vượng, không hại Ấn thụ, Ấn thụ nắm lệnh, đủ để phù thân, Thực thần đắc địa, nhất khí tương sinh, ngũ hành quân bình, thuần túy khoan thai. Chồng vinh con quý, được phong hai đời nhất phẩm.

Ất Hợi - Quý Dậu - **Giáp Thìn** - Bính Dần

Giáp Tuất/ Ất Hợi/ Bính Tý/ Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Ất Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị

Tháng 8 Quan tinh Tài tinh trợ kim, sinh vào giờ Dần, hai chi năm giờ phùng sinh đắc lộc, can thâu hỏa thủy, thế không tương khắc, có tình sinh hóa. Tài tinh đắc địa, tứ trụ thông căn, ngũ hành không nghịch, khí tĩnh ôn hòa thuần túy. Chồng vinh con quý, được phong nhất phẩm.

Tân Dậu - Nhâm Thìn - **Đinh Tị** - Giáp Thìn

Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý

Thương quan tuy vượng, hợp Dậu hóa kim, thì nguyên thần Quan tinh càng dày vậ. Tị hỏa củng kim, Thìn thổ dẫn, thì nguyên thần Tài càng thêm kiên cố. Giờ thâu Ấn tinh, trợ ánh sáng cho nhật chủ, chế Thìn thổ Thương quan, chỗ gọi là mộc không khô, hỏa không mãnh liệt, thủy không khô cạn, thổ không tảo, kim không giòn, khí tĩnh an hoà. Chồng vinh con quý, được phong nhất phẩm phu nhân.

Kỷ Tị - Quý Dậu - **Nhâm Thìn** - Giáp Thìn

Giáp Tuất/ Ất Hợi/ Bính Tý/ Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị

Mùa thu thủy thông nguyên, Ấn tinh nắm lệnh, Quan Sát tuy vượng, chế hóa hợp tình, càng đẹp giờ thâu Giáp mộc, chế Sát thổ tú, nhất khí tinh khiết, cho nên nhân phẩm đoan chính, tinh thông thi thư. Hỉ vận trình không có hỏa. Quan không được trợ, Ấn không thụ khắc, phu tinh quý hiển, con cái xinh giỏi, được phong nhị phẩm phu nhân.

Canh Thìn - Nhâm Ngọ - **Ất Hợi** - Quý Mùi

Tân Tị/ Canh Thìn/ Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất

Mộc sinh tháng Ngọ, mùa thế hỏa mãnh liệt mà kim giòn yếu, hỉ có Nhâm Quý thông căn chế hỏa, Thìn thổ tiết hỏa sinh kim, thì hỏa thổ không quá tảo, thủy mộc không khô cạn, liên tục tương sinh, thanh mà thuần túy. Là trung nữ tài hoa, sinh ba con, chồng làm quan kinh thành, gia đạo thanh hàn. Ở nhà dạy con đọc sách, hai con đăng khoa, một con đăng khoa, một con phát Giáp, chồng làm quan Lang Trung, con làm quan Ngự Sử, được phong nhị phẩm phu nhân.

Canh Thìn - Mậu Dần - **Ất Dậu** - Nhâm Ngọ

Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ.

Ất mộc sinh vào đầu xuân, mộc non kim cứng, hỉ nhất có giờ Ngọ chế Sát hộ thân, là Hàn Mộc hướng

ương, Quan Ấn song thanh, Tài tinh sinh Quan, không phá Ấn thụ, thuần túy trung hòa. Chồng làm quan nhị phẩm, 5 con 23 cháu, cả đời không bệnh tật, vợ chồng yêu nhau, thọ hơn 80 tuổi, không bệnh mà chết, hậu duệ đều hiền quý.

Bính Thìn - Quý Tị - **Đinh Sửu** - Giáp Thìn

Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu.

Đinh hỏa sinh tháng Tị, Quý thủy phu tinh thanh thấu, can giờ Giáp mộc, Ấn thụ độc thanh. Cách này phẩm chất đoan trang, giữ thân trinh khiết. Tiếc bính hỏa thái vượng, sinh trợ Thương quan, dẫn đến phá tổn tiền của. Tuy nhiên hi có Tị Sửu trợ kim, Tài tinh đắc dụng, thân vượng lấy Tài làm con, dạy con thành danh, hai con đều quý, được phong tam phẩm phu nhân.

Bính Dần - Tân Mão - **Quý Dậu** - Mậu Ngọ

Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu/ Giáp Thân/ Quý Mùi

Quý thủy sinh vào giữa mùa xuân, tiết khí nhật chủ, thêm Tài Quan cùng vượng, nhật chủ nhu nhược, lấy Ấn làm phu tinh, thanh mà đắc dụng, là người giữ vững đức tính đoan trang, cần cù dệt vải. Đến Sửu vận, tiết hỏa trợ kim, sinh liên hai con; vận Mậu Tý, xung khứ Ngọ hỏa, không thương Dậu kim, chồng đăng khoa giáp bảng; giao vận Đinh Hợi, Dậu quay về vậy. Bệnh của tạo này, thật ra là do Tài vượng. Thiên can Tân kim, Bính hỏa hợp Tân, địa chi Dậu kim, Ngọ hỏa phá Dậu, thêm Dần Mão nắm quyền sinh hỏa, vận Đinh Hợi hợp Dần hóa mộc, trợ khởi vượng thần, lại còn Đinh hỏa khắc mất Tân kim, hết lộc vậy.

Tân Sửu - Tân Mão - **Bính Tý** - Quý Tị

Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi.

Bính hỏa sinh vào giữa xuân, là mùa hỏa tương mộc vượng, đúng được tượng trung hòa, hai trụ năm tháng thấu Tài tinh, địa chi Tị Sửu trợ kim, Tài vượng sinh Quan, Quan tinh đắc lộc, lấy Ấn làm phu tinh, gọi là Chân Thần đắc dụng. Vốn tính cần kiệm, dệt vải giúp chồng đi học, cam chịu phụng sự làm cho bố mẹ chồng vui lòng. Đến vận Giáp Ngọ, trợ thân hộ Ấn, chồng đăng khoa giáp bảng, phong làm quan; thọ đến vận Dậu, hội kim cục xung phá Mão mộc, hết lộc.

Đinh Dậu - Quý Mão - **Bính Thìn** - Bính Thân

Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi

Bính hỏa sinh vào giữa xuân, Quan thấu Tài tàng, Ấn tinh nắm lệnh, Tị Kiếp trợ thân, tựa là như vượng. Ngại là Mão Dậu xung phá, Quý Đinh tương khắc, mộc hỏa tổn hại mà kim thủy sinh tồn, tuy dựa vào can giờ Bính hỏa trợ thân, nhưng Bính tọa Thân kim, cũng tự thân không lo xong. Hi trong Thìn xúc tàng dư khí, còn một chút mầm gốc, hãy còn mùa xuân, còn có thể dự trữ, so với tạo trước nhược hơn, cũng lấy Ấn làm phu tinh, là người đoan trang thùy mị, có tri thức hiểu lễ nghĩa; vận Bính Ngọ, phá Dậu kim, chồng đăng khoa, sinh hai con, phong làm tứ phẩm phu nhân; đến ngoài 40 tuổi, vận Mậu Thân, tiết hỏa sanh kim, hết lộc.

Quý Sửu - Canh Thân - **Mậu Ngọ** - Kỷ Mùi

Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần

Mậu thổ sinh vào đầu mùa thu, trụ có Kiếp Ấn trùng điệp, được Thực thần nắm lệnh, tiết kỳ tinh anh, mừng Quý thủy nhuận thổ dưỡng kim, tú khí lưu hành. Là người nhân phẩm đoan trang, biết đại nghĩa, tuy xuất thân nông gia, an bản dật vãi nuôi chồng, hiếu lễ cha mẹ chồng. Đến vận Quý Hợi, chồng thi hương, đăng giáp bảng, làm quan Hoàng đường, tuy chồng quý hiển, chồng thường thấy quý mà tự phụ kiêu căng, ở nhà vẫn dật vãi. Sinh 4 con, đều thông minh xinh đẹp, thọ đến vận Bính, đoạt Thực hết lộc.

Quý Mùi - Canh Thân - **Mậu Tuất** - Kỷ Mùi

Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn.

Tạo này cùng trụ trước, chỉ có khác hai chữ Mùi Tuất, còn lại đều giống nhau. Mùi Sửu đều là thổ, Ngọ Tuất thay nhau, nên dụng kim khử hỏa. Tình thế xem qua thắng hơn trụ trước, sao kim lại không bằng vậy? Nói đến Sửu thuộc phương bắc thấp thổ, có thể hồi hỏa sinh kim, lại có thể chứa thủy, Mùi thuộc nam phương thổ tảo, có thể làm kim giòn trợ hỏa, lại có thể làm khô thủy; Ngọ tuy là hỏa, gặp Sửu thổ mà tham sinh, Tuất tuy là thổ, tàng hỏa mà càng khô tảo. May mắn thu kim dụng sự, cho nên là quý vậy. Tuy xuất thân bản hàn, mà nhân phẩm đoan trang, giữ gia đạo cần kiệm. Chồng đăng trung hương bảng. Làm huyện lệnh, sinh hai con.

Kỷ Dậu - Tân Mùi - **Mậu Thìn** - Nhâm Tuất

Nhâm Thân/ Quý Dậu/ Giáp Tuất/ Ất Hợi/ Bính Tý/ Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão.

Thổ sinh mùa hạ hưng thịnh, hỉ là không có mộc, phú quý vậy. Cho nên xuất thân con nhà quan thế, thông thi thư, đạt lễ giáo. Đến Dậu vận, phu tinh lộc vượng, sinh một con, chồng đăng khoa. Vận Giáp Tuất, hình xung xuất Đinh hỏa, gia đạo chia lìa, tuổi xuân thủ tiết, khổ hạnh chí nguyện dạy con thành danh. Đến Tý vận, con đăng khoa, làm quan tri huyện, thọ đến Dần vận phương kim tuyệt địa.

Đinh Hợi - Nhâm Tý - **Quý Sửu** - Giáp Dần

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân

Quý thủy sinh vào giữa đông, chi toàn Hợi Tý Sửu, một khí phương bắc hàn lạnh, khí thể lan tràn, một chút Đinh hỏa vô căn, hỉ nhất giờ Dần, nạp thủy mà tiết kỳ tinh hoa. Giáp mộc phu tinh tọa lộc, cho nên là người thông minh xinh đẹp, đoan trang thùy mị; hỉ vận trình đông nam, nơi chỗ mộc hỏa, chồng vinh con tú, phúc trạch có thừa.

Ất Mão - Bính Tuất - **Ất Mão** - Đinh Hợi

Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu/ Canh Dần/ Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ

Ất mộc sinh vào cuối thu, trong trụ tọa hai lộc vượng, Hợi Mão lại hợp trợ mộc, tứ trụ không có kim, nhậm nguyên vượng. Hỉ có Bính Đinh cùng thấu lộ, tiết mộc sinh thổ. Tài tinh làm phu tinh, là người

đoan trang hòa thuận, chồng đăng trướng hương bảng, xuất thế làm quan. Sinh 3 con, thọ đến Nhâm vận.

Mậu Dần - Giáp Dần - **Đinh Mùi** - Tân Sửu

Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ.

Đinh hỏa sinh vào đầu xuân, Ấn thụ quá trọng, hỉ nhất có giờ Sửu, tọa dưới Tài khố, xung khứ Ấn tàng trong Mùi, khởi sinh Tài tinh, tất lấy Tân kim làm phu tinh; Sửu thổ là Tử tinh vậy. Đầu vận phương bắc thủy địa, tiết kim sinh mộc, xuất thân hàn vi; đến vận Canh Tuất, Kỷ Dậu, Mậu Thân 30 năm là nơi đất thổ kim, chồng phát tài dư dả, sinh 3 con đều quý, được người cung kính. Chỗ gọi là Khí Ấn trụ Tài, mà chồng được con giúp. Cho nên về sau con cháu phát vinh hiển vậy.

Nhâm Thìn - Kỷ Dậu - **Tân Sửu** - Quý Tị

Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ/ Kỷ Tị/ Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần

Tân kim sinh vào giữa mùa thu, chi toàn kim cục, ngũ hành không có mộc, Tị hỏa hợp trở thành trợ kim, tất không lấy Quan làm dụng. Hỉ có Nhâm Quý cùng thấu, tiết kỳ tinh anh, là người thông minh đoan trang, hiểu biết khá nhiều thi lễ. Đáng tiếc, 19 tuổi vận trình Đinh Mùi, nam phương hỏa địa, sinh thổ làm suy thủy, lưu niên Canh Tuất, chi toàn khắc thủy, không con mà chết.

Giáp Ngọ - Bính Dần - **Ất Mão** - Kỷ Mão

Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Mộc vượng phùng hỏa, tượng thông minh, càng đẹp là không có kim thủy, thuần thanh không tạp, là người đoan trang. Lấy Bính hỏa làm phu tinh, tiếc là vận trình phương bắc thủy địa, cũng không thọ vậy, sinh 3 con chỉ còn một, đến vận Nhâm, khắc Bính hỏa mà trở ngại vậy. Nếu so sánh hai tạo vận đồ đều thuận hành, không chỉ trường thọ, nếu là nam mệnh thì danh lợi lưỡng toàn, nữ mệnh tất chồng vinh con quý vậy.

Đinh Mùi - Nhâm Dần - **Ất Mão** - Kỷ Mão

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất.

Xuân mộc dày đặc, là cục vượng vậy. Can giờ Kỷ thổ vô căn, lấy Đinh hỏa làm phu tinh. Đinh Nhâm hợp hóa, khứ thủy nhưng lại hay, không nên hóa mộc, cho nên xuất thân hàn vi. Mừng vận trình nam phương hỏa địa, chẳng những trợ chồng hưng gia, mà còn con cái cũng nhiều. Thọ đến Thân vận, Nhâm thủy phùng sinh mà gặp trở ngại. Tạo này so với tạo trước, tạo này không bằng, nhưng do mệnh tốt không bằng vận tốt. Nam nữ đều đúng vậy.

# Chương 7. Tiểu Nhi

*Luận Tài luận Sát luận Tinh thần,*

*Tứ trụ hòa bình dễ nuôi dưỡng,*

*Khí thể đi dài không đoạt mất,*

*Cửa Sát dù có không hại thân.*

*Nguyên chú:* Tài thần không bè đảng Thất Sát, chủ vượng tinh thần đủ thông, can chi yên ổn hòa bình. Lại phải xem khí thể, như khí thể ở nhật chủ, mà nhật chủ hùng tráng; khí thể ở Tài Quan, mà Tài Quan không nghịch với nhật chủ; khí thể ở đông nam, mà trước 5,7 tuổi, không hành tây bắc; khí thể ở tây bắc, mà trước 5, 7 tuổi, không hành đông nam. Hành vận không gặp mất trước, chỗ này là khí thể xa dài, dù có cửa Sát, cũng không hại thân.

*Nhâm thị viết :* Mệnh tiểu nhi, thường thấy rõ là dễ thương thì khó nuôi, xấu xí khó nhìn thì lại dễ lớn, tuy là cửa vận khí gia môn, cũng cần xem xét căn nguyên là nông hay sâu. Mà mệnh Tiểu nhi, thì giống như mầm quả ban đầu, cần phải bồi bổ thật tốt, là tất nhiên không cần phải nói. Nhưng trước khi chưa thành hình, cha mẹ không kiềm chế việc phòng the, trong chất độc thụ thai, sau khi vừa sinh ra, quan tâm quá mức, hoặc là không có kiêng kỵ ăn uống, hoặc là không có điều hòa ấm lạnh, mang theo nhiều loại tật bệnh, thậm chí không kể hết nổi. Còn có gia đình tích ác, mà không lo sợ, dù mệnh tiểu nhi, là rõ ràng thuần túy, cho nên khó nuôi dưỡng vậy. Kế đến liên quan đến kỵ âm dương mộ phần, di dời sửa chữa làm tổn hại, dẫn đến chết yểu. Cho nên mệnh tiểu nhi, là không dễ xem vậy. Ngoại trừ những điều đã kể ra, tiếp theo luận mệnh, tất cần tứ trụ yên bình, không bị thiên khô, không bị xung khắc, thông căn nguyệt lệnh, khí thông giờ sinh, Sát vượng có Ấn, Ấn nhược có Quan, Quan suy có Tài, Tài khinh có Thực Thương, sinh hóa hữu tình, lưu thông không nghịch, hoặc có một thần đắc dụng, thủy chung không xấu, hoặc hai ý tương thông, che chở lẫn nhau, chưa giao vận mà lưu niên bình thuận, vừa giao vận thì vận đồ an tường, chỗ này gọi là khí thể xa dài, tự nhiên dễ dàng thành người, trái lại chỗ này tất là khó nuôi vậy. Còn lại cửa sát nhiều loại, tất cả đều sai lầm xằng bậy, tất nên loại bỏ toàn bộ, chấm dứt sai lầm về sau.

Tân Sửu - Quý Tị - **Bính Tý** - Đinh Dậu

Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi

Bính hỏa sinh vào tháng Tị, tuy nói là kiến lộc, nhưng ngũ hành không có mộc sinh trợ. Thiên can lại thấu Tài Quan, địa chi không nên lại thấy Dậu Tý, lại càng không nên hội kim cục. Tuy Đinh hỏa có thể trợ thân, Quý thủy làm tổn hại, gọi là Tài đa thân nhược, lại thêm có Quan tinh vượng, nhật chủ cực hư nhược vậy. Vả lại đầu vận giao Nhâm phùng Sát, năm Tân Hợi, thiên can gặp Nhâm Quý khắc Bính Đinh, địa chi Hợi xung Tị phá lộc, nhờ hết căn vận, mắc bệnh cam tích vàng da mà chết.

Quý Sửu - Kỷ Mùi - **Bính Dần** - Tân Mão

Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu

Tạo trước bởi vì Tài Quan thái vượng, dẫn đến yếu mệnh, tạo này nhật chủ tọa trường sinh, lại sinh

mùa hạ, Tài Quan là dụng thần, Thương Quan là hỷ thần, Thương sinh Tài, Tài lại sinh Quan, tựa như là sinh hóa hữu tình. Chẳng biết tạo trên là Tài đa thân nhược, lấy Quan thành Sát, tạo này Tài tuyệt Quan hưu tù, e rằng khó hưởng hậu hỷ. Quý thủy Quan tinh sinh tháng Mùi, hỏa thổ tảo khô, dư khí ở Sửu, tàng kim chứa thủy, nhưng Kỷ thổ phủ đầu làm tổn thương Quý thủy, Sửu Mùi xung mất căn gốc kim thủy, can giờ Tân lại lâm tuyệt địa, tuy có mà như không, cách xa làm sao có thể sinh Quý thủy chứ? Thì Kỷ thổ cũng không thể sinh kim xa cách. Mà vận trình lại chạy đến đông nam đất mộc hỏa, nhất định không thể là người kế thừa gia nghiệp vậy.

Canh Tuất - Nhâm Ngọ - **Bính Dần** - Kỷ Hợi

Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý

Bính dụng Nhâm Sát, thân cường Sát yếu, lấy Sát hóa quyền. Hỷ Tài sinh Sát nhược, tất nhiên là danh lợi song toàn. Tiếc là chi toàn hỏa cục, Dần Hợi lại hợp hóa mộc mà sinh hỏa, can năm tháng Nhâm Canh vô căn mà thiếu sinh phù, đến năm Đinh Tị, Tị xung Hợi khử mất lộc Nhâm thủy, Đinh hỏa hợp khử Nhâm thủy dụng thần, chết do bệnh cam tích vàng da.

Nhâm Thân - Mậu Thân - **Nhâm Thân** - Mậu Thân

Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần

Nhâm thủy sinh vào mùa thu, địa chi đều tọa đất trường sinh, thiên can thấu hai Mậu, nhìn qua xu hướng, địa chi toàn là nhất khí, là Lưỡng can bất tạp, mà lại là Sát Ấn tương sinh, là đại quý cách. Chẳng biết kim đa thủy trọc, mẫu đa tử bệnh, tứ trụ không có hỏa khắc kim, kim lại không thể sinh thủy, tinh hoa Mậu thổ tiết hết ở kim, gọi là tượng thiên khô, tất nhiên khó nuôi dưỡng, danh lợi đều hư, quả nhiên chết vào năm 3 tuổi năm Giáp Tuất.

Nhâm Thân - Giáp Thìn - **Nhâm Thân** - Mậu Thân

Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất

Nhâm thủy sinh vào cuối mùa xuân, tựa như Sát Ấn tương sinh, địa chi gặp 3 Thân kim trường sinh, Thực thần chế Sát thành quyền, định là quý cách. Chẳng biết xuân thổ hư khí, tháng thấu Giáp mộc, chẳng những Thìn thổ bị chế, mà can giờ Mậu thổ, cũng bị khắc. Ngũ hành không có hỏa, không được may mắn sinh sôi, cũng là mẫu đa tử bệnh, là tượng thiên khô, tất nhiên khó nuôi dưỡng. Về sau chết do bệnh đậu mùa.

Quý Sửu - Nhâm Tuất - **Đinh Hợi** - Nhâm Dần

Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn

Tạo này Đinh hỏa âm nhu, sinh vào cuối thu, Quan Sát trùng điệp, tất không thể nuôi dưỡng. Chẳng biết Quan Sát tuy vượng, hay là ở tháng Tuất, thân thông căn khó, đủ để chế thủy, càng hay là không có kim, chỉ giờ Dần mộc không tổn thương, khí thông ở giờ sinh, đủ để nạp thủy, chẳng những dễ nuôi, mà còn có thể toại chí họa hành. Nhưng mà một loại Quan Sát, chớ nên lấy Quan là hỷ, Sát là ghét, thân nhược thì Quan đều là Sát, thân vượng thì Sát đều là quan, chỉ cần không có Tài mà có Ấn, liền là tạo tốt. Như nói Đinh hỏa tử ở Dần, là cực kỳ sai lầm vậy. Dần tàng Giáp mộc, chính là mẫu của Đinh, có

sao lại tử? Phàm can âm lấy sinh địa làm tử, tử địa là sinh, là không phải chính luận vậy. Quả nhiên lúc nhỏ không có bệnh tật, thông minh hơn người, sau đến năm Giáp Tuất nhập học. Vận đến nam phương hỏa thổ, chế Sát phù thân, không thể hạn chế số lượng thành công vậy.

Nhâm Tuất - Giáp Thìn - **Đinh Dậu** - Kỷ Dậu

Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất

Tạo này đại thể nói thấu mộc ở can tháng, xuân mộc đủ để sinh hỏa, can năm Nhâm thủy sinh mộc, ngày giờ tọa hai trường sinh, đều luận lấy vượng. Tiếc rằng địa chi thổ kim thái trọng, tất là căn thiên can thủy mộc yếu, thủy mộc vô khí, thì mái ấm của Đinh hỏa không được kiên cố. Giáp mộc sinh vào cuối mùa xuân, mộc đang thoái khí, Thìn Dậu hợp mà hóa kim, thì dư khí Giáp mộc lâm tuyết địa. Tuất thổ ngăn cách, khiến cho kim không thể sinh thủy, Tuất thổ đủ để chế thủy, Nhâm thủy thụ khắc mà không thể sinh mộc. Thìn Dậu hóa kim, tất có thể khắc mộc, cũng biết căn gốc nhật chủ không kiên cố. Nếu như nói Dậu là nơi Đinh hỏa trường sinh, là ngũ hành đảo nghịch vậy. Trong Dậu thuần có Tân, không có tạp khí, kim sinh thủy, lý là không có sinh hỏa. Hỏa đến Dậu kim, đất tử tuyệt, càng sợ can giờ có Kỷ thổ, lấy mất đi nguyên thần nhật chủ, sinh kim tiết hỏa, mà 3 chữ thủy mộc hỏa đều hư nhược vậy. Hậu quả chết yếu ở năm Quý Dậu. Bởi vậy luận mệnh tiểu nhi, là không dễ nhìn vậy.

# Chương 8. Tài Đức

*Đức thắng Tài, cục hợp phong cách quân tử; Tài thắng Đức, dụng tượng hiển lộ đa năng.*

*Nguyên chú:* Thanh hòa thuận lợi, chủ phụ trợ được thỏa đáng, chỗ hợp đều là chính thần, chỗ dụng đều là chính khí, không nên phức tạp, không nên làm giả hóa thật, Tài Quan hỉ thần, đều theo cả đời; tâm không sinh ham mê, độ lượng khoan dung, hành động tất chính, đều là phong độ quân tử vậy. Tài yếu mà thân vượng đủ để tham lam, Quan khinh mà tâm chí tất theo mà cầu, như bản mà bị hại, chủ nhược phụ giúp cường, tranh hợp tà thần, 3, 4 dụng thần, nổi lòng gian tham, việc làm gặp may, đều là tượng đa năng. Đại để dương ở trong, âm ở ngoài, không kích không kháng là đức thắng tài, như tháng ngày là Bính Dần Mậu Thìn, năm giờ Kỷ Mão Quý Mão là đúng; dương ở ngoài, âm ở trong, sợ thế xu lợi, là tài thắng đức, như tháng ngày Kỷ Mão Kỷ Tị, năm giờ Bính Dần Mậu Dần là đúng.

*Nhâm thị viết:* Thiện ác chính tà, không ngoài lý lẽ ngũ hành; quân tử tiểu nhân, cũng không tách khỏi tình của tứ trụ. Dương khí động ích, nghĩa đáng xem là thuận lợi có ích; âm khí thuận tĩnh, lý lẽ bao hàm sâu xa. Hòa bình thuận tụy, là cách chính cục thanh, không tranh không đổ, hợp khứ đều là khí thiên lệch, hóa xuất đều là chính thần, hỉ Quan mà Tài có thể sinh Quan; hỉ Tài mà Quan có thể khắc chế Kiếp, kỵ Ấn mà Tài có thể phá Ấn; hỉ Ấn mà Quan có thể sinh Ấn, dương thịnh âm suy, dương khí nắm quyền, chỗ dùng đều là dương khí, chỗ hỉ đều là loại dương, ở trên dưới đều không kiêu nịnh, đều là phong cách quân tử vậy. Khí thiên lệch tạp loạn, bỏ nhược dụng cường, nhiều tranh nhiều hợp, hợp khứ đều là chính khí, hóa ra đều là tà thần, hỉ Quan mà lâm Kiếp địa, hỉ Tài mà cư nơi Ấn, kỵ Ấn mà Quan tinh sinh Ấn, hỉ Ấn mà Tài phá Ấn, âm thịnh dương suy, âm khí nắm quyền, chỗ dùng đều là âm khí, chỗ hỉ đều là loại âm, xu thế Tài ở xung quanh, đều là tượng đa năng vậy. Nhưng được khí thể hòa bình, dụng thần rõ ràng, hành động nhất định cũng chân chính vậy.

Quý Dậu - Mậu Ngọ - **Canh Dần** - Đinh Sửu

Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý

Canh kim sinh vào giữa mùa hạ, Chính Quan đắc lộc, thông căn ở năm giờ Dậu Sửu, khí đúng trung hòa. Dần Ngọ Tài Quan cùng hợp, Tài không phá Ấn, Quan có thể sinh Ấn, 3 chữ Tài Quan Ấn, sinh hóa không nghịch, Quý theo Mậu hợp, khứ đi khí âm trọc, cho nên phẩm chất đoan chính, giữ gìn đạo lý truyền thống. Sớm nhập học, tự mình dạy ngu; Đinh Dậu đăng khoa, về sau không nhận chức tri huyện, tình nguyện dạy học, sống thanh bần đạo hạnh. Có người nói nhỏ rằng: Công danh, sừng sừng không chọn khoa đăng ngôi cao mà cũng thành công danh, công thành danh được, hướng hồ ta không có tài lợi hại, thì dạy học bắt tất y không đủ áo cơm, được ta đi chí nguyện của ta, thì không phụ ân đức của bậc cha ông vậy!

Bính Dần - Canh Tý - **Kỷ Hợi** - Giáp Tuất

Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ

Kỷ thổ sinh vào giữa mùa đông, thể thấp hàn, thủy lạnh mộc héo, Canh kim lại khắc mộc sinh thủy, hầu như là hỗn trọc. Hay là ở can năm thâu Bính, là Nhất dương giải hàn, được sưởi ấm ngày đông rét, khứ trọc Canh kim, không những bản thân mừng được sưởi ấm, mà Giáp mộc cũng mừng được phát vinh;

càng hay có thêm giờ Tuất là tảo thổ, ngăn khối thủy trọc, bồi dưỡng mộc khô héo, mà nhật chủ cũng có căn nguyên. Hướng hồ Giáp Kỷ hợp trung hòa, cho nên xử thế đứng đắn, giữ gìn đạo lý truyền thống, liêm khiết đứng đắn thuận hòa, có phong cách quân tử ngày xưa. Chỉ sợ thế thủy thái vượng, công danh chỉ có cử nhân.

Bính Tuất - Tân Sửu - **Kỷ Mão** - Giáp Tý

Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi

Tạo này thủy lạnh kim hàn, thổ lạnh mộc héo, được can năm thâu Bính, là Nhật dương giải hàn, hầu như là tốt. Nhưng mà Bính Tân hợp hóa thủy, là lấy dương biến thành âm, lại gia tăng hàn khí. Tượng chính dương lại biến thành loại tà âm, cho nên là loại người tham lam không chán, chồng chất gian mưu, xu tài nhận thế, gặp phú quý mà tham siểm nịnh, kiêu căng nịnh hót, chỗ gọi là tượng đa năng vậy.

# Chương 9. Phấn Ưc

*Trong cục hiển lộ cơ phần phát, là thần ý thông suốt; tượng bên trong nhiều khí chôn nặng, là tâm uất chí hôi.*

*Nguyên chú:* Dương minh dụng sự, dụng thần đắc lực, thiên địa giao thái, thần hiển tinh thông, tất nhiều phần phát; âm hồi dụng sự, tình nhiều sinh luyến, chủ nhược thần cường, thần tàng tinh tiết, người nhiều buồn khốn. Nếu thế thuần dương, thân vượng mà Tài Quan vượng, tất là phần phát; cục thuần âm, thân nhược mà Quan Sát nhiều là nhiều khốn đốn.

*Nhâm thị viết:* Không uất ức mà nhiều dễ chịu, trong cục không thái quá, không khuyết hãm, chỗ dụng đều đắc khí, hỉ thần đều đắc lực, kỵ thần đều thất thế, nhàn thần không kết đảng kỵ vật, lại có ích cho hỉ dụng, kỵ hợp mà gặp xung, kỵ xung mà gặp hợp, thể âm dụng dương, cho nên Nhất dương sinh ở phương bắc, âm sinh thì dương thành, giống như Giáp mộc tàng trong Hợi vậy. Tuế vận lại cần giúp cách trợ dụng, tất nhiều cơ phần phát. Thiếu thông suốt, mà nhiều uất ức, trong cục hoặc là thái quá, hoặc là khuyết hãm, chỗ dụng đều là thất lệnh, chỗ hỉ đều là vô lực, chỗ kỵ đều là đắc thế, nhàn thần chiếm đoạt, hỉ thần lại đi trợ kỵ thần, hỉ hợp mà gặp xung, kỵ hợp mà gặp hợp, thể dương dụng âm, cho nên Nhị âm sinh ở phương nam, dương sinh thì âm thành, giống như Kỷ thổ tàng trong Ngọ vậy. Chi Tuế lại không bỏ hỉ khứ kỵ, tất nhiều buồn khốn. Nhưng cục dù âm hồi, mà vận đồ phối hợp dương minh, cũng có thể thông suốt; tượng tuy là dương minh, mà vận đồ phối hợp âm hồi, cũng bị uất ức khốn đốn, cho nên vận đồ cần phải xem xét thận trọng. Như dụng Giáp tàng ở trong Hợi, thiên can có Nhâm Quý, thì vận thích hợp Mậu Dần Kỷ Mão; thiên can có Canh Tân, thì vận thích hợp Bính Dần, Đinh Mão; thiên can có Mậu Kỷ, thì vận thích hợp Giáp Dần Ất Mão. Như dụng Kỷ thổ tàng ở trong Ngọ, thiên can có Nhâm Quý, thì vận thích hợp Canh Ngọ Tân Mùi. Chỗ này theo tàng thần mà luận, mình cũng luận giống như vậy. Như dụng thiên can thuộc mộc, địa chi thủy vượng, thì thích hợp vận Bính Dần Đinh Mão; thiên can có thủy, thì thích hợp vận Mậu Dần Kỷ Mão; địa chi nhiều kim, thì thích hợp vận Giáp Tuất Ất Hợi; thiên can có thổ, thì thích hợp vận Giáp Tý Ất Sửu; địa chi nhiều hỏa, thì thích hợp vận Giáp Thìn Ất Tị; thiên can có hỏa, thì thích hợp vận Nhâm Tý Quý Sửu. Phối hợp như thế, thứ đến không có họa tranh chiến, mà trái lại có tình chế hóa, chỗ này nhất định là không tốt vậy. Nghiên cứu kỹ càng, tự có thâm cơ vậy.

Mậu Thìn - Giáp Tý - **Nhâm Tý** - Tân Hợi

Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ

Nhâm thủy sinh vào giữa mùa đông, gặp lộc vượng, chỗ gọi là nước Côn Lôn, thì có thể thuận mà không thể nghịch vậy. Hỉ Tý Thìn cùng thủy, thì căn Mậu thổ không kiên cố, can tháng Giáp mộc làm dụng, tiết hóa thủy phiếm loạn, tức chỗ này trong cục hiển lộ cơ phần phát vậy. Đến vận Bính Dần, Đinh Mão, hàn mộc được hỏa mà phát phồn vinh, khứ đi kim thổ âm hàn, sớm đăng khoa giáp, danh cao Hàn uyển; đến vận Mậu Thìn, nghịch thủy thế, dẫn đến mất mạng.

Giáp Thân - Bính Tý - **Quý Hợi** - Quý Hợi

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Quý thủy sinh vào giữa mùa đông, gặp 3 chi vượng, xu thế chảy tràn lan, hỉ có Giáp Bính cùng thấu,

chi gặp tuyệt xứ phùng sinh, mộc thổ cùng nhau hộ vệ, kim được lưu hành, thủy được ôn hòa, mộc được phát vinh, hỏa được sinh phù, dụng thần nhất định là Giáp mộc, là có cơ phần phát. Giao vận Mậu Dần, một đường thẳng tiến. Vận Kỷ Mão sớm toại công danh. Vận Canh Thìn, Tân Tị tuy có chế hóa hữu tình, nhưng không có ý sinh phù, dẫn đến đường quan lận đận, không thể hiển đạt vậy.

Giáp Thân - Canh Ngọ - **Đinh Hợi** - Nhâm Dần

Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu/ Giáp Tuất/ Ất Hợi/ Bính Tý

Tạo này 4 chữ thiên can, địa chi đều tọa lộc vượng, duy chỉ nhật chủ tọa lộc nắm lệnh, vốn đủ đảm nhận Tài Quan. Thanh mà còn dày. Thanh đủ thần vượng, cho nên vận đông tây nam bắc, đều an bình. Xuất thân sản nghiệp hơn trăm vạn, sớm đăng khoa giáp, nhân từ bốn phương, ngoài 60 tuổi hồi hương. Một vợ bốn thiếp, 13 con, nhàn hạ tuổi già, thọ đến 90 tuổi.

Quý Sửu - Ất Sửu - **Quý Sửu** - Quý Sửu

Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi

Tạo này thiên can có 3 Quý, địa chi nhất khí, Thực thần thanh thấu, Sát Ấn tương sinh, đều nói cách danh lợi lưỡng toàn. Ta nói: Quý thủy chí âm, lại sinh cuối mùa đông, đều là thấp thổ, thấp thổ thủy nhược, gọi là cồng rãnh vậy. Mà thủy thổ hàn đóng băng, là âm hời thấp trệ, không có khí sinh phát, danh lợi đều hư, phạm mệnh phú quý, hàn noãn vừa phải, tinh thần phần phát, không có mang âm hàn ẩm ướt, là tượng thiên khô mà có thể phú quý vậy. Đến năm Nhâm Thân, cha mẹ đều mất, học hành không thông, lại không có lấy nghề nghiệp, người lại hư nhược, không có thành tựu gì, cuối cùng trở thành một tên khất cái.

# Chương 10. Ân Oán

*Hai ý tình thông có mai mối,*

*Mặc dù xa dần ý truy tìm;*

*Có tình lại bị người ly gián,*

*Khởi oán trong ân chết không nản.*

*Nguyên chú:* Hỉ thần hợp thần, hai tình tương thông, lại có chỗ dẫn dụng sinh hóa, giống như có người môi giới vậy, tuy là phân chia cách xa, mà tình cảm tự nhiên hòa hợp tốt với nhau, thì có ân mà lại oán, hợp thần hỉ thần dù có tình, mà có kỵ thần ly gián, cầu hợp không được, cuối cùng nhiều ai oán. Về phần thần đángn ghét, may mắn là ở xa; còn thần yêu thích, gần thì càng thân thiết. Lại có một loại không hện mà gặp, không bằng gặp vui, lén hợp tư tình, đủ là cũng bỏ đi.

*Nhâm thị viết:* Ân oán, là Hỉ Kỵ vậy. Chỗ hỉ thần Nhật chủ xa cách, được hợp thần hóa mà thành gần vậy. Gọi là hai ý tình thông, giống như có người trung gian mai mối vậy. Hỉ thần xa cách, được thần bên cạnh dẫn mà có thể hòa hợp với nhau, thì có ân mà không có oán vậy. Chỉ có nhàn thần kỵ thần mà không có hỉ thần, được nhàn thần kỵ thần hợp hóa hỉ thần, chỗ gọi là không hện mà gặp vậy. Hỉ thần xa cách, tuy có tình cùng nhật chủ, bị nhàn thần kỵ thần ngăn cản, nhật chủ cùng hỉ thần mỗi bên cùng không chiếu cố nhau, được nhàn thần kỵ thần hợp hội, hóa làm hỉ thần, gọi là dặt hợp tư tình vậy. Càng có tình, hỉ thần cùng nhật chủ gần kề, hầu như là vô tình, gặp hợp hóa thành kỵ thần, hỉ thần cùng nhật chủ tuy không gần kề, lại có tình với nhật chủ, trong có kỵ thần ngăn cách chiếm giữ, hoặc là hỉ thần cùng nhàn thần hợp trợ kỵ thần, giống như bị người ly gián, lấy oán trả ân, đến chết không hồi tâm. Như nhật chủ hỉ Bính hỏa ở can giờ, tháng thâu Nhâm thủy là kỵ thần, nếu như can năm Đinh hỏa hợp Nhâm hóa mộc, không những khử đi can Ất mộc hợp Canh kim mà kề gần, chỗ này là nhàn thần hóa thành hỉ thần, giống như có người trung gian mai mối; nhật chủ hỉ hỏa, trong cục không có hỏa, trái lại Quý thủy là kỵ thần, được Mậu thổ hợp Quý thủy, hóa thành hỉ thần, gọi là tình cờ mà gặp nhau vậy. Nhật chủ hỉ kim, duy chỉ có chi năm gặp Dậu, cùng nhật chủ xa cách, nhật chủ tọa Tị, kỵ thần kề bên, được chi Sửu hội cục, thành kim cục hỉ thần, gọi là dặt hợp tư tình vậy. Còn lại có thể suy ra.

Đinh Dậu - Giáp Thìn - **Mậu Tuất** - Mậu Ngọ

Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất

Tạo này trùng trùng thổ dày, Giáp mộc thoát khí, không thể khơi thông thổ, thì tình thổ không thể thiếu chi năm Dậu kim, phát tiết tinh hoa. Kim gặp hỏa, bởi có ý muốn sinh nhật chủ, mặc dù cách xa, vẫn có ý tương hợp, mừng hai Thìn Dậu hợp mà kề gần nhật chủ, giống như có người làm mai mối dẫn dắt vậy. Đầu vận Quý Mão Nhâm Dần, ly gián hỉ thần, công danh khó đạt. Gian nan khốn khổ hình thương; vận Tân Sửu, hối hỏa hội kim nhập học, đăng liên khoa giáp; Vận Canh Tý Kỷ Hợi Mậu Tuất, Dậu vận, phương bắc đất thổ kim, làm quan đến chức Thượng Thư.

Đinh Dậu - Ất Tị - **Đinh Sửu** - Bính Ngọ

Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi

Đinh hỏa sinh vào tháng Tị giờ Ngọ, Tị Kiếp cùng vượng, lại gặp mộc trợ giúp, xu thế mãnh liệt, chi

năm Dậu kim, vốn là hỉ thân của nhật chủ, xa cách nhật chủ, lại bị Đinh hỏa khắc chế Dậu, Tị hỏa cướp đoạt, tựa như vô tình. Mừng nhất là tọa dưới Sửu thổ, liệt hỏa gặp thấp thổ, thì sinh tâm yêu mến, mời Tị Dậu hợp kim, quy về trong khố, tình ý tựa như hòa thuận nhau, không những có tài đến theo ta, mà còn có thể tiết hỏa thổ tú, cho nên có thể phát giáp, làm quan Bô Chính, danh lợi song toàn.

Quý Dậu - Mậu Ngọ - **Bính Thìn** - Giáp Ngọ

Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý

Bính hỏa sinh vào tháng Ngọ giờ Ngọ, vượng cũng biết vậy. Một chút Quý thủy, vốn không trợ loạn, Mậu thổ hợp Quý, lại trợ hỏa thêm mãnh liệt; chỉ năm Dậu kim, có ý hợp với Thìn thổ, lại bị Ngọ hỏa ly gián, cầu hợp không được, gọi là trong ân có oán vậy. Thêm vận đến đông nam đất mộc hỏa, cả đời chỉ gặp hình thương phá hao. Khắc 2 vợ 7 con, bị 4 lần tan vỡ, đến Dần vận mất mạng.

# Chương 11. Nhàn Thần

*Một hai Nhàn thần sao bỏ dùng,*

*Không dùng sao ngại chớ động nó;*

*Nửa cục Nhàn thần dù nhàn rồi,*

*Một cơ khẩn yếu lấy tự hào.*

*Nguyên chú:* Hỉ thần chẳng nên nhiều vậy, một hỉ mà được 10 hỉ; Kỵ thần cũng chẳng nên nhiều vậy, một kỵ mà bị 10 hại vậy. Từ ở ngoài hỉ kỵ, không đủ để là hỉ, không đủ để là kỵ, đều là Nhàn thần.

Như lấy thiên can làm dụng thần, thành khí thành hợp, mà thần địa chi hư thoát vô khí, xung hợp thoải mái, thăng giáng vô tình; như lấy địa chi làm dụng, thành trợ thành hợp, mà thần thiên can, tản đi trôi nổi, không trở ngại nhật chủ, chủ dương trợ dương, mà dương khí lưu lại, không xung không động, không hợp không trợ; ngày tháng có tình, năm giờ không quan tâm, nhật chủ vô hại, nhật chủ khí vô tình; được chỗ ngày giờ, năm tháng không quan tâm, nhật chủ vô hại, nhật chủ không xung không hợp, tuy có nhàn thần, chỉ cần không động đến nó, nhưng chỗ quan trọng, tự kết doanh trại. Về phần vận mệnh, chỉ có giới hạn nhà mình, cũng là đủ.

*Nhâm thị viết:* Có dụng thần nhất định phải có hỉ thần, hỉ thần là thần trợ cách phụ dụng vậy, như vậy có có hỉ thần cũng nhất định sẽ có kỵ thần, kỵ thần, là thần phá cách tổn dụng vậy. Trong tứ trụ ngoài dụng thần, hỉ thần, kỵ thần đều là Nhàn thần.

Riêng Nhàn thần chiếm đa số, cho nên có xưng là một hai nửa cục, Nhàn thần không hại thể dụng, không làm trở ngại hỉ thần, cũng không nên động đến nó vậy. Cho dù nhàn rồi, đến lúc chi tuế gặp phá cách tổn dụng, mà lúc hỉ thần không thể phụ cách hộ dụng, gọi là sân trường khẩn yếu, được nhàn thần chế hóa hung thần kỵ vật của tuế vận, phụ giúp hỉ dụng cách cục; hoặc được nhàn thần hợp thần chi tuế, hóa thành hỉ dụng mà phụ cách trợ dụng, là người một nhà của ta vậy. Chỗ bản văn chương này, chỗ trọng ở câu cuối “*Sân trường khẩn yếu, là nhà mình vậy*”, nguyên chú không khỏi có sai lầm vậy, về phần tuy có Nhàn thần, chỉ cần không động đến nó, sân trường khẩn yếu, tự kết doanh trại, về phần vận mệnh, chỉ có giới hạn nhà mình, luận đúng như thế, không chỉ không làm nhà mình, lại lấy trộm cướp đề phòng vậy, chỗ lý này là không chính xác. Như dụng mộc, mộc có dư, lấy hỏa làm Hỉ thần, lấy kim làm Kỵ thần, lấy thủy làm Cừu thần, lấy thổ làm Nhàn thần; mộc không đủ, lấy thủy làm hỉ thần, thổ làm kỵ thần, lấy kim làm cừu thần, lấy hỏa làm nhàn thần, là lấy dụng thần tất được hỉ thần phò tá, nhàn thần trợ giúp thì dụng thần có thể, không nhớ kỵ thần vậy, luận về mộc như thế, còn lại cũng biết vậy.

Canh Dần - Mậu Tý - **Giáp Dần** - Bính Dần

Kỷ Sửu/ Canh Dần/ Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi

Giáp mộc sinh tháng Tý, hai dương tiến khí, vượng Ấn sinh thân, chi tọa 3 Dần, thân thể Tùng Bách, vượng mà còn cứng, một chút Canh kim lâm tuyết, không thể khắc mộc, lại là kỵ thần, hàn mộc hướng dương, can giờ Bính hỏa thấu thanh, kháng lại hàn lạnh, tiết kỳ tinh anh, mà làm dụng thần, mùa đông khí hàn hỏa hư, lấy Dần mộc làm hỉ thần, can tháng Mậu thổ có thể chế thủy, lại có thể sinh kim, cho nên là nhàn thần, lấy thủy làm cừu thần, hỉ Bính hỏa thanh thuần. Đến Mão vận tiết thủy sinh hỏa, sớm đăng khoa Giáp; Nhâm Thìn, Quý Tị, được nhàn thần chế hợp, quan đồ bằng phẳng; Giáp Ngọ, Ất

Mùi, nơi đất hỏa vượng, làm quan đến Thượng Thư.

Giáp Tý - Đinh Mão - **Giáp Dần** - Canh Ngọ

Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu

Giáp mộc sinh tháng Mão, chi phùng lộc vượng, can thâu Tỉ kiên, là cực vượng vậy, can giờ Canh kim, vô căn là kỵ thần, can tháng Đinh hỏa làm dụng thần, khí thông sáng chói. Cho nên sớm đăng khoa, làm quan đến Quan Sát, tiếc không có thổ nhàn thần, đến vận Nhâm Thân, kim thủy hợp lại làm tổn hại thể dụng, cho nên không tránh được họa vậy.

*Ra cửa phải hướng nơi chân trời,*

*Việc gì quân thoa phải lưu lại.*

*Nguyên chú:* Ý là muốn hăng hái đầy hứa hẹn vậy, mà nhật chủ có hợp, không quan tâm đến dụng thần, dụng thần có hợp, không quan tâm đến nhật chủ, không muốn quý mà gặp quý, không muốn lộc mà gặp lộc, không muốn hợp mà gặp hợp, không muốn sinh mà gặp sinh, đều có tình mà lại vô tình, giống như lộc thoa cài tóc muốn lưu mà không bỏ vậy.

*Nhâm thị viết:* Đoạn này ý nói về tham hợp mà không thay đổi vậy, đã hợp thì nên hóa, hóa thành hỉ, tự nhiên danh lợi; hóa thành ky, tai họa hung dữ cùng đến. Hợp mà không hóa, thì giống như bị lưu luyến ràng buộc, tham cái kia mà kỵ cái này, mà không có chí lớn hứa hẹn vậy, mà kỵ chí lớn vậy; dụng thần có hợp, không có hứa hẹn quan tâm đến nhật chủ, mà không phụ giúp thành công vậy; Lại có chân hợp thần, vốn có thể hóa, trái lại trợ theo thần hợp mà không hóa vậy; Lại có nhật chủ hưu tù, vốn có thể tòng, lại gặp hợp thần trợ giúp mà không tòng vậy. Chỗ này đều là có tình mà lại vô tình, giống như lưu lại lộc thoa cài tóc bừa bãi vậy.

Ất Mùi - Canh Thìn - **Mậu Thìn** - Bính Thìn

Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất

Mậu thổ sinh vào cuối mùa xuân, Ất mộc Quan tinh thâu lộ, có gốc ở Mùi, dư khí ở Thìn, vốn có thể làm dụng. Sợ là Ất hợp Canh, là tham hợp kỵ khắc, không thích quan tâm đến nhật chủ của ta, hợp mà không hóa. Canh kim cũng không có tác dụng, lại có Bính hỏa phủ đầu, đến 21 tuổi, do thi cử không thành, tức là bỏ thi cử, không quan tâm đến chuyện sanh con, lấy rượu giải sầu; mà nói: cao xa đại đạo không thành vinh, gấn bó ruộng bờ, ta không làm giàu, duy chỉ có tính tình vui vẻ, ta nói cười thoải mái, để cuối cùng thân ta, là đủ vậy!

Đinh Sửu - Quý Mão - **Bính Tuất** - Tân Mão

Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu

Bính hỏa sinh vào giữa mùa xuân, Ấn chính Quan thanh, nhật nguyên sinh vượng, đủ để dụng Quan. Ngại là có Bính Tân hợp, không quan tâm giúp dụng thần của ta, Tân kim nhu nhược, Bính hỏa gặp mà sợ, nhu có thể chế cương, lưu luyến không rời, kỵ hứa hẹn chí lớn; Bính sợ Mão Tuất hợp mà hóa kiếp, cho nên tuổi trẻ xem qua là thuộc, sau vì lưu luyến ái tình, bỏ học mất tư cách, lại là vì tửu sắc vong thân, một chuyện không thành.

*Bất kể tuyết trắng cùng trăng sáng,*

*Cho dù thúc ngựa hương thiên cung.*

*Nguyên chú:* Nhật chủ cười dụng thần mà phi nhanh, là ý riêng tư không có kiềm chế vậy; dụng thần theo nhật chủ mà phi nhanh, là không có tư tình trói buộc vậy. Đủ để thành chí lớn, là vô tình mà hữu tình vậy.

*Nhâm thị viết:* Đoạn này chính là đặc dụng phùng xung vậy. Xung thì động, động thì chạy nhanh vậy. Trong cục ngoài dụng thần hỉ thần, mà nhật chủ lưu luyện cùng với thần khác, được dụng hỉ thần xung khứ đi, thì nhật chủ không có ý riêng bị kiềm chế, thế cười hỉ thần mà chạy nhanh vậy. Trong cục dụng thần hỉ thần cùng lưu luyện với thần khác, nhật chủ có thể xung khắc nó mà khứ đi, thì hỉ thần không có bị ràng buộc, thuận theo nhật chủ mà phi nhanh vậy. Loại này tưởng vô tình mà lại hữu tình, lấy ý chí của chồng, mà không luyện tư tình để thành chí lớn vậy.

Đinh Mão - Tân Hợi - **Bính Dần** - Bính Thân

Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ/ Ất Tị

Tạo này Sát tuy nắm lệnh, mà Ấn thụ cũng vượng, thêm có Tỉ Kiếp cùng thấu, thân vượng đủ để dụng Sát. Dụng Sát không nên hợp Sát, hợp thì không vinh hiển, hơn nữa Tân kim kề bên, mà nhật chủ có tình ý, lưu luyện ràng buộc. Mừng Đinh hỏa Kiếp khứ đi Tân kim, khiến cho nhật chủ không có lưu luyện tình riêng, Thân kim xung động Dần mộc, ý là khiến cho nhật chủ không có kiềm chế. Càng hay là Thân kim sinh Sát, nhật chủ dựa vào hỉ dụng thần mà chạy nhanh vậy. Đến vận Mậu Thân, đăng khoa phát giáp, chí lớn đầy hứa hẹn vậy.

Tân Tị - Bính Thân - **Nhâm Dần** - Canh Tuất

Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần

Nhâm thủy sinh thán Thân, tuy mùa thu có thủy thông nguyên, mà Tài Sát đều vượng, lấy Thân kim làm dụng. Nhưng thiên can Bính Tân, địa chi Thân Tị đều hợp, hợp có thể hóa, cũng có thể sinh thân, hợp mà không hóa, trái lại là bị ràng buộc, không quan tâm nhật chủ, hỉ là dụng của ta vậy, mà kim nắm lệnh, hỏa thông căn, chỉ có một mình lưu luyện, mà không có ý hóa hợp. May là ở nhật chủ tự khắc Bính hỏa, khiến cho Bính hỏa không có rồi mà đi hợp Tân kim, Dần xung động Thân kim, khiến cho kim khắc mộc, thì căn gốc của Bính hỏa bị nhổ bật, còn nhật chủ Nhâm thủy, kiên cố không có ý kiềm chế, dụng thần theo nhật chủ mà chạy nhanh vậy, đến vận Quý Tị, đăng khoa giáp bảng, làm đến quan tuần phủ, mà chí lớn thành đạt vậy.

# Chương 12. Tòng Tượng

*Nguyên chú:* Nhật chủ cô lập vô khí, không có địa nhân nguyên, ý là tuyệt không có một chút sinh phù, Tài Quan cường thậm, chính là chân tòng vậy.

Vậy đã tòng, nên luận chỗ thần tòng. Như Tòng Tài, chỉ lấy Tài là chủ; Tài thần là mộc mà vượng, lại xem ý hướng, hoặc là cần hỏa, cần thổ, cần kim, mà hành vận được chỗ là cát, nếu không thì hung, ngoài ra đều theo chỗ này mà suy, kim không thể khắc mộc, khắc mộc Tài suy vậy.

*Nhâm thị viết:* Tòng tượng là không giống nhau, không phải chuyên luận Tài Quan mà thôi vậy. Nhật chủ bị cô lập vô khí, ý là tứ trụ không sinh phù, toàn cục là Quan tinh, thì gọi là Tòng Quan; toàn cục là Tài tinh, gọi là Tòng Tài. Như nhật chủ là kim, Tài thần là mộc, sinh vào mùa xuân, lại có thủy sinh, gọi là thái quá, hỷ hỏa để đi; sinh vào mùa hạ, hỏa vượng tiết khí, hỷ thủy để sinh; sinh vào mùa đông, thủy đa mộc phù, hỷ lấy thổ bồi đắp, hỏa để sưởi ấm là cát lợi, ngược lại thì hung họa, chỗ nói tòng thần thì có cát và hung vậy. Lý ở trên là có Tòng Vượng, Tòng Cường, Tòng Khí, Tòng Thế, so với Tòng Tài Quan thì càng khó suy đoán, đặc biệt cần phải xem xét kỹ lưỡng 4 cách tòng này, chỗ nhiều sách không ghi lại, ta giới thiệu, thử nghiệm chính xác, không phải là hư ngôn vậy.

+ **Tòng vượng**, tứ trụ đều là Tỉ Kiếp, không có Quan Sát chế, có Ấn thụ sinh, là cực vượng vậy, là Tòng Vượng thần vậy. Vận hành Tỉ Kiếp Ấn thụ chế thì cát; như trong cục Ấn khinh, hành vận Thực Thương cũng tốt; vận Quan Sát là phạm vượng, hung họa lập tức đến ngay; gặp Tài tinh, thì quần Kiếp tranh Tài, là cử tử nhất sinh.

+ **Tòng cường**, tứ trụ có Ấn thụ, Tỉ Kiếp trùng điệp, nhật chủ lại nắm lệnh. Tuyệt đối không có một chút khí Tài Quan, gọi là *Nhị nhân đồng tâm*, là cực cường vậy, chỉ có thể thuận mà không thể nghịch vậy. Tài thuận hành Tỉ Kiếp vận Tài là cát, vận Ấn thụ cũng tốt, vận Thực Thương có Ấn thụ xung khắc tất hung, vận Tài Quan là chọc giận cường thần, đại hung.

+ **Tòng khí**, bất luận là loại Tài Quan, Ấn thụ, Thực Thương, nếu như khí thế ở mộc hỏa, phải hành vận mộc hỏa; khí thế ở kim thủy, phải hành vận kim thủy, trái lại chỗ này tất hung họa.

+ **Tòng thế**, nhật chủ vô căn, tứ trụ Tài Quan Thực Thương cùng vượng, chẳng cần phân biệt cường nhược, lại không có Kiếp Ấn sinh phù nhật chủ, lại không thể tòng theo một thần mà đi, duy chỉ có thể hoà giải vậy. Là trong Tài Quan Thực Thương, độc vượng ở đâu, thì theo thế vượng. Như cả ba bằng nhau, chẳng cần phân biệt cường nhược, cần phải hành Tài vận để hòa thuận, dẫn thông khí Thực Thương, trợ thế Tài Quan thì cát lợi; thứ là hành vận Quan Sát; thứ nữa là hành vận Thực Thương; như hành Tỉ Kiếp Ấn thụ, tất hung họa là không nghi ngờ. Đã thử nghiệm nhiều lần.

Mậu Tuất - Bính Thìn - Ất Mùi - Bính Tuất

Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất

Ất mộc sinh vào cuối xuân, có gốc ở Mùi, dư khí ở Thìn, tựa như Tài đa thân nhược, nhưng tứ trụ đều là Tài, thế tất phải tòng. Xuân thổ hư khí, được Bính hỏa thực phát, mà hỏa chính là mộc tú khí, thổ chính là hỏa tú khí, cả ba đều đầy đủ, không có kim để tiết, không có thủy để đẹp. Hỷ vận đến đất nam phương hỏa địa, tú khí lưu hành, cho nên phát khoa thêm son, thành tích bút hồng tấu tham thiên, danh ghi bảng vàng, làm thần tiên đội trăm nghìn mũ quan, ý chí đầy hứa hẹn vậy.

Nhâm Dần - Nhâm Dần - **Canh Dần** - Mậu Dần

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Canh kim sinh vào đầu xuân, chi tứ trụ đều là Dần, Mậu thổ tuy sinh nhưng giống như chết. Hỉ có 2 Nhâm thâu can năm tháng, dẫn thông Canh kim, sinh phù mộc còn non mà tông theo Tài vậy. Cũng là tứ khí lưu hành, hỉ vận đến đông nam không nghịch, mộc cũng được phần vinh, cho nên sớm đăng khoa giáp, làm quan hoàng triều.

Bính Dần - Canh Dần - **Nhâm Ngọ** - Ất Tị

Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân

Nhâm thủy sinh vào đầu xuân, mộc nắm lệnh, mà hỏa phù sinh, duy nhất chỉ có Tân kim lâm tuyệt địa, Bính hỏa đủ để luyện kim, cách chân tông Tài. Thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, tứ khí lưu hành, đăng khoa phát giáp, làm quan đến chức Thị Lang.

*Phàm Tông Tài cách*, cần phải chỗ Thực để tiết ra tinh hoa, chẳng những công danh hiển đạt, mà cả đời cũng không xảy ra hung tai. Tông Tài tối kỵ nhất là Kiếp vận, trong trụ có Thực Thương, có thể hóa Tị Kiếp sinh Tài là tốt nhất. Nếu không có Thực Thương thổ tú, học hành khó thành, một khi gặp Tị Kiếp, không có tình sinh hóa, tất sẽ xảy ra hình thương vậy.

Đinh Mão - Nhâm Dần - **Canh Ngọ** - Bính Tuất

Tân Sửu/ Canh Tý/ Ất Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân

Canh kim sinh tháng Dần, chi đều là hỏa cục, Tài sinh Sát vượng, tuyệt không có một chút sinh phù; can tháng Nhâm thủy, Đinh Nhâm hợp mà hóa mộc, lại tông thế hỏa, đều là bè đảng với Sát, tượng này là chân tông, được hương bảng, làm tri huyện, Dậu vận có đại tang, Bính vận liên tiếp thăng quan, Thân vận bị liên lụy mắc tội mất chức.

Tân Tị - Tân Sửu - **Ất Dậu** - Ất Dậu

Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi

Ất Dậu sinh vào cuối đông, chi toàn là kim cục, can thâu 2 Tân, là chân Tông Sát. Vận Mậu Tuất đăng liền khoa Giáp, vào cung Hàn uyển. Vận Đinh Dậu, Bính Thân, hỏa tiết cực mà kim đắc địa, liên tục thăng quan. Vận Ất Mùi, phá tan kim cục, mộc đắc căn, hết lộc.

Quý Mão - Ất Mão - **Giáp Dần** - Ất Hợi

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Giáp mộc sinh vào giữa xuân, chi phùng 2 Mão vượng, Dần lộc, Hợi sinh, can có Ất mộc trợ, Quý Ấn cục vượng vậy, là tông theo vượng thần. Đầu vận Giáp mộc, sớm nhập học; vận Quý Sửu phương bắc thấp thổ, cũng lấy thủy luận, đăng khoa phát giáp. Vận Nhâm Tý, Ấn tinh chiếu lâm. Vận Tân Hợi, kim không thông căn, chi phùng sinh vượng, làm quan Hoàng đường. Vừa giao vận Canh Tuất, thổ kim đều vượng, chộc giận vượng thần, nên không thể miễn tội vậy.

Bính Ngọ - Giáp Ngọ - **Bính Ngọ** - Giáp Ngọ

Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý

Bính sinh giữa mùa hạ, tứ trụ toàn là Ngọ, thiên can cùng thâu Giáp Bính, là rất cường vượng vậy, chỉ có thể thuận mà không thể nghịch. Đầu vận Ất Mùi, sớm đi học, Bính vận đăng khoa, Thân vận bệnh nặng nguy hiểm. Đinh vận phát giáp. Dậu vận gặp đại tang. Mậu Tuất vận, quan đồ bình thản. Hợi vận phạm vượng thần, chết trong chiến trận.

Quý Dậu - Quý Hợi - **Canh Thân** - Đinh Hợi

Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị

Canh kim sinh vào đầu mùa đông, thế thủy nắm quyền, kim phùng lộc vượng, can giờ Đinh hỏa vô căn, trong cục khí thế kim thủy, cũng là tòng kim thủy mà luận, Đinh hỏa lại là bệnh. Giao đầu Quý Hợi, loại trừ Đinh hỏa, vui vẻ như thường. Vận Nhâm Tuất nhập học, mà tang phục liên tiếp, là do Tuất thổ chế thủy vậy, vận Tân Dậu Canh Thân, quý khoa phát giáp, làm quan cầm đường. Chuyển vận Kỷ Mùi, nam phương hỏa thổ cùng đến, bị liên lụy mắc tội mất chức. Mậu Ngọ vận, phá hao quá nhiều mà chết.

Bính Tuất - Nhâm Thìn - **Quý Tị** - Giáp Dần

Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất

Quý thủy sinh vào cuối xuân, trong trụ có Tài Quan Thương ba thần đều vượng, Ấn tinh tàng mà vô khí, nhật chủ hưu tù vô căn, duy chỉ có Quan tinh nắm lệnh, cần phải tòng thế Quan tinh. Mừng nhật chủ tọa Tài tinh, dẫn thông khí Thương quan, đến vận Giáp Ngọ, hội thành hỏa cục sinh Quan, thăng tiến đường mây. Vận Ất Mùi ra làm quan. Thân Dậu vận có Bính Đinh cái đầu, quan đồ bình hòa. Mậu Tuất vận, làm quan tuần phủ. Đến Hợi vận trợ thân, xung phá Tị hỏa, hết lộc. Chỗ nói cực nhược thì không thể ích ( tăng thêm) vậy.

Quý Dậu - Ất Sửu - **Bính Thân** - Bính Thân

Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi

Bính hỏa sinh tháng Sửu tọa dưới Thân kim, suy tuyệt vô khí, Dậu Sửu củng kim, can tháng Ất mộc tàn héo vô căn, Quan tinh tọa Tài, Thương gặp Tài hóa, tòng hóa thế kim thủy. Vận Quý Hợi, nhập học đăng khoa. Vận Tân Dậu, Canh Thân, khứ Ấn sinh Quan, từ quan huyện mà thăng quan một châu, tiền của làm quan dư dật đầy đủ. Vận Kỷ Mùi, nam phương thổ tảo, Thương quan trợ Kiếp, hết lộc.

# Chương 13. Hóa Tượng

*Hóa đắc chân thì chỉ luận hóa,*

*Hóa thần còn có vài cách nói.*

*Nguyên chú:* Như nhật chủ Giáp mộc sinh vào tứ quý, chỉ gặp một vị Kỷ thổ, ở trên tháng giờ hợp gặp Nhâm Quý, Giáp, Ất, Mậu mà có một chữ Thìn, chính là được chân hóa. Lại như Bính Tân sinh vào mùa Đông, Mậu Quý sinh vào mùa Hạ, Canh Ất sinh vào mùa Thu, Đinh Nhâm sinh vào mùa Xuân, tự mình tương hợp, lại được Long lấy vận, chỗ này là chân hóa vậy. Vậy đã hóa, thì luận hóa thần. Như Giáp Kỷ hóa thổ, thổ âm hàn, cần hỏa khí phải hưng vượng; thổ thái vượng thì lại cần lấy thủy làm Tài, mộc làm Quan, kim là Thực thần. Tuỳ theo chỗ tiếp cận, luận hỷ kỵ, lại thấy Giáp Ất, cũng không lấy tranh hợp đổ hợp mà luận. Bởi vì là chân hóa vậy, giống như cô gái chính trực không đổi hai chồng, tuế vận gặp đều là Nhân thần vậy.

*Nhâm thị viết:* Gốc hợp hóa, xưa kia Hồng đế tế trời ở Viên Khâu, trời giáng xuống thập can, thương mệnh lớn khuất phục làm thập nhị địa chi để phối thành. Cho nên nhật can viết thiên can, là từ chỗ này. Nghĩa hợp tức là thiên 1, địa 2, thiên 3, địa 4, thiên 5, địa 6, thiên 7, địa 8, thiên 9, địa 10. Dựa theo số mà suy, thì Giáp 1, Ất 2, Bính 3, Đinh 4, Mậu 5, Kỷ 6, Canh 7, Tân 8, Nhâm 9, Quý 10 vậy. Như “Lạc Thư” lấy số 5 ở giữa, 1 được 5 là 6, cho nên Giáp hợp với Kỷ; 2 được 5 là 7, cho nên Ất hợp Canh; 3 được 5 là 8, cho nên Bính hợp Tân; 4 được 5 là 9, cho nên Đinh hợp Nhâm; 5 được 5 là 10, cho nên Mậu hợp Quý.

Hợp thì hóa, hóa cũng được thổ 5 mà sau đó thành, 5 là Thìn thổ vậy. Thìn thổ ở mùa Xuân, mùa ở Tam Dương, là thể sinh vật, khí thông mà động, động thì biến, biến thì hóa vậy. Còn thập can hợp, mà đến vị trí 5 Thìn, thì nguyên thần hóa khí phát lộ. Cho nên Giáp Kỷ khởi Giáp Tý, đến 5 vị gặp Mậu Thìn mà hóa thổ; Ất Canh khởi Bính Tý, đến 5 vị gặp Canh Thìn mà hóa kim; Bính Tân khởi Mậu Tý, đến 5 vị gặp Nhâm Thìn mà hóa thủy; Đinh Nhâm khởi Canh Tý, đến 5 vị gặp Giáp Thìn mà hóa mộc; Mậu Quý khởi Nhâm Tý, đến 5 vị gặp Bính Thìn mà hóa hỏa. Chỗ này là chân nguyên của tương hợp tương hóa, thời cận đại ít được truyền, chỉ biết gặp Ròng mà hóa, không biết gặp 5 mà hóa. Thuyết Ròng là Thìn, ý là tạo điều kiện để dẫn tới, nếu như Thìn là đúng Ròng, thì người sinh năm Thìn là con Ròng, có thể làm mưa, còn người sinh năm Dần là Hồ, tất là hại người vậy.

Về phần tác dụng của hóa tượng, cũng có cái lý phối hợp hỷ kỵ, cho nên “*Hóa thần còn có vài cách nói*” vậy. Không phải hóa thần này, hỷ thần này, chấp nhất mà luận vậy, là hóa tượng cũng cần nghiên cứu suy vượng, xem xét hư thực, khảo sát hỷ kỵ, thì cát hung mới có ứng nghiệm, hiểu rõ tốt xấu vậy. Như hóa thần vượng mà có dư, cần tiết thần hóa thần làm dụng thần; Hóa thần suy mà không đủ, cần thần sinh trợ hóa thần làm dụng. Như Giáp Kỷ hợp hóa thổ, sinh tháng Mùi Tuất, thổ tảo mà vượng, can thấu Bính Đinh, chi tàng Tị Ngọ, gọi là quá dư, lại gặp vận hỏa thổ, tất thái quá mà không tốt vậy. Cần phải theo ý hướng, trong trụ có thủy, cần hành vận kim; trong trụ có kim, cần hành vận thủy; không có kim không có thủy, thế thổ quá vượng, bí quá phải cần kim tiết; hỏa thổ quá tảo, vận kim cần mang thủy để nhuận. Sinh vào tháng Sửu Thìn, thấp thổ là nhược, hỏa tuy có hư, thủy mộc không có mà đầy, hoặc can chi hỗn tạp kim thủy, gọi là không đủ, cũng cần phải theo ý hướng. Trong trụ có kim, cần hành vận hỏa; trong trụ có thủy, cần hành vận thổ; kim thủy cùng thấy, quá ở hư thấp, thổ vận cần mang hỏa để đầy đủ, trợ khởi hóa thần là cát vậy.

Về phần thuyết tranh hợp đồ hợp, là luận điệu hoang đường vậy, đã hợp mà hóa, giống như trình phụ phối với nghĩa phu, từ đầu đến cuối, không sinh hai lòng, thấy Mậu Kỷ là cùng loại Tỉ kiên, gặp Giáp Ất là bản khí của ta, có nghĩa với nhau. Hợp mà không hóa, có ý miễn cưỡng, tất không thành vợ chồng. Thấy Mậu Kỷ nhiều mà khởi bệnh tranh giành đồ kỵ, gặp Giáp Ất nhiều mà tính càng mạnh mẽ. Giáp hợp Kỷ như vậy, còn lại các loại cứ thế suy ra.

Ất Sửu - Giáp Thân - **Giáp Thìn** - Kỷ Tị

Quý Mùi/ Nhâm Ngọ/ Tân Tị/ Canh Thìn/ Kỷ Mão/ Mậu Dần

Hai can Giáp Ất ở năm tháng, có Thân kim đắc lệnh cùng Tân kim trong Sửu chế hóa, không khởi bệnh tranh đồ. Can giờ Kỷ thổ lâm bệnh, cùng nhật chủ thân thiết mà hợp, là chân thực hợp thần, chính là chân hóa. Nhưng thu kim nắm lệnh, tiết khí hóa thần không đủ. Đến Ngọ vận trợ hóa thần, được Hương bảng; vận Tân Tị kim hỏa cùng vượng, nhập cung vua, làm quan trong triều; vận Canh Thìn hợp Ất chế hóa Tỉ Kiếp, làm quan Bô chính.

Mậu Thìn - Nhâm Tuất - **Giáp Thìn** - Kỷ Tị

Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn

Giáp mộc sinh vào cuối thu, thổ vượng thừa quyền, khắc khử Nhâm thủy, lại không có Tỉ Kiếp, càng đúng hợp thần, hóa khí có thừa. Tiếc là vận đến đông bắc đất thủy mộc, công danh làm quan, không bằng mệnh trên, đến Sửu vận năm Đinh Dậu, ám hội kim cục, tiết hóa thần mà thổ tú, đăng khoa; năm Mậu Tuất phát Giáp, làm quan một châu.

Kỷ Mão - Đinh Mão - **Nhâm Ngọ** - Giáp Thìn

Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu

Nhâm thủy sinh vào giữa mùa xuân, hóa tượng này thật, hỉ nhất là nguyên thần Giáp mộc thấu lộ, hóa khí có thừa. Dư thì nên tiết, vì thế hóa thần thổ tú, hỉ Nhâm thủy tọa Ngọ, Ngọ sinh Thìn thổ, tú khí lưu hành. Thiếu niên khoa giáp, danh tiếng Hàn Uyển, tiếc là trung vận đất thủy vượng, không thể vinh hiển, cuối cùng làm quan huyện.

Kỷ Mão - Đinh Mão - **Nhâm Ngọ** - Quý Mão

Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu

Tạo này cùng tạo trên khác chỉ có một chữ Mão, hóa tượng là thật, hóa thần quá vượng. Ngại có Quý Kiếp tranh Tài, can năm Kỷ thổ, thấu cách xa lại không căn gốc, không thể khử mất Quý thủy. Ngọ hỏa không thể lưu hành. Trụ này Quý thủy, đúng là khách đoạt giải vậy. Tuy đạt Hương bảng, cuối cùng không thể làm quan.

Bính Tuất - Mậu Tuất - **Quý Tị** - Nhâm Tuất

Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn

Quý thủy sinh vào cuối thu, Bính hỏa thấu mà thông căn, là chân hóa. Ngại là can giờ thấu Nhâm thủy

khắc Bính hỏa, chỉ đạt Hương bảng, đến Mão vận, Nhâm thủy lâm tuyệt địa, được chọn làm Tri huyện, trải qua ba lần đảm nhiệm mà không thăng chức, nguyên nhân cũng là do Nhâm thủy đoạt tài vậy.

# Chương 14. Giả Tông

*Tượng chân tông là có mấy người,*

*Thân giả tông cũng có thể phát.*

*Nguyên chú:* Nhật chủ nhược, Tài Quan cường, thì không thể không tông; bên trong có Tỉ Kiếp ám sinh, là Tông không chân. Về phần tuế vận Tài Quan đắc địa, tuy là Giả tông, cũng có thể thủ phú quý, nhưng người không thể miễn họa, hoặc mưu kế bất chính mà thôi.

*Nhâm thị viết:* **Giả tông**, như người có căn cựa lực yếu, không thể tự lập, trong cục tuy có Kiếp Ấn, cũng tự lo thân mình chưa xong, mà nhật chủ cũng khó mà nương tựa, đành phải gửi thân theo người vậy. Tượng không giống nhau, không phải chuyên luận Tài Quan mà thôi, so với chân Tông thì na ná giống nhau. Tứ trụ Tài Quan đắc thời nắm lệnh, nhật chủ hư nhược vô khí, tuy có Tỉ Kiếp Ấn thụ sinh phù, mà trong trụ có Thực thần sinh Tài, Tài vẫn phá Ấn; hoặc có Quan tinh chế Kiếp, thì nhật chủ không thể nương nhờ được, chủ có thể dựa vào thế của Tài Quan, thế Tài vượng, thì Tông Tài; thế Quan vượng, thì Tông Quan. Tông Tài, hành vận đến đất Thực Thương Tài vượng; Tông Quan, hành vận đến đất Tài Quan vượng, cũng có thể hưng phát, phải xem ý hướng, phối với hành vận là đúng. Nhưng tượng *Giả tông*, chỉ cần hành vận yên ổn, giả mà hành vận chân, cũng có thể phú quý.

**Tại sao gọi là chân vận?** Như Tông Tài có Tỉ Kiếp phân tranh, thì hành vận Quan Sát tất quý, gặp vận Thực Thương tất phú; có Ấn thụ ám sinh phải hành Tài vận; có khí Quan Sát tiết khí, cần gặp hành vận Thực Thương. Như Tông Quan Sát, có Tỉ Kiếp trợ thân, gặp Quan vận mà danh cao; có Thực Thương phá Quan, hành Tài vận mà lộc trọng; có Ấn thụ tiết Quan, cần Tài vận để phá Ấn, gọi là hành *Chân vận*, không phú cũng quý, ngược lại thì hung họa, hoặc xu thế kỳ nghĩa, mưu tính không đúng đắn. Nếu có tuế vận không trái nghịch, *ức giả phù chân*, dù cho xuất thân thấp bé, cũng có thể quật khởi thanh danh gia đình, chỗ này nhất định là thỏa đáng vậy. Chỗ này chính là tượng Nguyên trọc lưu thanh, nên nghiên cứu tỉ mỉ.

Quý Tị - Ất Mão - **Kỷ Hợi** - Quý Dậu

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Xuân thổ hư thoát, thế Sát nắm quyền, Tài gặp vượng, mừng Tị Hợi gặp xung phá Ấn, thành cách Tông Sát. Nhưng mà Mão Dậu xung Sát, Tị Dậu bán hội kim cục, không luận là chân tông vậy. Cho nên xuất thân hàn vi. Hay là ở giữa có Hợi thủy, gọi là nguyên trọc lưu thanh, do đó có thể quật khởi thanh danh gia tộc, sớm vào nhập học. Vận Nhâm Tý, đăng liền khoa giáp, bước vào Hoàng đường, giữ chức Quan sát (Tuần phủ). Vận Tân Hợi, kim hư thủy thực, tương sinh không nghịch, quan trường bằng phẳng. Vận Canh Tuất, thổ kim cùng vượng, thủy mộc cùng thụ thương, e rằng không tránh được phong ba vậy.

Đinh Sửu - Nhâm Dần - **Bính Thân** - Nhâm Thìn

Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân

Bính hỏa sinh đầu mùa xuân, hỏa hư mộc nộn (non yếu), mộc nộn gặp kim, kề gần tương xung, gốc rễ bị nhổ tận cùng, Thân kim lại gặp thổ sinh, thế Sát càng vượng, thành cách Tông Sát, dụng Tài là tuyệt

điều. Chi năm Sửu thổ, sinh kim hồi hỏa, cho nên xuất thân nhà quan, sớm đăng khoa giáp. Vận đến tây bắc kim thủy, làm quan tuần phủ, tuy gặp thổ vận, nhưng vẫn được kim để hóa, cho nên không có hung hiểm vậy.

Ất Mão - Kỷ Mão - **Mậu Thìn** - Quý Hợi

Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu

Mậu thổ sinh vào giữa mùa xuân, mộc nắm quyền, nhật chủ tọa Thìn, Thìn chứa thủy dưỡng mộc, tứ trụ không có kim. Lại được giờ Hợi thủy, thủy vượng sinh mộc, lại không có hỏa để sinh hóa, dụng cách Tòng Quan. Không luận thân suy vậy. Tuy không xuất thân khoa giáp, vận đến Bính Tý, Ất Hợi, liên đăng bảng quan, vị trí đến tướng soái. Đến vận Quý Dậu, mất chức vong mạng.

Đinh Mão - Bính Dần - **Tân Hợi** - Canh Dần

Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân

Tân kim sinh vào đầu mùa xuân, thiên can Bính Đinh Canh Tân âm dương tương khắc, mà kim tuyệt hỏa sinh, địa chi Dần mộc nắm lệnh, ngày giờ Dần Hợi hóa mộc, dụng cách Tòng Sát. Vận đến thủy địa, sinh mộc trợ hỏa, hoàn toàn không có hung hiểm, đăng liên Giáp bảng, từ quan huyện đến quan quận, sinh ba đứa con, đều thanh tú.

Quý Hợi - Ất Mão - **Kỷ Mùi** - Đinh Mão

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Kỷ thổ sinh vào giữa mùa xuân, xuân mộc nắm lệnh lại hợp mộc cục, can giờ Đinh hỏa bị can năm Quý thủy khắc khử, Mùi thổ lại hợp mộc cục, không thể không Tòng Sát vậy. Xuất thân khoa giáp, làm quan tuần phủ.

# Chương 15. Giả Hóa

*Người Giả hóa cũng có nhiều quý,*

*Cô nhi dị tính cũng như nhau.*

*Nguyên chú:* Nhật chủ cô nhược mà gặp hợp chân thần, không thể không hóa, nhưng ám phù nhật chủ, hợp thần lại hư nhược, cùng vận không có lấy Long, thì không phải chân hóa. Về phần tuế vận phù khởi hợp thần, chế phục kỵ thần, tuy là Giả hóa, cũng có thể lấy phú quý, tuy là cô nhi dị tính, cũng có thể nổi tiếng, nhưng người đa số gặp trì trệ khó khăn, làm việc không tiến, cốt nhục không được như ý.

*Nhâm thị viết:* Cục *Giả hóa*, tượng không giống nhau, có chân hợp thần mà nhật chủ cô nhược, sinh ra hóa thần có dư mà nhật chủ mang căn mầm; có hợp thần không chân mà nhật chủ là gốc, có hóa thần không đủ mà nhật chủ vô khí, có đã hợp hóa thần mà nhật chủ được Kiếp Ấn sinh phù, có đã hợp hóa mà nhân thần đến làm tổn thương hóa khí, cho nên *Giả hóa so với Chân hóa* là càng khó, cần phải nghiên cứu kỹ càng, để nắm được *Giả hóa*.

Như Giáp hợp Kỷ, sinh ở tháng Sửu Tuất, hợp thần tuy là chân, mà nhật chủ cô nhược không có trợ giúp, không thể không hóa, nhưng mùa Thu Đông khí thấp mà hàn, lại có khí kim ám tiết, tuế vận tất cần gặp hỏa, khử khí hàn thấp, thì trung khí ấm áp vậy. Sinh vào tháng Thìn Mùi, hóa thần tuy có thừa, mà Thìn chính là dư khí của mộc, Mùi là thân thông căn khổ, mộc không hẳn là vô căn, nhưng khí Xuân Hạ khí ích mà ấm áp, lại có thủy mộc tàng căn, tuế vận nhất định cần đất thổ kim, khử đi mầm gốc mộc, thì không có phân tranh vậy. Như Ất hợp Canh, nhật chủ là mộc, sinh vào mùa Hạ, hợp thần tuy không chân, mà nhật chủ tiết khí vô căn, thổ tảo lại không thể sinh kim, tuế vận nhất định cần thổ, thì có thể tiết hỏa dưỡng kim vậy. Sinh vào mùa Đông, kim gặp tiết khí mà không đủ, mộc không nạp thủy mà vô khí, mặc dù có thổ mà đóng băng, vẫn không thể sinh kim ngăn thủy, tuế vận nhất định thổ cần mang theo hỏa, thì giải khí hàn mà khí trung hòa, kim được sinh mà không hàn lạnh vậy.

Như Đinh hợp Nhâm, nhật chủ là Đinh, sinh vào mùa Xuân, Nhâm thủy vô căn, tất theo Đinh mà hợp, không biết mộc vượng tự có thể sinh hỏa, thì Đinh hỏa lại không theo Nhâm hóa mộc, hoặc có Tỉ Kiếp trợ giúp, tuế vận nhất định cần gặp thủy, thì hỏa bị chế mà mộc được thành vậy. Như Bính hợp Tân, nhật chủ là hỏa, sinh vào mùa đông, kim thủy trùng điệp, đã hợp mà hóa, sợ trong trụ có thổ, ám đến tổn hại hóa thần của ta, thấp thổ tuy không thể ngăn thủy, mà cuối cùng thủy vẫn đục không trong, tuế vận nhất định phải cần gặp kim thổ, thì khí lưu hành mà sinh thủy, hóa thần tự chân vậy. Phối hợp như vậy, lấy Giả thành Chân, cũng có danh lợi song toàn, rạng rỡ tổ tông vậy.

**Tóm lại,** cách tượng không chân, khó tránh lúc nhỏ cô khổ, dễ bị lam lũ, bằng không thì cũng là người kiêu ngạo không cương quyết. Nếu tuế vận không ức Giả phù Chân, cả đời một việc cũng không tiến, danh lợi không thành vậy.

Kỷ Mão - Giáp Tuất - **Giáp Tý** - Kỷ Tị

Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn

Thiên can 2 Giáp gặp 2 Kỷ, từng đôi tương hợp, địa chi Mão Tuất hợp, tuy không thể hóa hỏa sinh thổ, nhưng không có tranh đấu, tuy là giả hóa, nhưng có tình không tranh đấu. Mùi vận phá Tý thủy, đăng Hương bảng; vận Canh Ngọ Kỷ Tị, sinh trợ hóa thần, làm quan cầm đường.

Giáp Tý - Bính Tý - **Giáp Thân** - Kỷ Tị

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Giáp mộc sinh vào giữa mùa đông, Ấn thụ nắm quyền, vốn là Sát Ấn tương sinh, đáng tiếc là nhật chủ tọa dưới Thân kim lâm tuyết địa, cực hư nhược không được thủy sinh, thấy Kỷ thổ mà tham hợp, hợp thần tuy chân mà thất lệnh, cần phải nhờ vào Bính hỏa sinh, giải khí hàn lạnh. Ngại là thủy vượng nắm lệnh, thì hỏa cũng hư thoát, không thể sinh phù, hóa thần giả mà không thanh, là người có nhân phẩm không chân chính, đến vận Canh Thìn năm Giáp Ngọ, khắc mộc sanh thổ, đăng Hương bảng mà không làm quan.

Giáp Dần - Đinh Sửu - **Giáp Tuất** - Kỷ Tị

Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi

Giáp mộc sinh tháng Sửu, Kỷ thổ thông căn lâm vượng, chi năm lộc vượng, thấy Đinh hỏa mà có tình tương sinh, không có ý tranh đồ, tuy là giả hóa, có tình động mà không nghịch. Đến vận Canh Thìn, liền đăng khoa Giáp; vận Tân Tị Nhâm Ngọ, nam phương hỏa địa, sinh trợ hóa thần, làm quan hoàng triều.

Giáp Dần - Tân Mùi - **Quý Hợi** - Mậu Ngọ

Nhâm Thân/ Quý Dậu/ Giáp Tuất/ Ất Hợi/ Bính Tý/ Đinh Sửu

Quý thủy sinh vào mùa cuối hạ, mộc hỏa cũng vượng, can tháng Tân kim vô khí, không có sinh thủy, nhật chủ tuy vượng địa, nhưng vẫn bị mang hai hỏa thổ, can giờ Mậu thổ, hợp thần chân mà còn vượng, nhật chủ không thể hợp theo vậy. Đầu vận Nhâm Thân Quý Dậu, kim thủy đều vượng, cô khổ quá mức; đến vận Giáp Tuất, chi hội hỏa cục, xuất ngoại gặp được cơ hội lớn; vận Ất Hợi thủy gặp mộc tiết, chi được hội cục, thành danh bất ngờ, tài bạch giàu có sung túc; vừa giao Bính Tý, hỏa không thông căn, bị liên luy mà mất chức, đến năm Nhâm Tý hết lộc.

Giáp Thìn - Đinh Mão - **Nhâm Thìn** - Tân Hợi

Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu

Nhâm thủy sinh vào giữa mùa xuân, tuy giờ gặp lộc Ấn, mà hóa thần nắm lệnh, lại can năm có nguyên thần thấu lộ, can giờ Tân kim vô căn lâm tuyết, Đinh hỏa hợp thần, đủ để khắc Nhâm thủy. Tân kim không thể sinh thủy, thì Hợi thủy không phải lộc vượng của Nhâm, chính là đất trường sinh của Giáp, nhật can không thể không tòng mà hóa vậy. Vận đến nam phương hỏa địa, được nhập trường ăn lộc, chiến thắng làm quan; đến vận Nhâm Thân Quý Dậu, kim thủy phá cục, chẳng những không còn làm quan, mà còn bị hình thương hao tán.

# Chương 16. Thuận Cục

*Vừa ra khỏi cửa chỉ thấy Nhi,*

*Nhi ta thành khí thành cửa ngõ:*

*Tòng Nhi bất kể thân cường nhược,*

*Chỉ cần Nhi ta lại được Nhi.*

*Nguyên chú:* Chỗ này cùng thành tượng, tòng tượng, không giống Thương quan, chỉ lấy Ta sinh là Nhi. Như mộc gặp Hỏa, thành khí tượng, như ngày Mậu Kỷ gặp Thân Dậu Tuất thành khí Tây phương, hoặc đủ Tị Dậu Sửu hội kim cục, bất luận nhật chủ cường nhược, mà còn xem kim có thể sinh khí thủy, chuyển thành ý sinh dục. Chỗ này là lưu thông, tất nhiên phú quý.

*Nhâm thị viết:* Thuận, là ta sinh vậy. Chỉ thấy Nhi, là nhiều Thực Thương vậy; thành cửa ngõ, là nguyệt kiến gặp Thực Thương vậy, tháng là môn hộ, không thể thiếu Thực Thương ở đề cương vậy; bất luận thân cường hay thân nhược, tứ trụ tuy có Tị Kiếp vẫn loại đi để sinh trợ Thực Thương vậy; Nhi ta lại được Nhi, trong cục không thể thiếu có Tài, ý lấy thanh sinh dục vậy. Như bản thân bình thường, không làm không có ý chí, được con cháu hưng thịnh, chấn hưng danh tiếng gia đình, lại cần phải vận hành Tài địa, mà lại sinh cháu, có thể hưởng vinh con cháu vậy. Cho nên gọi là *Thuận cục*.

Tòng Nhi và Tòng Tài Quan là khác nhau vậy. Nhưng Thực Thương sinh tài, chuyển thành sinh dục, tú khí lưu hành, danh lợi đều toại nguyện. Cho nên lấy Thực Thương là con, Tài là cháu, cháu không thể khắc ông bà, thì có thể an hưởng vinh hoa. Như thấy Quan tinh, nói cháu lại sinh Nhi, thì ông cụ tổ lại bị thụ thương, cho nên thấy Quan Sát tất là thôi hại vậy. Như thấy Ấn thụ, là cha của ta, cha có thể sinh ta, ta tự có, sao có thể cho con? Con tất gặp tai ương, ý là không có sinh dưỡng. Tai họa lập tức đến, là lấy Tòng Nhi cách tới kỵ Ấn vận, kế đến là Quan vận. Quan có thể tiết khí Tài, lại có thể khắc nhật chủ, còn Thực Thương lại cùng Quan tinh là bất hòa, ý là mất sinh dục, khởi họa tranh chiến, không hại người thì cũng tán tài vậy.

Đinh Mão - Nhâm Dần - **Quý Mão** - Bính Thìn

Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân

Quý thủy sinh vào đầu xuân, chi đủ Dần Mão Thìn phương đông nhất khí, cách thành thủy mộc Tòng Nhi, lấy can giờ Bính hỏa làm dụng, chỗ gọi là Nhi lại sinh Nhi. Ngại ở can tháng Nhâm thủy là bệnh, hỷ Đinh hỏa hợp Nhâm hóa mộc, lại sinh Bính hỏa, chuyển thành ý sinh dục, cho nên sớm đăng khoa Giáp, thân đến Hàn Uyển, làm quan tướng soái. Thân vận, mộc hỏa tuyệt địa, hết lộc.

Đinh Tị - Quý Mão - **Quý Mão** - Bính Thìn

Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu

Quý thủy sinh vào giữa mùa xuân, mộc vượng thừa quyền, tứ trụ không có kim, cũng là thủy mộc Tòng Nhi cách. Dần vận, chi hội đông phương, năm Giáp Tuất nhập học, năm Bính Tý đăng Hương bảng, không bằng tạo ở trên, can tháng Quý thủy tranh Tài, không có chế hợp cho đẹp vậy. Mừng Tài tinh có thể, đường quan chắc chắn là hanh thông.

Kỷ Mùi - Đinh Sửu - **Bính Tuất** - Mậu Tuất

Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi

Bính hỏa sinh vào cuối mùa đông, toàn cục là thổ, thành cách hỏa thổ, là Tòng Nhi cách. Tân Tài tàng trong Sửu là dụng, gọi là “*Nhất cá huyền cơ ám lý tồn*” vậy. Chỗ sợ là Đinh hỏa cái đầu, thông căn Mùi Tuất, kỵ thần nghiêm trọng, không thể hiện đạt. May là trung vận Quý Dậu, Nhâm Thân, hỉ dụng cùng đến, đường quan thuận lợi.

Kỷ Mùi - Tân Mùi - **Bính Tuất** - Mậu Tuất

Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần

Bính hỏa sinh vào cuối mùa hạ, toàn cục đầy thổ, là Tòng Nhi cách, can tháng Tân kim độc phát, gọi là Tòng Nhi lại thấy Nhi vậy. Xem đại tượng thì thắng hơn tạo trước, công danh phú quý lại không bằng phẳng là sao vậy? Tạo trước tuy kim không hiện, mà Sửu xúc tàng tam đông thấp thổ, có thể làm mờ hỏa dưỡng kim, tạo này Tân kim hiển lộ, mà mùa hạ kim nóng chảy, căn khí không kiên cố, Mùi Tuất Đinh hỏa nắm quyền, chỗ gọi là “*Hung vật thâm tàng*” vậy. Cộng thêm vận đến Đông Nam đất mộc hỏa, tuy được Hương bảng, cuối cùng chỉ là một thầy giáo.

Giáp Ngọ - Đinh Sửu - **Giáp Ngọ** - Bính Dần

Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi

Giáp mộc sinh vào cuối mùa đông, hỏa hư mà may mắn thông căn có lửa, cách thủ Tòng Nhi. Mộc tuy tiến khí, lại phùng Lộc Tỉ trợ thân, là chỗ nói Tòng Nhi bất luận thân cường nhược, cho nên không luận thân nhược vậy. Tạo trước quá ở khô tảo. Tạo này thì thấp thổ gặp tảo, là địa nhuận thiên hòa, sinh dưỡng không nghịch. Liền đăng khoa Giáp, làm quan Thị Lang.

Tân Sửu - Tân Sửu - **Mậu Thân** - Nhâm Tý

Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi

Mậu thổ sinh vào cuối mùa đông, Tân kim cùng thấu thông căn tọa dưới Thân kim Nhâm thủy, vượng mà phùng sinh, cũng biết là thuần túy, sớm nhập học, đến Hợi vận, loại tụ phương bắc, được trúng Thi Hương. Giao vận Mậu Tuất, thông căn tảo thổ, khứ mất Nhâm thủy, đến năm Bính Dần, xung khứ Thân kim căn gốc Nhâm thủy, thể dụng đều thụ thương, hết lộc.

Canh Tý - Canh Thìn - **Mậu Thân** - Tân Dậu

Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất

Tạo này Mậu thổ sinh cuối mùa xuân, trong cục trùng điệp Canh Tân, cách thủ Tòng Nhi, hỉ chi hội Tài cục, sinh dưỡng có tình, cùng tạo trước là gần như nhau, tạo này trung niên vận thổ kim, sinh trợ Tài tinh, cho nên liền đăng khoa Giáp, làm quan Huyện lệnh. Tạo trước không có lộc không làm quan, thực tế là do vận trình nghịch phản vậy.

Nhâm Dần - Tân Hợi - **Tân Hợi** - Nhâm Thìn

Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị

Tân kim sinh vào đầu mùa đông, Nhâm thủy nắm quyền, Tài phùng sinh vượng, chứa hai khí kim thủy, cách thủ Tòng Nhi vậy. Đi học luôn thành công, đến vận Giáp Dần, đăng khoa Giáp bính. Vận Ất Mão, từ quan Thị Lang tiến đến Hoàng triều. Vừa giao vận Bính Thìn, Quan Ấn cùng đến, lại gặp năm Mậu Tuất xung động Ấn thụ, phá kỳ Thương quan, hết lộc.

Nhâm Tý - Tân Hợi - **Tân Mão** - Tân Mão

Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị

Tân kim sinh vào đầu mùa đông, thế thủy nắm quyền, dù thiên can thấu 3 Tân kim, mà địa chi lâm tuyệt, cách thủ Tòng Nhi, đi học xem qua là nhớ, tuổi trẻ nhập học, Giáp Dần làm quan Tri huyện. Vận Ất Mão, đường quan thuận lợi. Vận Bính Thìn bị liên lụy mắc tội, đến năm Tuất thổ vượng khắc thủy mà qua đời.

***Phàm Tòng Nhi cách***, hành vận không nghịch, gặp Tài không thể không có phú quý vậy; mà tứ khí lưu hành, người tất thông minh xuất chúng, học vấn tinh thông.

# Chương 17. Phản Cục

*Quân dựa Thần sinh lý rất tinh,  
Lộ thiên cơ Nhi có cứu Mâu,  
Mâu từ diệt Tử vì cửa khác,  
Nam khỏe vì sao lại sợ thê.*

*Nguyên chú:* Mộc là Quân, thổ là Thần vậy. Thủy phiếm mộc phù, thổ ngăn thủy thì sinh mộc, mộc vượng hỏa sí, kim phạt mộc thì sinh hỏa, hỏa vượng thổ tiêu, thủy khắc hỏa l thì sinh thổ; thổ trọng kim mai, mộc khắc thổ thì sinh kim, kim vượng thì thủy trọc, hỏa khắc kim thì sinh thủy, đều là Quân dựa vào Thần sinh vậy, lý này là rất huyền diệu.

*Nhâm thị viết :* Quân dựa vào Thần sinh, ý nói Ân thụ quá vượng vậy. Chỗ này nhắm nhật chủ mà luận, như nhật chủ thuộc mộc là Quân, thổ trong cục là Thần, tứ trụ gặp nhiều Nhâm Quý Hợi Tý, thế thủy tràn lan, khí mộc lại hư, chẳng những không thể sinh mộc, ức chế mà mộc cũng không thể nạp được thủy, mộc tắt trôi nổi vậy; tắt cần dụng thổ ngăn thủy, thì nhờ căn ở trong mộc, thủy mới có thể sinh mộc mà cũng nhận được thủy vậy. Phá Ân mà tự Tài, là ý phạm thượng, cho nên gọi là *Phản cục* vậy. Tuy nhắm vào nhật chủ mà luận, tứ trụ cũng luận giống như thế. Như thủy là Quan tinh, mộc là Ân thụ, thế thủy quá vượng, cũng làm cho mộc trôi nổi, mộc cần thấy thổ mà có thể nhận thủy, để thành diệu dụng phản sinh. Cho nên lý này rất thâm thúy vậy. Hỏa thổ kim thủy, đều luận giống như vậy.

Nhâm Thìn - Nhâm Tý - **Giáp Dần** - Mậu Thìn

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Giáp mộc sinh vào giữa mùa đông, tuy nhật chủ tọa lộc, không đến nỗi phù phiếm, còn thế thủy thái vượng; Thìn thổ tuy có thể tích thủy, hỉ Mậu thổ thấu lộ, Thìn là mộc dư khí. Đủ để ngăn thủy gửi căn, gọi là Quân dựa vào Thần sinh vậy. Cho nên sớm đăng khoa Giáp, danh cao Hàn uyển; càng đẹp là vận một mạch nam phương hỏa thổ, lộc vị là không thể giới hạn vậy.

Nhâm Tuất - Nhâm Tý - **Giáp Tý** - Mậu Thìn

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Giáp mộc sinh vào giữa mùa đông, tạo trước tọa Dần mà thực, tạo này thì tọa Tý mà hư, cho nên chỉ năm mang hỏa Tuất thổ, so với Thìn thổ lực lượng quá lớn vậy. Bởi do căn Mậu thổ kiên cố, đủ để bổ hư cho nhật chủ, hành vận cũng vậy, công danh cũng vậy, làm quan đến chức Thượng Thư.

Kỷ Tị - Mậu Thìn - **Tân Dậu** - Kỷ Hợi

Đinh Mão/ Bính Dần /Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất

Tạo Trần Đề độc, Tân sinh tháng Thìn, thổ tuy trùng điệp, xuân thổ cuối cùng thuộc khí loại bỏ mà buông; mộc có dư khí, trong Hợi có Giáp mộc phù sinh, Thìn Dậu gián tiếp tương sinh, lại trợ căn nguyên cho mộc, xung xa Tị hỏa, khiến cho không sinh thổ Mậu Kỷ, cũng là Quân dựa vào Thần sinh vậy. Thi Hương không thành, là do nguyên thần mộc không thấu vậy, nhưng hỉ sinh hóa không nghịch,

vận đến đông bắc đất thủy mộc, cho nên là vũ chức siêu quần.

Mậu Ngọ - Đinh Tị - **Kỷ Mão** - Canh Ngọ

Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi

Kỷ thổ sinh vào đầu mùa hạ, trong cục Ấn tinh năm lệnh, hỏa vượng thổ tiêu, lại có thể đốt mộc, đến năm Canh Tý kỳ thi mùa xuân chiến thắng, thủy mang kim đủ để chế hỏa mãnh liệt, nhuận táo thổ vậy. Kỳ không thể hiển đạt, đường quan lận đận, là do trong cục không có thủy vậy.

*Nguyên chú:* Mộc là Mão, Hỏa là Tị. Mộc bị kim tổn thương, hỏa khắc kim thì sinh mộc; hỏa gặp thủy khắc, thổ khắc thủy thì sinh hỏa; thổ gặp mộc tổn thương, kim khắc mộc thì sinh thổ; kim phù hợp hỏa luyện, thủy khắc viêm thì sinh kim; thủy do thổ tắc, mộc khắc thổ thì sinh thủy, đều là ý Nhi có thể sinh Mão. Ý này có thể đoạt thiên cơ.

*Nhâm thị viết:* Ý là Nhi có thể sinh Mão, cần phân ra mùa mà luận vậy. Như thổ sinh mùa đông, hàn mà còn tàn lạnh, gặp kim thủy tất đóng băng, không chỉ kim có thể khắc mộc, mà thủy cũng có thể khắc mộc vậy; tất cần hỏa để khắc kim, giải thủy đóng băng, mộc được dương hòa mà phát sinh vậy. Hỏa gặp thủy khắc, sinh ở đầu mùa xuân cuối mùa đông, thì mộc nộn hỏa hư, không những hỏa kỵ thủy, mà mộc cũng kỵ thủy, tất cần thổ đến ngăn thủy, bồi mộc sinh sôi, thì hỏa được sinh, mà mộc cũng vinh vậy. Thổ gặp mộc tổn thương, sinh ở cuối đông đầu xuân, mộc kiên thổ hư, dầu có hỏa, cũng không thể sinh thấp thổ, tất cần phải dụng kim phạt mộc, thì hỏa có lửa mà thổ được sinh vậy. Kim gặp hỏa luyện, sinh ở cuối xuân đầu hạ, mộc vượng hỏa thịnh, tất cần thủy đến khắc hỏa, lại có thể thấp mộc nhuận thổ, mà kim được sinh vậy. Thủy do thổ hàn, sinh ở mùa thu đông, kim đa thủy nhược, thổ nhập phương Khôn, mà có thể tắc thủy, tất cần mộc để khai thông thổ, thì thế thủy thông đạt mà không có trở ngại vậy. Thành tình Mão Tị dựa vào nhau. Nếu mộc sinh ở mùa hạ thu, hỏa ở mùa thu đông, kim sinh mùa đông xuân, thủy sinh mùa xuân hạ, chính là vị trí hưu tù, bản thân không có dư khí, làm sao có thể dụng thần sinh ta chứ, chẳng lẽ lấy thần chế khắc ta ư? Tuy nhìn nhật chủ mà luận, thần trong tứ trụ, đều luận giống như vậy.

Giáp Thân - Bính Dần - **Giáp Thân** - Canh Ngọ

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân

Đầu xuân mộc nộn, 2 Thân xung Dần lộc, giờ lại thấu ra Canh kim, là mộc nộn kim kiên, hoàn toàn dựa vào Bính hỏa phù hợp sinh lâm vượng; càng đẹp là ngũ hành không có thủy. Gọi là Nhi có cứu Mão, khiến cho Canh Thân kim, không tổn thương Giáp mộc. Đến Tị vận, lộc địa của Bính hỏa, trúng Hương bảng, vận Canh Ngọ phát giáp, vận Tân Mùi làm quan huyện. Nói chung là sợ Canh kim cái đầu, không thể thăng thiên, vận Nhâm Thân không những làm quan lận đận, lại còn sợ hết lộc.

Giáp Thân - Bính Tý - **Ất Dậu** - Bính Tuất

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Ất mộc sinh ở giữa mùa đông, tuy gặp vị trí tướng, cuối cùng mùa đông điều tàn không tươi tốt, chi lại là loại tây phương, Tài Sát tung hoành, hỉ có Bính hỏa cùng thấu, thì kim không hàn lạnh, thủy không đóng băng, là hàn mộc hướng dương, Nhi có thể cứu Mão. Là người tính tình khảng khái. Tuy ở kinh

doanh, quy mô tầm thường, lập nghiệp hơn thập vạn. Bất lợi ở thi Hương, là do Tuất thổ sinh Sát phá Ấn vậy.

Bính Thìn - Ất Mùi - **Nhâm Thìn** - Giáp Thìn

Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu / Nhâm Dần/ Quý Mão.

Nhâm thủy sinh ở cuối mùa hạ, đất hưu tù, hỉ gặp 3 chi Thìn, thân thông căn khó, Thìn thổ có thể tích thủy dưỡng mộc, Giáp Ất cùng thấu, thông căn chế thổ, là Nhi có thể sinh Mậu. Ngại là Bính hỏa tiết mộc sinh thổ, công danh bất quá chỉ là một học trò; may là ở trung vận đến già vận đến đông bắc đất thủy mộc, quyền nập mà làm quan, địa vị làm quan Bô chính, giàu có hơn trăm vạn.

Quý Mão - Ất Mão - **Kỷ Mão** - Tân Mùi

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Kỷ thổ sinh ở giữa mùa Xuân, tứ Sát năm lệnh, nhật nguyên cực hư thoát vậy, vẫn hỉ có thập thổ có thể sinh mộc, không lo mộc thịnh, dường như nhất định Mậu thổ không thể chống nổi vậy. Càng hay là có Mùi thổ, thông căn có dư, đủ để dụng Tân kim chế Sát, mà Nhi có thể sinh Mậu. Đến năm Quý Dậu, Tân kim đắc lộc, trúng Hương bảng, Canh Tuất làm quan huyện lệnh. Chỗ ngại là can năm Quý thủy, sinh mộc tiết kim, làm quan không vinh hiển, tài sản như vôi. Là giới thanh quan, nhân phẩm rất đoan chính.

*Nguyên chú:* Mộc là Mậu, hỏa là Tử vậy, thái vượng gọi là Tử mẫu, trái lại khiến cho hỏa sí mà thiêu diệt, thì gọi là Diệt tử. Hỏa thổ kim thủy cũng như vậy.

*Nhâm thị viết:* Lý lẽ Mậu từ diệt Tử, ý cùng Quân dựa vào Thần sinh là tương tự vậy, cứu giúp, đều là Ấn vượng, cửa khác, là Quân dựa Thần sinh, trong cục Ấn thụ tuy vượng, trong trụ Tài tinh có khí, có thể dụng Tài phá Ấn vậy. Mậu từ diệt Tử, dầu có Tài tinh mà vô khí, không thể lấy Tài tinh phá Ấn vậy. Chỉ được tính thuận mẫu, trợ giúp cho Tử vậy. Tuất vận vẫn hành đất Tỉ Kiếp, để Mậu từ mà Tử an; một khi thấy loại Tài tinh Thực Thương, nghịch tính mẫu, ý là không có sinh dục, tai họa tất khó tránh vậy.

Quý Mão - Giáp Dần - **Đinh Mão** - Giáp Thìn

Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ.

Tạo này tục gọi là Sát Ấn tương sinh, là thân cường Sát thiên, kim thủy vận danh lợi song thu, không biết khí Quý thủy, quy về hết chỗ Giáp mộc, địa chi đủ Dần, Mão, Thìn, là mộc đa hỏa tức, dầu vận Quý Sửu Nhâm Tý, sinh mộc khắc hỏa, hình thương phá hao; Tân Hợi, Canh Tuất, Kỷ Dậu, Mậu Thân, thổ sinh kim vượng, xúc nộ vượng thần Mão mộc, hoạn nạn khác thường, nói đất sinh tồn, là lấy ở trước 60 tuổi, một việc cũng không thành. Vận Đinh Mùi trợ khởi nhật nguyên, thuận tính mẫu, được gặp nhiều sự giúp đỡ, cưới thiếp sinh liền hai con. Cùng Bính Ngọ 20 năm, phát tài đếm bạc vạn, thọ đến ngoài 90 tuổi.

Mậu Tuất - Bính Thìn - **Tân Sửu** - Mậu Tuất

Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất

Tân kim sinh cuối xuân, tứ trụ đều là thổ, Bính hỏa Quan tinh, tiết hết nguyên thần, là thổ trọng vùi kim, là Mậu đa diệt Tử. Đầu vận hỏa thổ, hình tang phá bại, rửa sạch chỗ này không còn. Vừa giao vận Canh Thân, trợ khởi nhật nguyên, thuận tính mậu, được nhiều sự giúp đỡ; cùng Tân Dậu, củng bảo thần Sửu, quyền nập làm quan; vận Nhâm Tuất, thổ lại đắc địa, bị liên lụy mắc tội mất chức.

Bính Tuất - Mậu Tuất - **Tân Sửu** - Mậu Tuất

Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn

Chỗ này cùng với tạo trước chỉ có đôi một chữ Tuất, do đầu vận Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu là kim thủy, Sửu thổ dưỡng kim, xuất thân phú quý, Tân vận giàu thêm; vừa giao Nhâm vận, thủy mộc cùng đến, phạm tính mậu, so với lấy thổ trọng phùng thì mộc tất tốt, mạnh là làm quan, phạm sự thì mất chức.

Nhâm Tý - Nhâm Dần - **Giáp Tý** - Nhâm Thân

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Tạo này tục luận mộc sinh đầu xuân, giờ Sát độc thanh. Hứa là danh cao lộc trọng, không biết đầu xuân mộc nộn, khí lại ngưng hàn, không thể nạp thủy; chỉ giờ Thân kim, là sinh địa Nhâm thủy, lại có Tý Thân cùng thủy, là Mậu đa diệt Tử vậy. Tiếc là vận không có mộc trợ, gặp hỏa vận cùng thủy chiến, e rằng danh lợi không thành vậy. Hành đầu Quý Mão Giáp Thìn, đông phương mộc địa, thuận Mậu trợ Tử. Trên có che chở rất tốt; vừa giao Ất Tị, vận chuyển nam phương, cha mẹ cùng mất. Tài tán người tan; Bính vận thủy hỏa giao chiến, gia nghiệp phá hết mà chết.

*Nguyên chú:* Mộc là phu, Thổ là thê vậy. Mộc tuy kiện vượng, thổ có thể sinh kim mà khắc mộc. Gọi là Phu kiện phạ Thê ( chồng khỏe mà sợ vợ). Hỏa thổ kim thủy hòa thuận, có thủy gặp liệt hỏa mà sinh thổ, hỏa gặp hàn kim mà sinh thủy. Thủy sinh kim, là nhuận tảo địa; hỏa sinh mộc, là giải băng hàn. Hỏa thiêu mộc mà thủy khô, thổ thấm thủy mà mộc khô đều là phản cục, học được huyền diệu cần phải suy xét cho kỹ.

*Nhâm thị viết:* Mộc là chồng, thổ là vợ vậy. Mộc vượng thổ nhiều, không có kim không sợ, một khi thấy chữ Canh Thân Tân Dậu, kim khắc mộc, gọi là chồng khỏe mà sợ vợ vậy. Tuế vận gặp kim, cũng luận như vậy. Như nhật nguyên Giáp Dần Ất Mão, gọi là chồng khỏe, tứ trụ nhiều thổ, trong cục lại có kim, hoặc là ngày Giáp tháng Dần, ngày Ất tháng Mão, năm giờ có nhiều thổ, can thâu Canh Tân kim. Chỗ gọi là chồng khỏe mà sợ vợ, như mộc vô khí mà thổ trọng, tức là không thấy kim. Chồng suy vợ vượng, cũng là sợ vợ, ngũ hành đều luận giống vậy. Có thủy sinh thổ, chế hỏa mãnh liệt; hỏa sinh thủy, địch kim hàn; thủy sinh kim, nhuận tảo thổ; hỏa sinh mộc, giải thủy đóng băng. Hỏa vượng gặp tảo thổ mà thủy khô, là hỏa có thể khắc thủy vậy; thổ tảo gặp kim trọng mà thủy ngấm, là thổ có thể khắc mộc vậy; kim trọng thấy thủy phiếm mà mộc héo khô, là kim có thể khắc mộc vậy; thủy cuồng được mộc thịnh mà hỏa tắt, thủy có thể khắc thổ vậy; mộc nhiều gặp hỏa mãnh liệt mà thổ khát, mộc có thể khắc kim vậy. Chỗ này đều là thâm cơ ngũ hành đảo nghịch, cho nên gọi là phản cục, học giả nên suy xét cho kỹ lý lẽ huyền diệu. Mệnh học hết sức áo diệu, đều lộ ra hết ở đây vậy.

Kỷ Hợi - Mậu Thìn - **Giáp Dần** - Tân Mùi

Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh ở cuối xuân. Tứ trụ thổ nhiều, giờ thâu Tân kim, thổ sinh kim, kim khắc mộc gọi là Phu kiện phạ thê. Đầu vận mộc hỏa, khử thổ kim, sớm nhập học, liền đăng khoa Giáp; Giáp Tý Quý Hợi, Ấn vượng phùng sinh, nhật nguyên đủ để đảm nhận Tài Quan, nhảy cao làm quan.

Kỷ Tị - Mậu Thìn - **Giáp Tý** - Tân Mùi

Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất

Giáp mộc sinh ở cuối xuân, mộc còn dư khí, tọa dưới Ấn thụ, là tượng trung hòa; Tài tinh trùng điệp nắm lệnh, giờ thâu Quan tinh, thổ vượng sinh kim, là Phu kiện phạ Thê. Đầu vận mộc hỏa, khử đi thổ kim, sớm nhập học, liền đăng khoa Giáp. Làm quan không thể hiển vinh, chỉ vì thổ là bệnh vậy. Tạo trước có Hợi, lại tọa - Lộc, chi lại khỏe hơn tạo này, tạo này thì Tý Mùi tương xuyên phá Ấn, tạo trước thì có Dần chế thổ hộ Ấn vậy.

Ất Hợi - Tân Tị - **Đinh Tị** - Canh Tuất

Canh Thìn/ Ất Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi

Tạo của Đới thượng thư. Nhật nguyên Đinh Tị, sinh ở đầu mùa hạ, hai trụ tháng giờ thâu ra Canh Tân, địa chi lại phùng sinh trợ, Tị Hợi phùng xung, khử hỏa tồn kim, là phu kiện phạ thê. Hỉ kỳ vận đến đất đông phương mộc, trợ Ấn phù thân, là trạng nguyên thiên hạ, quan trường không có phong ba; vừa giao Tý vận, 2 Tị dễ bị chế, hết lộc.

Quý Hợi - Giáp Tý - **Mậu Tuất** - Quý Sửu

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Nhật nguyên Mậu Tuất, sinh ở năm Hợi tháng Tý, tháng thâu Giáp mộc phùng sinh, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ, là phu kiện phạ thê, tối hỉ tọa dưới Tuất là tảo thổ, trong ám tàng Đinh hỏa Ấn thụ, Tài tuy vượng, không thể phá Ấn, chỗ gọi là "*Huyền cơ ám lý tồn*" vậy. Sợ là chi loại bắc phương, thế Tài thái vượng, vật cực tất phản, tuy vị trí bá chủ một phương, nhưng làm quan không lớn.

Quý Hợi - Quý Hợi - **Mậu Ngọ** - Giáp Dần

Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị

Tạo của Thương Đề đốc. Nhật nguyên Mậu Ngọ, sinh ở năm Hợi tháng Hợi, gặp giờ Giáp Dần Sát vượng, Tài Sát tung hoành, Tài tinh đủ để phá Ấn, dẫn đến thi Hương khó thành. May mà Dần cùng Ngọ Ấn, là khắc xứ phùng sinh, lấy Sát hóa Ấn, cho nên là vũ chức siêu quần.

*Nhâm thị viết:* Tôi xem mệnh Phu kiện phạ thê, rõ ràng rất nhiều quý hiển, lý ít nghiên cứu, trọng ở một chữ "Kiện" kỳ diệu vậy. Nếu như nhật chủ không kiện, gọi là Tài đa thân nhược, cuối cùng là thân khốn khổ vậy. Phu kiện phạ thê, sợ mà không sợ, khởi tùy theo lý đúng vậy. Vận gặp sinh vượng đất phù thân, tự nhiên trở nên nổi bật. Nếu Phu không kiện mà sợ vợ, vợ tất buông thả mà vượt qua đạo lý. Nam muốn dục mà mất tính cương, nữ ham vui mà quên tính thuận, làm sao có thể phú quý chứ?

# Chương 18. Chiến Cục

*Thiên chiến còn có thể, Địa chiến gấp như hỏa.*

*Nguyên chú:* Can đầu gặp Canh Giáp Ất Tân gọi là Thiên chiến, mà được địa chi thuận là không có hại; địa chi Dần Thân Mão Dậu, gọi là Địa chiến, thì thiên can không thể làm lực. Xu thế nhanh hung, là bởi vì thiên chủ động, địa chủ tĩnh vậy. Tất cả đều thấy gọi là Thiên Địa giao chiến, tất gặp hung là không nghi ngờ, gặp tuế vận hội hợp, là thắng hay bại, cũng có thể tồn mà cũng có thể phát. Có 1 xung 2 xung, chỉ được 1 hợp thần có lực, hoặc không có khổ thần quý thần, để thu khí động, tức là tranh khí, cũng có tốt đẹp. Về phần Hỷ thần phục tàng tử tuyệt, lại cần xung động dẫn dụng khí sinh phát.

*Nhâm thị viết :* Thiên can khí chuyên, mà được địa chi an tĩnh, dễ dàng chế hóa, cho nên “*Thiên chiến vẫn còn được*” vậy. Địa chi khí tạp, thiên can dù là thuận tĩnh, vẫn khó mà chế hóa, cho nên “*Địa chiến gấp như hỏa*” vậy. Mà thiên can nên động không nên tĩnh, động thì hữu dụng, còn tĩnh thì càng chuyên; địa chi nên tĩnh mà không nên động, tĩnh thì hữu dụng, động thì căn bị nhỏ. Cần phải hợp thần có lực, hội thần thành cục, tức là khí động, hoặc nhận khổ thần thì động thần, tĩnh thần yên ổn, gọi là trong động trợ tĩnh, là lấy hung hóa cát. Như các loại Giáp Dần, Canh Thân, Ất Mão, Tân Dậu, Bính Dần, Nhâm Thân, Đinh Mão, Quý Dậu.

Thiên địa giao chiến, tuy có hợp thần hội thần, cũng không ngừng động khí, xu thế nhanh hung. Như nói 2 không xung 1, chỗ này là nói sai vậy. Như 2 Dần 1 Thân, xung khứ 1 Dần, tồn mất 1 Dần vậy; như 2 Thân gặp 1 Dần, cho dù không xung, kim nhiều mộc ít, cũng có thể khắc hết vậy. Cho nên thiên can luận là khắc, địa chi nói xung, xung tức là khắc vậy, lý rất rõ ràng, sao lại nghi ngờ chứ? Về phần dụng thần phục tàng hoặc là dụng thần bị hợp, trong nguyên cục không có thần dẫn dụng, trái lại cần xung mà động, mới có thể phát dụng. Cho nên hợp cũng có nên và không nên, xung cũng có cần và không cần, cần nghiên cứu kỹ càng.

Quý Dậu - Ất Mão - **Đinh Mùi** - Tân Hợi

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Tạo của Lý Đô Tư. Đinh hỏa sinh vào giữa xuân, chi toàn mộc cục, Quý tọa chi Dậu, tựa như Tài sinh nhược Sát, Sát Ấn tương sinh, chẳng biết là Mão Dậu xung nhau, phá mất Ấn cục; thiên can Ất Tân giao chiến, lại tổn hại nguyên thần Ấn, thì Tài Sát tung hoành. Đến vận Tân năm Nhâm Tý, lại gặp Tài Sát, gặp hình phạm pháp.

Quý Dậu - Tân Dậu - **Ất Mão** - Kỷ Mão

Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão

Thiên can Ất Tân Kỷ Quý, địa chi 2 Mão 2 Dậu, kim bén mộc tàn, thiên địa giao chiến. Kim nắm lệnh, lại có Kỷ thổ sinh, mộc hưu tù, Quý thủy không thể sinh phù. Trung vận nam phương, hỏa vận chế Sát, đường xuất thân đặc biệt, thăng tri huyện. Đến vận Thìn sinh kim trợ Sát, liền vương quốc pháp.

Nhâm Thân - Nhâm Dần - **Nhâm Ngọ** - Giáp Thìn

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Nhâm thủy sinh vào tháng Dần, hai trụ năm tháng thấu ra 2 Tỉ kiên, tọa Thân phùng sinh, thế thủy thông gốc. Mà đầu xuân mộc nộn (non yếu), gặp xung tựa như không đẹp, mừng tọa dưới Ngọ hỏa, có thể giải cứu khí hàn, mộc được phát sinh, kim cũng có chế. Càng đẹp can giờ có Giáp mộc, phát lộ nguyên thần, thiên can Nhâm thủy, cũng có chỗ quy về. Vận hành mộc địa, có tình sinh hóa, không có họa tranh chiến vậy. Là lấy chiến thắng làm quan, ra chủ trì một khu nổi tiếng, đến Thân vận, hai Thân xung một Dần mộc, hết lộc.

Nhâm Thân - Nhâm Dần - **Nhâm Thân** - Tân Sửu

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Thiên can 3 Nhâm, địa chi 2 Thân, đầu xuân mộc nộn, không chịu nổi 2 Thân kẹp xung, ngũ hành không có hỏa, thiếu tình chế hóa, sợ Sửu thấp thổ sinh kim, tượng gọi là khí trợ thần khô. Đầu vận Quý Mão, Giáp Thìn, không đủ trợ mộc, có thừa sự che chở. Vận Ất Tị cùng thấy hình xung, hình tang phá bại. Vận Bính Ngọ, bầy Tị tranh Tài, thiên can không có mộc hóa, nhà phá mạng vong.

Ất Hợi - Tân Tị - **Mậu Thân** - Giáp Dần

Canh Thìn/ Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi

Thiên can Ất Tân Giáp Mậu, địa chi Dần Thân Tị Hợi, thiên địa giao chiến, tựa như không đẹp. Nhưng hỉ thiên can Ất Tân khử Quan tinh hỗn Sát, địa chi Dần Thân, chế Sát tung hoành. Tị Hợi gặp xung, phá Ấn vốn là không hỉ, hỉ là sinh sau Lập Hạ 10 ngày, Mậu thổ nắm lệnh, thì Hợi thủy bị chế mà Tị hỏa không tổn thương. Vận trình trung niên, mộc hỏa trợ Ấn phù thân, liền đăng khoa Giáp, làm quan thủ Quận; đến Tý vận, trợ khởi Hợi thủy, sinh Sát phá Ấn, hết lộc.

Ất Hợi - Tân Tị - **Giáp Tý** - Canh Ngọ

Canh Thìn/ Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi

Thiên can Giáp Ất Canh Tân, địa chi Tị Hợi Tý Ngọ, là thiên địa giao chiến, trong cục hỏa vượng thủy suy, Ấn thụ không hẳn là không thích Quan Sát sinh. Chẳng biết Canh Tân ở trên Tị Ngọ, cùng Hợi Tý không có quan hệ thân thiết, chính là gọi Khắc Tiết giao gia. Kiêm vận đồ không gặp thủy địa, hình hao khác thường, khắc ba vợ bốn con. Đến vận Đinh Sửu, hợp khứ Tý thủy, hồi hỏa sinh kim, một chuyện không thành mà chết.

# Chương 19. Hợp Cục

*Hợp có nên và không nên, không nên hợp nhiều.*

*Nguyên chú:* Hỉ thần có thể có hợp mà trợ giúp, như lấy Canh là hỉ thần, được Ất hợp mà trợ kim; hung thần có thể có hợp mà khử đi, như lấy Giáp là hung thần, được Kỷ tới hợp đi; động cục có thể có hợp mà tĩnh, như Giáp sinh ở Hợi, được Dần mà thành việc, là êm đềm vậy. Như hợp trợ khởi hung thần, như Kỷ là hung thần, thì Giáp hợp trợ giúp thổ; hợp trói buộc hỉ thần, như Ất là hỉ thần, thì Canh hợp trói buộc; hợp che đậy động cục, Sửu là hỉ thần, thì Tý Ngọ là hợp bế, tránh sinh họa là hợp, không hỉ Giáp mộc, thì Dần Hợi hợp là trợ giúp mộc, đều là không nên vậy. Nói chung, hợp nhiều thì không lưu thông, không phần phát, tuy có tú khí, cũng không được vậy.

*Nhâm thị viết:* Hợp vốn là chuyện đẹp, nhưng thích hợp mà hợp thì đẹp nhất, nếu kỵ hợp mà hợp, so với xung thì càng hung, là sao vậy? Xung được hợp mà tĩnh thì dễ dàng, hợp được xung mà biểu hiện rõ thì khó khăn, giấy thông hành hỉ thần có thể có hợp mà trợ giúp là đẹp, như Canh là hỉ thần, là được Ất hợp đi vậy. Nhân thần hung thần có thể có hợp mà hóa hỉ vậy, như Quý thủy là hung thần Mậu là đầu thần, Mậu Quý hợp mà hóa hỏa thành hỉ thần; Nhân thần Kỵ thần có thể hợp mà hóa hỉ, như Nhâm là thần, Đinh là Kỵ thần, Đinh Nhâm hợp mà hóa mộc thành hỉ thần vậy.

Như Tý Ngọ phùng xung, hỉ thần ở Ngọ được Sửu hợp; Dần Thân phùng xung, hỉ thần ở Dần, được Hợi hợp, đều là thích hợp. Như kỵ thần được hợp mà trợ giúp, lấy Kỷ là kỵ thần, Giáp hợp, thì là hợp trợ cho kỵ; lấy Ất là hỉ thần, Tân là nhân thần, Bính Tân hợp hóa là không thành kỵ thần vậy. Có Nhân thần Kỵ thần hợp hóa Hung thần, lấy Nhâm thủy là đầu thần, Đinh là kỵ thần, Đinh Nhâm hợp hóa mộc là thành hung thần vậy. Như Mão Dậu phùng xung, hỉ thần ở Mão là hợp phong thần, hóa kim thì khắc hỏa, đều là không nên vậy. *Nói chung*, kỵ thần hợp hóa mà chưa có khử, hỉ thần đến mà hợp hóa. Nếu kỵ thần hợp mà không khử, không đủ là hỉ; hỉ thần không đến bách hợp, là không đủ đẹp, trái lại ham mê trói buộc mà vô dụng vậy. Có đến hay không, tức là hóa và không hóa vậy, nên xem xét kỹ.

Tân Hợi - Canh Dần - **Bính Tý** - Ất Mùi

Kỷ Sửu/ Mậu Tý/ Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu/ Giáp Thân

Tạo của Chu Trung đường, nhật nguyên Bính Tý, sinh vào đầu xuân, hỏa hư mộc nộn, dụng thần ở mộc, kỵ thần ở kim, hỉ nhất Hợi thủy nhờ kim lưu thông, hợp Dần sinh mộc là không nghi ngờ. Chỉ giờ Mùi thổ, lại được Ất mộc chế đắp căn, khử trợ lưu thanh, trung hòa thuần túy. Là người khoan hậu, hoà nhã, cả đời làm quan yên ổn.

Mậu Tý - Canh Thân - **Nhâm Dần** - Tân Sửu

Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần

Nhật nguyên Nhâm Dần, sinh vào đầu thu, mùa thu thủy thông nguyên, trùng điệp Ấn thụ, Mậu Sửu thổ, có thể sinh kim, không thể chế thủy, khởi cần thiết lập, chỉ là không thuận tính, lấy Dần mộc làm dụng. Đến Quý vận, tiết kim sinh mộc, nhập học; Hợi vận chi thuộc phương bắc, nói Sửu thổ ẩm ướt là bệnh, lại sinh hợp khơi thông mộc, liền đăng khoa giáp, danh cao hàn uyển,. Chỉ ngại là, Dần Thân xung nhau, tú khí bị tổn thương, rớt Tri huyện. Giáp Tý vận, thủy mộc ngang nhau, một đường nhân ái yên bình. Ất vận, Ất công hợp Canh trợ Hỏa, bãi chức về nhà; Sửu vận sinh kim, hết lộc.

Đinh Hợi - Nhâm Dần - **Bính Ngọ** - Đinh Dậu

Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân

Nhật nguyên Bính Ngọ, sinh vào tháng Dần, thiên can vừa đủ có hai Đinh. Nhâm thủy thông căn chi Hợi, Sát Ấn tương sanh. Chỗ ngại là Nhâm Dần chi Hợi, chính xác dạng Ấn tương sinh, chỗ ngại là Đinh Nhâm cùng Dần Hợi hợp, dẫn đến Kiếp Nhận tung hoành, bày Kiếp tranh Tài. Đầu vận phương bắc kim thủy, sản nghiệp hưng thịnh; Mậu Tuất vận lại hội hỏa cục, khắc hại kim tận cùng, gia phá mạng vong.

Kỷ Hợi - Giáp Tuất - **Mậu Dần** - Bính Thìn

Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn

Tạo của Tạ Thị lang, sinh vào cuối thu, thổ nắm lệnh, động thường không vượng, nhưng Giáp mộc tiến khí, chi được trường sinh lộc vượng, chi Thìn là dư khí của mộc, tiết hỏa dưỡng mộc, không có kim để chế, thế Sát vượng vậy. Hỉ Giáp hợp Kỷ là thích hợp, thì nhật chủ không bị khắc; càng đẹp ở trung vận thổ kim, chế hóa phù hợp, danh cao được lộc.

Kỷ Mùi - Giáp Tuất - **Mậu Dần** - Bính Thìn

Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn

Tạo này cùng với tạo trước chỉ hoán đổi một chữ Hợi, thì thổ không có thủy nhuận, không thể dưỡng mộc, Giáp hợp Kỷ là không nên, Sát không có khí thế, Kiếp mặc sức tung hoành vậy. Vận Nhâm Thân sinh hóa, tuy được nhập học mà không thi đậu; trung vận lại gặp thổ kim, hình thê khắc tử, gia nghiệp tiêu dần; đến Tị vận mà chết. Cách chỉ được một chút lót ở bên trong vậy.

Đinh Hợi - Nhâm Dần - **Giáp Tuất** - Nhâm Dần

Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân

Giáp mộc sinh ở tháng Dần giờ Dần, mộc nộn khí hư, lấy Bính hỏa giải băng dịch hàn làm dụng, lấy Nhâm thủy khắc Bính là kỵ, hỉ nhất là Đinh hợp Nhâm hóa mộc, lại sinh Bính hỏa. Năm Quý Dậu vốn là không cát, hỉ kỳ đại vận ở Kỷ, có thể khắc Quý thủy, tin chiến thắng làm quan. Tiếc là vận Mậu năm Mão không cát, không thể trọng dụng.

Đinh Hợi - Nhâm Dần - **Giáp Tuất** - Giáp Tý

Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi/ Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân

Giáp sinh tháng Dần, đắc thời nắm lệnh, như dụng Đinh hỏa, Nhâm thủy hợp khứ, như dụng Mậu thổ, Dần Hợi sinh hợp khắc Tuất, cả đời thành bại không đều, hình hao đa đoan. Vẫn hỉ trung vận, ám no mà thôi. Cho nên cần hợp, danh lợi như áo giáp; không cần hợp thì hình thương phá bại.

# Chương 20. Quân Tượng

*Quân không thể kháng. Quý ở tôn trên ích dưới.*

*Nguyên chú:* Nhật chủ là Quân, thần phòng ngự là Thần. Như nhật chủ Giáp Ất, đầy cục đều là mộc, bên trong có 1,2 khí thổ, là Quân thịnh Thần suy, xu thế phải nhiều mới lấy trợ thần, hỏa sinh, thổ đầy, kim bảo vệ, để ở dưới bảo toàn mà ở trên yên ổn.

*Nhâm thị viết:* Quân không thể làm, lý là không có phạm thượng vậy. Tôn trên là tiết ở trên, là không khắc chế vậy, ở trên tiết thì ở dưới nhận khí mà ích lợi.

Như lấy ngày Giáp Ất nhật chủ là Quân, bên trong cục toàn là mộc, chỉ có một hai khí thổ, là Quân cực thịnh mà Thần cực suy vậy, vậy chỉ có phải thuận theo tính Quân, lấy hành hỏa, hành hỏa thì mộc bị tiết, thổ được sinh phù, gọi là *Tôn trên để Ích dưới*, thì ở trên vua không làm, mà ở dưới được an ổn. Nếu lấy vận kim, là đối kháng với vua vậy; mà mộc thịnh thì có thể làm cho kim khuyết, vua vẫn không thể kháng lại, trái lại là gây phần nộ, mà Thần càng tiết khí, chẳng những vô ích, mà còn có hại, sao có thể ở trên yên mà ở dưới đầy đủ chứ?

Giáp Tuất - Bính Dần - **Giáp Tuất** - Ất Hợi

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân

Giáp sinh tháng Dần, lại được Hợi sinh, Tị Kiếp trợ, hai chi năm và ngày Tuất thổ hư nhược, gọi là Quân thịnh Thần suy, hỉ nhất là can tháng thấu ra Bính hỏa, thuận theo thể mộc, Tuất được tình cùng sinh, thì ở trên yên mà ở dưới bảo toàn. Vận Kỷ Tị, hỏa thổ cùng vượng, liền đăng khoa Giáp. Canh Ngọ Tân Mùi, hỏa đắc địa, kim vô căn, lại có hai hỏa hồi khắc, Canh Tân không thể đối kháng vua, Ngọ Mùi đủ để Ích cho thần, làm đến quan Bố Chính. Vận Nhâm Thân xung khắc Bính Dần, là nghịch tính vua, hết lộc.

Giáp Tý - Giáp Tuất - **Giáp Dần** - Ất Hợi

Ất Hợi/ Bính Tý/ Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh ở cuối mùa thu, thổ vượng nắm quyền, không thể so với mùa xuân thổ hư, cho nên một Tuất ở chỗ này, đủ để chống hai Tuất của đối phương. Sinh giờ Hợi, lại thiên can đều là mộc, là Quân thịnh Thần suy, cho nên, trong cục hỏa không có lấy được, bày Tị tranh Tài, không thể Ích Thần, thì ở trên yên mà ở dưới không bảo toàn vậy. Vận đầu phương bắc chủ thủy vượng, trợ thế cho Quân, hình tang hao phá, tổ nghiệp không tốt. Vận Đinh Sửu, hỏa thổ cùng đến, gia nghiệp hơi thành tựu. Vận Mậu Dần Kỷ Mão, thổ vô căn, mộc lâm vượng, hủy bỏ ba lần, khởi lên đảo nghịch khác thường, hình thê khắc tử, đến vận Mão vong mạng.

# Chương 21. Thần Tượng

*Thần không thể quá, Quý ở Tôn dưới mà Ích trên.*

*Nguyên chú:* Nhật chủ là Thần, Quan tinh là Quân. Như nhật chủ Giáp Ất, toàn cục đều là mộc, bên trong có 1,2 kim khí, là Thần thịnh Quân suy, xu thế phải nhiều mới lấy trợ kim. Dụng hỏa mang thổ, để tiết mộc khí; dụng thổ mang hỏa, để sinh kim thần, để mà Quân yên mà Thần bảo toàn. Nếu mộc hỏa lại thịnh, không thể tránh được thì Thần nên giữ gìn Quân, khí không thiếu dùng, một đường hành đất hỏa, mới có thể phát phúc.

*Nhâm thị viết:* Thần không thể vượt quá, phải lấy đức hóa vậy, sau là Thần thuận mà Quân an. Như nhật nguyên Giáp Ất, toàn cục là mộc, trong cục chỉ có 1,2 kim, Thần thịnh mà Quân cực suy vậy. Nếu kim vận chế Thần, gọi là thế suy mà ra oai, tất có ý kháng trên, tất thổ cần mang vận hỏa; mộc gặp hỏa mà tương sinh, tâm Thần thuận theo vậy. Kim gặp thổ mà được Ích, tâm của Quân yên ổn vậy. Nếu mộc vượng, mà không thấy hỏa thổ, nhất lộ hành vận thủy mộc, cũng có thể an Quân. Nếu không mộc cùng vượng, không thấy hỏa thổ, Thần nên bảo vệ Quân vậy, một đường hành vận thổ mộc, cũng có thể làm Quan yên. Nếu mộc hỏa cùng vượng, thì nân thuận theo tâm của Thần. Một đường hành hỏa, chỗ gọi là Thần thịnh mà tính thuận. Quân suy mà nhân từ, cũng là trên an ổn mà dưới bảo toàn. Nếu đơn thuần dụng thổ kim để kích động, ý là ở trên không yên mà dưới cũng không bảo toàn vậy.

Mậu Dần - Giáp Dần - **Giáp Dần** - Canh Ngọ

Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân

Nhật nguyên Giáp Dần, năm tháng đều là Dần, toàn cục là mộc, can giờ Canh kim vô căn, là Thần thịnh mà Quân cực suy vậy. Hỉ giờ Ngọ lưu thông tính mộc, thì Mậu thổ nhược mà có căn, tâm Thần thuận theo vậy. Lại gặp vận Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi hỏa mang thổ, sinh hóa không nghịch, Thần thuận Quân yên. Sớm đăng khoa giáp, làm quan Thị Lang. Vận Canh Thân, không thể hòa với Thần, hết lộc.

Quý Mão - Ất Mão - **Giáp Dần** - Tân Mùi

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Nhật nguyên Giáp Dần, năm tháng đều là Mão, lại thâu Ất Quý, Mùi thuộc nam phương tảo thổ, là căn khổ mộc, thổ không sinh kim, cho nên Quân Tân kim, không có năng lực vậy. Nên Thần phải giữ gìn Quân, lấy Quý thủy làm dụng, vận gặp Giáp Dần, Quý Sửu, sản nghiệp đầy đủ. Nhâm Tý, Tân Hợi, danh lợi đầy đủ. Vừa giao vận Canh Tuất, thổ kim cùng vượng, không thể dung thần, phạm việc mất chức, phá hao khắc con mà chết.

Mậu Ngọ - Mậu Ngọ - **Mậu Ngọ** - Giáp Dần

Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý

Trụ này gặp 3 Mậu Ngọ, giờ Sát tuy tọa lộc, trong cục không có thủy, hỏa thổ quá khô táo, là Thần thịnh Quân suy, mà Dần Ngọ cùng hội, mộc tòng thế hỏa, chuyển sinh nhật chủ, ơn Quân tuy trọng, mà ý

hướng nhật chủ, lại không lấy đến Giáp mộc, cho nên vận đến tây phương kim địa, công danh hiển hách, rất nặng tình riêng, không nhớ đến ơn Quân vậy. Vận gặp thủy vượng, lại không giữ gìn Quân, mắc tội mà mất chức.

Giáp Dần - Bính Tý - **Kỷ Dậu** - Kỷ Tị

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Nhật nguyên Kỷ Dậu, sinh vào giữa mùa đông, Giáp Dần Quan tinh tọa lộc, Tý thủy Tài tinh nắm lệnh, là Tài vượng sinh Quan, giờ gặp Ấn thụ, trụ này gọi là Quân Thần đều thịnh. Càng đẹp là can tháng thấu một Bính hỏa, là Hàn thổ hướng dương, chuyển sinh nhật chủ, ơn Quân trọng vậy. Sớm đăng khoa Giáp, danh cao Hàn Uyển. Là do tọa dưới Dậu kim, được chi giờ Tị củng, hỏa sinh, kim bảo vệ, thủy dưỡng, mà lực lượng nhật chủ, đủ để khắc Tài, là do cùng là Quan trọng Tài, mà quên ơn vua vậy.

# Chương 22. Mẫu Tử

*Biết Mẫu từ là đạo cứu tế,*

*Mới có mừng ngọn Dưa vô tận.*

*Nguyên chú:* Nhật chủ là Mẫu, chỗ ngày sinh ra là Tử. Như nhật chủ Giáp Ất, toàn cục đều là mộc, ở trong có 1,2 hỏa khí, là Mẫu vượng Tử cô, xu thế phải nhiều mới lấy sinh con cháu, mới trở thành ngọn Dưa kéo dài, rồi sau đó lưu truyền đi ở nghìn đời.

*Nhâm thị viết :* *Mẫu nhiều Tử cô*, không những Tử phục theo thế Mẫu, mà tình Mẫu cũng dựa vào Tử, cho nên Mẫu Tử hai người, đều không nên tổn ức. Đành phải trợ giúp thế cho Tử, thì Mẫu từ mà Tử ích hưng vượng vậy. Như nhật chủ Giáp Ất mộc là Mẫu, bên trong chỉ có một hai khí hỏa, còn lại đều là mộc, Mẫu nhiều là bệnh. Một là, không thể thấy thủy, thấy thủy thì Tử ắt bị tổn thương; Hai là, không thể thấy kim, thấy kim thì ắt phải động đến tính Mẫu. Mẫu Tử bất hòa, thế của Tử càng cô, duy chỉ có hành vận mang hỏa thổ, thì tính Mẫu trở nên hiền từ, tất hướng về Tử. Tử mới có thể thuận theo ý của Mẫu mà sinh cháu, ghép thành ngọn dưa kéo dài, mừng phát huy ở dưới nghìn đời, nếu hành vận thổ mang thủy, thì tình cảm Mẫu có thay đổi, trái lại mà không tha thứ cho Tử vậy.

Mậu Ngọ - Giáp Dần - **Ất Mão** - Kỷ Mão

Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân

Nhật nguyên Ất Mão, sinh vào tháng Dần giờ Mão, toàn cục đều là mộc, chỉ có chi năm Ngọ hỏa, là Mẫu vượng Tử cô. Hỉ kỳ hội Tử, Dần Ngọ bán hội hỏa cục, tính Mẫu từ mà hướng về Tử, Tử cũng thuận theo ý Mẫu, mà sinh cháu là Mậu thổ. Lại hỉ trong vận hỏa thổ, cho nên thiếu niên sớm đăng bảng Hồ, thân nhập Phụng tri, làm quan Thị Lang. Giao vận Canh Thân, chạm đến tính Mẫu, hết lộc.

Quý Mão - Bính Thìn - **Giáp Dần** - Ất Hợi

Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh vào cuối mùa xuân, chi toàn phương đông, một điểm Bính hỏa hư nhược, là Mẫu nhiều Tử cô. Thìn là thấp thổ, hồi hỏa dưỡng mộc, kiêm thâu can Quý thủy, gặp giờ Hợi vượng, Mẫu không có tâm từ ái cứu giúp, lại có ý tiêu diệt. Vận đầu Ất Mão Giáp Dần, trên có tình sinh phù ái Tử, tự nhiên vui vẻ. Giao vận Quý Sửu thổ mang thủy, tâm Mẫu tất thay đổi, Tử không thể an ổn, phá bại dị thường. Đến vận Nhâm Tý, khắc tuyệt Tử, tan nhà nát cửa, tự vẫn mà chết.

# Chương 23. Tử Tượng

*Con biết hiếu mới dưỡng người thân,*

*Mới hòa hợp xuôi thành đại thuận.*

*Nguyên chú:* Nhật chủ là Tử, sinh ra ngày là Mão. Như Giáp Ất toàn cục đều là mộc, bên trong có 1,2 khí thủy, nhiều là Mão suy. Xu thế phải nhiều mới để an Mão. Dụng kim để sinh thủy, dụng thổ để sinh kim, thì thành tình Mão Tử, là đại thuận vậy, giả sử không có kim, thì thần thủy phải dựa vào mộc, mà hành đất mộc hỏa kim thịnh cũng được.

*Nhâm thị viết:* Tử đa Mão suy, Mão dựa vào Tử, tâm cần phải yên lòng Mão, cũng không thể nghịch tính của Tử. Như ngày Giáp Ất là chủ, toàn cục đều là mộc, ở trong có 1,2 khí thủy, gọi là *Tử nhiều Mão cô*, tình của Mão dựa vào ở Tử, nhất định tâm phải an Mão. Một là, không thể thấy thổ, thấy thổ thì Tử lưu luyến phụ nữ mà quên chiếu cố đến Mão, thì Mão bất an vậy. Hai là, không thể thấy kim, thấy kim thế Mão cường mà không dung thứ cho Tử, Tử tất phản nghịch vậy. Duy chỉ có hành vận kim mang thủy, khiến cho kim không khắc mộc mà sinh thủy, thì tình Mão tất dựa vào Tử, tình của Tử cũng thuận theo Mão vậy, để thành đại thuận. Nếu hành vận kim mang thổ, tính Mão nhất định hung hãn, Mão Tử đều không thể an, việc đời ai cũng như vậy cả, bốn chương này tuy lấy mộc luận, hỏa thổ kim thủy cũng đều suy ra như vậy.

Quý Hợi - Ất Mão - **Giáp Dần** - Ất Hợi

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh vào giữa mùa xuân, Mão Hợi Dần Hợi cùng hợp, toàn cục đều là mộc, thì can năm Quý thủy không có thế, là Tử vượng Mão cô, tình dựa vào ở mộc, tính mộc cũng dựa vào ở thủy. Vận đầu Giáp Dần Quý Sửu, nhận được bề trên che chở, sớm nhập học. Vận Nhâm Tý được bảng Hương, vận Tân Hợi kim thủy tương sinh, từ huyện lệnh mà thăng cấp tỉnh. Đến vận Canh Tuất, thổ kim cùng vượng, là Mão Tử bất an, do mắc tội mất chức mà chết.

Ất Hợi - Kỷ Mão - **Giáp Dần** - Giáp Tý

Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh vào giữa xuân, toàn cục là mộc, Hợi cùng Mão, chỉ giờ Tý thủy cực suy, tình càng dựa vào ở mộc. Nhật chủ lưu luyến tư tình Kỷ thổ, mà không nhớ đến Mão. Vận Đinh Sửu, hỏa thổ cùng đến, lại không dung tha Mão. Ngạn ngữ có câu “Phụ nữ không hiền thì gia đình bất hòa”, hình thương hao phá. Vận Bính Tý, hỏa không thông căn, bình an không hung. Vận Giáp Tuất lại gặp thổ vượng, phá hao dị thường. Vận Ất Hợi, Quý Dậu sinh hóa không nghịch, liên tiếp cưới vợ sinh con, chấn hưng gia đình. Vận Nhâm Thân, cảnh về già càng tốt, là do kim thủy tương sinh vậy.

# Chương 24. Tính Tình

*Ngũ khí không hung,*

*Tính tình trung hòa;*

*Trọc loạn thiên khô,*

*Tính tình lại nghịch.*

*Nguyên chú:* Ngũ khí ở trên trời, chính là Nguyên Hanh Lợi Trinh; trao ở người, là tính Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, đau buồn, căm giận, khiêm tốn, tình ý thành thực thị phi, 5 chỗ này không ác, thì tồn tại mà thành tính, phát mà thành tình, ai cũng trung hòa, chỗ này lại thành trái tính trái nết.

*Nhâm thị viết:* Ngũ khí, là khí Tiên thiên “Lạc Thư” vậy. Dương ở *Tứ chính*, âm cư *Tứ ngưng*, thổ vừa cư ở Cấn Khôn, chỗ này ứng với định vị Hậu thiên. Phương Đông thuộc mộc, ở mùa vào mùa Xuân, ở người là Nhân; Nam phương thuộc hỏa, ở mùa là vào mùa Hạ, ở người là Lễ; Phương Tây thuộc kim, ở mùa là vào mùa Thu, ở người là Nghĩa; Phương Bắc thuộc thủy, ở mùa là vào mùa Đông, ở người là Trí.

Khôn Cấn là chủ, Khôn ở Tây Nam, lấy hỏa sinh thổ, lấy thổ dưỡng kim vậy; Cấn cư Đông Bắc, vạn vật đều là ở thổ, Đông qua Xuân đến, không có thổ không thể ngăn thủy, không có thổ không thể trồng cây; tính giống như Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, không có Tín thì không thể thành. Cho nên Thánh nhân dịch Cấn ở Đông Bắc, tức là ý chỉ Tín đã thành. Trao ở con người, ngũ hành cần phải không ác, trung hòa thuần túy, thì có tình trắc ẩn, khiêm tốn, thành thật; nếu thiên khô hỗn trọc, thái quá hay bất cập, thì có tính thị phi, trái nghịch, kiêu ngạo vậy.

Kỷ Sửu - Bính Dần - **Giáp Tý** - Mậu Thìn

Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân

Nhật nguyên Giáp Tý, sinh vào đầu xuân, mộc nắm lệnh mà không thái quá, hỏa cư vị trí tương không gắt, thổ tuy nhiều mà không khô, thủy tuy thiếu mà không cạn, kim vốn không có mà âm thầm tích trữ, thì không bị hỏa khắc, mà được thổ sinh, không có bệnh tranh chiến, có tương sinh là đẹp. Là người không tùy tiện, hành động không kiêu căng xiểm nịnh hà khắc, có phong cách trong sạch, cung kính nhân hậu.

Kỷ Dậu - Đinh Mão - **Kỷ Mão** - Ất Sửu

Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu

Nhật nguyên Kỷ Mão, sinh vào giữa xuân, thổ hư ít tín, mộc đa kim khuyết, âm hỏa không thể sinh thấp thổ, Tín Nghĩa đều hư. Mà bất tự thuần âm, một mực nịnh hót, tâm tồn tại việc hại người ích ta, ý manh nha cười trên nỗi đau người khác.

Bính Tuất - Ất Mùi - **Bính Tý** - Giáp Ngọ

Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu

Bính sinh cuối mùa hạ, là hỏa viêm thổ tảo, thiên can Giáp Ất, khô mộc trợ hỏa thêm gay gắt, lại sợ Tý

thủy xung kích mạnh, tượng thiên khô hỗn loạn. Tính tình quái đản, xử thế nhiều kiêu ngạo, lại thêm tranh giành nóng nảy như gió lửa, tính thuận theo ngàn vàng không tiếc, tính nghịch một hạt cải cũng phải chia, bởi vậy gia nghiệp phá bại không còn tồn tại.

### ***Hỏa liệt mà tính táo, gặp kim thủy là kích động.***

*Nguyên chú:* Hỏa mãnh liệt mà có thể thuận tính, tất phải rõ thuận, duy chỉ có kim thủy kích động, táo tranh chấp không thể chống lại vậy.

*Nhâm thị viết:* Hỏa táo mà liệt, biểu thị tính Viêm thượng, chỉ có thể dụng thấp thổ để nhuận, thì biết Lễ mà thành đức nhân từ; nếu gặp kim thủy kích động, thì tính hỏa càng mạnh mẽ mà không biết giữ Lễ, tất sinh tai họa vậy. Thấp thổ, là Sửu Thìn vậy, biểu thị làm mờ ánh sáng, hạn chế sự mãnh liệt, thì sáng vậy.

Bính Tuất - Giáp Ngọ - **Bính Ngọ** - Kỷ Sửu

Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Ất Hợi/ Canh Tý

Nhật nguyên Bính Ngọ, sinh ở tháng Ngọ, năm tháng lại gặp Giáp Bính, là rất mãnh liệt vậy. Hỉ nhất giờ Sửu, can chi đều là thấp thổ, có thể khống chế Bính hỏa mãnh liệt, có thể làm mờ ánh sáng của Ngọ hỏa, là tính thuận, là đẹp tình, không xâm phạm dưới vậy. Là người có uy mà không mạnh mẽ, nghiêm mà không ác, danh lợi song toàn.

Tân Tị - Giáp Ngọ - **Bính Tý** - Giáp Ngọ

Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý

Bính hỏa sinh ở tháng Ngọ giờ Ngọ, mộc tòng thế hỏa rất mãnh liệt vậy, không có thổ để thuận tính, kim vô căn, thủy không gốc, kích tính mãnh liệt, cho nên lúc nhỏ mất cha mẹ, dựa vào chỗ ở anh chị. Khỏe mạnh dũng cảm không yên phận, năm 16 , 17 tuổi, vóc dáng khỏe mạnh to lớn, sức khỏe hơn người, thích luyện võ thuật, giao du kẻ vô lại vui cùng bè đảng ở địa phương, phóng đảng không đồ kỵ, anh chị không thể ngăn cấm, sau vì đánh nhau với cộc, mà bị cộc cắn.

### ***Thủy bồn mà tính nhu, nhận thần hỏa thổ.***

*Nguyên chú:* Thủy thịnh mà bồn, tính rất cương rất gấp, chỉ có kim để đi, mộc để tiết, thì nhu hòa vậy.

*Nhâm thị viết:* Tính thủy vốn nhu, thế xung chạy, nhất là cương gấp, nếu gặp hỏa xung, thổ kích, nghịch tính mà càng cương vậy. Bồn, là thế cực vượng vậy, dụng kim để thuận thế, dụng mộc để khơi thông ứ tắc, chỗ gọi là Tòng theo thế vượng, tiếp nạp cuồng thần, tính lại nhu hòa. Đức ở trong cương, ý là dễ tiến khó thoái, tuy là trí xảo đa năng, mà không mất tình nhân nghĩa vậy.

Quý Hợi - Giáp Tý - **Nhâm Thân** - Canh Tý

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Nhật nguyên Nhâm Thân, sinh ở tháng Tý, năm giờ là Hợi Tý, can thâu Quý Canh, xu thế xung vượng, không thể cản trở vậy. Can tháng Giáp mộc héo khô, lại bị kim đôn, không thể nạp thủy, trái lại dụng

Canh kim thuận theo khí thể. Là người cương nhu thành công, gồm đủ nhân đức, một lòng ăn học, không cầu danh dự. Vận đầu Quý Hợi, tòng theo vợ ông thần, cơm no áo ấm. Vận Nhâm Tuất thủy không thông căn, Tuất thổ kích động, hình tang phá hao. Vận Tân Dậu, Canh Thân, vào trường bổ túc, lại sinh bốn con, gia nghiệp ngày càng tăng. Giao vận Kỷ Mùi, kích thể xung vợ ông, liên tiếp khắc ba con, phá hao di thường, đến vận Mậu qua đời.

Nhâm Dần - Nhâm Tý - **Nhâm Thìn** - Nhâm Dần

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Thiên can 4 Nhâm, sinh vào tháng Tý, xu thế xung vợ ông. Hỉ nhất giờ Dần, khơi thông chỗ Thìn thổ ứ tắc, nạp vợ ông thần Nhâm thủy, cho nên không kiêu không ngạo, trời phú thông minh hơn người, đọc sách xem qua một lần là nhớ. Vận Giáp Dần nhập học, Ất Mão đăng khoa, làm sao nói số không thể thành tựu chỗ học? Đến vận Bính Thìn, xung kích vợ ông thủy, bày Kiếp tranh Tài, hết lộc.

Quý Mùi - Quý Hợi - **Nhâm Tý** - Mậu Thân

Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Ất Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị

Nhật nguyên Nhâm Tý, sinh vào tháng Hợi giờ Thân, năm tháng thâu 2 Quý thủy, chỉ có thể thuận theo khí thể, không thể chảy nghịch. Ngại là hai chữ Mùi Mậu, kích động tính thủy, là đối địch giới không phải đảo nghịch, gây nên chuyện không hợp, không có kiên nhẫn. Vận đầu Nhâm Tuất, chi gặp thổ vợ ông, cha mẹ đều mất. Vận Tân Dậu Canh Thân, tiết thổ sinh thủy, tuy đường đi không chính đáng vô lại, may mắn tránh khỏi hung tai. Giao vận Kỷ Mùi, trợ thổ kích thủy, một nhà năm mạng, bị thiêu chết cháy.

***Mộc chạy phương Nam mà sợ hãi yếu đuối.***

*Nguyên chú:* Tính Mộc thấy hỏa là hiền lành, chạy phương Nam thì tính nhân ái mà hành lễ, tính sợ hãi yếu đuối. Được trong đó, mà cảm thông khiêm tốn, vẫn là nhân nhượng, là rắc rối vậy.

*Nhâm thị viết:* Mộc chạy phương Nam, tiết khí thái quá, trong trụ có kim, tất được thủy để thông, thì hỏa không mãnh liệt; như không có kim, cần phải lấy Thìn thổ thu hỏa khí, được ở trong đó vậy, là người cung kính mà có lễ, hòa thuận mà trung tiết. Nếu như không có thủy để cứu thổ, lấy thổ làm mờ hỏa, phát tiết thái quá, thì thông minh tự phụ, lại thay đổi bất thường, mà thành lòng dạ đàn bà vậy.

Canh Thìn - Nhâm Ngọ - **Giáp Ngọ** - Bính Dần

Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý

Nhật nguyên Giáp Ngọ, sinh vào tháng Ngọ, là mộc chạy phương nam, tuy giờ gặp lộc vợ ông, Bính hỏa phùng sinh, Dần Ngọ cũng hỏa. Hỉ nhất là can tháng thâu ra Nhâm Thủy để cứu hỏa, nhưng mà Canh kim sinh Nhâm thủy, không thể khắc Bính là dụng, Canh kim không có Thìn thổ, cũng không thể sinh thủy. Trụ này chỗ đẹp là Thìn thổ, hồi hỏa, dưỡng mộc, chứa thủy, sinh kim, khiến cho hỏa không mãnh liệt, mộc không khô, kim không chảy, thủy không cạn, hoàn toàn nhờ vào một chữ Thìn, tượng được trung hòa. Thân vận Nhâm thủy phùng sinh, dụng Ất Dậu kim vợ ông sinh thủy, bổ túc nhập học mà trúng thi Hương. Vận Bính Tuất hỏa thổ cùng vợ ông, tang chế chồng chết. Vận Đinh Hợi Nhâm thủy

đắc địa, làm quan tỉnh Phúc Kiến, đức giáo song hành, thay đổi dân hóa. Gọi là Cương Nhu tương tế, kiêm cả nhân đức vậy.

Bính Tuất - Giáp Ngọ - **Giáp Thân** - Bính Dần

Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý

Nhật nguyên Giáp Thân, sinh vào tháng Ngọ, thâu 2 Bính hỏa, chi hội hỏa cục, mộc chạy nam phương, tảo thổ không thể hồi hỏa sinh kim, không có thủy thì Thân kim khắc hết, rất yếu mềm vậy. Bởi vì tu thông thân thiết, chẳng biết đạo lý, việc làm hồ nghi, thiếu quyết đoán, gây ra tâm tính đa nghi, tham lợi nhỏ, bỏ đại nghĩa, một chuyện không thành.

***Kim thấy thủy để lưu thông.***

*Nguyên chú:* Tính kim, rất chính trực, có tính quyết đoán, thấy thủy là tính Nghĩa mà thành được Trí, Trí thì nguyên thần không trì trệ, cho nên lưu thông. Gặp chính khí, là không cầu thả lười thôi, có biến hóa; gặp thiên khí, tất phẩm lưu.

*Nhâm thị viết:* Kim, vốn là cương kiện chính trực, có thể đảm đương đại sự, có thể quyết định mưu lớn, gặp thủy thì lưu thông chỉ có phía trước, có thể dụng trí vậy. Gặp chính khí, là kim vượng gặp thủy vậy, bên trong chính trực bên ngoài chu đáo, tài năng trí tuệ quyền biến, xử thế không làm tổn thương tính liêm khiết nhân ái, hình thái tự nhiên bình thường; thiên khí, là kim suy thủy vượng, việc làm hoang đường, ăn ở hai lòng, ý là có cây thế ép buộc người ngoài.

Giáp Thân - Quý Dậu - **Canh Tý** - Ất Dậu

Giáp Tuất/ Ất Hợi/ Bính Tý/ Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão

Canh sinh tháng Dậu, thêm năm giờ là Thân Dậu, mùa thu kim bén nhọn, hỉ tọa dưới Tý thủy, thâu lộ nguyên thần Quý thủy, tính kim lưu thông, tiết kỳ tinh hoa. Làm người đảm đương đại sự mà bớt trí việc làm có phương pháp, chỗ phức tạp mà chủ trương không hoang phí, mà khẳng khái thi hành tốt, tự kiềm chế làm lợi cho người vậy.

Nhâm Thân - Nhâm Tý - **Canh Thìn** - Bính Tý

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Canh sinh giữa mùa đông, thiên can thâu 2 Nhâm thủy, chi hội thủy cục, là kim suy thủy vượng, vốn là thuộc tượng thiên lệch, càng lo giờ thâu Bính hỏa hỗn cục. Kim chủ Nghĩa mà ngay thẳng, thủy chủ Trí mà chu toàn, kim nhiều thủy ít, tài trí chu toàn mà hành động ngay thẳng, thủy phẩm kim suy, phương chính khí hết, tâm trí đủ thịnh. Trung niên gặp vận hỏa thổ, xung kích tính Nhâm thủy, hình thương hao phá, tài tán người ly biệt, nửa đời gian trá, dụ dỗ lừa tiền hại người, vẫn cứ trôi theo dòng nước. Phàm người nghèo hiểu rõ phú quý, số đã định trước, quân tử vui vẻ vẫn là quân tử, tiểu nhân phí công vẫn là tiểu nhân.

***Khó nhất là Tây thủy trở về Nam.***

*Nguyên chú:* Thủy ở Tây phương, phát nguyên rất dài, xu thế là tối vượng, không có thổ để chế, mộc để nạp, giống như thể cuộn cuộn mênh mông. Không thuận hành, lại hành Nam phương, thì tính nghịch, không sông sẽ khó mà chế chứ?

*Nhâm thị viết:* Thủy ở Tây phương, bắt nguồn từ núi Côn Lôn, thể chảy cuộn cuộn mạnh mẽ, là không thể cản trở vậy. Cũng có thể thuận tính, dụng mộc nạp thủy, thì tính trí tuệ được ở lòng nhân ái. Như dụng thổ chế, nếu không được tình, lại có họa xung bồn, tính vẫn nghịch mà cường bạo.

Quý Hợi - Canh Thân - **Nhâm Thân** - Giáp Thìn

Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần

Nhật nguyên Nhâm Thân, sinh vào năm Hợi tháng Thân, Hợi là Thiên Môn, Thân là Thiên quan, tức là cửa Thiên Hà, thủy ở chính tây, khởi nguồn rất dài. Chỗ hỉ là can giờ Giáp mộc được Thìn thổ, thông căn dưỡng mộc, đủ để nạp thủy, thì tính trí mà được thành nhân ái, lễ cũng đầy đủ vậy. Là người có phẩm chất tự hội kỳ lạ, không có xảo trá làm lợi mà tài hoa. Trung niên nam phương hỏa vận, được giáp mộc sinh hóa, danh lợi song toàn.

Quý Hợi - Canh Thân - **Nhâm Tý** - Bính Ngọ

Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần

Nhật nguyên Nhâm thủy, sinh vào tháng Thân năm Hợi, thủy ở phương tây, thể chảy cuộn cuộn mãnh liệt, không có chỗ quy nạp, giờ phùng Bính Ngọ, xung kích mà nghịch tính. Là người hung bạo vô lễ, kiêu vận đến nam phương hỏa thổ, gia nghiệp phá bại không còn. Đến vận Ngọ, cường bức vợ người, bị người đánh chết. Tục lấy Bính hỏa làm dụng, gặp vận hỏa thổ là tốt, không biết là kim thủy đồng tâm, chỉ có thể thuận mà không thể nghịch. Cần gặp vận mộc, có tình sinh hóa, có thể tránh được hung tai, mà là người cũng biết lẽ vậy.

***Chỉ cương là đông hỏa chuyển bắc.***

*Nguyên chú:* Hỏa ở phương đông, lửa khí muốn viêm thượng, trong cục không có thổ để thu, thủy để chế, xu thế sao yên mà có thể đốt cháy mạnh mẽ? Nếu không thuận hành mà lại hành phương bắc, thì tính nghịch vậy, không thể cường bạo chăng?

*Nhâm thị viết:* Hỏa phương Đông, hỏa đồng lửa với thể mộc, thành thể Viêm thượng, không thể chống lại vậy, chỉ có thể thuận theo tính mãnh liệt, dụng thấp thổ để thu, thì tính mãnh liệt hoá thành đức nhân từ vậy. Một khi chuyển phương Bắc, thì chế thể đốt mãnh liệt? Tất là hung bạo vô lễ. Nếu không có thổ để thu, vẫn hành vận mộc hỏa, thuận theo khí thể, khiến cho lòng trắc ẩn mà không mất tính nhân từ.

Bính Dần - Giáp Ngọ - **Bính Ngọ** - Kỷ Sửu

Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý

Nhật nguyên Bính Ngọ, sinh vào tháng Ngọ năm Dần, năm tháng lại thấu Giáp Bính, hỏa mãnh liệt thành thể viêm thượng, không thể cản trở. Hay nhất là ở giờ Sửu, là thấp thổ thu hỏa mãnh liệt, là người có dung có dưỡng, không kiêu ngạo nịnh bợ. Vận gặp thổ kim, vẫn được Sửu thổ hóa, liền đăng khoa Giáp, cai quản một quận.

Đinh Mão - Bính Ngọ - **Bính Ngọ** - Canh Dần

Ất Tị/ Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý

Nhật nguyên Bính Ngọ, sinh vào tháng Ngọ, năm giờ Dần Mão, Canh kim vô căn, bỏ qua không cần, cách thành Viêm thượng. Trong cục không có thổ để thổ tú, thi hương bất lợi, xuất thân binh nghiệp. Đến vận Mão làm quan, vận Nhâm mất chức; vận Dần được quân công, bỗng nhiên thăng chức quản lý một Đô (cơ quan hành chính giữa xã và huyện ở một số vùng trước đây). Vận Tân Sửu cơ sinh hóa vô khí, giao vận Canh Tý, xung kích Ngọ Dương Nhận, lại gặp năm Giáp Tý, lưỡng xung Dương Nhận, chết ở trong quân đội.

### ***Cơ thuận sinh, gặp kích thần mà kháng.***

*Nguyên chú:* Như mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, một đường thuận theo thứ tự tính tình, hiển nhiên hòa bình: Giữa gặp kích thần, mà không được toại nguyện tính thuận sinh, mà dừng mãnh kháng lại.

*Nhâm thị viết:* Thuận thì nên thuận, nghịch thì nên nghịch, thì hòa bình mà tính thuận vậy. Như mộc vượng được hỏa để thông, là thuận vậy; thổ để đi, là sinh vậy, không nên gặp kim thủy kích động vậy. Mộc suy, được thủy để sinh, lại thuận vậy; lấy kim trợ thủy, sinh ở trong nghịch vậy, không nên gặp hỏa thổ kích động vậy. Ta sinh là thuận, sinh ta là nghịch. Vượng thì nên thuận, suy thì nên nghịch, thì tính chính mà tình hòa vậy. Như gặp kích thần, vượng thì hùng dũng nóng tính, suy thì nhu nhược hèn nhát. Như cách cục được thuận nghịch theo thứ tự, tính tình vốn hòa bình, gặp tuế vận kích thần, cũng có thể biến thành mạnh mẽ. Nên nghiên cứu kỹ càng.

Kỷ Hợi - Bính Dần - **Giáp Dần** - Nhâm Thân

Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh vào tháng Dần, mộc vượng được Bính hỏa thấu ra, là cơ thuận sinh, tượng thông minh sáng suốt, đọc sách xem qua là thuộc. Chỉ sợ giờ gặp kim thủy kích động, can năm Kỷ thổ hư thoát, không chế thủy được. Thêm vận đầu phương bắc thủy địa, chẳng những công danh khó thành, lại còn hình thương hao phá. Giao vận Tân Dậu, trợ thủy kích hỏa, hợp mất Bính hỏa mà mất mạng.

Canh Dần - Mậu Dần - **Giáp Ngọ** - Nhâm Thân

Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân

Nhật nguyên Giáp Ngọ, sinh vào tháng Dần, thấu ra Mậu thổ, Dần Ngọ củng hỏa, là cơ thuận sinh, đức tính khẳng khái, tính tình lỗi lạc. Cũng ngại gặp giờ kim thủy kích động, đọc sách không được, phá hao đủ điều; thêm trung vận không trợ giúp, có chí mà không thành. Mừng xuân kim không vượng, hỏa thổ thông căn, thể dụng không tổn thương, về sau con cháu tiếp tục phát.

### ***Thứ tự Nghịch sinh, thấy Nhàn thần mà cuồng.***

*Nguyên chú:* Như mộc sinh ở Hợi, thấy Tuất Dậu Thân thì khí nghịch, không phải là chỗ tính ổn định, một khi gặp Nhàn thần như Tị Dậu Sửu là nghịch, thì tắt phát mà thành điên cuồng.

*Nhâm thị viết:* Nghịch thì nên nghịch, thuận thì nên thuận, thì tính chính mà tình hòa, như mộc cực vượng lại được thủy để sinh, là nghịch vậy; kim để thành, trợ sinh nghịch vậy, không nên gặp nhàn thần Tị Sửu vậy. Như mộc cực suy, được hỏa để đi, là phản nghịch vậy; thổ để hóa, là thuận ở trong nghịch vậy, không nên thấy nhàn thần Thìn Mùi vậy. Chỗ này là cực vượng cực suy, lý chính là tòng vượng tòng nhược, ý là không phải nói vượng suy trước đó. Như cực vượng mà thấy nhàn thần, tất là điên cuồng; cực suy mà thấy nhàn thần, tất là thể cô nhu nhược. Gặp tuế vận cũng giống vậy, hỏa thổ kim thủy cũng như thế.

Nhâm Tý - Tân Hợi - **Giáp Dần** - Giáp Tý

Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh vào tháng Hợi, thủy vượng mộc cứng, là cực vượng vậy. Một chút Tân kim, tòng theo thể thủy, tính không nghịch, chẳng những an ổn mà còn hài hòa, thứ tự nghịch sinh, càng đẹp là không có thổ, không nghịch tính thủy. Vận đầu phương bắc, nhập học đăng khoa. Vận Giáp Dần, Ất Mão, tòng theo vượng thần, làm quan quản một khu. Vận Bính Thìn, trên có tình cung hợp, tuy mất chức mà tránh được hung họa. Vận Đinh Tị gặp nhàn thần xung kích, nghịch tính mà mất.

Nhâm Dần - Tân Hợi - **Giáp Dần** - Kỷ Tị

Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh năm Dần tháng Hợi, Tân kim thuận theo thể thủy, không nghịch mộc, thứ tự nghịch sinh. Chỗ ngại là giờ Tị nhàn thần, hỏa thổ nghịch tính xung khắc, lại không thể chế thủy. Vận đầu Nhâm Tý, sản nghiệp hưng thịnh; vận Quý Sửu địa chi nhàn thần kết đảng, hình hao đủ điều. Vận Giáp Dần, Ất Mão, người của cùng gia tăng. Giao vận Bính Thìn, trợ khởi hỏa thổ, thê tử đều tổn thương, lại gặp hồi lộc, bản thân mắc chứng điên cuồng, nhảy sông tự tử.

Mậu Tuất - Đinh Tị - **Giáp Dần** - Kỷ Tị

Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi

Nhật nguyên Giáp Dần, sinh vào tháng Tị, Bính hỏa nắm lệnh, tuy tọa lộc, mà tinh hoa bị tiết quá mức, hỏa vượng mộc phần, hỉ có thổ để đi, lý này là cực suy tòng nhược. Vận đầu Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, thuận tính hỏa thổ, tổ nghiệp hưng thịnh, lại được vạt áo học trò; vận Canh Thân nghịch tính hỏa, tiết khí thổ; đến năm Quý Hợi xung kích hỏa thể mà mất mạng.

***Dương minh gặp kim, uất ức mà nhiều phiền phức***

*Nguyên chú:* Dần Ngọ Tuất là Dương Minh, có khí kim phục ở bên trong, thì thành uất ức mà gặp nhiều phiền muộn.

*Nhâm thị viết:* Khí Dương minh, vốn là nhiều thông suốt như ý, nếu như gặp thấp thổ tàng kim, tất hỏa không thể khắc kim, kim lại không thể sinh thủy, mà thành uất ức. Cả đời ít được đắc ý, mà gặp nhiều thất ý, thì tâm uất ức mà chỉ thành tro bụi, mà nhiều phiền muộn vậy. Tất cần hành thuận vận âm trọc, dẫn thông kim thủy, mới toại nguyện vậy.

Ất Sửu - Bính Tuất - **Bính Ngọ** - Canh Dần

Ất Dậu/ Giáp Thân/ Quý Mùi/ Nhâm Ngọ/ Tân Tị/ Canh Thìn

Nhật chủ Bính hỏa, chi đủ Dần Ngọ Tuất, Thực thần sinh vượng, là Chân Thần đắc dụng, cách cục tốt nhất. Vận đầu Ất Dậu, Giáp Thân, dẫn thông Sửu trong có tàng kim, gia nghiệp khá phong phú, lại được một vật áo học trò. Chỉ ngại là chi hội hỏa cục, can giờ Canh kim lâm tuyệt, lại có Tỉ kiên tranh đoạt, không có tác dụng. Sửu có Tân kim phục bên trong uất ức, lại thì Hương không đạt; mà thiếu niên vận đến phương nam, gặp ba lần hồi lộc, hại 4 vợ, khắc 5 con, đến già một thân cô độc nghèo túng.

Nhâm Tuất - Bính Ngọ - **Bính Dần** - Kỷ Sửu

Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý

Nhật nguyên Bính Dần, sinh tháng Ngọ, chi toàn hỏa cục, khí dương minh, chỗ này là do Kiếp Nhận nắm quyền, Nhâm thủy vô căn, không thể dùng, không bằng tạo trước nhiều vậy. Sửu có Tân kim phục ẩn ức, chỗ hỉ là, vận đến tây bắc đất âm trọc. Xuất thân quan lại, phát tài hơn mười vạn, bất ngờ làm quan, thăng chức một Châu, danh lợi lưỡng toàn, mà nhiều thông suốt vậy.

***Dương trọc tàng hỏa, bao mà không thông.***

*Nguyên chú:* Dậu, Sửu, Hợi là âm trọc, có hỏa khí tàng ở bên trong, thì không phát sáng mà không thông vậy.

*Nhâm thị viết:* Khí âm hồi, vốn khó phân phát, như gặp thấp mộc tàng hỏa, âm khí quá thịnh, hãm mà không thể sinh hỏa, mà thành họa ứ đọng ẩm ướt. Do tâm dục tốc mà không đuổi chí, lâm việc mà không quyết đoán, cho nên tâm tính đa nghi. Tất cần phải thuận hành vận dương minh, dẫn thông khí mộc hỏa, thì mở rộng mà thông đạt vậy.

Quý Hợi - Tân Dậu - **Quý Sửu** - Nhâm Tuất

Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão

Tạo của Trần Bảng nhãn, Quý thủy sinh ở giữa mùa thu, chi đủ Dậu, Hợi, Sửu là âm trọc, thiên can có 3 thủy 1 Tân, gặp giờ Tuất, là âm trọc tàng hỏa, trong Hợi tàng thấp mộc, không thể sinh hỏa không có ánh sáng. Hỉ vận đến đông nam là đất Dương minh, dẫn thông khí bao tàng, thân cư đỉnh Giáp, phát huy chí nguyên vậy.

Đinh Sửu - Tân Hợi - **Quý Hợi** - Quý Hợi

Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ/ Ất Tị

Địa chi 3 Hợi 1 Sửu, thiên can 2 Quý 1 Đinh, rất âm trọc, can năm Đinh hỏa, không thể bao tàng (chứa đựng), hư mà không sáng, Hợi tàng Giáp mộc, không thể dẫn trợ, hỉ vận đến nam phương đất Dương minh, lại gặp năm Bính Ngọ, Đinh Mùi, liền đăng khoa Giáp, làm quan đến chức Quan Sát.

Tân Sửu - Kỷ Hợi - **Tân Dậu** - Quý Tị

Mậu Tuất/ Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị

Chi toàn Sửu, Hợi, Dậu, can tháng thấp thổ gặp can Tân Quý khí âm trọc, chi giờ Tị hỏa, vốn có thể sưởi ấm cục, đại tượng so ra đẹp hơn tạo trước, chẳng biết Tị Dậu Sửu đủ kim cục, thì Giáp mộc ở trong Hợi bị thương khắc; Tị hỏa Sửu thổ là Tài Quan, lại hóa Kiêu mà sinh Kiếp vậy. Dù cho vận hỏa thổ, không thể dẫn ra, xuất gia thành tăng.

**Cục Dương Nhận, chiến thì ra oai, nhược thì gây sự; Thương quan cách, thanh thì khiêm hòa, trọc thì cương mãnh. Dụng thần nhiều, tình tính bất thường; chi giờ là Chá, là đầu voi đuôi chuột.**

*Nguyên chú:* Cục Dương Nhận, phạm lục dương, như là Ngọ hỏa, can đầu thâu Bính, chi lại hội Tuất hội Dần, hoặc là được Mão để sinh, đều là vượng. Thấu Đinh là lộ Nhận, Tý xung là chiến, Mùi hợp là tàng, lại gặp Hợi thủy khắc, Nhâm Quý thủy chế, Sửu Thìn thổ tiết, là nhược vậy. Thương quan cách, như chi hội Thương cục, can hóa sao Thương, không xuất hiện trùng lấp, không có Thực hõn, thân vượng có Tài, thân nhược có Ấn, gọi là Thanh, trái lại là Trọc, mùa hạ mộc thấy thủy, mùa đông kim gặp hỏa, thanh mà còn tú, là hết sức phú quý.

*Nhâm thị viết:* Cục Dương Nhận, vượng thì tâm cao chí ngạo; chiến thì dựa thế ra oai; nhược thì đa nghi nhút nhát; hợp thì già mồm lập dị. Như nhật chủ Bính hỏa, lấy Ngọ là Dương Nhận, can thâu Đinh hỏa là lộ Nhận. Chi hội Dần Tuất, hoặc gặp Mão sinh, can thâu Giáp Ất, hoặc gặp Bính trợ giúp, đều gọi là vượng. Chi gặp Tý là xung, gặp Thân Hợi là chế, được Sửu Thìn là tiết, can thâu Nhâm Quý là khắc, gặp Kỷ thổ là tiết, đều gọi là nhược. Chi được Mùi là hợp, gặp Tị là giúp, thì là trung hòa vậy. Thương quan cần phải phân ra **Chân, Giả. Chân**, thân nhược có Ấn, không thấy Tài là thanh; **Giả**, thân vượng có tài, không thấy Ấn là quý. **Chân**, nguyệt lệnh là Thương quan, hoặc chi hội Thương cục, lại thâu ra ở thiên can; **Giả**, là toàn cục Tỉ Kiếp, không có Quan tinh để chế, tuy có Quan tinh, khí lực không thể đối địch. Trong trụ bất luận Thực Thương, đều có tác dụng, dầu không có cũng tốt đẹp, chỉ không nên thấy Ấn, thấy Ấn phá Thương là hung. Phạm Thương quan cách, thanh mà đặc dụng, là người cung kính mà có lễ, hòa nhã trung tiết, nhân tài trác việt, học vấn uyên thâm, trái lại chỗ này thì là người kiêu ngạo, cương mà vô lễ, lấy mạnh hiếp yếu, nịnh bợ xu lợi. Dụng thần nhiều, là thiếu ý chí, tâm dễ thay đổi; chi giờ là Chá, hồ nghi mà không quyết đoán, lúc đầu siêng năng cuối cùng lại biếng nhác; mùa Hạ mộc kiến thủy, trước tiên cần phải có kim, thì thủy có nguồn; mùa Đông, kim gặp hỏa, cần thân vượng có mộc, thì hỏa có thể cháy, phú quý không nghi ngờ. Nếu mùa Hạ thủy không có kim, mùa Đông hỏa không có mộc, danh lợi đều hư vậy.

Bính Dần - Giáp Ngọ - **Bính Thân** - Nhâm Thìn

Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý

Bính hỏa sinh tháng Ngọ, cục Dương Nhận gặp Dần Thân, sinh củng lại gặp Tỉ trợ giúp, có thể biết là vượng vậy. Hỉ nhất giờ Thìn, Nhâm thủy thâu lộ càng đẹp, Thân Thìn tiết hỏa sinh kim mà củng thủy, đúng là Ký tế, cho nên sớm đăng Khoa giáp, liên tục thăng quan, chấp chương binh hình, nắm đại quyền sinh sát.

Bính Thân - Giáp Ngọ - **Bính Dần** - Nhâm Thìn

Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý

Tạo này cùng trạo trước giống nhau, tạo trước Bính tọa Thân kim, có tình sinh cùng Nhâm thủy, tạo này Thân kim cách xa tử trạ năm, lại bị Tỉ Kiếp đoạt, đến Thân vận sinh Sát, lại gặp năm Giáp Tý, hội thành Sát cục, xung khử Dương Nhận, được Hương bảng, về sau vận trình trở ngại, cùng tạo trước cách xa một trời một vực, là do Thân kim không tiếp nhận khí Nhâm thủy vậy.

Mậu Tý - Mậu Ngọ - **Bính Thìn** - Mậu Tuất

Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý

Ngày Bính sinh tháng Ngọ, cường Nhận năm lệnh, Tý xung Ngọ, Thìn tiết Ngọ, cũng biết là nhược vậy. Thiên can thấu 3 Mậu, cướp mất tinh hoa nhật chủ; thêm vận đến tây bắc đất kim thủy, thì Dương Nhận càng bị đối địch, công danh lận đận không thuận lợi, mà còn thiếu thốn tài sản. Đến năm Giáp Dần, hội hỏa cục, khơi thông thổ, ân khoa phát bảng.

Canh Ngọ - Ất Dậu - **Canh Ngọ** - Nhâm Ngọ

Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu/ Canh Dần/ Tân Mão

Mệnh của Hòa Trung Đường, Canh sinh vào giữa mùa thu, chi thấy 3 Ngọ Quan tinh, thì Dậu kim là Dương Nhận bị chế, ngũ hành không có thổ, cũng biết là nhược vậy. Hỉ có can giờ Nhâm thủy trợ giúp, nảy ra tú khí, cho nên thông minh, là đứng đầu quyền thế. Nhưng can tháng thấu ra Ất mộc, luyện Tài mà tranh hợp, cả đời tham tài của không biết dừng. Nhưng Tài lâm đất Nhận, nhật chủ tọa Quan, Quan có thể chế Nhận, thì Tài sinh Quan, Quan là quân tượng, cho nên đến vận Canh Dần, kim phùng tuyệt địa, Quan được sinh cùng, Tài vẫn thuộc về Quan vậy. Bởi vậy xem, Tài là vật hại người, chỗ nói không muốn, giống như con thiêu thân bay vào đèn, tự đốt thân, giống như con Tinh Tinh rơi vãi, rơi máu mới ngưng, hồi không kịp vậy.

Kỷ Sửu - Bính Tý - **Nhâm Thìn** - Mậu Thân

Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ

Mệnh của Ấn Đề Đài, Nhâm không sinh ở tháng Tý, Quan Sát cùng thấu thông căn, chi toàn hội thủy cục, trợ khởi Dương Nhận, gọi là Sát Nhận lưỡng vượng. Tiếc là trạ không có mộc, không phát tú khí, xuất thân hàn vi. Hỉ có Bính hỏa địch hàn giải băng, làm người khoan hậu hòa nhã, xuất thân binh nghiệp. Vận Quý Dậu trợ Nhận sinh thân, ra làm quan; vận Nhâm Thân, đúng gọi là Nhất Tuế cửu thiên, làm quan đến hàng cực phẩm. Giao vận Mùi chế Nhận, đến năm Đinh Sửu hỏa thổ cùng vượng, lại khắc hợp Tý thủy, hết lộc.

Tân Mão - Ất Mùi - **Giáp Tý** - Canh Ngọ

Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần/ Kỷ Sửu

Mệnh của Kê Trung đường, nhật nguyên Giáp Tý, sinh vào tháng Mùi giờ Ngọ, gọi là Hạ Mộc phùng thủy, là Thương quan bội Ấn. Hỉ Mão mộc khắc Mùi thổ, thì Tý thủy không bị thương, đủ sức xung Ngọ, là có bệnh có dược, khử trọc lưu thanh. Thiên can Giáp Ất Canh Tân, đều lập môn hộ, tất nhiên không luận hỗn tạp, chính là hỉ thần sinh Ấn. Càng đẹp vận đến đông bắc đất thủy mộc, cả đời làm

quan an bình thuận lợi.

Canh Ngọ - Nhâm Ngọ - **Giáp Tuất** - Canh Ngọ

Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý

Giáp mộc sinh tháng ngộ, chi tàng 3 Ngọ 1 Tuất, hỏa viêm thổ tảo, Thương quan tung hoành, can tháng Nhâm thủy vô căn, hoàn toàn dựa vào Canh kim sinh thủy, cho nên tụ hội khoa Giáp. Làm quan gian khó, chỉ vì địa chi toàn hỏa, không có liên quan kim thủy, mộc không có đất sinh rễ, là do thần có dư mà đủ vậy.

Giáp Tý - Bính Tý - **Canh Thìn** - Canh Thìn

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Mệnh của Chu Thị lang, Canh kim sinh vào giữa mùa đông, là kim hàn thủy lạnh rất rét, can tháng Bính hỏa, được can năm Giáp mộc sinh phù, giải trừ hàn khí, gọi là Đông kim đắc hỏa. Nhưng Tý Thìn song cung, nhật nguyên tất là hư, dụng thần không ở Bính hỏa mà ở Thìn thổ, Tỉ kiên phó tá, cho nên đến vận Canh Thìn, Tân Tị, liên tục thăng quan.

Đinh Tị - Nhâm Tý - **Tân Tị** - Đinh Dậu

Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ

Mệnh học sĩ Hùng Trung thừa, Tân kim sinh vào giữa mùa đông, kim hàn nhưng không lạnh, gặp ở tiết hết, hoàn toàn dựa vào giờ Dậu phù thân, Tị Dậu cung mà phò tá. Thiên can Đinh hỏa, chẳng qua thủ để địch hàn giải rét, không dụng Đinh hỏa vậy. Dụng thần tất ở Dậu kim, cho nên đến đất vận thổ kim, thân lộ hiển hách, giao vận Đinh Mùi bại sự vậy. Phàm đông kim hỉ hỏa ý là sưởi ấm cục, mà không làm dụng thần vậy.

# Chương 25. Bệnh Tật

*Ngũ hành hòa thuận, cả đời không họa.*

*Nguyên chú:* Ngũ hành hòa thuận, không chỉ đầy đủ mà không khuyết, sinh mà không khắc. Nhưng mà đủ thì nên đủ, khuyết thì nên khuyết, sinh mà nên sinh, khắc mà nên khắc, thì thuận hòa vậy. Chủ cả đời không có họa.

*Nhâm thị viết:* Ngũ hành trên trời là ngũ khí gồm khí xanh, đỏ, vàng, trắng, đen. Ở dưới đất ngũ hành là mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Ở con người là ngũ tạng tim, bụng, tỳ, phổi, thận. Con người là linh hồn của vạn vật, có đầy đủ ngũ hành, biểu thị ở đầu mặt, tượng thiên là ngũ cảm, bao lấy ở tạng phủ, tượng địa là ngũ hành, cho nên là một tiểu thiên địa vậy. Chỗ này là lấy thuộc từng tạng phủ mà phục dương ở ngũ địa, phạm một tạng phối với một phủ, phủ đều thuộc dương, cho nên là Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Tạng đều thuộc âm, cho nên là Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Hoặc là bất hòa, hoặc thái quá hay bất cập, thì có bệnh phong, nhiệt, thấp, táo, hàn vậy. Ngũ vị cần phải điều hòa, cũng có thể giải được. Ngũ vị gồm chua, đắng, ngọt, cay, mặn vậy. Chua thuộc mộc, ăn nhiều là hại gân; Đắng thuộc hỏa, ăn nhiều thì hại xương; Ngọt thuộc thổ, ăn nhiều hại thịt; Cay thuộc kim, ăn nhiều hại khí; Mặn thuộc thủy, ăn nhiều hại máu, tương khắc là so với ngũ vị vậy.

Cho nên viết “*Ngũ hành thuận hòa, một đời không họa*”. Không chỉ ngũ hành bát tự cần phải hòa, mà tạng phủ ngũ hành cũng nên hòa vậy. Bát tự ngũ hành hòa, để hòa với tuế vận; tạng phủ ngũ hành hòa, để ngũ vị hòa. Hòa, ý là giải trừ. Nếu ngũ địa hòa, ngũ vị điều, thì không có bệnh tật vậy. Cho nên ngũ hành hòa, là không sinh không khắc, đầy đủ mà không khuyết gọi là hòa vậy. Cần quý ở tiết vượng thần, có dư nguồn chảy, vượng thần chảy có dư, nhược thần không đủ mà nhận ích vậy, chỗ này gọi là hài hòa. Nếu cưỡng ép vượng thần, yếu không đực lại mạnh, thì làm tức giận, vượng thần không thể tồn, lại làm tổn thương nhược thần vậy. Là lấy vượng thần thái quá mà tiết, không thái quá thì nên khắc; nhược thần có căn thì nên phù trợ, vô căn thì nên tồn đi. Phạm bát tự chỉ cần một thần có lực, chế hóa phù hợp, thì một đời không tai họa. Không phải đầy đủ mà không khuyết là tốt, sinh mà không khắc là hòa vậy.

Quý Mùi - Giáp Dần - **Mậu Tuất** - Canh Thân

Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ.

Mậu sinh tháng Dần, mộc vượng thổ hư, hỷ Mậu tọa Tuất thổ thông căn, đủ sức dụng kim chế Sát. So với Canh kim tọa lộc, có đủ lực khắc mộc, chỗ gọi là không thái quá thì nên khắc vậy. Tuy can năm Quý thủy sinh Sát, được Mùi thổ chế, khiến cho không thể sinh mộc, hỷ mà có phù, ghét mà có khử, thì ngũ hành hòa vậy. Mà một đường vận trình cùng thể dụng không nghịch, thọ đến 90, thông minh hiểu biết, đi đứng tự nhiên. Con thịnh cháu nhiều, danh lợi phúc thọ đều đủ, một đời không tai họa không bệnh tật.

Giáp Dần - Canh Ngọ - **Mậu Dần** - Giáp Dần

Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu/ Giáp Tuất/ Ất Hợi/ Bính Tý

Trong cục Thất Sát có 5, 1 Canh kim tọa Ngọ vô căn, gọi là nhược thần vô căn, nên khử đi, vượng thần

thái quá, nên tiết khí vượng thần vậy. Mà Ngọ hỏa là hòa vậy. Hỉ Ngọ hỏa nắm lệnh, không có thủy, tuy vận gặp kim thủy, không thể phá cục là không cần thiết. Vận đến mộc hỏa, danh lợi đều có. Người này thần dồi dào, tinh khí tự sinh, mà phú quý phúc thọ đầy đủ, một đời không có họa, con cháu đông đúc, con cháu đều phát triển.

Giáp Tý - Bính Tý - **Quý Hợi** - Ất Mão

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Nhật nguyên Quý Hợi, năm tháng tọa Tý, có thể biết vượng vậy. Hỉ nhất giờ Mão tiết kỳ tinh anh, mộc khí có thừa, hỏa hư đắc dụng, gọi là tinh đủ thần vượng. Hỉ không có thổ kim hỗn tạp, có thổ thì hỏa tiết, không thể ngăn thủy, lại cùng mộc bất hòa, có kim thì mộc bị tổn thương, càng giúp nhau chảy cuộn cuộn mệnh mông. Cả đời không tai họa, nguyên do là không có thổ kim hỗn tạp. Tuổi già đến tám mươi, mà ăn uống càng khỏe, thông minh hiểu biết, đi đứng vững vàng, người gặp nghi ngờ chỉ là 50 tuổi, danh lợi song toàn, con cháu đông đúc.

***Huyết khí loạn, cả đời nhiều bệnh tật.***

*Nguyên chú:* Khí huyết loạn, không chỉ có hỏa thắng thủy, thủy khắc hỏa; ngũ khí phản nghịch, trên dưới không thông, qua lại không thuận, gọi là Loạn, chủ người nhiều bệnh tật.

*Nhâm thị viết:* Khí huyết loạn, là nói ngũ hành bội nghịch mà không thuận vậy. Luận về ngũ hành, thủy là máu huyết, luận về thân thể mạch tức là máu huyết vậy. Màng tim chủ về máu huyết, cho nên thông tay chân kinh quyết âm, Tim thuộc Đinh hỏa, màng tim chủ máu huyết, bàng quang thuộc Nhâm thủy. Đinh Nhâm tương hợp, cho nên tim có thể xuống dưới giao tiếp qua lại với thận, Đinh Nhâm thì hóa mộc, mà thần khí tự đủ, tương sinh thích hợp Ký tế, máu chạy lưu thông mà không có bệnh tật vậy. Cho nên bát tự quý ở *Xứ khắc phùng sinh*, trong nghịch được thuận mà thành đẹp vậy. Nếu hai bên tương chiến, trên dưới tương khắc, hỉ nghịch gặp thuận, thì hỏa vượng thủy khô, hỏa có thể đốt mộc; thủy vượng thổ rửa sạch, thủy có thể làm chìm kim; thổ vượng mộc gãy, thổ có thể làm mờ hỏa; kim vượng hỏa hư, kim có thể phá thổ; mộc vượng kim khuyết, mộc có thể ngấm thủy. Lý này là ngũ hành đảo điên tương khắc, phạm chỗ này, tất nhiều tai họa bệnh tật.

Bính Thân - Ất Mùi - **Đinh Mùi** - Canh Tuất

Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu

Đinh sinh cuối hạ, Mùi Tuất tảo thổ, không thể hồi hỏa sinh kim, Bính hỏa đủ để đốt mộc khắc kim, thì thổ càng tảo khô mà không tiết. Trong Thân có Nhâm thủy khô cạn mà tinh nhất định khô, cho nên ban đầu mắc bệnh đàm hỏa. Hợi vận, thủy không địch lại hỏa, lại có thể sinh mộc trợ hỏa, đúng như đem muối bỏ biển, thế hỏa càng mãnh liệt, thổ huyết mà chết.

Nhâm Dần - Đinh Mùi - **Bính Thân** - Giáp Ngọ

Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu

Bính hỏa sinh tháng Mùi giờ Ngọ, can năm Nhâm thủy vô căn, cách xa Thân kim, vốn không thể sinh thủy, lại bị Dần xung, thì khí phổi càng kém. Thêm Đinh Nhâm tương hợp hóa mộc, tòng hỏa thì tim

hỏa càng vượng, thận thủy tất khô cạn, cho nên mắc bệnh về bài tiết, lại có đàm ở miệng. Đến vận Tuất đủ hội hỏa cục, phổi càng tuyệt, thận thủy quá khô, thổ huyết mà chết.

Giáp Thìn - Bính Dần - **Bính Dần** - Nhâm Thìn

Đinh Mão/ Mậu Thìn/ Kỷ Tị/ Canh Ngọ/ Tân Mùi/ Nhâm Thân

Mộc nắm lệnh, hỏa phù sinh, Thìn vốn là thấp thổ, có thể chứa thủy, bị chỗ Bính Dần khắc, tỳ vị bị thương, phổi kim bị tuyệt, mộc nhiều ngấm thủy, mà thận thủy cũng khô. Đến vận Canh, mộc vượng kim khuyết, kim thủy cùng thấy, mộc hỏa kim tung hoành vậy, thổ huyết mà chết. Tạo này mộc hỏa đồng tâm, chỉ có thể thuận mà không thể nghịch, trái lại lấy Nhâm thủy là kỵ, cho nên vận đầu gặp Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, trái lại không có ngại.

***Kỵ thần nhập ngũ tạng mà bệnh hung.***

*Nguyên chú:* Trong trụ chỗ kỵ thần, không chế không hóa, không xung không tán, ẩn phục thâm sâu, tương khắc ngũ tạng, thì là bệnh hung. Kỵ mộc mà nhập thổ thì tỳ bệnh, kỵ hỏa mà nhập kim thì phế bệnh, kỵ thổ mà nhập thủy thì thận bệnh, kỵ kim mà nhập mộc thì gan bệnh, kỵ thủy mà nhập hỏa thì tim bệnh. Lại xem hư thực, như mộc nhập thổ, thổ vượng, thì bệnh tỳ tự có dư, phát ở tháng tứ quý; thổ suy, thì bệnh tỳ có không đủ, lấy ở tháng đông xuân. Còn lại cứ loại suy.

*Nhâm thị viết:* Kỵ thần nhập ngũ tạng, là khí âm trọc, mai tàng ở địa chi vậy. Âm trọc phục sâu, khó chế khó hóa, là bệnh rất hung. Như là hỷ, một đời không họa; như là kỵ, cả đời nhiều bệnh. Thổ là tỳ vị, tỳ thích chậm, vị thì thích hòa, kỵ mộc mà nhập thổ, thì không hòa hoãn mà bệnh vậy. Kim là phổi và đại tràng, phổi cần thu, đại tràng cần thông, kỵ hỏa mà nhập kim, thì khí phổi nghịch lên trên, đại tràng không thông mà bệnh vậy. Thủy là bàng quang và thận, bàng quang cần nhuận, thận cần chắc, kỵ thổ mà nhập thủy thì quá khô, bàng quang táo mà bệnh vậy. Mộc là gan mật, gan cần thông mật cần ổn định, kỵ kim mà nhập mộc, thì gan nóng mà sinh hỏa, mật hàn mà bệnh vậy. Hỏa là khoang tim ruột, tim cần mở rộng, tiểu tràng cần thu vào, kỵ thủy mà nhập hỏa, thì tim không mở rộng, tiểu tràng kéo dài mà bệnh vậy. Lại cần xem có dư hay không đủ, như thổ thái vượng, mộc không thể nhập thổ, là bệnh tỳ vị tự có dư. Tỳ vốn kỵ thấp, Vị vốn kỵ hàn, nếu thổ thấp mà có dư, bệnh phát ở mùa đông xuân, lại kỵ hỏa để tảo; thổ tảo mà có dư, bệnh phát ở mùa hạ thu, lại kỵ thủy để nhuận. Như thổ hư, nếu mộc đủ để khai thông thổ, nếu thổ thấp mà không đủ, bệnh phát ở mùa hạ thu; thổ tảo mà không đủ, bệnh phát ở mùa đông xuân. Bởi vì thổ hư thấp, gặp mùa hạ thu tảo, thổ hư thấp, gặp mùa đông xuân ẩm thấp, làm cho mộc bèn căn mà càng xanh tốt, thổ bị khắc mà càng hư. Nếu thổ hư thấp, lại gặp mùa hư thấp, thổ hư tảo, lại gặp mùa hư tảo, mộc tất hư phù, không thể bèn căn, thổ lại không sợ khắc vậy. Còn lại loại suy.

Canh Dần - Kỷ Sửu - **Bính Tý** - Ất Mùi

Canh Dần/ Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi

Bính hỏa sinh ở cuối đông, tọa dưới Tý thủy, là hỏa hư không cháy, dụng thần ở mộc. Mộc vốn héo vàng, tuy chỗ hai dương, manh nha chưa động, Canh thấu lâm tuyệt, là bệnh rất kém, chỗ lo là chi tháng Sửu thổ, khiến cho Canh kim thông căn, trong Sửu tàng Tân, đúng kỵ thần thâm nhập ngũ tạng, Kỷ thổ lại là mẹ của Canh kim, hồi hỏa sinh kim, đủ để phá Dần. Tý thủy là thận, Sửu hợp không thể sinh mộc, hóa thổ lại có thể trợ kim, Sửu thổ là bệnh, không chỉ sinh kim, ức mà còn di dời chồng lên thủy, là lấy

bệnh dạ dày cùng thận đều suy. Đến vận Mão, có thể phá Sửu thổ, danh liệt tường cung; vận Ất hợp Canh, Tị Sửu cùng kim, chứng hư tổn, không giữ mà chết.

Đinh Hợi - Tân Hợi - **Tân Mùi** – Mậu Thìn

Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ/ Ất Tị

Tân kim sinh ở đầu mùa đông, Đinh hỏa khắc khử Tỉ kiên, nhật chủ cô lập không có trợ giúp, Thương quan thấu mà nắm lệnh, thiết khử nguyên thần mệnh chủ, dụng thần ở thổ không ở hỏa vậy. Mùi là căn khổ của mộc, Thìn là dư khí của mộc, đều tàng kỵ Ất mộc; năm tháng có 2 Hợi, là đất mộc sinh, Hợi Mùi cùng mộc, kỵ thần này nhập ngũ tạng quy về lục phủ. Như vậy luận, nói tỳ hư thận tiết, bệnh hoạn đầu hoa di tiết, lại thêm nặng ở dạ dày cổ tay đau nhức, không có ngày nào yên. Đến vận Kỷ Dậu, nhật chủ phùng lộc, vào trảng nhập học có con, vận Mậu khắc khử Nhâm thủy được ăn lương thực; vận Thân Nhâm không phùng sinh, thể bệnh càng nặng, vận Đinh nhật chủ thụ thương mà chết.

Xem hai tạo ở trên, chứng bệnh và trong ngũ hành bát tự, hiển nhiên ứng nghiệm, kết quả có thể nghiên cứu tỉ mỉ, thọ yếu cùng thông, sao không thể tham dự chứ?

### ***Khách thần du lục kinh mà họa ít***

*Nguyên chú:* Khách thần so với kỵ thần nhẹ hơn, lý không thể không có, du hành lục đạo, thì tất có họa. Như mộc du hành ở đất thổ mà dầy dày không may. Hỏa du hành ở đất kim mà đại trảng không may, thổ du hành đất thủy mà bàng quang có họa, kim du hành đất mộc mà mật không may. Thủy du hành đất hỏa mà đường ruột gặp họa.

*Nhâm thị viết:* Khách thần du hành lục kinh, là chỗ dương hư, là di động ở thiên can vậy. Dương mà hư lộ, dễ chế dễ hóa, là họa tất nhỏ, do bệnh ở bên ngoài, bên ngoài dễ phát tán, không đến nỗi là đại họa, cho nên là nhỏ vậy. Nghiên cứu gốc bệnh, vẫn từ âm dương ngũ hành, lấy phân ra tạng phủ, mà phép luận ngũ tạng, chớ cũng lấy thiên can làm khách thần luận hư, địa chi là kỵ thần luận thực. Nhất định phải nghiên cứu có liên quan đến hư trung, lý là xứ Thực lại Hư, họa hay cát rõ ràng có ứng nghiệm vậy.

Nhâm Thìn - Giáp Thìn - **Canh Ngọ** - Bính Tuất

Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi

Nhật nguyên Canh Ngọ, sinh ở tháng Thìn giờ Tuất, xuân kim Sát vượng, dụng thần ở thổ. Can tháng Giáp mộc, vốn là Khách thần, được 2 thổ, cho nên tỳ vị không có bệnh, vận thủy khô luyện kim, mà bệnh chứng nhược. Đến vận Mậu Thân, thổ kim cùng vượng, cục lấy mộc là bệnh, mộc chủ phong, kim có thể khắc mộc; liên tiếp cùng 30 năm vận Kỷ Dậu Canh, phát tài hơn 10 vạn, vận Tân Hợi kim không thông căn, mộc được trường sinh, chợt mắc bệnh phong mà chết.

Quý Sửu - Mậu Ngọ - **Nhâm Dần** - Canh Tuất

Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý

Nhật nguyên Nhâm Dần, sinh ở tháng 5 giờ Tuất, Sát vượng lại gặp Tài cục, Sát càng tung hoành, cho

nên Khách thần không ở Ngọ hỏa, lại ở Dần mộc, trợ cho thế hỏa; Khách thần lại hóa kỵ thần, Mậu Quý hóa hỏa, thì kim thủy đều tổn thương. Đến vận Ất Mão, kim thủy lâm tuyệt, mắc chứng phế thận đều suy, mà ho mất tiếng, ở tháng giêng năm Giáp Tuất mộc hỏa cùng vượng mà chết.

Ất Hợi - Canh Thìn - **Bính Tý** - Canh Dần

Kỷ Mão/ Mậu Dần/ Đinh Sửu/ Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất

Nhật nguyên Bính Tý, sinh ở cuối mùa xuân, thấp thổ nắm lệnh, tích thủy dưỡng mộc, dụng thần ở mộc, được Hợi sinh, Thìn là dư khí, Dần trợ giúp. Ất mộc tuy cùng Canh kim hợp mà không hóa, Canh kim di động thiên can là Khách thần, không thể thâm nhập tạng phủ, mà du hành lục kinh vậy. Thủy là tinh, thấy 2 Hợi Tý, Thìn lại cùng mà tích trữ, mộc là dư khí, xuân lệnh có dư, Dần Hợi sinh hợp hỏa là vượng thần, mùa ở ngũ dương tiến khí, thông căn năm tháng, khí nổi giờ sinh, tinh khí thần cả ba đều đầy đủ, thì tà khí không theo mà vào. Hành vận lại không nghịch, cả đời không tật bệnh, danh lợi đầy đủ. Duy chỉ có thổ hư thấp, kim lại lấy tiết, cho nên tỳ vị hư hàn, khó mà miễn bệnh tiêu chảy mà thôi.

***Thổ không nhận hỏa là tổn thương khí.***

*Nguyên chú:* Thổ gặp xung mà hư thoát, thì không nhận hỏa, tất chủ bệnh về khí, bởi vì tỳ thộc thổ mà nạp hỏa, không nạp thì bệnh vậy.

*Nhâm thị viết:* Thổ tảo thực không nhận hỏa, hỉ thủy nhuận vậy; thổ hư thấp không nhận hỏa, kỵ thủy khắc vậy; mùa xuân thổ có căn mà nhận hỏa, giải bằng hàn lạnh, mà khử đi ẩm thấp vậy; mùa thu thổ đắc địa mà nhận hỏa, chế kim còn dư, bổ sung thổ bị tiết khí vậy. Quá tảo thì đất không nhuận, quá thấp thì trời không thuận hòa, là không nhận hỏa, không nạp mộc. Quá tảo tất khí suy, quá thấp tất tỳ hư, không nạp thì bệnh vậy.

Kỷ Tị - Tân Mùi - **Mậu Tuất** - Kỷ Mùi

Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu

Mậu thổ sinh ở tháng Mùi, thổ dày chồng chất, hỉ thiên can không có hỏa, thấu ra Tân kim, gọi là ở trong phát ra bên ngoài, tinh hoa đều ở Tân kim. Vận đến Kỷ Tị Mậu Thìn, có tinh sinh kim, danh lợi sung túc. Vận Đinh Mão Tân kim thụ thương, địa chi hỏa thổ cùng vượng, không thể khai thông thổ, lại tòng theo thế hỏa, thì thổ càng vượng, Tân thuộc phổi, phổi thụ thương, huyết mạch không thể lưu thông, mắc bệnh khí huyết đều suy mà chết.

Canh Thìn - Kỷ Sửu - **Kỷ Hợi** - Nhâm Thân

Canh Dần/ Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi

Nhật nguyên Kỷ Hợi, sinh vào tháng Sửu đất hư thấp, Thìn Sửu tích thủy tàng kim, thấu Canh Nhâm mà còn thông căn, chỉ vì khí Nhâm hư thấp, trái lại thủy là dụng mà Tòng Tài vậy. Vận đầu Canh Dần Tân Mão, thiên can gặp kim sinh thủy, địa chi gặp thủy khắc thổ, sưởi ẩm có dư; Nhâm Thìn Quý Tị, không những tài nghiệp ngày càng tăng, mà còn thanh danh vang vọng; Tị vận khắc thê phá tài. Tạo này tứ trụ không có hỏa, được giờ Nhâm thủy phù sinh, cách thành Giả Tòng Tài, cho nên sản nghiệp phong phú, có học thức, vợ con đều tốt, một khi thấy hỏa, là Tài đa thân nhược, một việc cũng không thành.

Đền vận Giáp Ngọ, mộc vô căn mà tòng hỏa, năm Kỷ Tị hỏa thổ cùng vượng, khí huyết tất tổn thương, mắc bệnh xuất huyết dạ dày mà chết.

***Kim thủy Thương quan, hàn thì thấu lạnh, nhiệt thì đàm hỏa; hỏa thổ Ấn thụ, nhiệt thì phong đàm, táo thì da ngứa. Luận đàm nhiều mộc hỏa, lo râu sinh độc hỏa kim, kim thủy khô thương mà thận kinh hư, thủy mộc tương thắng mà tỳ vị tiết.***

*Nguyên chú:* Phàm chỗ này đều là ngũ hành không thuận hòa mà có bệnh, mà biết bệnh, biết người, thì có thể đoán ra cát hung. Như mộc bệnh như thế nào, lại xem mộc là thần nào của nhật chủ, nếu mộc là Tài mà có thể phát ra thổ bệnh, thì đoán Tài suy vượng, vợ tốt xấu, cha hưng suy. Cũng không cần nghiệm rõ, nhưng có thể ứng với lục thân cùng sự thể lại không tương xứng, đời bệnh nguy mà miễn xấu vậy.

*Nhâm thị viết:* Kim thủy Thương quan, khí hàn quá lạnh, khí cay lạnh, chân khí có suy, tất chủ lạnh mà ho; quá nhiệt, thủy không thắng hỏa, hỏa tất khắc kim. Thủy không thắng hỏa, tim thận không giao nhau vậy; hỏa có thể khắc kim, phổi bị thương vậy. Mùa đông hư hỏa thượng viêm, cho nên chủ đàm hỏa.

Hỏa thổ Ấn thụ, là quá nhiệt, mộc tòng hỏa vượng vậy. Hỏa vượng thiêu mộc, mộc thuộc phong, cho nên chủ phong đàm; quá táo, hỏa viêm thổ cháy vậy. Thổ nhuận thì huyết mạch lưu hành, mà được điều hòa giữ gìn. Da thuộc thổ, thổ hỉ ẩm, ẩm tức là nhuận vậy, cho nên quá táo thì da ngứa, quá thấp thì sinh lở loét. Hạ thổ cần thấp, đông thổ cần táo, thì người không có bệnh, thì vật phát sinh. Nói chung, hỏa nhiều chủ đàm, thủy nhiều chủ ho.

Mộc hỏa nhiều đàm, là hỏa vượng gặp mộc, mộc tòng theo thể hỏa, thì kim không thể khắc mộc, thủy không thể thắng hỏa, hỏa tất khắc kim mà tổn thương phổi, dưới không thể sinh thận thủy, mộc lại tiết khí thủy, thận thủy tất táo, âm hư hỏa viêm, thì sinh đờm vậy.

Lo buồn sinh độc hỏa kim, là hỏa mạnh mà thủy khô, hỏa tất đốt mộc; mộc bị hỏa đốt, thổ tất khô cháy; táo thổ có thể làm giòn kim, kim thuộc ở bên trong, gặp hỏa kim giòn, khí phổi thượng nghịch; khí phổi nghịch Tài gan thận cùng suy, gan thận suy Tài huyết mạch không lưu thông, hơn nữa vì thất tình đau buồn mà sinh u độc vậy.

Thổ táo không thể sinh kim, hỏa mãnh liệt thì có thể làm khô thủy, thận kinh tất hư; thổ hư không thể chế thủy, mộc vượng tự có thể khắc thổ, tỳ vị tất tổn thương. Phàm chỗ này ngũ hành bệnh mà không trung hòa, nghiên cứu kỹ càng thì rất ứng nghiệm vậy. Nhưng cùng nhân sự có thể tương thông vậy, không thể chuyên chấp mà luận, như bệnh không tương phù, có thể nghiên cứu lục thân bị cát hung, sự thể tốt xấu, tất có ứng nghiệm. Như nhật chủ là kim, mộc là Tài tinh, trong cục hỏa vượng, nhật chủ không thể gánh nổi Tài, tất sinh hỏa mà trợ Sát, trái lại là kỵ thần của nhật chủ, đã hoặc là có thủy, thủy vẫn sinh mộc, thì khí kim càng hư; kim là phổi đại tràng, phổi tổn thương thì đại tràng không thông, dưới không thể sinh thận thủy, mộc tiết thủy mà sinh hỏa, tất chủ phổi thận cùng có bệnh. Nhưng chỗ này cũng có cùng không có, Tất là Tài nhiều mà phá hao, không đủ áo cơm, là xấu vậy. Nhưng cũng có hoặc không có bệnh mà tài nguyên vẫn vượng, vợ tất hung ác, con tất bất hiếu vậy. Đoán tất có một chút nghiệm, trong đó cũng có vợ đau con mất mà không có bệnh, mà tài nguyên vượng, tuế vận một mạch thổ kim là tốt vậy. Nhưng cũng có kim thủy ở trong cục, cùng mộc hỏa quân bình, mà mắc bệnh phổi thận, hoặc là Tài đa phá hao, hoặc là vợ xấu con kém, cũng là do tuế vận một đường mộc hỏa, mà kim thủy thụ thương vậy. Nên suy xét cho kỹ càng, không thể chấp nhất mà luận vậy.

Nhâm Thìn - Nhâm Tý - **Tân Dậu** - Kỷ Sửu

Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão/ Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ

Tân kim sinh vào giữa mùa đông, là kim thủy Thương quan, trong cục hoàn toàn không có khí hỏa, là kim hàn thủy lạnh, thổ thấp mà thành băng, ban đầu mắc phải ho lạnh. Nhưng Thương quan bội Ấn, cách cục thuần thanh, đi học xem qua là nhớ, sớm vào nhập phán. Giáp Dần Ất Mão, tiết khí thủy, gia nghiệp tăng nhanh; đến vận Bính Thìn, thủy hỏa tương khắc mà mắc bệnh tật, năm Bính Dần hỏa kim vượng, thủy càng kích động, càng thành chứng bệnh suy nhược mà chết.

Kỷ Sửu - Bính Tý - **Tân Dậu** - Nhâm Thìn

Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ

Kim thủy Thương quan, thấu ra Bính hỏa, khử mát hàn lạnh, cho nên không có bệnh ho lạnh; Quý Dậu nhập học nhận kho lương, mà đạt được kỳ thi hương, hỏi đáp: Kim thủy Thương quan hỉ Quan tinh, sao vận Quý Dậu thủy mà được công danh chữ? Tôi nói: Kim thủy Thương quan hỉ hỏa, chẳng qua là làm sưởi ấm cục, không thủ lấy làm dụng vậy. Thủ hỏa là dụng, 10 không được 1,2, thủ thủy là dụng thì 10 phần có 8,9; thủ hỏa tất cần mộc hỏa cùng đến, lại cần nhật nguyên vượng tướng, tạo này nhật nguyên tuy vượng, trong cục ít mộc, là hỏa hư vô căn, tất lấy thủy làm dụng thần vậy. Vận Nhâm Thân từ dạy học mà được Tri huyện, Tân Mùi năm Đinh Sửu, hỏa thổ cùng vượng, hợp thủ Nhâm thủy, Tý thủy cũng tồn thương, mắc bệnh mà chết.

Giáp Tuất - Bính Tý - **Canh Tý** - Bính Tuất

Đinh Sửu/ Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ

Canh kim sinh ở tháng Tý, cùng thấu 2 Bính hỏa, địa chi 2 Tuất là tảo thổ, chính là căn khó của Bính, lại được Giáp mộc sinh Bính, là quá tảo nhiệt vậy. Vận đến Mậu Dần Kỷ Mão, mà mắc chứng bệnh đờm hỏa; Canh Thìn Tị kiên trợ thân, chi gặp thấp thổ, bệnh không thuốc mà khỏi, thêm quyền góp ra làm quan, Tân Tị đất trường sinh, danh lợi lưỡng toàn. Không dụng hỏa, là do thân suy vậy. Phàm kim thủy Thương quan dụng hỏa, tất cần thân vượng gặp Tài, trung hòa dụng thủy, suy nhược dụng thổ vậy.

Kỷ Tị - Canh Ngọ - **Kỷ Hợi** - Bính Dần

Kỷ Tị /Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý

Kỷ thổ sinh ở giữa mùa hạ, là hỏa thổ Ấn thụ, vốn là thấp thổ, lại tọa dưới Hợi thủy, Bính hỏa thấu mà phù sinh, năm tháng lại gặp lộc vượng, chỗ này gọi là nhiệt, chứ không phải tảo vậy. Dần Hợi hóa sinh hỏa, đáng sợ mùa hạ; kiêm vận đến Đông Nam mộc địa, phong thuộc mộc, cho nên mắc bệnh phong. Mà Tị Hợi vốn là âm dụng dương vậy, được Ngọ trợ giúp, tim và tiểu tràng càng vượng, Hợi gặp Dần tiết, Canh kim không thể ra đời, khí thận càng suy, lại mắc chứng tiết hết, may mắn điều dưỡng, mà thể bệnh không tăng, đến vận Ất Sửu chuyển bắc phương, bệnh trước đều khỏi, Giáp Tý Quý Hợi thủy địa, già mà như thanh niên, lại nạp thiếp sinh con, phát tài bạc vạn.

Tân Mùi - Mậu Tuất - **Mậu Tuất** - Đinh Tị

Đinh Dậu/ Bính Thân/ Ất Mùi/ Giáp Ngọ/ Quý Tị/ Nhâm Thìn

Mậu thổ sinh ở tháng Tuất, Mùi Tuất đều mang hỏa tảo thổ, gặp giờ Đinh Tị, hỏa thổ Ấn thụ, Tuất vốn là tảo thổ, lại càng hung, thời ở mùa thu, chỗ này gọi là Tảo khô, không phải nhiệt vậy. Can năm Tân kim, Đinh hỏa cướp, Tân thuộc phổi, tảo thổ không thể sinh kim. Cho nên ban đầu mắc chứng đàm, thêm phổi bị thương vậy. Không đến mức không hại, đến vận Bính Thân Đinh Dậu, đất tây phương kim. Đến Ất Mùi Giáp Ngọ, mộc hỏa tương sinh, thổ càng tảo, càng bị phải da rắn điên, chỗ gọi là da ngựa vậy. Vận Quý Tị thủy vô căn, không thể khắc hỏa cùng kích cháy, bất ngờ bệnh đến nhanh mà chết. Chỗ này là hỏa thổ ép khô Quý thủy, thậm tuyệt vậy.

Kỷ Sửu - Đinh Sửu - **Kỷ Hợi** - Ất Sửu

Bính Tý/ Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi

Kỷ thổ sinh ở cuối mùa đông, chi gặp 3 Sửu, nhật chủ vốn vượng, quá là hàn thấp, Đinh hỏa vô căn, không thể khử khí hàn thấp. Ất mộc héo khô, dẫn đến không dùng, thi hương khó thành; Kỷ thổ thuộc tỳ, hàn mà còn thấp, cho nên lúc nhỏ nhiều mụn độc lở loét. Vận Quý Dậu Nhâm Thân, tài tuy đại vượng, hai chân hàn thấp lở loét. Hơn 10 năm không hết, trung khí lại đại suy, ý là Ất mộc cũng héo vậy.

Bính Tuất - Kỷ Hợi - **Giáp Tuất** - Canh Ngọ

Canh Tý/ Tân Sửu /Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị

Giáp mộc sinh vào tháng Hợi, Ấn tuy nắm lệnh, tứ trụ thổ nhiều khắc thủy, thiên can Canh kim vô căn, lại cùng xa cách Hợi thủy, Tân kim trong Tuất uất ức, Ngọ Bính dẫn ra Đinh hỏa ở trong Tuất, Hợi thủy bị Tuất thổ chế định, không thể khắc hỏa, chỗ gọi là lo buồn hỏa kim vậy. Canh là đại tràng, Bính hỏa khắc; Tân là phổi, Ngọ hỏa công; Nhâm là bàng quang, Tuất thổ hại, gọi là hỏa độc công nội. Vận Giáp Thìn mộc lại sinh hỏa, xung Tân kim ở trong Tuất, bị Ngọ khắc, sinh ung thư phổi mà chết.

Canh Dần - Quý Mùi - **Giáp Ngọ** - Giáp Tuất

Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu

Mộc hỏa Thương quan dụng Ấn, được Canh kim kê thân, sinh Ấn Quý thủy, thuần túy khả quan, đi học đọc qua là nhớ. Tiếc là hai chữ Canh Quý, địa chi không tài, lại sợ giờ Tuất sẽ khởi hỏa cục, ví dụ không đề cập đến kim không tổn thương, mà còn hỏa có thể làm nhiệt mộc, tiết hết nguyên thần mệnh chủ. Lúc nhỏ thành chứng suy nhược, phổi thậm đều suy, đến vận Bính Tuất, bức thủy khắc kim mà yếu vong.

Quý Dậu - Ất Mão - **Canh Tuất** - Mậu Dần

Giáp Dần/ Quý Sửu /Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Xuân mộc nắm quyền, Mão Dậu tuy xung, mộc vượng kim khuyết, thổ cũng thụ thương; càng ngại Mão Tuất Dần cùng hợp hóa Sát, mộc chủ mắc bệnh tỳ hư phế thương, nhưng cả đời lại không có bệnh. Lại Dậu nhược Mão cường, tuy không khắc vợ, mà giữa thật khó tả. Sinh hai con, đều không ra gì, là đồ cường đạo, cho nên miễn bệnh, tài cũng vượng vậy.



# Chương 26. Xuất Thân

*Lông lộng khoa thi từng bước tiến,*

*Một chút huyền cơ ám lý tồn.*

*Nguyên chú:* Phàm xem mệnh xem xuất thân con người là rất khó, như xuất thân Trạng nguyên, cách cục thanh là khác hẳn, lúc ẩn lúc lộ, khó mà quyết, tất có nguyên cơ, phải suy tầm.

*Nhâm thị viết:* Chúng ta luận mệnh xuất thân là rất khó. Cho nên có huyền cơ tồn tại ở chỗ này.

Huyền cơ, chẳng những cách cục thanh là khác hẳn, phân biệt dụng thần chân giả, trong đó phải nghiên cứu thần tàng năm mệnh, gồm dụng thần hỉ thần, khiến cho nhân thần kỵ thần không thể tranh chiến, lại có tình sinh cũng. Lại có cách cục vốn không có chỗ xuất sắc, mà thanh danh vang dội, tất trước tiên cần nghiên cứu thế hệ đức hạnh tốt hay xấu, kể đến luận phong thủy thanh tú. Đến từ thế hệ phúc đức, mà không luận mệnh vậy. Cho nên tâm đức là số một, phong thủy là số hai, mệnh cách là thứ ba.

Nhưng xem mệnh quan trọng ở chỗ nhất định Sát Ấn Tài Quan, Quan Ấn song thanh thì đẹp vậy. Nếu như Sát Ấn Tài Quan rõ ràng, cảm động lòng người, tất là mệnh tốt. Nếu dụng thần quá nhược, hỉ thần ám phục, tú cũng thâm tàng, mới nhìn cũng không có chỗ tốt, càng xem càng có sức sống, trong đó tất có huyền cơ, nên suy tầm cẩn thận.

Nhâm Thìn - Nhâm Dần - **Kỷ Mùi** - Mậu Thìn

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Kỷ thổ sinh vào đầu xuân, Quan tinh nắm lệnh, thiên can bao phủ lấy Tài tinh, có tình sinh Quan. Nhưng đầu xuân Kỷ thổ ẩm thấp mà còn hàn lạnh, năm tháng Nhâm thủy, thông căn thủy khó, hỉ có Bính hỏa tàng trong Dần nắm lệnh làm dụng thần, phục mà phù sinh, gọi là “Huyền cơ ám lý tồn” vậy. Đến Bính vận, nguyên thần phát lộ, năm Mậu Thìn trợ giúp can giờ, khắc khử Nhâm thủy, thì Bính hỏa không bị khắc, làm Trạng nguyên thiên hạ. Nếu theo tục luận, Quan tinh không hiện, Tài khinh Kiếp sinh, nói là mệnh bình thường vậy.

Nhâm Tuất - Giáp Thìn - **Giáp Tuất** - Bính Dần

Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất

Giáp mộc sinh vào cuối xuân, khí mộc có thừa, lại được Tị Kiếp lộc trợ giúp, can giờ Bính hỏa độc thấu, thông sáng thuần túy. Can năm Nhâm thủy, tọa tảo thổ chế thủy, lại phù Tị Kiếp Giáp mộc hóa tiết, gián tiếp tương sinh, thì Bính hỏa càng đắc thế. Đến Mậu vận, nguyên thần Mậu thổ ra chế Nhâm thủy, anh hùng hội ngộ, đỗ đạt tam nguyên. Là do đường nhân quan không hiển đạt, đến vận phương tây kim địa, tiết thổ sinh thủy vậy.

Giáp Dần - Đinh Sửu - **Đinh Mão** - Canh Tuất

Mậu Dần/ Kỷ Mão/ Canh Thìn/ Tân Tị/ Nhâm Ngọ/ Quý Mùi

Đinh hỏa sinh vào cuối đông, trong cục trùng điệp mộc hỏa, nhược biến thành vượng, đủ để dụng Tài. Canh kim thấu lộ hư nhược, vốn không xuất sắc, hỉ có Sửu tàng Tân kim làm dụng, cũng là huyền cơ

âm lý tồn vậy. Sửu chính là tú khí của nhật nguyên, có thể dẫn Tỉ kiên đến sinh, lại gặp Mão Tuất hợp, mà Sửu thổ không tồn thương, cho nên thân ở vương vị, đỗ đạt Thám hoa.

Đinh Hợi - Nhâm Tý - **Canh Tý** - Tân Tị

Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân/ Đinh Mùi/ Bính Ngọ

Canh kim sinh vào giữa đông, Thương quan thái vượng, tiết khí quá mức, dụng thần ở thổ, không ở hỏa vậy. Hỏa ở trong trụ, bất quá thủ làm ấm cục vậy. Tứ trụ không có thổ, lấy Mậu thổ tàng ở trong Tị, không vượng khắc hỏa, hỏa có thể sinh thổ, cũng là huyền cơ âm lý tồn. Đến Mậu vận, năm Bính Thìn, hỏa thổ tương sinh, nguyên thần trong Tị cùng phát, cũng cư vương vị.

*Lúc được Thanh làm khách bằng vàng,*

*Cho dù tồn trợ khí cũng đỗ.*

*Nguyên chú:* Mệnh thiên hạ, không có không thanh mà phát khoa Giáp, được dùng thanh, tất từng cái đều thành tượng, dù ra hết ngũ hành, mà có chỗ sắp đặt, sinh hóa hữu tình, thân thần không hỗn kỵ và khách, quyết phát khoa Giáp. Tức là có 1,2 trợ khí, mà thanh khí có thể thành một đoàn thể, cũng có thể phát đạt.

*Nhâm thị viết:* Chỉ được thanh, không thành một nhóm, lưỡng khí như nhau. Dù cho ngũ hành thấu xuất hoàn toàn, mà khí thanh độc phùng sinh vượng, hoặc là chân thần đắc dụng, nhất định đề tên bằng vàng. Nếu thanh khí nắm quyền, nhân thần kỵ thần khách thần không nắm lệnh, không thâm tàng, cùng tuế vận chế hóa, cũng phát khoa Giáp vậy. Thanh khí nắm quyền, tuy có trợ khí, mà được xếp theo thứ tự, tuy không thể phát Giáp, cũng phát khoa vậy. Thanh tiền tuy không lo, thân gặp thần kỵ khách không kết bè đảng khí trợ, phụ tá thanh khí, hoặc tuế vận yên ổn, cũng có thể thi đậu vậy.

Mậu Thìn - Ất Mão - **Kỷ Mão** - Bính Thìn

Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân Dậu

Tạo Bình Truyền Lư. Kỷ thổ sinh tháng Mão, đề cương Sát vượng, nguyên Ất mộc thấu lộ, chi thuộc phương đông, trong can giờ hỏa sinh vượng, trong cục không tạp kim thủy, được dùng thanh vậy. Nếu một khi thấy kim, chẳng những không thể khắc mộc, mà kim tự bị thương, là động đến vượng thần, cùng đường bất hòa, là không đầy đủ vậy.

Quý Mùi - Kỷ Mùi - **Canh Tý** - Giáp Thân

Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần/ Quý Sửu

Canh kim sinh vào tháng Mùi, tảo thổ vốn khó sinh kim, hỉ tọa dưới Tý thủy, năm thấu nguyên thần, gọi là Tam phục sinh hàn, nhuận thổ dưỡng kim. Mặc dù thổ vượng thủy suy, may có giờ Thân củng Tý, tiết thổ sinh thủy trợ thân là đẹp, càng đẹp hỏa không thấu lộ, được dùng thanh vậy. Đầu vận Mậu Ngọ, Đinh Tị, Bính, sinh thổ bức thủy, công danh lận đận, gia nghiệp hao phá. Thìn vận đủ thành thủy cục, đậu thi Hương. Giao vận Ất Mão, chế khử Kỷ Mùi thổ, đăng bằng vàng, nhập cung vua, lại nắm giữ văn tự, đường quan hiển hách.

Quý Mùi - Quý Hợi - **Giáp Ngọ** - Đinh Mão

Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị

Giáp mộc sinh vào tháng Hợi, cùng thâu 2 Quý thủy, khí thể tràn lan. Đông mộc hỉ gặp hỏa, hỉ nhất là giờ Mão, không những Đinh hỏa thông căn, mà nhật chủ cũng lâm vượng, lại hội mộc cục, tiết mộc sinh hỏa phù thân. Hay là không có kim, được dùng thanh vậ. Đến vận Kỷ Mùi, chế Quý thủy, năm Bính Thìn, vào cung vua, giữ quan vị trọng yếu.

Nhâm Thìn - Kỷ Dậu - **Quý Mão** - Kỷ Mão

Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão

Nhật nguyên Quý Mão, Thực thần quá trọng, chẳng những tiết khí nhật nguyên, mà còn chế sát quá mức. Hỉ thu thủy thông nguyên, độc Ấn đắc dụng, càng đẹp có Thìn Hợp mà hóa kim, khí kim càng vững chắc, trong cục hoàn toàn không có hỏa, là được dùng thanh vậ. Cho nên bước lên quan vị, danh cao hàn uyển. Tiếc là trung vận phùng mộc, e rằng đường quan khó mà hiển đạt.

Kỷ Hợi - Giáp Tuất - **Canh Tý** - Bính Tý

Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn

Canh kim sinh vào tháng Tuất, địa chi có 2 Tý 1 Hợi, can thâu Bính hỏa, là khắc tiết giao gia. Hỉ có đề cương Ấn vượng, tuy sợ Giáp mộc sinh hỏa khắc thổ, gặp Giáp Kỷ hợp mà hóa, là được dùng thanh vậ. Đến vận Kỷ Tị, Ấn tinh được trợ, xung khứ Hợi thủy, Giáp mộc trường sinh, ghi tên bảng vàng vậ.

Kỷ Hợi - Bính Tý - **Canh Tý** - Tân Tị

Ất Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Dậu/ Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ

Canh kim sinh vào giữa mùa đông, địa chi có 2 Tý 1 Hợi, can thâu Bính hỏa, cũng là khắc tiết giao gia. Hỉ có Kỷ thổ thâu lộ, tiết hỏa sinh kim, ngũ hành không có mộc, là được thanh khí vậ. Đến năm Kỷ Tị, Ấn tinh được trợ, danh cao hàn uyển, chỗ không đủ, là Ấn tinh không nắm lệnh, kỷ thổ lại xa đàn mà hư nhược, cho nên giáng xuống làm Tri huyện.

Bính Thân - Nhâm Thìn - **Bính Tý** - Nhâm Thìn

Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất

Bính hỏa sinh vào cuối xuân, hai Sát cùng thâu, chi hội Sát cục, hỉ Thìn thổ nắm lệnh chế Sát, có dư khí mộc ở trong Thìn mà sinh nhật chủ, bệnh ở Thân kim, chỗ này không hết đẹp. Cho nên tư chất hơn người. Năm Đinh Mão hợp Sát, mà Ấn tinh đắc địa, được đăng Hương bảng. Năm Tân Mùi khứ Tý thủy, mộc hỏa đều được dư khí, mùa xuân thi đậu. Kết quả là ngai Thân kim, không được điều động trọng dụng. Càng kỵ vận đến phương tây, lấy rượu bầu bạn vậ.

Mậu Ngọ - Nhâm Tuất - **Nhâm Tý** - Ất Tị

Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn

Nhâm thủy sinh vào tháng Tuất, thủy tiến khí, mà được tọa dưới Dương Nhận trợ thân, can năm là Sát, Tị Kiếp ngăn cản, gọi là Thân Sát lưỡng đình, bệnh ở Ngọ, Tý Ngọ xung nhau, lại sợ Tị hỏa, Tý thủy ngăn cách, khiến cho không thể sinh Sát, mà Tân kim ám tàng ở trong Tuất làm dụng, anh em sinh đôi, đều được Tiến sĩ.

Canh Tuất - Tân Tị - **Ất Mão** - Mậu Dần

Nhâm Ngọ/ Quý Mùi/ Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi

Ất mộc sinh vào tháng Tị, Thương quan nắm lệnh, đủ để chế Quan phục Sát, tọa dưới chi lộc phù thân, giờ Dần lại là Đẳng la hệ Giáp, đến năm Canh Thìn, chi thuộc phương đông, trúng Hương bảng, không phát Giáp, chỉ vì tứ trụ không có Ấn, là do Tuất thổ tiết hỏa sinh kim vậy. Anh em sinh đôi, em sinh vào giờ Mão, tuy cũng đắc lộc, không bằng Dần tàng Giáp mộc có lực, mà tàng là tốt, cho nên chậm ở năm Kỷ Hợi, Ấn tinh sinh phù, mới được bảng tên vậy.

Quý Hợi - Ất Mão - **Mậu Ngọ** - Giáp Dần

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Mậu thổ sinh vào giữa xuân, Quan Sát cùng vượng lâm lộc, lại được Hợi thủy sinh phù, tuy tọa dưới Ngọ hỏa Ấn thụ, hư thổ không thể nạp hỏa, trở thành Tòng Sát, luận thủy làm hỗn, Tý vận xung khứ Ngọ hỏa, năm Canh Tý kim sinh thủy, xung khắc tuyệt hỏa khí, trúng Hương bảng.

Mậu Tý - Nhâm Tuất - **Canh Dần** - Quý Mùi

Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần/ Đinh Mão/ Mậu Thìn

Canh kim sinh vào tháng Tuất, Ấn tinh nắm lệnh, kim cũng hữu khí, dụng thần ở thủy, không ở hỏa vậy. Đến năm Canh Thân, Nhâm thủy phù sinh, lại tiết khí thổ, thi đỗ. Chỗ phát, là nguyên thần Mậu thổ thấu lộ, mùa xuân không lợi thi cử, thêm trong vận mộc hỏa, tất hao phá nhiều.

Mậu Tý - Kỷ Mùi - **Tân Hợi** - Mậu Tý

Canh Thân/ Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu

Tân kim sinh vào cuối hạ, trong cục tuy nhiều táo thổ, hay là ở địa chi có Hợi Tý hội thủy cục, năm giờ phùng Tý dưỡng kim, có thể mời Kỷ Mùi củng mộc làm dụng. Đến năm Đinh mão, hội đủ mộc cục, có bệnh được được, thắng lợi trường thi.

***Tú tài không phải con trần tục,***

***Thanh khí vẫn sợ Quan không khởi.***

*Nguyên chú:* Mệnh tú tài, cùng khác mệnh người qua đường, người nghèo, người giàu, không có khác nhiều, nhưng cuối cùng có một loại chỗ thanh khí, nhưng Quan tinh không khởi, cho nên không có tước lộc.

*Nhâm thị viết:* Mệnh tú tài, cùng với mệnh người qua đường, giàu nghèo sẽ không có khác biệt nhau nhiều, nên nghiên cứu tường tận, tất có thanh khí tồn tại ở chỗ này. Quan tinh không khởi, không phải là nói Quan tinh không thấu; như Quan tinh thái vượng, nhật chủ không thể dụng Quan; như Quan tinh quá nhược, Quan tinh trước đây không thể khắc nhật chủ. Như Quan vượng dụng Ấn lại thấy Tài, như Quan suy dụng Tài lại gặp Kiếp, như nhiều Ấn tiết khí Quan tinh, như Quan nhiều không có Ấn, như Quan thấu lại vô căn, địa chi không tải, như Quan tọa chỗ Thương quan, Thương quan tọa chỗ Quan, như kỵ Quan lại phùng Tài, hỷ Quan lại gặp Thương quan, đều gọi là *Quan tinh không khởi* vậy. Dầu có thanh khí, chẳng qua chỉ là vạt áo học trò, có phú mà thanh tú, thân vượng Tài vượng, cùng Quan tinh không thông vậy; hoặc là Thương quan săn sóc Tài mà không quan tâm đến Quan vậy; có nghèo mà thanh tú, thân vượng Quan khinh, Tài tinh gặp Kiếp vậy. Hoặc là Tài Quan thái vượng, Ấn tinh không hiện, hoặc Thương quan dụng Ấn, thấy Tài mà không thấy Quan vậy; có học vấn hơn người, lại không được một vạt áo học trò, về già chỉ là một đày tớ nhỏ. Là thanh khí cũng tồn tại ở chỗ này, cách cục vốn có thể phát tú, chỉ vì vận đồ không cứu giúp, phá mất thanh khí, cuối cùng dẫn đến không có chút nở mặt nở mày. Cũng có cách cục vốn có thể đăng khoa phát giáp, cũng vì vận đồ không cứu giúp, luôn gặp khó khăn ở chốn trường thi, cuối cùng cũng chỉ là một vạt áo học trò, không thể đạt đến quan vị. Có cách cục vốn không xuất sắc, lại có thể liên bước đến khoa giáp, chỗ này vì vận đồ thích hợp, trợ khởi thanh khí Quan tinh, cho nên khứ được trọc khí kỵ khách thần vậy.

Quý Tị - Nhâm Tuất - **Ất Mão** - Mậu Dần

Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn

Nhật nguyên Ất Mão, sinh vào cuối thu, được giờ Dần phù trợ, nhật chủ không nhược, dụng Tị hỏa tú khí, Tuất thổ là hỏa khô, Nhâm Quý khắc hỏa. Cách cục vốn không xuất sắc, mà Tân kim nắm lệnh, Nhâm thủy tiến khí thông nguyên, may mắn đă được giờ thấu ra Mậu thổ, là khứ trọc lưu thanh, tài văn chương cao như thái sơn bắc đẩu, phẩm hạnh tựa như vàng ngọc đá quý, trung vận phùng hỏa, đỗ đạt ưu tú. Tiếc là Tý thủy đắc địa, khó mà thành danh.

Quý Mùi - Canh Thân - **Giáp Thân** - Ất Hợi

Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ/ Đinh Tị/ Bính Thìn/ Ất Mão/ Giáp Dần

Nhật nguyên Giáp Thân, sinh vào đầu thu, Canh kim tọa dưới 2 Thân đất lộc vượng, hỷ giờ Hợi đất tuyệt xứ phùng sinh, hóa Sát hữu tình, Quý thủy nguyên thân thấu lộ, dùng hết thanh khí vậy. Nhưng ngại là thế Sát thái vượng, nhật chủ suy yếu, không thể lấy Sát thành quyền, cho nên khởi mà không khởi vậy. Cả đời làm quan giữ kho lương.

Nhâm Ngọ - Giáp Thìn - **Đinh Tị** - Kỷ Dậu

Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất

Đinh hỏa sinh vào cuối xuân, Quan tinh tuy khởi mà tọa dưới Ngọ hỏa vô căn, thế khí thuộc về mộc. Nhật chủ lâm vượng, giờ Tài có tình củng hộ, nhưng lại cùng Quan tinh không thông; mà vận trung niên đến thổ kim, gặp Tài đầy cục, Quan tinh bị tổn thương, công danh chẳng hơn vạt áo học trò, sản nghiệp hơn 10 vạn. Nếu hoán đổi năm Dậu giờ Ngọ, thì danh lợi song toàn vậy.

Quý Mùi - Ất Mão - **Bính Ngọ** - Đinh Dậu

Giáp Dần/ Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu

Nhật nguyên Bính Ngọ, sinh vào tháng Mão, trong cục mộc hỏa đều vượng, Quan tọa Thương quan, một chút Tài tinh lại bị Kiếp khắc tận, gọi là Tài kiếp Quan thương. Nhâm vận tuy được làm học trò, nhưng nghèo khổ không kham nổi; vận Tý hồi xung, lại gặp Mùi khắc phá vợ; Tân vận Đinh hỏa hồi Kiếp, khắc con; Hợi vận, hội mộc cục sinh hỏa mà chết.

Mậu Thân - Canh Thân - **Nhâm Thân** - Giáp Thìn

Tân Dậu/ Nhâm Tuất/ Quý Hợi/ Giáp Tý/ Ất Sửu/ Bính Dần

Tạo này nhìn đại tượng, Sát sinh Ấn, Ấn sinh thân, Thực thần thanh thấu, liên tục tương sinh, thanh mà thuần túy, học vấn hơn người, phẩm hạnh đoan chính, tiếc là chỗ không có hỏa, thanh mà thần thiếu, dụng thổ tất kim nhiều tiết khí thổ, dụng mộc tất kim sắc bén mà mộc tàn, thêm vận đến tây bắc đất kim thủy, học hành 60 năm, không thể giành được vạt áo học trò. Nhà nghèo ra ngoài dạy học trò hết 40 năm, học trò đều đỗ khoa phát giáp, bản thân thì không lấy được vạt áo học trò, đúng là do mệnh vậy.

Kỷ Hợi - Quý Dậu - **Nhâm Thân** - Mậu Thân

Nhâm Thân/ Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão

Tạo này Quan Sát cùng thấu mà vô căn, kim thủy thái vượng, thuần túy không bằng tạo rước vậy. Hỉ vận đến nam phương hỏa thổ, tinh đủ thần vượng. Đến Mùi vận, sớm nhập phán ( trảng học của cung vua ngày xưa), năm vận đỗ khoa giáp; vận Kỷ Tị, Mậu Thìn, đường quan hanh thông vẻ vang, cùng tạo trước cách xa một trời một vực, là do mệnh, đúng do vận tốt vậy.

***Dị lộ công danh chó nói khinh,***

***Nhật can đắc khí gặp Tài tinh.***

*Nguyên chú:* Dao bút được thành danh, cùng khác chỗ không thành danh, tất là Tài tinh được môn hộ, thông được Quan tinh, trong đó có một loại thanh khí, cho nên được xuất thân, đến già văn bút không thể xuất thân, cuối cùng là do Tài tinh cùng Quan tinh không thông vậy.

*Nhâm thị viết:* Dị lộ công danh, có dao bút thành danh, có quyền nạm mà xuất thân, tuy có phân biệt, nói chung không ngoài nhật can có khí, Tài dân tương thông vậy. Hoặc Tài tinh đắc dụng, ám thành Quan cục, hoặc Quan phục đất Tài, tình ý tương thông; hoặc là Quan suy phùng Tài, lưỡng thần hòa hợp; hoặc Ấn vượng Quan suy, Tài tinh phá Ấn, hoặc thân vượng không Quan, Thực Thương sinh Tài; hoặc thân suy Quan vượng, Thực thần chế Quan, tất có một loại khí thanh thuần, mới có thể xuất thân. Đường quan cao thấp, cần nghiên cứu khí thế cách cục, mà có thể biết vận đồ tồn hay ích vậy. Không thể xuất thân, nhật can thái vượng, Tài khinh mà không có Thực Thương, hỉ Quan mà Quan tinh không thông, hoặc không có Quan vậy. Như nhật can quá suy, Tài tinh Quan tinh cùng vượng, có Tài Quan tuy thông, mà Thương quan chiếm cướp, có Tài tinh đắc dụng, lại ám thành Kiếp cục, có hỉ Ấn lại phùng Tài, kỵ Ấn lại phùng Quan, đều không thể xuất thân vậy.

Kỷ Tị - Nhâm Thân - **Giáp Dần** - Mậu Thìn

Tân Mùi/ Canh Ngọ/ Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần

Giáp mộc sinh vào đầu thu, Thất Sát năm lệnh, Tị hỏa Thực thần tham sinh Kỷ thổ, không khắc Thân kim, thêm Mậu Kỷ cùng thấu, phá Ấn sinh Sát, dẫn đến tổ nghiệp khó khăn, không tiếp tục thi Hương. Hỉ thu thủy thông nguyên, nhật tọa lộc vượng, Minh tuy xung khắc, Ấm lại tương sinh. xuất thân từ Bộ thư, đến vận Đinh Mão, Bính Dần, phù thân chế Sát, làm quan đến chức Quan Sát.

Canh Ngọ - Bính Tuất - **Ất Mão** - Đinh Sửu

Đinh Hợi/ Mậu Tý/ Kỷ Sửu/ Canh Dần/ Tân Mão/ Nhâm Thìn

Nhật nguyên Ất Mão, sinh vào cuối thu, Bính Đinh cùng thấu thông căn, ngũ hành không có thủy, dẫn đến không luận Canh kim, hỉ nhất là Tài thần quy khổ, có mộc hỏa rực sáng. Tính có hiếu, nghĩa lại phẩm chất thuần hậu, xuất thân từ Bộ thư, làm quan quản một Châu. Bất lợi ở thi Hương, do Canh kim thông căn ở Sửu vậy.

Kỷ Sửu - Canh Ngọ - **Mậu Thân** - Quý Hợi

Kỷ Tị/ Mậu Thìn/ Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý

Mậu thổ sinh vào tháng Ngọ, Ấn tinh năm lệnh, gặp giờ Quý Hợi, nhật nguyên đúng đặc khí gặp Tài tinh, nhưng khí kim quá vượng, lại có chi năm thấp thổ, làm hồi hỏa sinh kim, nhật nguyên trái lại thành nhược, tất Ấn thụ bị ám thương, thi Hương khó thành. Tồn nạp xuất thân, đến vận Đinh Mão, Bính Dần, mộc tòng theo thể hỏa, sinh hóa không nghịch, làm quan hoàng triều. Hỉ Ngọ hỏa là chân thần đặc dụng, là người trung hậu hòa nhã, hậu vận Ất Sửu hồi hỏa sinh kim, hết lộc.

Nhâm Tý - Giáp Thìn - **Mậu Tuất** - Bính Thìn

Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất

Nhật nguyên Mậu Tuất, sinh vào cuối xuân, giờ gặp Bính Thìn hỏa thổ, nhật nguyên đặc khí, dù mùa xuân thổ hư, mà Sát thấu thông căn, thêm chi Nhâm thủy đặc địa, kẻ sát tương sinh, chỗ này gọi là Thân Sát lưỡng đình, không phải thân cường Sát thiên vậy. Thiên can Nhâm thủy khắc Bính, cho nên thi Hương bất lợi, hỉ vận đầu đến nam phương, tồn nạp xuất thân. Làm quan một khu, cai quản một Ấp lớn. Lại Tài lộ sinh Sát là bệnh, sợ tương lai vận đến phương tây, thủy sinh hỏa tuyệt, là do người tốt xa xỉ mà không cần kiệm, nếu không chịu thoái lui, khó miễn bất trắc phong ba.

Quý Tị - Giáp Dần - **Bính Tuất** - Canh Dần

Quý Sửu/ Nhâm Tý/ Tân Hợi/ Canh Tuất/ Kỷ Dậu/ Mậu Thân

Bính hỏa sinh vào đầu xuân, Quan thấu là dụng, thanh mà thuần túy, tiếc là ở kim thủy xa cách, không có ý tương sinh; mà mộc hỏa cùng vượng, kim thủy vô căn, không tiếp tục thi Hương, đi quyền góp làm chức Huyện lệnh, rốt cuộc Tài Quan không thông môn hộ, đến Tuất vận năm Đinh Sửu, hỏa thổ nắm quyền, mắc bệnh mà chết.

Nhâm Thìn - Giáp Thìn - **Tân Dậu** - Đinh Dậu

Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất

Tân kim sinh vào cuối xuân, chi gặp Thìn Dậu, can thâu Nhâm Đinh, hầu như là tốt đẹp, không biết địa chi thấp thổ gặp kim, Đinh hỏa hư thâu vô căn, Giáp mộc tuy có sinh hỏa, địa chi Thìn Dậu hợp hóa kim, nên thân mình còn lo chưa xong, quyền nọp thuộc hạ, chẳng những Tài đa phá hao, mà còn không thể được chức. Tuy Nhâm thủy sinh Giáp, sản nghiệp hơn 10 vạn, nhưng do vận đến thổ kim, không tránh gia nghiệp giảm sút mà con cháu cũng gian nan vậy.

# Chương 27. Địa Vị

*Công lao Đài các truyền trăm đời,*

*Thiên nhiên thanh khí phát cơ quyền.*

*Nguyên chú:* Như người có xuất thân, về phần địa vị có ít, cũng không dễ suy đoán. Nếu nói chỉ có làm khanh, trong thanh lại có một loại quyền thế xuất nhập vậy, không nên cố chấp một mối mà luận.

*Nhâm thị viết:* Đảm nhận chủ trì đài các cùng chức vị tể tướng, thanh khí phát ra tự nhiên, Tú khí tiết ra thuần thanh, bên trong tứ trụ, lại cùng hỉ thần có tình, trong cách cục cũng không có vật gây trở ngại. Chỗ dụng là chân thần, chỗ hỉ là chân khí, chỗ này đều gọi là “*Thanh khí phát cơ quyền*” vậy. Độ lượng khoan dung, có chứa vật, hành động thuần chính không tham lam, có đức nhuận trạch bao sinh, dù tài nặng mà đạt đến nhiệm vụ vậy.

Canh Thân - Canh Thìn - **Mậu Thìn** - Mậu Ngọ

Tạo này của Đồng Trung đường, thanh khí tự nhiên ở Canh kim.

Giáp Tý - Bính Dần - **Kỷ Sửu** - Giáp Tý

Tạo này của Lưu Trung đường, thanh khí tự nhiên ở Bính hỏa.

Nhâm Thân - Nhâm Dần - **Bính Tý** - Ất Mùi

Tạo này của Tiên Thượng thư, thanh khí tự nhiên ở Ất mộc.

Kỷ Hợi - Đinh Mão - **Canh Thân** - Canh Thìn

Tạo này của Tần Thị lang, thanh khí tự nhiên ở Đinh hỏa.

*Binh quyền phải trái biện quan khách,*

*Nhận Sát thần thanh khí thể đặc.*

*Nguyên chú:* Năm quyền sinh sát, ngoài tác phong khí thể, tất nhiên rất đặc biệt, thanh được tinh thần từ chỗ đặc biệt hoặc là cả hai Nhận Sát đều hiển lộ ra vậy.

*Nhâm thị viết:* Năm quyền sinh sát, đảm nhận binh hình, tinh thần thanh khí, tự nhiên siêu việt, tất lấy Nhận vượng địch sát, khí thể xuất nhân vậy. Trong cục Sát vượng không có tài, Ấn thụ dụng Nhận, hoặc không có Ấn mà có Dương Nhận, chỗ này gọi là Sát Nhận thần thanh vậy. Đặc biệt khí thể, là Nhận vượng nắm quyền vậy, tất là quan văn mà đảm nhận quyền nắm sinh sát. Nhận vượng, là như Giáp ở mùa xuân dụng Mão Nhận, Ất dụng Dần Nhận; mùa hạ Bính dụng Ngọ Nhận Đinh dụng Tị Nhận, mùa thu Canh dụng Dậu Nhận, Tân dụng Thân Nhận, mùa đông Nhâm dụng Tý Nhận, Quý dụng Hợi Nhận vậy. Nếu Nhận vượng địch Sát, trong cục không có Thực thần Ấn thụ, mà có Tài Quan, khí thể tuy mạnh, mà thần khí không thanh, chính mà mệnh võ tướng vậy. Như Nhận không nắm quyền, tuy có thể địch Sát, không những không thể nắm binh quyền, cũng không thể quý hiển vậy. Người ác tật quá

ng nghiêm, giống như Nhận vượng Sát nhược cũng vậy, tất kiêu ngạo mà kiêu căng vậy.

Nhâm Dần - Kỷ Dậu - **Canh Ngọ** - Bính Tuất

Canh Tuất/ Tân Hợi/ Nhâm Tý/ Quý Sửu/ Giáp Dần/ Ất Mão

Ngày Canh giờ Bính, chi phùng sinh vượng, Dần nạp Nhâm thủy, không thể chế Sát, hoàn toàn dựa vào Dậu kim Dương Nhận nắm quyền làm dụng, Dần mộc ngăn cách, khiến cho không thể hội cục, chỗ này đúng là " Đặc biệt khí thể là Nhận Sát thần thanh" vậy. Sớm đăng khoa giáp, thuộc loại đảm nhận nắm binh hình sinh sát, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình .

Canh Tuất - Nhâm Ngọ - **Bính Tý** - Nhâm Thìn

Quý Mùi / Giáp Thân/ Ất Dậu/ Bính Tuất/ Đinh Hợi/ Mậu Tý

Nhật nguyên Bính Tý, tháng giờ cùng thâu Nhâm thủy, nhật chủ thụ dịch ba mặt, trong trụ không có mộc tiết thủy sinh hỏa, lại có Canh kim sinh thủy tiết thổ, kim dựa vào Ngọ hỏa vượng Nhận nắm quyền là dụng, lại hỷ Tuất là tảo thổ, chế thủy hội hỏa. Xuất thân Hương bảng, vận Bính Tuất Đinh Hợi làm quan đến chức Án sát.

Ất Mão - Mậu Tý - **Nhâm Thìn** - Mậu Thân

Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu/ Giáp Thân/ Quý Mùi/ Nhâm Ngọ

Nhật nguyên Nhâm Thìn, thiên can có 2 Sát, thông căn chi Thìn, can năm Ất mộc héo khô, có thể tiết thủy mà không thể chế thổ, đúng là Khắc Tiết giao gia, hỷ nhất có Tý thủy nắm quyền hội cục, là Sát Nhận thần tình. Đến vận Dậu sinh thủy khắc mộc, lại vừa co thể hóa Sát, liền đăng khoa Giáp; Giáp Thân đăng vận, làm quan hanh thông, đến chức Án sát; vận Dương Nhận thụ chế, hết lộc.

Bính Thìn - Tân Mão - **Giáp Thân** - Canh Ngọ

Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi / Bính Thân/ Đinh Dậu

Nhật nguyên Giáp Thân, sinh ở giữa xuân, Quan Sát cùng thâu thông căn, lâm ở ngày giờ đất tử tuyệt, tất dụng Mão Dương Nhận. Hỷ có Bính hỏa hợp Tân, không chỉ không sợ hỷ Sát, mà Mão mộc không bị chế, là Nhận Sát thần thanh, còn vận đến Nam phương hỏa địa. Xuất thân khoa Giáp, làm quan lập hiển.

***Quan Tì Mục nắm Tài và Quan,***

***Cách cục thanh thuần nhiều thần khí.***

*Nguyên chú:* Phương diện làm quan, Tài Quan là trọng, tất thanh mà còn thuần túy, cách chính cục toàn, tinh thần lại có một đoạn.

*Nhâm thị viết:* Phương diện đảm nhận cùng quan Châu Huyện, tuy lấy Tài Quan làm trọng, tất phải cần cách cục thanh thuần, lại phải cần nhật nguyên sinh vượng, thần quán khí túc, sau đó Tài Quan hợp tình, thì tinh khí thần cả ba đều đủ vậy. Lại thêm Quan vượng có Ấn, Quan suy có Tài, Ấn vượng có

Tài, hai bên tương thông, trên dưới không nghịch, căn thông năm tháng, khí quán ngày giờ, Thân Sát lưỡng đình, Sát trọng phùng Ấn, Sát khinh gặp Tài, đều là đúng vậy, tất có tâm làm lợi dân cứu vật; trái lại chỗ này đều là không thích hợp vậy.

Đinh Sửu - Ất Tị - **Quý Dậu** - Nhâm Tý

Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý/ Kỷ Hợi

Quý thủy sinh ở tháng Tị, hỏa thổ tuy vượng, hay là ở chi hội kim cục, Tài Quan Ấn cả ba đều được sinh trợ; càng hay là có giờ Tý Tị Kiếp bang thân, tinh thần đủ vượng; càng hỉ vận trung niên đến bắc phương. Xuất thân dị lộ, làm quan thủ Quận, danh lợi lưỡng toàn, sinh ra 7 con đều làm quan.

Bính Dần - Mậu Tuất - **Đinh Dậu** - Ất Tị

Kỷ Hợi/ Canh Tý/ Tân Sửu/ Nhâm Dần/ Quý Mão/ Giáp Thìn

Đinh hỏa sinh ở tháng Tuất, trong cục trùng điệp mộc hỏa, Thương quan dụng Tài, cách cục vốn tốt, xuất thân bộ thư, làm quan Huyện lệnh. Tiếc là trong trụ không có thủy, Tuất là tảo thổ, không thể sinh kim hồi hỏa, mộc sinh hỏa vượng, Tị Dậu không có tình cùng hợp, cho nên thế thiếp sinh 10 con đều khắc.

Bính Tý - Canh Dần - **Tân Tị** - Mậu Tý

Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị/ Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân

Tân kim sinh ở tháng Dần, Tài vượng phùng Thực, Quan thấu gặp Tài, lại gặp Kiếp Ấn tương phù, trung hòa thuần túy, tinh thần đều đủ. Ban đầu tựa như xem nhược, nghiên cứu tỉ mỉ, là mộc nộn hỏa hư, Ấn thấu thông căn, nhật nguyên đủ để dụng Quan. Trung niên nam phương hỏa vận, xuất thân dị lộ, làm quan Hoàng triều.

Đinh Hợi - Bính Ngọ - **Mậu Dần** - Giáp Dần

Ất Tị/ Giáp Thìn/ Quý Mão/ Nhâm Dần/ Tân Sửu/ Canh Tý

Mậu thổ sinh ở tháng Ngọ, trong cục Thiên Quan tuy vượng, Ấn tinh thái trọng, mộc tông theo thế hỏa, hỏa tất đốt mộc, một điểm Hợi thủy, không thể sinh mộc khắc hỏa. Giao Quý vận, khắc Đinh sinh Giáp, bắc cực liên đăng khoa Giáp, ra trấn giữ một khu; Tân vận hợp Bính, làm quan thuận toại; giao Sửu vận, khắc thủy cáo bệnh, về hưu.

Kỷ Tị - Mậu Thìn - **Giáp Tý** - Tân Mùi

Đinh Mão/ Bính Dần/ Ất Sửu/ Giáp Tý/ Quý Hợi/ Nhâm Tuất

Nhật nguyên Giáp Tý, sinh ở cuối xuân, mộc có dư khí. Tọa dưới Ấn thụ, Quan tinh thanh thấu, mà Tý Thìn có tình cùng Ấn; càng đẹp là vận đến đông bắc đất thủy mộc, danh đăng Giáp bảng. Chỉ sợ Tý Mùi phá Ấn, đường quan khó miễn có cản trở, về già làm thầy giáo.

***Chính là cùng năm nhiều thủ lĩnh,***

***Cũng từ thanh trọc phân chia hình.***

*Nguyên chú:* Đến quý chi bằng trời vậy, được một mà lấy thanh, mà vị trí ở trên, cho nên được một mệnh vinh, không có gì bằng thanh khí. Cho nên quan chức tạp hoặc là phò tá hai thủ lĩnh, sao không có một đoạn thanh khí? Mà cùng trọc khí là có phân biệt. Nhưng mà hình ảnh thanh trọc là khó giải thích, không chỉ là ở trong Tài Quan Ấn thụ có thanh trọc; phạm cách cục, khí tượng, dụng thần, hợp thần, nhật chủ hóa khí, tông khí, thần khí, tinh khí, đều từ thu tàng mà phát sinh ý hướng, tiết độ tính tình, lý thể nguyên lưu, giữa chính và phụ đều có. Đối với hình ảnh sống ở bề ngoài, được hình mà toại ý có thể tìm ra tinh túy, là luận trên dưới cao thấp.

*Nhâm thị viết:* Mệnh, chỗ cuối cùng là ở bên ngoài trời đất vậy. Thanh là quý, trọc là tiện vậy. Cho nên chức quan tạp là hai loại phò tá, cũng được một mệnh vinh, tuy không phải cách chính cục thanh, chân thần đắc dụng, mà bên trong khí tượng cách cục, bên trong lý khí xung hợp, tất có một điểm thanh khí, tuy hình ảnh khí thanh trọc khó giải thích, nói chung không ngoài chỗ lý thiên thanh địa trọc. Thiên can tượng là trời, địa chi tượng là đất. Địa chi thăng lên ở thiên can, là khí nhẹ mà thanh vậy; thiên can giáng xuống ở địa chi, khí nặng trọc vậy. Khí thiên can vốn thanh, không kỵ trọc vậy; khí địa chi vốn trọc, tất phải thanh vậy, chỗ này mệnh lý quý ở biến thông vậy. Thiên can trọc, địa chi thanh là quý; địa chi trọc, thiên can thanh là tiện vậy. Khí địa chi thăng lên là ảnh, khí thiên can giáng xuống là hình vậy, ở hình ảnh thăng giáng, trong xung hợp chế hóa, phân ra thanh trọc, nghiên cứu khinh trọng, nhưng cũng luận trên dưới vậy.

Nhâm Thìn - Nhâm Dần - **Mậu Tuất** - Bính Thìn

Quý Mão/ Giáp Thìn/ Ất Tị/ Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân

Mậu thổ sinh ở tháng Dần, mộc vượng thổ hư, thiên can 2 Nhâm khắc Bính sinh Dần, khí thiên can ở đây là trọc, Tài tinh phá Ấn, cho nên thi hương không thành. Hỉ Dần có thể nạp thủy sinh hỏa, nhật chủ tọa Tuất là tảo thổ, khiến cho Nhâm thủy không dẫn đến xung chạy, xứ thanh ở Dần vậy. Xuất thân dị lộ, vận Bính thăng Huyện lệnh.

Nhâm Ngọ - Quý Sửu - **Giáp Dần** - Đinh Mão

Giáp Dần/ Ất Mão/Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi.

Giáp mộc sinh ở tháng Sửu, thủy sinh băng hàn, vốn hỉ hỏa để địch hàn, càng hay là ngày giờ có khí Dần Mão vượng, Đinh hỏa vượng tứ, thanh là ở hỏa vậy. Chỗ ngại là thấu can Nhâm, Đinh hỏa phát ra nước, thi Hương khó thành. Nhưng địa chi không có thủy, can tuy trọc, chi tông Ngọ hỏa mà lưu thanh. Xuất thân khác thường, đến vận Mậu Ngọ, hợp Quý chế Nhâm, thăng tri huyện.

Nhâm Thìn - Ất Tị - **Bính Tý** - Kỷ Sửu

Bính Ngọ/ Đinh Mùi/ Mậu Thân/ Kỷ Dậu/ Canh Tuất/ Tân Hợi

Bính hỏa sinh ở tháng Tị, thiên địa Sát Ấn lưu thanh, chỗ ngại là giờ Sửu hợp khứ Tý thủy, thì Nhâm thủy thất thế, hóa trợ Thương quan thì tiết khí nhật nguyên, một điểm Ất mộc, không thể khai thông thổ. Xuất thân dị lộ, tuy là có công, mà không hợp ý trên, nên không thể thăng quan.

Ất Dậu - Bính Tuất - **Quý Dậu** - Đinh Tị

Ất Dậu/ Giáp Thân/ Quý Mùi/ Nhâm Ngọ/ Tân Tị/ Canh Thìn

Nhật nguyên Quý Dậu, sinh ở tháng Tuất, địa chi Quan Ấn tương sinh, có thể giống nhau. Chỗ ngại là, bên trong có Tài Quan đắc địa, kiêm Ất mộc trợ hỏa khắc kim, cho nên thi hương khó thành. Hỉ thu kim có khí, xuất thân dị lộ, đến Tị vận phùng Tài phá Ấn, có tang chế mà về nhà.

Giáp Thân - Mậu Thìn - **Mậu Tý** - Mậu Ngọ

Kỷ Tị/ Canh Ngọ /Tân Mùi/ Nhâm Thân/ Quý Dậu/ Giáp Tuất

Nhật nguyên Mậu Tý, sinh ở tháng Thìn giờ Ngọ, thiên can có 3 Mậu, có thể biết là vượng vậy. Giáp mộc thoát khí lâm tuyết, không những vô dụng, trái lại thành hỗn loạn, tinh khí ở địa vận Thân, tiết kỳ tinh anh, tiếc là xuân kim không vượng, may mắn Tý thủy xung Ngọ, nhuận thổ dưỡng kim, tuy quyền nạp làm phò tá, đường quan thuận toại.

Quý Tị - Giáp Tý - **Nhâm Tý** - Canh Tuất

Quý Hợi/ Nhâm Tuất/ Tân Dậu/ Canh Thân/ Kỷ Mùi/ Mậu Ngọ

Nhật nguyên Nhâm Tý, sinh ở giữa đông, thiên can lại thâu Canh Quý, khí thể phiếm lạm. Giáp mộc vô căn, không thể nạp thủy; Tị hỏa bị chỗ bầy thủy khắc, cũng khó tác dụng, cho nên nhiều lần quyền góp, hao tài mà không được làm quan. Tuy là giờ Tuất, định ngăn nước chảy mênh mông, lại bị Canh kim tiết, kiêm trung vận là Tân Dậu Canh Thân, tiết thổ sinh thủy, Kiếp Nhận tung hoành, dẫn đến có chí khó thành.

# Chương 28. Tuế Vận

*Hưu tù trói ở vận, nhất là trói ở tuế, xung chiến là ai hàng, hòa thuận là ai hợp.*

*Nguyên chú:* Nhật chủ ví như thân ta, thần ở trong cục, ví như con người dẫn theo thuyền ngựa, đại vận ví như chỗ đất đến, cho nên coi trọng địa chi, chưa chắc là không có thiên can. Thái tuế ví như chỗ người gặp, cho nên coi trọng thiên can, chưa chắc không có địa chi. Tất trước tiên phải rõ một nhật chủ, phối hợp với 7 chữ, quyền lực khinh hay trọng, xem hành hỉ là hành vận nào, hành kỵ là hành vận nào. Như ngày Giáp lấy khí thể xem ở mùa xuân, lấy tâm người xem người, lấy vật lý xem mộc, đại để mà xem khí thể còn lại ở trong đó. Gặp mặt chữ Canh Tân Thân Dậu, như xuân mà hành ở mùa thu, thì mới chặt đi cái sinh cơ này, lại xem hỉ và không hỉ, mà đất hành vận sinh Giáp phạt Giáp, đoạn nào là tốt xấu vậy. Một khi đến Thái tuế, tốt xấu liền hiện ra, vì vậy tường luận xu thế xung chiến và hòa thuận, mà được cơ thích ứng thắng bại, thì tốt xấu rõ ràng ở ngay trước mắt.

*Nhâm thị viết:* Phú quý tuy định ở cách cục, cũng phải gắn liền với vận đồ thuận lợi nữa, chỗ gọi là *Mệnh tốt không bằng vận tốt* vậy. Nhật chủ là bản thân của ta, trong cục có hỉ dụng thần là chỗ người sử dụng, vận đồ chính là chỗ đất ta đến. Cho nên lấy địa chi làm trọng. Yêu cầu thiên can không nghịch, tương sinh tương phù là tốt, cho nên xem một vận gồm 10 năm không được ngăn ra trên dưới, không thể khiến cho cái đầu tiết cước. Bất luận cái đầu tiết cước, thì cát hung không nghiệm vậy.

Như hỉ hành mộc vận, tất cần Giáp Dần Ất Mão, kể đến là Giáp Thìn Ất Hợi, Nhâm Dần Quý Mão; Hỉ hành hỏa vận tất cần Bính Ngọ Đinh Mùi, kể đến là Bính Dần Đinh Mão, Bính Tuất Đinh Tị; Hỉ hành thổ vận, tất cần Mậu Ngọ Kỷ Mùi, Mậu Tuất Kỷ Tị, kể đến là Mậu Thìn Kỷ Sửu; Hỉ hành kim vận, tất cần Canh Thân Tân Dậu, kể đến là Mậu Thân Kỷ Dậu, Canh Thìn Tân Tị; Hỉ hành thủy vận, tất cần Nhâm Tý Quý Hợi, kể đến là Nhâm Thân Quý Dậu, Tân Hợi Canh Tý.

Thà rằng khiến cho thiên can sinh địa chi, không nên địa chi sinh thiên can; thiên can sinh địa chi mà phúc dày, địa chi sinh thiên can mà khí tiết.

## *Sao gọi là Cái Đầu ?*

Như hỉ mộc vận mà gặp Canh Dần Tân Mão; hỉ hỏa vận mà gặp Nhâm Ngọ Quý Tị; hỉ thổ vận mà gặp Giáp Tuất Giáp Thìn, Ất Sửu Ất Mùi; hỉ kim vận mà gặp Bính Thân Đinh Dậu; hỉ thủy vận mà gặp Mậu Tý Kỷ Hợi.

## *Sao gọi là Tiết Cước ?*

Như hỉ mộc vận mà gặp Giáp Thân Ất Dậu, Ất Sửu Ất Tị; hỉ hỏa vận mà gặp Bính Tý Đinh Sửu, Bính Thân Đinh Dậu, Đinh Hợi; hỉ thổ vận mà gặp Mậu Dần Kỷ Mão, Mậu Tý Kỷ Dậu, Mậu Thân; hỉ kim vận mà gặp Canh Ngọ Tân Hợi Canh Dần, Tân Mão Canh Tý; hỉ thủy vận mà gặp Nhâm Dần Quý Mão, Nhâm Ngọ Quý Mùi, Nhâm Thìn Quý Tị vậy.

*Bởi do can đầu hỉ chi, mà vận quan trọng ở Chi, tiền tài cát hung giảm nửa; Tiết cước thì hỉ Can, chi không tải can, tất 10 năm đều xấu. Nếu như hỉ hành mộc vận, mà gặp Canh Dần Tân Mão, Canh Tân vận là hung vận, mà kim tuyệt ở Dần Mão, gọi là kim vô căn, tuy có hung hiểm mười phần, thì cũng giảm còn một nửa. Như nguyên cục thiên can có Bính Đinh thấu lộ, ngược lại vừa có thể chế kim, vừa*

có thể giảm được một nửa, hoặc lại gặp Thái Tuế phùng Bính Đinh, chế khắc Canh Tân, tất không có hung vậy. Dần Mão vốn là cát vận, bởi vì cái đầu có Canh Tân khắc địa chi, tuy cát lợi có 10 phần, cũng giảm còn một nửa. Như nguyên cục địa chi có một chút Dậu kim xung, chẳng những không cát lợi, mà lại hung họa vậy.

Lại như hỉ mộc vận, gặp Giáp Thân Ất Dậu, mộc tuyệt ở Thân Dậu, gọi là chi không tải can, cho nên vận Giáp Ất không cát lợi. Như nguyên cục thiên can lại thấu Canh Tân, hoặc thiên can Thái Tuế gặp Canh Tân, nhất định là hung hiểm cho nên gặp 10 năm xấu. Như nguyên cục thiên can thấu Nhâm Quý, hoặc thiên can Thái Tuế phùng Nhâm Quý, có thể tiết kim sinh mộc, tất an hòa không xấu vậy. Cho nên vận phùng cát không thấy cát, vận phùng hung không thấy hung, nguyên có đều do Cái Đầu, Tiết Cước vậy.

Thái tuế quản tốt xấu trong một năm, như chỗ con người gặp gỡ, cho nên lấy thiên can làm trọng, tuy nhiên cũng không thể không xét địa chi, tuy có sinh khắc, không thể xung phá cùng nhật chủ vận đồ. Xấu nhất là thiên khắc địa xung, thái tuế xung khắc, nhật chủ vướng tướng tuy hung nhưng không đáng ngại, nhật chủ suy nhược tất gặp phải đại hung. Ngày phạm Tuế quân, nhật chủ vướng tướng không hung, nhật chủ hưu tù tất hung; Tuế quân phạm ngày, cũng giống như vậy. Cho nên lúc giao nhau nên hài hòa, không thể luận một mặt cùng đại vận vậy. Như vận phùng mộc là cát, ngược lại phùng mộc gặp hung nguyên do đều là xung phá bất hòa vậy. Theo lý này mà suy ra, tất cát hung không thể không nghiệm vậy.

Canh Thìn - Đinh Hợi - **Canh Thìn** - Đinh Sửu

Mậu Tý/ Kỷ Sửu/ Canh Dần/ Tân Mão/ Nhâm Thìn/ Quý Tị

Nhật chủ Canh Thìn, sinh vào tháng Hợi, thiên can Đinh hỏa cùng thấu lộ, Thìn Hợi tàng Giáp Ất, đủ để dụng hỏa. Vận đầu Mậu Tý, Kỷ Sửu, hỷ hỏa sinh kim, không được toại nguyện như ý. Canh vận, năm Bính Ngọ, Canh tọa Dần tiết cước, thiên can 2 Đinh hỏa, đủ để đối địch 1 Canh, lại gặp năm Bính Ngọ, chiến thắng. Đánh hạ Tri huyện, Dần vận bạc tiền tương đối; Tân Mão tiết cước, trong cục Đinh hỏa hồi khắc Tân kim, làm quan cấp Quận; vận Nhâm Thìn, thủy sinh căn khó, năm Nhâm Thân gặp nguy, 2 Đinh đều bị thương khắc, hết lộc.

Ất Mùi - Mậu Tý - **Canh Thìn** - Đinh Sửu

Đinh Hợi/ Bính Tuất/ Ất Dậu/ Giáp Thân/ Quý Mùi/ Nhâm Ngọ

Nhật nguyên Canh Thìn, sinh vào tháng Tý, Mùi thổ phá Tý thủy, thiên can mộc hỏa, đều được Thìn Mùi dư khí, đủ để dụng mộc sinh hỏa. Bính vận nhập học. Vận Ất Dậu, năm Quý Dậu, Quý hợp Mậu hóa hỏa, theo thuyết xưa Dậu là nơi Đinh hỏa trường sinh, không biết rằng Ất Dậu mộc bị tiết cước, không còn là mộc, mà thực ra là kim vậy. Năm Quý Dậu, thủy phùng kim sinh, lại sinh mùa đông, làm sao mà có thể hợp Mậu hóa hỏa? Tất là khắc Đinh hỏa không còn nghi ngờ Dậu là thuần kim, chính là nơi tử địa của hỏa, nói đến thuyết âm hỏa trường sinh ở Dậu, thật là sai lầm vậy; kim tháng 8 lại gặp Tân Dậu, mộc hỏa trong cục đều bị thương, đề phòng sinh họa bất trắc. Cuối cùng chết ở trung nguyên.

Mậu Tý - Ất Mão - **Bính Dần** - Đinh Dậu

Bính Thìn/ Đinh Tị/ Mậu Ngọ/ Kỷ Mùi/ Canh Thân/ Tân dậu

Nhật nguyên Bính Dần, sinh vào tháng Mão, mộc hỏa đều vượng, thổ kim đều tôn thương, thủy cũng hưu tù. Vận Bính Thìn, Đinh Tị, sản nghiệp tiêu tan không còn; vận Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, không thể sinh kim tiết hỏa, kinh doanh mắc nợ vụn kim, xuất ngoại chạy trốn; giao vận Canh Thân, Tân Dậu 20 năm, lại đầu cơ tích trữ được lợi, phát tài hơn 10 vạn.

Bính Thân - Quý Tị - **Bính Ngọ** - Giáp Ngọ

Giáp Ngọ/ Ất Mùi/ Bính Thân/ Đinh Dậu/ Mậu Tuất/ Kỷ Hợi

Nhật nguyên Bính Ngọ, sinh vào tháng Tị giờ Ngọ, bầy Kiếp tranh Tài, uy hiếp can Quý thủy. Vận đầu Giáp Ngọ, Nhậm Kiếp điên cuồng hung tàn, cha mẹ chết sớm; Ất Mùi trợ Kiếp, gia nghiệp thất bại hoang tàn; giao Bính Thân, Đinh Dậu, nghèo khổ không chịu nổi; giao vận Mậu Tuất, hơi có chỗ đứng chút ít.

### ***Sao gọi là chiến?***

*Nguyên chú:* Như vận Bính năm Canh, gọi là vận phạt tuế. Nếu nhật chủ hỷ Canh, cần Bính hàng, được Mậu được Bính là cát; nhật chủ hỷ Bính, thì tuế không hàng vận, được Mậu Kỷ để hòa là tốt. Như Canh tọa Dần Ngọ, lực lượng Bính lớn, thì tuế cũng không thể không hàng, hàng cũng bảo vệ mà không có họa. Vận Canh năm Bính, gọi là tuế phạt vận, nhật chủ hỷ Canh, được Mậu Kỷ lấy Bính hòa là cát; nhật chủ hỷ Bính, thì vận không hàng tuế, lại không thể sử dụng Mậu Kỷ tiết Bính trợ Canh. Nếu Canh tọa Dần Ngọ, lực lượng Bính lớn, thì vận tự hàng tuế, cũng bảo vệ không có họa.

*Nhâm thị viết:* Chiến là khắc vậy. Như vận Bính năm Canh, là vận khắc Tuế, nhật chủ hỷ Canh, đòi hỏi Bính tọa Tý thủy, Canh tọa Thân kim, trong cục lại được Mậu Kỷ tiết Bính, được Nhâm Quý khắc Bính thì cát; nếu như Bính Ngọ, Bính Dần, trong cục lại không có thủy chế hỏa, tất hung; như vận Canh năm Bính, là Tuế khắc Vận, nhật chủ hỷ Canh tất hung; hỷ Bính tất cát; hỷ Canh đòi hỏi Canh tọa Thân kim, Bính tọa Tý Thìn, trong cục lại gặp thủy thổ chế hóa là cát, ngược lại tất hung; nhật chủ hỷ Bính cũng theo chỗ này mà suy.

Tân Mão - Giáp Ngọ - **Bính Thìn** - Canh Dần

Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý

Bính hỏa sinh tháng Ngọ, Dương Nhậm nắm quyền, chi đủ Dần Mão Thìn, thổ tòng theo thế mộc; Canh Tân lưỡng kim không thông căn. Vận đầu Quý Tị, Nhâm Thìn, kim phù sinh trợ, gia nghiệp giàu có, vui vẻ thoải mái. Vận Tân Mão kim tiết cước, hình tang phá hao, gia nghiệp mười bại hết chín. Vận Canh năm Bính Dần khắc vợ, Canh tọa Dần tiết cước; năm Bính Dần là tuế khắc vận, Canh lại tuyệt mà Bính sinh, trong cục không có thần chế hóa, ở tháng Giáp Ngọ mộc tòng theo thế hỏa, hung họa liên miên, mắc bệnh mà chết.

Tân Mão - Giáp Ngọ - **Ất Mão** - Ất Dậu

Quý Tị/ Nhâm Thìn/ Tân Mão/ Canh Dần/ Kỷ Sửu/ Mậu Tý

Ât mộc sinh thánh Ngọ, Mão Dậu kê cận xung, can thánh Giáp mộc lâm tuyết, ngũ hành không có thủy, mùa hạ hỏa nắm quyền tiết khí mộc, Thương quan dụng Kiếp, kỵ kim vậy. Vận đầu Nhâm Thìn, Quý Tị, Ân thánh sinh phù, đắc thời thuận lợi. Vận Tân Mão, duy chỉ có năm Tân Dậu, xung phá Mão mộc, hình tang khắc phá. Đến vận Canh Dần, năm Bính Dần, kỵ kim mà Bính hỏa khắc khử kim, trong cục không có thủy tiết chế Bính hỏa, hỏa lại phùng sinh, kim tọa tuyết địa, nhập học, thông thả thoải mái vậy.

### ***Sao gọi là Xung?***

*Nguyên chú:* Như vận Tý năm Ngọ, chỗ này gọi là vận xung tuế, nhật chủ hỉ Tý, thì phải trợ giúp Tý, lại được can năm, gặp thánh chế Ngọ, hoặc Ngọ nhiều phe đảng, can đầu gặp chữ Mậu Giáp tất hung. Như vận Ngọ năm Tý, chỗ này gọi là tuế xung vận, nhật chủ hỉ Ngọ, mà đảng Tý nhiều, can đầu trợ Tý tất hung; nhật chủ hỉ Tý, mà đảng Ngọ ít, can đầu trợ Tý tất cát, nếu Ngọ trọng Tý khinh, thì không hàng, cũng không có xấu.

*Nhâm thị viết:* Xung là phá vậy. Như vận Tý năm Ngọ, gọi là vận xung tuế. Nhật chủ hỉ Tý cần can đầu gặp Canh Nhâm, can đầu Ngọ gặp Giáp Bính, cũng không có xấu; như can đầu Tý gặp Bính Mậu, can đầu Ngọ gặp Canh Nhâm, cũng có xấu. Nhật chủ hỉ Ngọ, can đầu Tý gặp Giáp Mậu, can đầu Ngọ gặp Giáp Bính, thì cát; như can đầu Tý gặp Canh Nhâm, can đầu Ngọ gặp Bính Mậu, can đầu Tý gặp Giáp Bính, thì cát; như can đầu Ngọ gặp Bính Mậu, can đầu Tý gặp Canh Nhâm, tất hung. Còn lại dựa theo chỗ này mà suy.

### ***Sao gọi là Hòa?***

*Nguyên chú:* Như vận Ất năm Canh, vận Canh năm Ất là hòa, nhật chủ hỉ kim thì cát, nhật chủ hỉ mộc thì không cát, vận Tý năm Sửu, vận Sửu năm Tý, nhật chủ hỉ thổ thì cát, hỉ thủy thì không cát.

*Nhâm thị viết:* Hòa là Hợp vậy. Như vận Ất năm Canh, vận Canh năm Ất, hợp mà có thể hóa, hỉ kim thì cát, hợp mà không hội, lại là hợp trói, không thích quan tâm đến nhật chủ của ta, thì không cát vậy. Hỉ Canh cũng vậy, cho nên hỉ Canh tất cần mộc kim đắc địa, Ất mộc vô căn, thì hợp hóa là tốt vậy, nếu Tý hợp Sửu, không hóa cũng là khắc thủy, hỉ thủy thì không cát vậy.

### ***Sao gọi là Tốt?***

*Nguyên chú:* Như vận Canh năm Tân, vận Tân năm Canh, vận Thân năm Dậu, vận Dậu năm Thân, thì tốt. Nhật chủ hỉ dương, thì Canh và Thân là tốt, hỉ âm, thì Tân và Dậu là tốt, phạm chỗ này đều nên suy ra.

*Nhâm thị viết:* Tốt, là loại tương đồng vậy. Như vận Canh năm Thân, vận Tân năm Dậu, nói là thật tốt, là chi lộc vượng, tự quay trở về bản khí của ta, như người thân ở trong một nhà, như vận Canh năm Tân, vận Tân năm Canh, là trợ giúp thiên can, như bằng hữu giúp nhau, cuối cùng không thân thiện lắm, tất trước tiên cần phải thông căn vận vượng, dựa vào tự nhiên là tốt. Như vận không có căn khí, thấy thế suy mà không có tình dựa vào, thì không phải tốt vậy.

# Chương 29. Trinh Nguyên

*Tạo hóa khởi ở Nguyên, cũng dừng ở Trinh. Lại sẽ khởi ở Trinh Nguyên, là mấu chốt hình thành thể hệ con cháu.*

**Nguyên chú:** Tam nguyên đều có Trinh Nguyên. Như lấy Bát tự mà xem, lấy năm là Nguyên, tháng là Hanh, ngày là Lợi, giờ là Trinh. Năm tháng tốt,  $\frac{1}{2}$  cuộc đời ở trước là tốt, còn ngày giờ tốt thì  $\frac{1}{2}$  cuộc đời còn lại là tốt. Lấy đại vận xem, lấy 15 năm đầu là Nguyên, 15 năm tiếp theo là Hanh, 15 năm giữa là Lợi, 15 năm sau là Trinh. Vận Nguyên Hanh là cát thì  $\frac{1}{2}$  đời người phía trước là tốt; vận Lợi Trinh tốt thì  $\frac{1}{2}$  đời người còn lại là tốt, đều là đạo Trinh Nguyên. Nhưng mà hay là có Trinh Nguyên tồn tại ở chỗ này, không chỉ là *Tuyệt xứ phùng sinh*, ý là hết Bắc đến Đông vậy.

Về phần sống thọ con người, mà sau khi đã hết, chỗ hành vận, kết quả chỗ hỉ là sao? Thì gia đình tất hưng thịnh; còn kết quả chỗ kị thì sao? thì gia đình tất suy tàn. Bởi vì lấy cha là Trinh lấy con là Nguyên vậy. Hay là chỗ Trinh hạ khởi Nguyên, là then chốt sinh sôi không ngừng. Còn luận theo chỗ này, không muốn người biết xem năm, mà thiên hạ muôn đời, cho nên thực tế là dấu hiệu thời đại nghiệm Dịch, mà biết số không thể nào trốn được vậy. Học giả hãy cố gắng!

**Nhâm Thị viết:** Lý lẽ Trinh Nguyên, ý chỉ Hà Đồ Lạc Thư vậy. Ý nghĩa của Hà Đồ Lạc Thư là ghi vị trí quẻ dịch của Tiên Hậu Thiên vậy. Quẻ Tiên Thiên, thì Càn Nam Khôn Bắc, cho nên Tây Bắc nhiều núi, nên Côn Lôn là núi; Đông Nam nhiều nước, biển cả là chỗ nước quay về. Là lấy nước từ núi ra, nước gặp núi là dừng vậy. Nói đến chín sông mà chảy cuộn cuộn, xu thế đỉnh điểm của đại dương mệnh mông, là ngọn nguồn, đều là tinh tú vậy; Nói đến Ngũ Nhạc chọc trời, hình dáng cao ngút hùng vĩ, nơi tận cùng chính là núi Côn Lôn vậy.

Riêng con người có tổ phụ là hiển nhiên, mặc dù là gánh chịu một phần phát huy, ai cũng xuất phát từ một chỗ mà ra cả. Cho nên ban đầu nhất âm sinh tại quẻ Khôn, nhất dương sinh tại quẻ Càn là thủy, cho nên quẻ Ly là tượng trưng mặt trời, quẻ Khảm là mặt trăng vậy. Mà theo lý Trinh Nguyên, Nguyên là ở nạp Giáp, tượng nạp Giáp, xuất phát từ Bát Quái. Cho nên Càn là cha, Khôn là mẹ, Chấn là trưởng nam, kế tiếp thần mau đen mà thành tượng Khôn. Khôn, ý giống như là Trinh vậy. Mùng ba ánh sáng có ba phần, nhất dương mới sinh, là tượng Chấn vậy. Chấn, là dấu hiệu của Nguyên vậy. Mùng 8 là trăng lưỡi liềm, là 6 phần ánh sáng, tượng là Đoài vậy. Đoài, lý giống như Hanh vậy. Ngày 18, trăng đủ mà giảm bớt ba phần, tượng là Tốn vậy, nghĩa giống như Lợi vậy. Là lấy đạo của Trinh Nguyên, lý là không tuân theo, cực thịnh đến suy, phủ cực đến Thái, cũng là ý này vậy. Xem ý nghĩa của chương này, không chỉ con người sinh ra trên đời, vận tốt thì thịnh, vận hung thì bại. Còn như sống thọ về sau, mà dựa vào hành vận, xem vận đến cát hung, mà cũng biết con cháu thịnh suy. Cho nên con người sau khi về cuối đời, mà gia nghiệp hưng thịnh, hậu vận tất nhiên là cát vậy; còn gia nghiệp suy bại, thì hậu vận tất nhiên là xấu vậy. Nói đến đây mặc dù có định đoạt của tạo hóa, kể ra là không thể trốn thoát được, làm người tất phải cần biết suy xét năm, mà dễ dàng kế thừa. Nếu xem có hậu vận tốt, là thân ta nhờ có tiền nhân để phúc lại; nếu thấy hậu vận không tốt thì cũng bằng lòng an phận, xoay chuyển tạo hóa. Nếu tổ tông phú quý, đương nhiên thì cử thuận lợi, con cháu hưởng phú quý, tức là bỏ quên thì thư vậy; nếu tổ tông gia nghiệp, tự thân cần kiệm được, con cháu hưởng gia nghiệp, tức là bỏ quên cần kiệm vậy, là liên quan đến chia cắt đất Phù tang mà nhận chữ khắc trên gỗ, chưa có bản thảo, quyết là thủy ở Sông Vị, mà vào tại vùng thấp Tứ Xuyên, đầu tiên không hề bị đục. Tại sao vậy? Vốn là không dựa vào tự nhiên, học giả cần suy nghĩ sâu xa vậy.

**(HẾT)**